

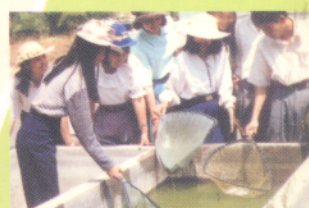
BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

Hội thảo

Hiện trạng,
định hướng
và giải pháp
phát triển nông thôn
ở miền Đông Nam Bộ
và Đồng bằng sông Cửu Long

Ngày 7 - 8 tháng 12 năm 2000

TỔ CHỨC TẠI ĐẠI HỌC NÔNG LÂM TP. HCM



NHÀ XUẤT BẢN
NÔNG NGHIỆP

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

Hội thảo

Hiện trạng, định hướng và
giải pháp phát triển nông thôn ở
miền Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Cửu Long

Ngày 7 – 8 tháng 12 năm 2000

Tổ chức tại Đại học Nông Lâm Thành phố Hồ Chí Minh

NHÀ XUẤT BẢN NÔNG NGHIỆP
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH - 2000

MỤC LỤC

Lời nói đầu..... 7

Phần I: Kinh tế - Chính sách - Nguồn nhân lực trong nông nghiệp và nông thôn

Đào tạo và phát triển nguồn nhân lực khuyến nông : giải pháp quan trọng để phát triển nông thôn..... 11
Quach Hồng Bé, Cục KN-KL

Đánh giá hiệu quả đào tạo và sử dụng của đội ngũ nhân lực tốt nghiệp của Đại học Nông Lâm TP.HCM trong thời gian từ 1975 đến 2000..... 17
TS. Đỗ Huy Thịnh, Đại học Nông Lâm TP. HCM

Hiện trạng và định hướng của kinh tế hợp tác mới ở nông thôn ngoại thành TP. Hồ Chí Minh. 26
Nguyễn Anh Ngọc, MBA. Khoa Kinh Tế, ĐHNL TP.HCM

Phát triển nguồn nhân lực có trình độ CNKT và THCN ở ĐBSCL phục vụ sự nghiệp CNH-HDH 43
Th.S Phạm Thế Tri Khoa Kinh tế & QTKD, Đại học Cần Thơ

Possible roles for NGO'S in the rural development process in Vietnam 51
*P. A. Segeren
 Extension adviser and Vice co-ordinator ISA/FOS/DTM Project*

Chương trình ISA/FOS/DTM: Mô hình tín dụng thử nghiệm cho người nghèo ở Đồng Tháp Mười..... 57
*Nguyễn Văn Thạch, John Kelley, Hồ Văn Ngân,
 Hồ Quang Hiếu, Bùi Văn Kính*

Tín dụng gắn liền với chuyển giao kỹ thuật trong công tác xóa đói giảm nghèo cho phụ nữ ở nông thôn Cần Thơ 64
Th.S. Trần Thị Kim Ba, Th.S Đặng Phương Trâm, TS. Nguyễn Bảo Vệ - DHCT

Hiện trạng và vấn đề đặt ra đối với kinh tế trang trại tại một số tỉnh vùng ngập lũ đồng bằng sông Cửu Long..... 69
Thái Anh Hoa

Chương trình ISA/FOS/DTM: Những điều kiện cần thiết để nhóm nông dân có thể duy trì và phát triển..... 88
*Th s: Nguyễn Văn Minh
 Chuyên gia khuyến nông:Piet segeren*

- Nguồn nhân lực cho công tác khuyến nông và phát triển nông thôn trong khu vực ĐBSCL : hiện trạng và phương hướng..... 95
Th.S. Nguyễn Thị Kim Nguyệt, Khoa Nông Nghiệp, Đại Học Cần Thơ
- Thông tin thị trường và tín dụng giữa những người thu mua – tiêu thụ lúa gạo với nông dân đồng bằng sông Cửu Long 96
Th.S. Bùi Văn Trinh; ĐH Cần Thơ
- Nông thôn miền núi: Một vài kinh nghiệm đang được khơi dậy..... 102
Nguyễn Văn Sanh MSc; Đại Học Tây Nguyên
- Tiếp cận quản lý tài nguyên thiên nhiên tổng hợp trong phát triển nông thôn: *Thách thức và cơ hội* 106
Hoàng Hữu Cải, Khoa Lâm nghiệp, DHNL TP.HCM
- Nghiên cứu mô hình và biện pháp phát triển nông nghiệp và nông thôn ở huyện Hóc Môn, TP.HCM (2000 – 2010)..... 116
Th.S. Huỳnh Văn Giáp, Lê Thanh Hòa; Đại học Khoa học xã hội và Nhân văn, TP.HCM
- Nguồn lực khuyến nông ở vùng Đồng Tháp Mười: thực trạng và giải pháp..... 123
TS. Mai Thành Phụng; Th.S. Nguyễn Việt Cường; KS. Nguyễn Văn Thạch Trung tâm nghiên cứu thực nghiệm Nông nghiệp Đồng Tháp Mười Mộc Hòa - Long An
- Đào tạo nguồn nhân lực phục vụ cho phát triển Lâm nghiệp giai đoạn 2001 – 2000 130
TS. Nguyễn Đình Tư, PGS. TS. Vũ Nhâm Đại học Lâm nghiệp
- Tình hình tín dụng phục vụ công nghiệp hóa hiện đại hóa nông nghiệp – nông thôn đồng bằng sông Cửu Long do hệ thống ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn thực hiện..... 139
Bùi Văn Trinh, Trương Đồng Lộc, Nguyễn Văn Ngân, Khoa Kinh tế, ĐH Cần Thơ
- Vai trò của ý thức sinh thái đối với sự nghiệp phát triển nông thôn bền vững hiện nay 264
Phạm Văn Boong; Trường Đại học Khoa học Tự nhiên

Phần II: Hỗ trợ kỹ thuật – Phương pháp tiếp cận nông thôn

Đa dạng hóa cây trồng: Một bước đi thích hợp phát triển nông thôn	147
<i>GS.TS. Nguyễn Văn Luật</i>	
Thực trạng và những đóng góp của khoa học & công nghệ vào phát triển nông nghiệp - nông thôn tỉnh Kiên Giang (1998-2000)	154
<i>Sở KHCM & MT Kiên Giang</i>	
Một số mô hình canh tác có hiệu quả phục vụ phát triển nông thôn ở vùng ngập lũ đồng bằng sông Cửu Long	159
<i>GS. TS Lê Minh Triết. KS. Nguyễn An Đệ và các ctv</i>	
Những bài học kinh nghiệm trong phát triển chăn nuôi gà thả vườn ở vùng miền Đông Nam Bộ	163
<i>PGS.TS. Dương Thanh Liêm; Th.s. Ngô Văn Mận; Th.s. Dương Duy Đồng; Th.s. Nguyễn Văn Hào; Bsty. Nguyễn Quang Thiệu</i>	
Cơ giới hóa nông nghiệp trong cách mạng công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông thôn Nam bộ (ĐBSCL).....	173
<i>PGS.TS. Nguyễn Quang Lộc (Khoa Cơ khí công nghệ, ĐHNL TP.HCM)</i>	
Trồng cây gây rừng của các nông hộ cá thể: vấn đề kỹ thuật, văn hóa xã hội hay chính sách.....	185
<i>Th.S. Nguyễn Văn Sò, ĐHNL TP.HCM</i>	
Một số hoạt động chuyển giao kỹ thuật cho sản xuất nông nghiệp của Trung tâm nghiên cứu ứng dụng khoa học kỹ thuật Nông Lâm Ngư.....	190
<i>TS. Nguyễn Hay- Th.S. Lý Văn Nhung Trung tâm nghiên cứu ứng dụng KHKT Nông Lâm Ngư</i>	
Quản lý và đánh giá năng suất của đàn heo giống ở miền Đông Nam bộ và đồng bằng sông Cửu Long.....	196
<i>TS. Nguyễn Ngọc Tuấn và TS. Trần Thị Dân Đại học Nông Lâm, Thủ Đức, TPHCM</i>	
Công tác nạc hóa đàn heo ở Đồng bằng sông Cửu Long	200
<i>Th.S. Võ Văn Ninh, Th.S. Lâm Quang Ngà; Th.S. Bùi Duy Đức; KS. Nguyễn Phú Thu; Nguyễn Văn Sua; Chung Kim; Lê Minh Ánh, BS. Nguyễn Việt Nga, BS. Lê Tấn Hữu</i>	
Xây dựng mô hình chuyển giao tiến bộ khoa học kỹ thuật vào nông nghiệp	202
<i>ThS Nguyễn Văn Thành (Trung tâm NCUD-KHKT, ĐHNL)</i>	
Ảnh hưởng của Dự án Sau thu hoạch và chế biến lúa gạo đến việc giảm tổn thất sau thu hoạch và giữ chất lượng lúa gạo ở Đồng bằng Sông Cửu Long	206
<i>TS Phan Hiếu Hiền, ĐHNL TP.HCM</i>	

Công tác xây dựng và củng cố mạng lưới thú y cơ sở cấp xã.....	217
<i>Ths. Nguyễn Như Phong, Ths. Nguyễn Văn Phát</i>	
<i>Đại học Nông Lâm TP.HCM</i>	
Mô hình chế biến lâm sản với quy mô nhỏ trong phát triển kinh tế nông thôn và kinh tế trang trại.....	222
<i>TS. Hứa Thị Huân: Khoa Lâm nghiệp, ĐHNL TP.HCM</i>	
Hướng phát triển sử dụng gỗ rừng trồng.....	227
<i>Phạm Ngọc Nam, Khoa Lâm Nghiệp, ĐHNL TP.HCM</i>	
Một số trao đổi về kỹ thuật phòng, chống bệnh trên cây tiêu ở huyện Tánh Linh và huyện Đức Linh tỉnh Bình Thuận.....	234
<i>TS. Ngô Xuân Trung; Đại học Nông Lâm TP. Hồ Chí Minh</i>	
Một số kinh nghiệm về phát triển ong đồng bằng sông Cửu Long và nông thôn Việt Nam.....	239
<i>Phùng Hữu Chính: Trung tâm Nghiên cứu Ong Việt Nam</i>	
Phát triển kỹ thuật có sự tham gia trong hoạt động lâm nghiệp xã hội, nhằm góp phần nâng cao đời sống người dân và quản lý rừng ngập mặn có hiệu quả ở Cà Mau.....	247
<i>Th.S. Lê Bá Toàn, Th.S. Nguyễn Thị Bình;</i>	
<i>TS. Nguyễn Ngọc Kiên, Đặng Hải Phương</i>	
Chế biến phó mát tươi tại nhà	254
<i>Th.s. Trương Thanh Long, K.S. Phạm Mỹ Hạnh</i>	
<i>Bộ môn Bảo quản Chế biến Nông sản Thực phẩm</i>	
Kỹ thuật chế biến một số sản phẩm từ xoài ghép với quy mô nhỏ.....	257
<i>Th.S Đinh Ngọc Loan, KS. Dương thị Lê Hà, Phan Nguyễn Lan Khanh, ĐHNL</i>	
Dùng giải pháp kỹ thuật để nâng cao hiệu quả sử dụng lò sấy thuốc lá cho các tỉnh phía Nam.....	261
<i>TS. Nguyễn Hay</i>	

Lời nói đầu

Trong sản xuất nông nghiệp, miền Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Cửu Long đã đóng góp nhiều vào thành tựu kinh tế xã hội của đất nước. Từ chỗ thiếu lương thực, Việt Nam đã xuất khẩu gạo đứng hàng thứ nhì trên thế giới. Cùng với các sản phẩm nông nghiệp khác như cà phê, hạt điều, trà, cao su, .v.v..., thủy hải sản và hàng mộc xuất khẩu cũng góp phần đáng kể cho nguồn thu ngoại tệ của quốc gia.

Tuy vậy, về mặt phát triển nông thôn, thực tế có nhiều vấn đề của nhiều vùng tại miền Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Cửu Long cần được quan tâm như: giáo dục để đào tạo lao động, y tế để chăm sóc sức khỏe cho người dân, ngân hàng – tín dụng để cung cấp vốn cho nông dân .v.v.. và kể cả mặt bằng giá cả để nông dân yên tâm sản xuất.

Bên cạnh đó, thiên tai hàng năm như lũ lụt tại Đồng bằng sông Cửu Long, hạn hán tại miền Đông Nam Bộ, Tây nguyên .v.v... đã làm gia tăng gấp bội những khó khăn vốn có của các khu vực này.

Trên đây là những vấn đề lớn đòi hỏi người thẩm quyền và các nhà khoa học nông nghiệp gặp gỡ nhau, để đánh giá đúng hiện trạng và đưa ra định hướng cùng với các giải pháp khả thi góp phần giải quyết vấn đề đặt ra cho hai khu vực trên.

Để tạo điều kiện cho việc trao đổi kinh nghiệm, Bộ Giáo dục và Đào tạo đã giao nhiệm vụ cho Đại học Nông Lâm TP. Hồ Chí Minh tổ chức Hội thảo **Hiện trạng, định hướng và giải pháp phát triển nông thôn ở miền Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Cửu Long** vào ngày 7 và 8 tháng 12 năm 2000.

Những bài viết của các tác giả trong tập Kỷ yếu Hội thảo này là những đóng góp đáng trân trọng, tuy nhiên, không thể nào tránh khỏi những thiếu sót, chúng tôi rất mong nhận được sự góp ý của bạn đọc.

BAN BIÊN TẬP

Phần I:

Kinh tế
Chính sách
Nguồn nhân lực
trong nông nghiệp
và nông thôn

ĐÀO TẠO VÀ PHÁT TRIỂN NGUỒN NHÂN LỰC KHUYẾN NÔNG : *GIẢI PHÁP QUAN TRỌNG ĐỂ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN*

*Quách Hồng Be
Cục KN-KL*

VAI TRÒ CỦA KHUYẾN NÔNG TRONG PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP NÔNG THÔN

- Kiến thức giữ vị trí rất quan trọng trong việc phát triển kinh tế nông thôn. Kiến thức là nguồn lực chính mà một tổ chức khuyến nông (KN) cung cấp cho nông dân (A.W. Van den Ban, 2000). Ví dụ, qua điều tra nhanh nông thôn đánh giá nhu cầu của nông dân ở miền Đông Nam bộ : các chủ trang trại rất cần tiến bộ kỹ thuật mới và thông tin về thị trường tiêu thụ giá cả; Nhiều vùng ở ĐBSCL nông dân có nhu cầu về vốn cho sản xuất và sự hiểu biết để lựa chọn kỹ thuật, quản lý hệ thống canh tác ...
- Hiện nay ở Việt Nam, có nhiều thành phần tham gia công tác KN để chuyển giao kiến thức tới nông dân như mạng lưới KN nhà nước, các phương tiện thông tin đại chúng, viện, trường, công ty dịch vụ mua bán vật tư nông nghiệp (NN), công ty dịch vụ tiêu thụ sản phẩm, ... Ở trong khuôn khổ bài này, chúng tôi đi sâu hơn về bộ máy KN của nhà nước và mối liên kết nghiên cứu - đào tạo - khuyến nông với các viện, trường để phát triển nguồn lực KN.

TỔ CHỨC BỘ MÁY KHUYẾN NÔNG Ở CÁC TỈNH PHÍA NAM

Văn phòng đại diện Cục Khuyến nông – Khuyến lâm (KN-KL) phía Nam được giao nhiệm vụ quản lý nhà nước về sản xuất nông nghiệp và điều phối hoạt động khuyến nông ở 21 tỉnh gồm miền Đông Nam Bộ và ĐBSCL.

- Văn phòng Cục KN phía Nam : có 11 cán bộ, trong đó có 9 người trình độ đại học.
- Cấp tỉnh : 21 Trung tâm Khuyến nông (TTKN) với 325 cán bộ trong đó có 21 người trình độ trên đại học và 248 người trình độ đại học.
- Cấp Huyện : 14/ 21 tỉnh thành có trạm KN huyện, thị; số còn lại hoạt động KN dựa vào lực lượng cán bộ ở phòng nông nghiệp, trạm bảo vệ thực vật, trạm thú y huyện. Tổng số cán bộ trạm KN huyện 280 người, trong đó có 3 người trình độ trên đại học và 120 người trình độ đại học.

- Cơ sở : tổ chức đa dạng; một số tỉnh có cán bộ KN ở xã và cộng tác viên ở ấp; một số tỉnh dựa vào KN viên ở các hợp tác xã, câu lạc bộ KN, câu lạc bộ ngành nghề. Riêng câu lạc bộ KN hiện đang phát triển mạnh ở nhiều Tỉnh.

CHỨC NĂNG NHIỆM VỤ CHÍNH CỦA MẠNG LƯỚI KHUYẾN NÔNG TỪ TRUNG ƯƠNG ĐẾN CƠ SỞ

- Xác định các tiến bộ kỹ thuật phù hợp và chuyển giao tiến bộ kỹ thuật mới đến nông dân trong sản xuất, chế biến.
- Phối hợp với các cơ quan chức năng cung cấp thông tin về thị trường tiêu thụ, giá cả.
- Huấn luyện nâng cao kiến thức và kỹ năng quản lý kinh tế hộ để nông dân làm ăn có hiệu quả.

CÁC CÂU LẠC BỘ SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP

Có 2 dạng :

+ Câu lạc bộ (CLB) chuyên đề : tổ chức hoạt động sản xuất theo từng lĩnh vực riêng lẻ như sản xuất lúa giống, cá giống, ...

+ CLB KN : tổ chức hoạt động sản xuất tương đối hoàn chỉnh về trồng trọt, chăn nuôi, thủy sản.

Các bước tiến hành xây dựng câu lạc bộ sản xuất nông nghiệp (CLB SXNN) :

+ Xây dựng mục tiêu :

- Cán bộ KN thảo luận với nông dân đưa ra được nhu cầu thành lập CLB, thuận lợi, khó khăn; xây dựng phương hướng kế hoạch thực hiện.
- Xây dựng điều lệ : - Điều kiện được công nhận là hội viên
 - Nhiệm vụ, quyền hạn
 - Ban chủ nhiệm
 - Sinh hoạt CLB : kỳ sinh hoạt, nhóm, tổ hay toàn thể CLB. Nội dung: báo cáo kế hoạch thực hiện, kế hoạch tới. Báo cáo chuyên đề, tham quan, cung cấp tài liệu. Trao đổi kinh nghiệm liên quan đến sản xuất, xây dựng nông thôn mới. Thi đua khen thưởng.

- Tài chính : hội viên đóng góp; vay từ ngân hàng hoặc các chương trình khác; do sản xuất kinh doanh của CLB.

DÁNH GIÁ VỀ MẶT TỔ CHỨC VÀ NHÂN SỰ

- Hình thành mạng lưới từ trung ương - tỉnh - huyện - phường xã và cơ sở dù chưa trọn vẹn hết ở 21 tỉnh thành nhưng đã hình thành cơ bản và tiếp tục hoàn thiện trong tương lai.
- Quy tụ đáng kể lực lượng cán bộ kỹ thuật nông nghiệp đã được đào tạo cơ bản, chính qui theo hệ đại học chuyên ngành kỹ thuật.
- Có phối hợp hoạt động với các tổ chức khác làm công tác KN.

Tóm lại : Ngành KN được thành lập 7 năm còn non trẻ được Chính phủ chủ trương tổng kết để rút ra những mặt về tổ chức và các liên quan khác, trong đó đặc biệt nhấn mạnh việc đào tạo huấn luyện nguồn nhân lực KN.

Đào tạo và phát triển nguồn nhân lực cho công tác Khuyến nông là vấn đề bức xúc vì

+ Nông nghiệp nông thôn thay đổi theo hướng sản xuất hàng hóa trong nền kinh tế thị trường kéo theo sự thay đổi quan điểm về KN và công tác phát triển nguồn lực KN.

+ Nâng cao năng lực chuyên môn kỹ thuật và phương pháp, kỹ năng KN là nhu cầu trước mắt và thường xuyên:

- Năm bắt, xác định tiến bộ kỹ thuật (TBKT) mới phù hợp và chuyển giao tới nông dân là hoạt động thường xuyên. Mục tiêu hạ giá thành, chất lượng tốt để đủ sức cạnh tranh trên thị trường thế giới, nhất là những năm tới không còn hàng rào cản về thuế.
- Thông qua các lớp tập huấn nâng cao là dịp để KN viên củng cố lại kiến thức đã có và tiếp nhận thông tin mới để vận dụng trên địa bàn
- Hầu hết cán bộ khuyến nông (CBKN) chưa qua trường lớp về phương pháp - kỹ năng KN.

Đánh giá hoạt động đào tạo và phát triển nguồn nhân lực thời gian qua

**Những việc đã làm được :*

- Tạo được đội ngũ cán bộ KN chính qui trẻ, năng động hiểu biết về kiến thức sản xuất, kỹ năng KN ở các cấp. Có được mạng lưới KN viên cơ sở,

nông dân sản xuất giỏi. Tuy chưa đáp ứng được yêu cầu đòi hỏi nhưng so với một số chuyên ngành khác thì nguồn nhân lực KN hiện nay được đánh giá là mạnh.

- Trong đào tạo huấn luyện đã tạo mối liên kết tốt với các viện, trường, là nơi nghiên cứu đưa ra TBKT mới, cũng là nơi có nhiều chuyên viên KN giỏi có kinh nghiệm giảng dạy, truyền đạt những kỹ năng KN. Tạo được cầu nối giữa cơ quan nghiên cứu và nông dân.
- Kết hợp tốt và có hiệu quả với các hội đoàn quần chúng, các lực lượng KN tự nguyện. Các đoàn thể quần chúng như Đoàn thanh niên, Hội nông dân, Hội phụ nữ, Hội làm vườn, v.v... là những nơi có tổ chức chặt chẽ và có hệ thống, là nguồn nhân lực quan trọng am hiểu kỹ năng tuyên truyền, vận động nông dân, thanh niên, phụ nữ tham gia hoạt động KN, từng bước xã hội hóa hoạt động KN.

**Những tồn tại và hạn chế :*

- Cán bộ KN chính qui đều đã qua các trường lớp đào tạo về kiến thức sản xuất, nhiều người đã được đào tạo nâng cao từng chuyên đề, nhưng một số chưa qua các khóa đào tạo về kỹ năng KN hoặc có qua đào tạo ngắn hạn nhưng chưa được đào tạo có hệ thống đạt trình độ đại học và trên đại học.
- Số lượng cán bộ KN và nhất là khuyến nông viên cơ sở rất thiếu chưa đáp ứng nhu cầu sản xuất ngày càng phát triển.
- Phần lớn các bài giảng còn hạn chế về nội dung và hình thức, sử dụng tài liệu còn quá đơn giản, thiên về "phổ biến" hơn là truyền đạt "kỹ năng".
- Công tác KN nhiều lúc còn mang tính áp đặt từ trên xuống, không xuất phát từ nhu cầu của nông dân. Công tác KN cần áp dụng phương pháp tiếp cận từ cơ sở hộ nông dân. Do đó, CBKN phải được huấn luyện về phương pháp KN, để giúp nông dân quản lý sử dụng tốt tài nguyên, phù hợp điều kiện sinh thái và môi trường phát triển của Nhà nước.
- Trong điều kiện kinh tế thị trường và nền NN hàng hóa; phát triển KN song song hệ môi trường sinh thái, công nghệ chất lượng cao đòi hỏi ngành KN phải có quan điểm đổi mới, kéo theo thay đổi về hệ thống phát triển nguồn tài nguyên con người nhưng chưa tương xứng.
- Kinh phí dành cho đào tạo và huấn luyện còn hạn chế, cơ sở vật chất và trang thiết bị phục vụ đào tạo huấn luyện ở cấp tỉnh như phòng học, nơi ăn ở, vui chơi giải trí, phương tiện nghe nhìn còn rất đơn giản.

- Chưa có chính sách trọng dụng nhân tài đặc biệt ở vùng sâu vùng xa, không ít người sau thời gian làm việc, được đào tạo hoặc đào tạo lại có đủ kiến thức chuyên môn nghiệp vụ xong chuyển công tác đến nơi có thu nhập cao hơn.

Đánh giá sự phối hợp của mạng lưới khuyến nông với viện, trường

**** Mặt được:***

- CBKN hầu hết được đào tạo cơ bản từ trường đại học về trồng trọt, chăn nuôi, kinh tế nông nghiệp, ... và đã có kinh nghiệm hoạt động thực tế với nông dân, nông thôn. Nhiều anh em yêu ngành, yêu nghề, tâm huyết với sự nghiệp KN.
- Là cầu nối giữa nông dân với viện, trường và các cơ quan khác. Một số cán bộ KN gắn được nghiên cứu với công tác khuyến nông.
- Cơ sở vật chất, nguồn kinh phí đầu tư vào các chương trình KN có chiều hướng tăng dần qua các năm và có đổi mới về nội dung, phương pháp triển khai.
- Đại học Nông Lâm TP. HCM đã thành lập Bộ môn Khuyến nông và Phát triển nông thôn.

**** Tồn tại và hạn chế:***

- Phối hợp với viện, trường còn rời rạc, chưa tập trung được thực lực đã có.
- Chưa có chương trình kế hoạch rõ ràng làm cho sự kết hợp mang tính riêng rẽ, không thường xuyên.
- Có một số nơi điển hình tốt đạt hiệu quả trong sự kết hợp ấy nhưng chưa được tổng kết, nhân rộng.
- Nhiều chuyên gia giỏi trên lĩnh vực nông nghiệp - nông thôn - khuyến nông chưa có "đất dụng võ" trên đất KN.

Tóm lại sự phối hợp của mạng lưới KN với viện, trường trong công tác nghiên cứu khoa học và KN chưa tương xứng với tiềm năng của hai bên.

HƯỚNG ĐÀO TẠO VÀ PHÁT TRIỂN NGUỒN NHÂN LỰC KHUYẾN NÔNG

- Bổ sung hoàn thiện mạng lưới KN từ Trung ương đến phường xã. Đặc biệt lưu ý bổ sung CBKN cấp xã (mỗi xã 1-2 CBKN và cộng tác viên) và phát triển CLB KN.

- Thường xuyên bồi dưỡng cập nhật, nâng cao năng lực chuyên môn kỹ thuật và phương pháp KN cho CBKN
 - Cục KN-KL phối hợp với Trường đại học, Viện để huấn luyện CBKN cấp tỉnh, huyện. Lưu ý đào tạo dần; đào tạo cả trình độ đại học và trên đại học.
 - Trung tâm Khuyến nông Tỉnh phối hợp huấn luyện cho CBKN xã và nông dân sản xuất giỏi; lưu ý đào tạo dần khuyến nông theo giới và nữ chiếm tỷ trọng lao động trực tiếp trong phát triển nông nghiệp - nông thôn.
- Xây dựng dự án đào tạo, huấn luyện KN 2001-2005. Dành kinh phí thỏa đáng cho đào tạo, huấn luyện, cơ sở vật chất, trang thiết bị cho công tác này.
 - Chương trình đào tạo kỹ năng KN nên có sự thống nhất về nội dung đào tạo cho toàn vùng để tránh đào tạo trùng lặp và theo phương pháp đào tạo tăng dần. Chương trình phân ra nhiều phần, được tập huấn phần nào thì chứng nhận xong. Dạng đào tạo dần này được CBKN tỉnh rất đồng tình nhất là học xong chương trình được cấp bằng thứ hai.
- Đa dạng hóa các hình thức đào tạo :
 - Lớp huấn luyện chính qui, dài hạn, ngắn hạn.
 - Báo cáo chuyên đề.
 - Hội thảo, hội nghị.
 - Phổ biến tài liệu, thông tin khuyến nông.
 - Nói mạng qua vi tính.
 - Tham quan trong và ngoài nước.

Theo định hướng của Chính phủ, công tác khuyến nông sắp tới phục vụ tích cực hơn cho việc chuyển dịch cơ cấu kinh tế trong nông nghiệp nông thôn. Khuyến nông Nhà nước có được chuyển biến mới về tổ chức, hoạt động, quan điểm về khuyến nông; từ đó, việc đào tạo và đào tạo lại cần được đặt lên hàng đầu trong năm 2001 và những năm sắp tới để hệ thống khuyến nông kịp thời và đủ sức phục vụ cho sự nghiệp phát triển nông thôn. Nhu cầu đào tạo cho mạng lưới khuyến nông từ Trung ương đến cơ sở tăng lên cả về số lượng và chất lượng, do đó chúng tôi rất mong qua cuộc hội thảo này chúng ta sẽ có những kế hoạch cụ thể toàn diện hơn về đào tạo nguồn lực cho phát triển nông thôn trong những năm sắp tới.

ĐÁNH GIÁ HIỆU QUẢ ĐÀO TẠO VÀ SỬ DỤNG CỦA ĐỘI NGŨ NHÂN LỰC TỐT NGHIỆP CỦA ĐẠI HỌC NÔNG LÂM TP.HCM TRONG THỜI GIAN TỪ 1975 ĐẾN 2000

TS. Đỗ Huy Thịnh, ĐHNL TP.HCM

TỔNG QUAN ĐỀ TÀI

Giáo dục nói chung và giáo dục đại học nói riêng có vai trò đặc biệt quan trọng trong việc phát triển nguồn nhân lực, đặc biệt nhân lực có trình độ cao, nhân tố quyết định đến sự phồn thịnh quốc gia. Ngoài việc phục vụ cho nhu cầu nhân lực của nền kinh tế tri thức hiện nay, phát triển khoa học và công nghệ, giáo dục đại học còn góp phần thúc đẩy cải cách, dân chủ hóa, công bằng xã hội, bình đẳng nam nữ, giao lưu và hội nhập quốc tế. Ngược lại, khi kinh tế xã hội phát triển sẽ tác động đến nội dung, phương thức và chất lượng đại học. Đại học không những phải giải quyết những khó khăn, tồn tại của bản thân hệ thống giáo dục mà còn phải đáp ứng có hiệu quả nhu cầu phát triển kinh tế xã hội, đó là chưa kể còn phải đương đầu với sức ép cũng như thách thức của hội nhập và toàn cầu hóa.

Trong bối cảnh đó, các hệ thống đại học đều cố gắng giải quyết hiệu quả mối quan hệ giữa đào tạo và việc làm. Đại học Việt Nam cũng không nằm ngoài mục tiêu đó. Dù là nước đang phát triển và rất cần đội ngũ nhân lực có trình độ cao trong nhiều ngành kinh tế xã hội, Việt Nam bắt đầu xuất hiện hiện tượng mà các nước phát triển đã và đang trải qua đó là *thất nghiệp* (unemployment) và phải chấp nhận việc làm dưới khả năng được đào tạo hoặc khác ngành nghề đào tạo (under-employment) và, như vậy, thu nhập ít hơn. *Làm thế nào để đánh giá một chương trình đào tạo có hiệu quả? Làm sao xác định được nhu cầu của xã hội trong đào tạo nguồn nhân lực có trình độ cao? Vai trò phục vụ cho địa phương, cộng đồng của giáo dục đại học, đặc biệt trong cơ chế thị trường, cụ thể là gì?* Câu trả lời có lẽ nằm ở một chiến lược phát triển chung của cả hệ thống, nhưng trước hết và cụ thể nhất, nằm trong phương hướng của từng trường, từng ngành học và của từng địa phương.

Đại học Nông Lâm TP. Hồ Chí Minh được thành lập từ 1955. Qua nhiều đổi thay, đến nay trường đã đào tạo trên 20.000 kỹ sư thuộc các lĩnh vực nông ngư nghiệp, và đã đóng góp xứng đáng vào sự phát triển của nông nghiệp nói riêng và nền kinh tế quốc gia nói chung. Năm 1985, nhà trường được tăng cường thêm đội ngũ do sự sáp nhập của Trường Cao đẳng Lâm nghiệp Trảng Bom (thuộc Bộ Lâm nghiệp cũ). Từ sau đổi mới đến nay, trường tận dụng được những cơ may để phát triển với 4 nhiệm vụ chiến lược quan trọng được giao là : đào tạo, nghiên cứu khoa

học và phục vụ sản xuất và cộng đồng và hợp tác quốc tế. Hiện nay trường có 7 khoa và bộ môn trực thuộc, 10 ngành đào tạo thuộc các lĩnh vực nông lâm ngư nghiệp với đội ngũ cán bộ công nhân viên là 481 người, trong đó có 281 cán bộ giảng dạy. Vấn đề trọng tâm hiện nay là tìm các biện pháp cần thiết để nâng cao chất lượng đào tạo, nghiên cứu khoa học, hợp tác trong, ngoài nước và gắn nhà trường với xã hội, đáp ứng được yêu cầu phát triển của thời kỳ mới. Với tiềm năng và đóng góp xứng đáng như vậy, nhà trường vẫn đang tiến hành nghiên cứu hay điều tra qui mô để đánh giá công tác đào tạo và mối quan hệ giữa đào tạo và nhu cầu phát triển xã hội. Đặc biệt, trong thời kỳ kinh tế chuyển đổi như hiện nay, cần có những nghiên cứu khoa học để giúp nhà trường cải tiến nội dung và phương thức đào tạo nhằm phục vụ hiệu quả công cuộc đổi mới của đất nước.

Trong bối cảnh đó, Đại học Nông Lâm TP. Hồ Chí Minh (ĐHNL) triển khai đề tài nghiên cứu cấp Bộ *"Đánh giá hiệu quả đào tạo và sử dụng đội ngũ nhân lực tốt nghiệp của Đại học Nông Lâm TP.HCM 1975-2000"* (mã số đề tài B99-21-42 TD) với các mục tiêu sau:

- Đánh giá hiệu quả đào tạo – sử dụng của nhà trường từ sau giải phóng đến nay, qua điều tra và đối chiếu với thực tiễn việc làm.
- Tìm hiểu và đánh giá mối liên kết giữa nhà trường và xã hội, giữa đào tạo và thực tế phát triển kinh tế xã hội.
- Đánh giá nhu cầu đào tạo của xã hội về các ngành nông nghiệp trong tương lai.

Cụ thể, qua điều tra, nhà trường đánh giá được ưu, nhược điểm của chương trình đào tạo trong thời gian qua, nắm bắt được yêu cầu thực tế của phát triển kinh tế xã hội nhằm điều chỉnh và xây dựng một cách hợp lý, khoa học nội dung đào tạo các chuyên ngành khác nhau. Đặc biệt, kết quả nghiên cứu cung cấp thông tin và kết luận chính xác để làm cơ sở cho việc định hướng chiến lược phát triển của nhà trường trong các năm sắp đến, đặc biệt trong lãnh vực đào tạo. Điều này sẽ có ý nghĩa tích cực trong việc xây dựng nhà trường thành một đại học hoàn chỉnh, đa ngành góp phần phục vụ các mục tiêu chung của công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước cũng như yêu cầu toàn cầu hóa.

Thành phần nhóm nghiên cứu gồm TS. Đỗ Huy Thịnh (chủ nhiệm) và các thành viên: TS. Bùi Cách Tuyến (Hiệu trưởng), TS. Trịnh Trường Giang (Hiệu phó), TS. Đặng Đình Bôi (Chủ nhiệm Khoa Lâm nghiệp), TS. Huỳnh Thanh Hùng (Chủ nhiệm Khoa Nông học), Th.S. Trần Thanh Phong (Trưởng phòng Đào tạo), Th.S. Nguyễn Anh Ngọc (Chủ nhiệm Khoa Kinh tế), Th.S. Võ Phước Hậu (Trưởng bộ môn, Khoa Kinh tế).

NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Đề tài bắt đầu thực hiện từ tháng 4/1999. Tháng 9/1999, tiến hành nghiên cứu thử (pilot study) với 20 giảng viên và cán bộ kỹ thuật nông nghiệp. Sau đó, nghiên cứu được tiến hành rộng rãi từ Đà Nẵng trở vào. Các tỉnh trọng điểm có số sinh viên tốt nghiệp từ Đại học Nông Lâm nhiều hơn được chọn lựa gồm 18 tỉnh thành: Quảng Nam - Đà Nẵng, Bình Định, Phú Yên, Ninh Thuận, Bình Thuận, Lâm Đồng, khu vực Tây Nguyên, Bình Phước, Bình Dương, Đồng Nai, Bà Rịa - Vũng Tàu, Long An, Tiền Giang, Bến Tre, Vĩnh Long, Đồng Tháp và An Giang. Riêng thành phố Hồ Chí Minh, đề tài chỉ chọn lựa một số tổng công ty như Tổng Công ty Nông Nghiệp Sài Gòn và một số công ty liên doanh, công ty nước ngoài sử dụng nhiều lao động từ ĐHNL như Monsanto, Cargill.

Trong chọn lựa mẫu (sampling), ngoài yếu tố ngẫu nhiên, chú ý tập trung vào sự cân đối giữa các loại nghề nghiệp và thành phần kinh tế của cá nhân/cơ quan sử dụng lao động, các đối tượng sinh viên với hoàn cảnh nghề nghiệp và công tác khác nhau, tỉ lệ mẫu được chia cho từng nơi dựa theo số lượng sinh viên đã tốt nghiệp. Dù vậy, phiếu điều tra tập trung chủ yếu trong khu vực nhà nước và một số ngành có nhiều sinh viên đã học như nông học, chăn nuôi thú y và kinh tế. Các ngành và khu vực làm việc khác ít có đại diện tham gia điều tra nên chỉ giới hạn ở một số nội dung điều tra, tính khái quát không cao, độ tin cậy không đủ lớn. Tuy nhiên, điều đáng nói ở đây là các nội dung đánh giá chính về chương trình đào tạo và hiệu quả sử dụng, thái độ và tình cảm của sinh viên lẫn cựu sinh viên đối với nghề nghiệp, tiềm năng và nỗ lực của nhà trường đóng góp cho nông dân - nông nghiệp - nông thôn đều đạt được sự nhất trí rất cao trong đa số các phiếu trả lời.

Phương pháp nghiên cứu chủ yếu là phiếu điều tra (questionnaire) kết hợp với phỏng vấn chọn lọc (in-depth interviewing). Có ba loại mẫu điều tra:

- Mẫu 1: dành cho cựu sinh viên tốt nghiệp các hệ, các ngành của ĐHNL
- Mẫu 2: dành cho sinh viên đang học năm cuối chuẩn bị thực tập tốt nghiệp các ngành
- Mẫu 3: dành cho các cơ quan, cá nhân sử dụng lao động

Số lượng phát ra cho cả ba mẫu là 450. Số lượng phản hồi là 383 chiếm tỉ lệ 85,11%. Trong đó, mẫu 1 có 167 cựu sinh viên, mẫu 2 gồm 158 sinh viên đang học năm cuối và mẫu 3 có 58 cơ quan và cá nhân sử dụng lao động.

Lý do chọn lựa 3 loại đối tượng này tham gia điều tra là do đây là ba thành phần quan trọng nhất để có thể giúp xác định về hiệu quả đào tạo, sử dụng và mối gắn kết giữa đào tạo và thực tế nghề nghiệp cũng như sản xuất. Đặc biệt ở đối tượng thứ hai là sinh viên năm cuối chuẩn bị thực tập tốt nghiệp, lý do lựa chọn vì đây là

thành phần vừa hoàn tất chương trình học, lại vừa có kinh nghiệm thực tế qua tham gia sản xuất, thực tập giáo trình, lao động, rèn nghề nên dễ có cơ hội liên hệ giữa nội dung đào tạo và nhu cầu nghề nghiệp trong tương lai.

Phần phỏng vấn được thực hiện với một số cán bộ lãnh đạo trường qua các thời kỳ, lãnh đạo ngành nông nghiệp ở một số địa phương và một số sinh viên và cựu sinh viên nhằm làm rõ các nội dung điều tra và bổ sung các ý kiến mới trong phân tích kết quả.

PHÂN TÍCH DỮ LIỆU TỔNG HỢP

Nhận định chung về thành phần và đối tượng tham gia điều tra

Các phiếu điều tra đều cho thấy làm việc tại khu vực Nhà nước là chủ đạo (trên 80% cựu sinh viên được hỏi làm trong khu vực nhà nước). Có 87% trong tổng số cơ quan sử dụng lao động tham gia điều tra thuộc sở hữu nhà nước. Sinh viên năm cuối có ý định làm việc trong cơ quan, tổ chức nhà nước chiếm tỉ lệ gần 60%.

Sau khu vực nhà nước là khu vực có vốn đầu tư nước ngoài. Điều này phản ánh một thực tế là ngày càng có nhiều đầu tư nước ngoài cho nông nghiệp. Số cơ quan, xí nghiệp có vốn nước ngoài tham gia điều tra là 6,90%; cựu sinh viên làm trong khu vực này chiếm trên 12%. Sinh viên năm cuối muốn làm trong công ty nước ngoài lên đến 24%. Ngoài ra, còn có hình thức sở hữu tư nhân và đặc biệt loại hình doanh nghiệp do cá nhân hay gia đình tự làm chủ. Qua phỏng vấn trực tiếp, nhiều sinh viên năm cuối và cựu sinh viên mong muốn làm chủ những doanh nghiệp hay trang trại riêng với qui mô tùy theo điều kiện kinh tế. Tuy không nhiều trong điều tra, nhưng loại hình kinh tế trang trại này đang phát triển và cần được chú ý trong xây dựng chiến lược đào tạo và sử dụng. Nhìn chung, xu thế đào tạo cũng cần đa dạng hóa hơn để góp phần phục vụ hiệu quả nền kinh tế đa thành phần.

Đại học Nông Lâm là nơi đào tạo chính về cán bộ kỹ thuật nông nghiệp cho các cơ quan, địa phương các tỉnh phía Nam, đặc biệt các ngành nông học, chăn nuôi thú y và kinh tế. Nhưng địa bàn hoạt động chủ yếu vẫn là khu vực TP. Hồ Chí Minh và Đông Nam Bộ. Điều này thể hiện qua dữ liệu điều tra của ba loại đối tượng.

Thái độ đối với nông nghiệp và nghề nghiệp

Sở thích ngành nghề

Yêu thích nghề nghiệp là chọn lựa chính được nhiều phiếu điều tra đề cập. Đối với sinh viên đang theo học được hỏi về lý do chọn học tại trường và ngành học hiện nay, đa số sinh viên trả lời là do ý thích cá nhân. Đối với cựu sinh viên, lý do tiếp tục làm việc trong ngành nông nghiệp cũng là do ý thích cá nhân. Cần chú ý đến thành phần này vì thâm niên trung bình của họ là 13 năm, khoảng thời gian đủ để

có thể nhiều cơ hội thay đổi nghề nghiệp. Đối với cá nhân và cơ quan sử dụng nhân lực tốt nghiệp từ ĐHNL, yếu tố yên tâm công tác được đánh giá cao nhất (trên 90%) trong các nội dung chính yếu được đưa ra.

Tỉ lệ sinh viên năm cuối sẵn sàng phục vụ trong ngành nông nghiệp cũng rất phấn khởi. Gần 80% số sinh viên năm cuối sẽ theo đuổi ngành nông nghiệp. Đối với cựu sinh viên, tỉ lệ tiếp tục làm việc trong ngành là 94%.

Tuy nhiên, các yếu tố khác cũng tác động đến lựa chọn ngành nghề. Chọn trường và ngành học hiện nay đối với một số sinh viên đang học năm cuối còn là do dễ xin được việc làm khi tốt nghiệp, do định hướng của gia đình và do dễ đậu tuyển sinh hơn so với các trường khác. Đối với một số cựu sinh viên, ở lại ngành còn do có điều kiện để thăng tiến nghề nghiệp, và một số khác không có lựa chọn nào khác. Đặc biệt, có đến 15,19% sinh viên năm cuối tham gia điều tra bày tỏ ý định đổi ngành học nếu được hướng dẫn đầy đủ.

Hơn 20% sinh viên năm cuối không có ý định phục vụ trong ngành nông nghiệp và 6% cựu sinh viên đã bỏ nghề. Các lý do đưa ra là thu nhập kém so với nhiều ngành nghề khác, môi trường làm việc độc hại, điều kiện làm việc thiếu thốn, điều kiện cho đào tạo nâng cao bị hạn chế, và các ngành nghề khác hấp dẫn hơn. Đối với đối tượng cựu sinh viên có thêm hai yếu tố nữa: bỏ nghề là do nơi công tác có yêu cầu sắp xếp tổ chức của nơi công tác hay phân biệt giới tính.

Một yếu tố cần chú ý là có 44/158 sinh viên năm cuối (chiếm tỉ lệ 27,85%) không muốn trở về địa phương công tác. Qua hỏi ý kiến bằng phỏng vấn với một số sinh viên, họ bày tỏ ý định là có thể tiếp tục trong ngành nhưng đã sắp xếp việc ở lại thành phố như tìm được việc phù hợp, hợp lý hóa gia đình, hay do có điều kiện đào tạo nâng cao trình độ.

Hiệu quả đào tạo-sử dụng

Đánh giá chung

Cựu sinh viên đánh giá về chương trình đào tạo nói chung là tích cực (82,72%): rất hài lòng (16,05%) và hài lòng (66,67%). Tuy nhiên, 10,49% cho là không hài lòng ở phạm vi toàn trường.

Đánh giá từ cá nhân/cơ quan sử dụng lao động tốt nghiệp ĐHNL là rất tích cực. Trên 85% lao động từ các hệ đại học (chính qui và tại chức) được đánh giá là hài lòng và rất hài lòng, riêng hệ cao đẳng lên đến 94%.

Đánh giá ở một số nội dung cụ thể

Về kiến thức lý thuyết

Ý kiến của các cựu sinh viên cho là vừa phải, trong khi có 56,96% sinh viên năm cuối đề xuất cần tăng thêm nội dung các môn học. Điều này cho thấy xu hướng ngày càng đòi hỏi cao về lý thuyết mà nhà trường cần lưu ý để đáp ứng kịp với tiến bộ của khoa học, công nghệ mới. Khi lập mô hình về cho điểm đánh giá về chất lượng cung cấp kiến thức cho sinh viên theo *biến độc lập* là số năm tốt nghiệp và *biến giả* là làm việc cơ quan nhà nước (1), cơ sở tư nhân (0) đã cho phương trình tuyến tính đồng biến theo biến giả và nghịch biến theo biến độc lập là số năm đã tốt nghiệp (mặc dầu độ tin cậy về mặt thống kê không cao, R Square thấp, nhưng trị số t Stat của biến độc lập và hệ số gốc intercept đạt yêu cầu độ tin cậy trên 95%) : $Y = 0,0218 X_1 - 0,01307 X_2 + 3,451$ đã phần nào cho thấy nội dung chương trình của nhà trường có xu hướng càng ngày càng được cải tiến để đáp ứng yêu cầu mới của xã hội do sinh viên càng tốt nghiệp về sau càng đánh giá cao nội dung giảng dạy kiến thức chuyên môn.

Về kỹ năng thực hành chuyên môn

Phần lớn cựu sinh viên cho ý kiến về nội dung thực hành chuyên môn ở mức vừa phải và ít. Trong khi đó, có 86,07% sinh viên năm cuối đòi hỏi phải tăng thêm.

Về các nội dung chủ yếu khác

Có trên 85% sinh viên được đánh giá cao (hài lòng và rất hài lòng) ở trình độ chuyên môn, tinh thần trách nhiệm và tinh thần cầu tiến. Ở ngành kỹ thuật và ngành kinh tế có trên 80% sinh viên được đánh giá là cao (khá và tốt) về trình độ chuyên môn kỹ thuật hay nghiệp vụ kinh tế, kỹ năng thực hành, hiểu biết về môi trường, hiểu biết về kinh tế xã hội. Riêng yếu tố kiến thức quản lý của lao động kỹ thuật chỉ ở mức 66%. Với lao động ngành kinh tế, chuyên môn quản lý kinh tế và kỹ năng giao tiếp, đàm phán ở mức 70% lao động được đánh giá cao; hiểu biết về kỹ thuật nông nghiệp là trung bình.

Đánh giá của cựu sinh viên là tốt về các tính năng như khả năng làm việc độc lập, hợp tác hiệu quả với các đơn vị địa phương, ứng dụng có hiệu quả vào thực tế, khả năng tự học tự nâng cao trình độ, thiết tha với nông nghiệp, nông thôn, tự tin trong công việc, tự chịu trách nhiệm, và gắn bó tham khảo ý kiến tư vấn về chuyên môn với trường. Khoa Kinh tế và Khoa Cơ khí – Công nghệ cần chú ý tăng cường mối quan hệ với cựu sinh viên và công tác tư vấn.

Mô hình [nội dung đào tạo giúp hiểu biết về môi trường với biến giả làm việc cơ quan nhà nước: 1; công ty, tổ chức tư nhân : 0, và biến độc lập là năm tốt nghiệp] $Y = 0,307 X_1 - 0,025 X_2 + 2,2148$. Mô hình cho thấy điểm đánh giá tỷ lệ nghịch với

số năm tốt nghiệp và người làm việc cơ quan nhà nước có đánh giá về lĩnh vực này cao hơn người làm việc ở khu vực tư nhân. Điều này cho thấy những năm gần đây nhà trường có chú trọng nội dung chương trình về môi trường hơn trước và những người làm trong cơ quan nhà nước đánh giá cao hơn, có lẽ do họ lưu ý đến môi trường hơn.

Đề xuất các nội dung cần tăng cường trong chương trình học

Phần kỹ năng thực hành là phần được đề nghị cần tăng cường nhất. Việc trang bị kiến thức và ứng dụng các công nghệ, kỹ thuật mới trong nông nghiệp, thực hành trong phòng thí nghiệm và các phương tiện nghiên cứu, thực nghiệm và chuyển giao công nghệ cần được bổ sung.

Chú ý bổ sung ở tất cả các ngành kiến thức và kỹ năng trong giao tiếp, đàm phán, quản trị học, vi tính, ngoại ngữ, môi trường, khuyến nông. Đối với khối cán bộ kinh tế, bổ sung kiến thức kỹ thuật; ngược lại, đối với khối kỹ thuật, nên bổ sung kiến thức quản lý kinh tế xã hội, thông tin kinh tế, luật pháp ngoại ngữ, vi tính, về môi trường và khuyến nông. Đặc biệt sinh viên năm cuối đề nghị chú trọng nhiều đến ngoại ngữ và vi tính. Điều này cũng phản ánh là trong thời gian trước, nhà trường chưa được trang bị hệ thống máy vi tính tốt như hiện nay và cũng chưa chú ý lắm đến tính cần thiết của ngoại ngữ khi sinh viên ra trường, họ phải đối mặt với môi trường làm việc ngày càng bắt buộc phải sử dụng ngoại ngữ. Đồng thời, cần cải tiến tài liệu giáo trình, các dịch vụ phục vụ sinh viên và hướng dẫn tư vấn.

Các đề nghị khác

Chú trọng chất lượng đầu vào. Tổ chức hội trường và các lớp tập huấn để gắn chặt giảng viên với sinh viên, nhà trường với xã hội.

Dự báo nhu cầu cho ngành nông nghiệp

Ở các cá nhân/cơ quan sử dụng tham gia điều tra, nhu cầu nhân lực đã tăng từ 267 (1995) tới 986 người (2000). Theo dự báo, nhân lực cần tuyển dụng mới ở những cá nhân/cơ quan sử dụng này giảm xuống còn 400 ở các năm 2005 và 2010. Các ngành có nhu cầu cao về nhân lực là nông học, kinh tế, lâm nghiệp, bảo quản chế biến nông sản thực phẩm, có thể giảm chút ít ở chăn nuôi và thú y. Các ngành có nhu cầu ít hơn là thủy sản, cơ khí, chế biến lâm sản và quản lý đất đai. Tình hình chung là giảm nhân lực trong nông nghiệp. Qua phỏng vấn, một số lãnh đạo ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn cho biết lý do là do chuyển đổi cơ cấu kinh tế, công nghiệp hóa nông thôn, nông thôn.

Các kiến nghị với ngành nông nghiệp

Thay đổi về cơ chế chính sách để những đãi ngộ với ngành nông nghiệp tương xứng với đóng góp của ngành cho xã hội, cụ thể về điều kiện làm việc, thu nhập, thăng tiến nghề nghiệp và trình độ chuyên môn.

KẾT LUẬN VÀ ĐỀ NGHỊ

Đóng góp của Đại học Nông Lâm TP.HCM cho khu vực nhà nước nói chung và ngành nông nghiệp nói riêng là to lớn. Sự hỗ trợ kinh phí và các điều kiện cần thiết khác của ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn cho giảng dạy, nghiên cứu và chuyển giao kỹ thuật là rất cần thiết để các đóng góp có hiệu quả hơn và giúp nhà trường gắn kết chặt chẽ hơn với cộng đồng, địa phương để phục vụ thiết thực hơn.

Để ngành nông nghiệp trở nên hấp dẫn và có thể thu hút đội ngũ nhân lực có trình độ, cần sửa đổi cơ chế chính sách cho thích nghi với cơ chế thị trường. Các yếu tố về thu nhập, đãi ngộ, điều kiện làm việc, cơ hội thăng tiến cần phải đặc biệt chú ý. Ngành nông nghiệp cần có sự đầu tư ổn định và lâu dài chủ yếu từ nhà nước để có thể tiến hành công nghiệp hóa, hiện đại hóa hữu hiệu.

Vùng Đông Nam bộ vẫn là địa bàn trọng điểm của nhà trường. Việc xây dựng chiến lược phát triển nói chung và đào tạo nói riêng cần chú ý thích đáng đến các đặc trưng của vùng này. Một đặc trưng không thể thiếu là mô hình quản lý trang trại với hình thức liên ngành kết hợp cần được chú trọng.

Trong nhiều năm, đại bộ phận sinh viên ĐHNL, dù đã tốt nghiệp hay còn đang học, chọn vào học ở trường là vì yêu thích ngành nông nghiệp. Điều này xóa đi ý nghĩ vào ĐHNL là vì không còn chọn lựa nào khác. Để nuôi dưỡng tinh thần và thái độ tích cực đó, ngoài những hỗ trợ của ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn, về phía nhà trường, cần đẩy mạnh các hoạt động cựu sinh viên như hội trường, tập huấn, tổ chức nghiên cứu và chuyển giao kỹ thuật với các địa phương, thực tập, rèn nghề và trao đổi giao lưu giữa các thế hệ sinh viên.

Các phiếu điều tra cho thấy nội dung đào tạo của nhà trường trong thời gian đáp ứng thực tiễn nhu cầu phát triển kinh tế xã hội và nhu cầu nghề nghiệp cá nhân. Tuy nhiên, trong hoàn cảnh mới, nhà trường cần chú ý đến việc tăng cường đến các kiến thức mới, cập nhật như về kiến thức xã hội, môi trường, khuyến nông, đàm phán và giao tế, triển khai và đánh giá dự án, cập nhật giáo trình, cải tiến chương trình và phương pháp đào tạo. Đặt yêu cầu cao hơn cho việc học ngoại ngữ, vi tính. Đặc biệt, chú ý tăng cường những kỹ năng thực hành, thực tập, những kỹ thuật mới trong nông nghiệp. Chú trọng các hoạt động tư vấn liên quan đến đào tạo và nghề nghiệp và các dịch vụ phục vụ sinh viên.

Nhu cầu nhân lực nông nghiệp trong những năm đến có xu thế giảm. Chú ý đến các ngành có nguy cơ giảm người học như quản lý đất đai, chế biến lâm sản, cơ khí, thủy sản. Có thể tiến hành đào tạo rộng liên ngành, đào tạo bằng 2, đào tạo cử nhân hai chuyên ngành, đưa những nội dung mới tăng cường cho chương trình học, liên kết với các ngành công nghiệp, doanh nghiệp, địa phương để đào tạo theo địa chỉ hay nâng cao nghề nghiệp. Xây dựng kế hoạch đa ngành hóa với những ngành học mới phục vụ cho nhu cầu phát triển của các địa phương trọng điểm đào tạo và cả nước.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- BỘ GIÁO DỤC ĐÀO TẠO (1997). Tổng kết và đánh giá mười năm đổi mới giáo dục và đào tạo 1986-1996. Hà nội: Bộ GDĐT
- _____ (1998). Kỳ yếu hội nghị đào tạo đại học. Hà nội: Bộ GDĐT
- _____ (1999). Chiến lược phát triển giáo dục-đào tạo đến năm 2010 (Dự thảo).
- _____ (1998). Chiến lược phát triển giáo dục đào tạo đến năm 2020 (Dự thảo).
- _____ (2000). Điều tra sinh viên tốt nghiệp đại học và cao đẳng năm 1999. Hà nội: Dự án giáo dục đại học Việt Nam.
- CHƯƠNG TRÌNH NGHIÊN CỨU VIỆT NAM – HÀ LAN (1998). Đào tạo và sử dụng nhân lực đại học – cao đẳng ở một số tỉnh phía Bắc Việt nam phục vụ phát triển kinh tế xã hội trong thời kỳ chuyển đổi kinh tế. Hà nội: VNRP
- COHEN, L. & MANION, L. (1994). Research Methods in Education. London: Routledge
- CRESWELL, J.W. (1994). Research Design: Qualitative and Quantitative Approaches. CA: Sage
- Đại học Thủy sản, Viện Nghiên cứu nuôi trồng thủy sản I, Đại học Nông Lâm Tp.HCM,
- ĐẠI HỌC CẦN THƠ VÀ AIT (1999): Đánh giá quốc gia về hiện trạng và nhu cầu đào tạo nhân lực kỹ thuật nuôi trồng thủy sản ở Việt Nam. Nha Trang: Báo cáo tổng kết
- ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM (2000). Chiến lược phát triển kinh tế-xã hội 2001-2010 và phương hướng, nhiệm vụ phát triển kinh tế-xã hội 2001-2005 (Dự thảo, bản rút gọn). Hà Nội: Ban chấp hành Trung ương
- ĐANG BÁ LÂM (1996). Giáo dục đào tạo ở Việt nam và phương hướng phát triển đến 2010. Hà nội.
- ĐỖ HUY THỊNH (2000). Góp ý về xây dựng chiến lược đào tạo đại học đến năm 2010. Kỳ yếu về xây dựng chiến lược (ĐHQG).
- GLICKMAN, C.D., GORDON, S.P. & ROSS-GORDON, J.M. (1998). Supervision of Instruction. Boston: Allyn and Bacon
- GRONLUND, N.E. (1981). Measurement and Evaluation in Teaching. New York: Macmillan
- HỘI KHUYẾN HỌC VIỆT NAM (1998). Chương trình giảng dạy và mô hình tổ chức hệ thống trường lớp trong nền giáo dục Việt nam. Hà Nội: TW Hội
- KRATHWOHL, D. (1991). Methods of Educational and Social Science Research: An Integrated Approach. New York: Longman
- KUBISZYN, T. & BORICH, G. (2000). Educational Testing and Measurement. New York: John Wiley&Sons
- PAYNE, D.A. (1992). Measuring and Evaluating Educational Outcomes. New York: Macmillan
- PHẠM MINH HẠC (1998). Vietnam's Education: The Current Position and Future Prospects. Hanoi: The Gioi Publishing House
- VIỆN NGHIÊN CỨU PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC (1999). Quy hoạch phát triển nguồn nhân lực khoa học-công nghệ đáp ứng nhu cầu phát triển các lĩnh vực công nghệ ưu tiên. Kỳ yếu Hội thảo Quy hoạch đào tạo nhân lực khoa học-công nghệ trong các lĩnh vực công nghệ ưu tiên ở các vùng kinh tế trọng điểm phía Nam. Hà nội: Bộ GDĐT
- WORLD BANK (1996). Vietnam Education Financing Sector Study. Washington, DC: WB

HIỆN TRẠNG VÀ ĐỊNH HƯỚNG CỦA KINH TẾ HỢP TÁC MỚI Ở NÔNG THÔN NGOẠI THÀNH TP. HỒ CHÍ MINH

*Nguyễn Anh Ngọc, MBA.
Khoa Kinh Tế, ĐHNL TP.HCM*

Trong lãnh vực nông nghiệp, trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh có khoảng 22 hợp tác xã sản xuất nông nghiệp (HTXSXNN) và khoảng 1000 tổ hợp tác (THT) đang hoạt động. Kinh tế Hợp tác xã (HTX) chiếm 0,19% giá trị sản xuất nông nghiệp ngoài quốc doanh, xã viên gồm 5.682 hộ, với 23.838 nhân khẩu, chiếm 5,89% số hộ nông nghiệp. Trong quá trình thực hiện chỉ thị 68/CT-TW, nghị định số 15/CP của Chính phủ v/v chính sách khuyến khích phát triển HTX và nghị định số 16/CP của chính phủ v/v chuyển đổi và đăng ký kinh doanh lại theo luật HTX; Cục thuế, Thường vụ Thành ủy TP. HCM và Ủy ban Nhân dân TP. đã có nhiều văn bản hướng dẫn triển khai. Tính đến cuối năm 1999, trên địa bàn thành phố đã có 18 HTXSXNN đăng ký chuyển đổi và đã nhận giấy chủ quyền đăng ký kinh doanh. Theo đánh giá ban đầu, các HTX đã đăng ký kinh doanh có nhiều chuyển biến khá tốt như: có định hướng sản xuất, cung cấp dịch vụ rõ ràng; nâng cao tính tự nguyện và tự chủ của HTX, số xã viên và số vốn góp tăng lên.

Những mô hình kinh tế hợp tác khác có quan hệ sản xuất thấp hơn như các tổ cung ứng dịch vụ sản xuất, nguyên vật liệu, tiêu thụ; các tổ chức tín dụng nông thôn tập thể; các hội nghề;..... cũng đang hình thành. Nhìn chung, những mô hình kinh tế hợp tác mới đang phát triển ở nhiều mức độ liên kết cao thấp khác nhau, mang tính tự chủ cao; nhưng ít nhiều vẫn còn mang tính tự phát.

Các hình thức kinh tế hợp tác mới tại TP Hồ Chí Minh thật sự đã phát sinh và phát triển theo nhịp độ phát triển của nền kinh tế sản xuất hàng hóa. Mặc dù có sự hướng dẫn bởi các văn bản luật, có sự chỉ đạo của các ban ngành liên quan, nhưng tốc độ vẫn còn chậm, vẫn còn mang tính tản mạn; nhất là vẫn còn lúng túng trong định hướng phát triển. Do đó, về mặt định hướng, chỉ đạo và tổ chức sản xuất cần có sự tổng kết và xây dựng những mô hình vừa mang tính phổ biến vừa mang tính đặc trưng của TP Hồ chí Minh để có thể nhân rộng trên địa bàn ngoại thành, giúp cho nông nghiệp và nông thôn thành phố phát triển có hiệu quả và bền vững.

ĐỐI TƯỢNG, PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Đối tượng nghiên cứu: là các hình thức hợp tác mới ở ngoại thành mà phổ biến:

Dạng hợp tác cấp thấp, có hoặc chưa có tư cách pháp nhân, như các tổ hợp tác sản xuất, cung ứng dịch vụ, tổ ngành nghề.

Dạng hợp tác cấp cao, có tư cách pháp nhân, hoạt động theo luật hợp tác xã như các HTX sản xuất nông nghiệp, HTX cung ứng dịch vụ nông nghiệp.

Ngoài ra, còn nghiên cứu hoạt động của các tổ chức kinh tế nông thôn có liên quan.

Đối tượng nghiên cứu được phân theo vùng lãnh thổ, gồm các quận huyện ven và ngoại thành có các hình thức kinh tế hợp tác trong lãnh vực nông nghiệp như quận 2, 7, 8, 9, 12, Bình Thạnh, Thủ Đức; huyện Hóc Môn, Củ Chi, Bình Chánh, Nhà Bè.

Phương pháp nghiên cứu

Thu thập dữ liệu (Secondary Data)

Tham khảo các văn bản pháp qui: bao gồm các chỉ thị, nghị định của Đảng, Chính phủ, Ủy ban Nhân dân TP Hồ Chí Minh.

Thu thập các báo cáo sơ kết, tổng kết của Thành ủy, Ủy ban Nhân dân, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn TP Hồ Chí Minh, Liên Minh các HTX Thành phố, các phòng Kinh tế và Nông nghiệp.

Thu thập các công trình nghiên cứu khoa học và các kinh nghiệm tổ chức sản xuất kinh tế hợp tác trong nước và trên thế giới

Điều tra, phỏng vấn (Primary Data)

Điều tra các mô hình kinh tế hợp tác mới ở ngoại thành TP Hồ Chí Minh và các vùng phụ cận.

Phỏng vấn các cán bộ chuyên quản : Tổ chức, quản lý, điều hành các tổ chức kinh tế hợp tác của Trung ương và địa phương trên địa bàn TP Hồ Chí Minh.

Hội thảo chuyên đề

Hội thảo trong nhóm nghiên cứu

Hội thảo chuyên gia.

THỰC TRẠNG CÁC HÌNH THỨC HỢP TÁC TRONG LÃNH VỰC NÔNG NGHIỆP Ở NGOẠI THÀNH TP HỒ CHÍ MINH

Hợp tác xã nông nghiệp

Số lượng HTX ở ngoại thành TP Hồ Chí Minh

Trước khi chuyển đổi hoạt động theo luật HTX, Thành phố Hồ Chí Minh có hàng

trăm HTX hoạt động trong lãnh vực nông nghiệp, năm cao điểm có 190 HTX (1985). Sau khi đăng ký lại, có 18 HTX được cấp giấy phép hoạt động. Đa số các HTX sản xuất kinh doanh tổng hợp, trong đó tập trung vào chăn nuôi bò sữa và các dịch vụ nông nghiệp.

Bảng 1 : Số lượng HTX phân theo ngành nghề

TT	Tên HTX	Thời điểm cấp phép	Địa bàn	Nội dung hoạt động
01	Nguyễn Văn Lịch	3 / 1999	Củ Chi	Chăn nuôi bò sữa, dịch vụ chăn nuôi, cung ứng TAGS, trồng trọt
02	Bình Quới	7 / 1998	Bình Thạnh	Trồng lúa, sen, kiếng, chăn nuôi heo, gà, cá
03	Tân Xuân	6 / 1998	Hóc Môn	Chăn nuôi bò sữa, dịch vụ chăn nuôi, TAGS
04	Phước Long	6 / 1999	Nhà Bè	Nuôi và cung ứng vịt giống
05	Bình Chiêu	9 / 1998	Thủ Đức	Trồng trọt, xay xát, dịch vụ giết mổ, cho thuê mặt bằng
06	Hiệp Bình Chánh	4 / 1998	Thủ Đức	TAGS, cho thuê mặt bằng
07	Hiệp Bình Phước	1 / 1998	Thủ Đức	Trồng lúa, dịch vụ trồng trọt, chăn nuôi heo, bò, gà
08	Linh Xuân	12 / 1998	Thủ Đức	Trồng lúa, dịch vụ trồng trọt, chăn nuôi heo, bò, gà, TAGS
09	Chiến Thắng	3 / 1998	Quận 8	Trồng lúa, chăn nuôi, thú y, dịch vụ trồng trọt
10	Phú Định	9 / 1997	Quận 8	Trồng lúa, kiếng, dịch vụ NN, xây dựng
11	Phú Lợi	2 / 1998	Quận 8	Trồng lúa, dịch vụ NN, xay xát
12	Phú Sơn	3 / 1998	Quận 8	Trồng lúa, dịch vụ trồng trọt
13	Quyết Thắng	9 / 1997	Quận 8	Trồng lúa, thủy lợi, nuôi cá
14	Phước Long	1 / 1998	Quận 9	Trồng lúa, cây giống, chăn nuôi heo, bò, cá
15	Hiệp Thành	11 / 1998	Quận 12	Trồng trọt, chăn nuôi, dịch vụ tổng hợp
16	Tân Lộc	1 / 1999	Quận 12	SX TAGS, dịch vụ trung chuyển sữa, thú y
17	Thới An	10 / 1998	Quận 12	Rau sạch, cung ứng VLXD
18	Xuân Lộc	1 / 1998	Quận 12	Chăn nuôi bò sữa, dịch vụ sữa, trồng lại, rau

Ghi chú: TAGS : Thức ăn gia súc, VLXD: Vật liệu xây dựng

Nguồn : Điều tra, tổng hợp

Qui mô Hợp tác xã

Bảng 2 : Qui mô HTX phân theo nhân sự và ruộng đất

TT	Tên HTX	Số hộ Xã viên (Hộ)	Số Tổ đội (Tổ)	Ruộng đất (ha)			Khác
				Tổng số	Trồng trọt	Chăn nuôi	
01	Nguyễn Văn Lịch	64	3	47,70	25,00	18,00	0,70
02	Bình Quới	614	3	106,25	88,75	17,50	0
03	Tân Xuân	38	3	36,80	1,18	36,00	0
04	Phước Long	20	1	3,40	0	3,00	0,40
05	Bình Chiểu	160	4	49,90	39,00	10,00	0,90
06	Hiệp Bình Chánh	215	4	0,90	0	0	0,90
07	Hiệp Bình Phước	421	4	202,00	180,00	18,00	4,00
08	Linh Xuân	201	4	76,40	72,50	3,00	0,90
09	Chiến Thắng	291	4	40,70	33,40	5,00	2,30
10	Phú Định	278	4	101,70	80,00	18,00	3,70
11	Phú Lợi	170	4	138,00	120,00	15,00	3,00
12	Phú Sơn	597	4	156,00	117,00	35,00	4,00
13	Quyết Thắng	72	4	181,00	96,00	85,00	0
14	Phước Long	76	3	172,00	147,00	20,00	5,00
15	Hiệp Thành	187	4	82,20	50,00	32,00	0,20
16	Tân Lộc	19	3				
17	Thới An	25	3				
18	Xuân Lộc	421	5	163,00	161,00	0	2,00
	Tổng số	3.865		1.553,95	1211,45	314,50	28,00

Nguồn : Điều tra, tổng hợp (Tháng 1/2 000)

Bảng 3 : Qui mô HTX phân theo vốn sản xuất Đơn vị tính : 1.000 đồng

TT	Tên HTX	Vốn điều lệ	Vốn SXKD		Ghi chú
			Cố định	Lưu động	
01	Nguyễn Văn Lịch	147.800	312.000	102.000	
02	Bình Quới	44.212	10.228	136.000	
03	Tân Xuân	91.200	197.100	104.100	
04	Phước Long	350.000	150.000	223.000	
05	Bình Chiểu	16.000	167.000	135.000	
06	Hiệp Bình Chánh	95.000	300.000	315.000	
07	Hiệp Bình Phước	63.490	164.323	7.457	
08	Linh Xuân	10.050	45.886	56.236	
09	Chiến Thắng	17.000	722.415	315.053	
10	Phú Định	45.600	102.000	614.400	
11	Phú Lợi	213.000	455.213	539.486	
12	Phú Sơn	90.000	120.000	244.000	
13	Quyết Thắng	40.201	182.000	40.201	
14	Phước Long	185.000	271.000	329.756	
15	Hiệp Thành	31.500	237.880	264.035	
16	Tân Lộc	190.000	320.000	242.883	
17	Thới An	62.000	150.000	50.000	
18	Xuân Lộc	387.678	497.064	423.625	
	Tổng số	2.079.731	4.404.109	4.142.232	

Nguồn : Điều tra, tổng hợp

Tổ chức hoạt động SXKD

Bộ máy quản lý của các HTX: Đa số thành viên Ban quản lý HTX là những người có nhiệt tình và gắn bó với phong trào hợp tác hóa qua nhiều thời kỳ. Ban quản lý gồm khoảng 2-3 người trong ban chủ nhiệm và 1 – 2 người trong ban kiểm soát.

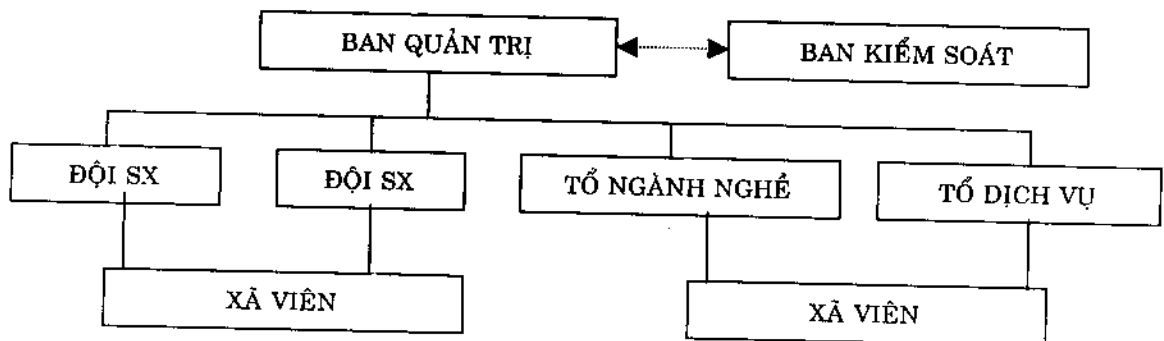
Bảng 4 : Trình độ Ban quản lý HTX

	Đại Học		Trung Cấp		Cấp 2 - 3		Ghi chú
	S. lượng (Người)	Tỷ lệ (%)	S. lượng (Người)	Tỷ lệ (%)	S. lượng (Người)	Tỷ lệ (%)	
Ban chủ nhiệm	5	27,78	4	22,22	9	50,00	
Ban kiểm soát	2	11,11	5	27,78	11	61,11	
Thư ký	1	5,56	14	77,78	3	16,67	
<i>Tổng cộng</i>	8		23		23		

Nguồn : Điều tra tính toán tổng hợp

Trình độ ban quản lý còn rất thấp, đa số ban kiểm soát chưa đủ trình độ để thực hiện nhiệm vụ của mình.

- Tổ chức sản xuất ở các cấp hiện rất lỏng lẻo. Mô hình tổ chức chung thể hiện trong sơ đồ 1. Ban quản lý HTX thường tập trung vào các hoạt động dịch vụ, toàn bộ hoạt động trồng trọt và đại bộ phận hoạt động chăn nuôi khoán trắng cho xã viên.



Sơ đồ 1 : Sơ đồ tổ chức SXKD

Các tổ hợp tác

Các tổ hợp tác (THT) có đặc điểm chung là tự thành lập khi có nhu cầu liên kết và tự tan rã nếu không còn có lợi. Tuy nhiên có một số THT có định hướng sản xuất lâu dài theo những ngành nghề ổn định.

Bảng 5 : Số tổ hợp tác phân theo địa bàn và nguồn gốc thành lập

TT	Địa bàn	Số tổ (tổ)	Thành viên (người)	Nguồn gốc hình thành			
				H.chuyên ngành	Hội phụ nữ	Hội nông dân	Tổ vượt nghèo
01	Bình Chánh	14	511	-	1	12	1
02	Cần Giờ	54	-	-	-	53	1
03	Củ Chi	464	17.479	22	281	158	3
04	Hóc Môn	89	1.832	6	19	63	1
05	Nhà Bè	27	1.086	-	8	18	1
06	Quận 2	13	-	13	-	-	-
07	Quận 7	35	741	10	9	16	-
08	Quận 9	158	2047	1	82	74	1
09	Quận 12	3	-	3	-	-	-
10	Quận Gò Vấp	159	2.506	3	49	107	-
11	Quận Thủ Đức	66	906	12	38	15	-
	Tổng số	1.082	27.108	70	487	516	8

Nguồn : Sở NN&PTNN TP Hồ Chí Minh

Các tổ thủy lợi, đường nước thuộc hệ thống kênh Đông - Củ Chi, tổ sản xuất rau ở Tân Phú Trung - Củ Chi, Tổ máy cày Tân Tạo - Bình Chánh, Tổ bò sữa Tân Thông Hội... Đây là những THT hoạt động tương đối ổn định, tăng dần số nông dân hợp tác theo quá trình phát triển của tổ và thực sự gắn bó với nhau trong quá trình sản xuất, từ giải quyết đầu vào như vật tư, giống, tiếp nhận KHKT, cho đến giải quyết đầu ra như tiêu thụ sản phẩm, các THT này đã hoạt động như một mô hình HTX với qui mô nhỏ. Do những khó khăn về cơ chế quản lý, thuế, hệ thống sổ sách, ... nên các THT này không muốn hình thành HTX. Một số THT khác hình thành với mục đích giảm chi phí trong sản xuất, tiêu thụ; liên kết để có kế hoạch thu hoạch sản phẩm đồng loạt, để tránh tư thương ép giá.....

Bảng 6 : Các tổ hợp tác phân theo nội dung hoạt động

	NỘI DUNG HOẠT ĐỘNG	SỐ LƯỢNG	GHI CHÚ
1	Tổ thủy lợi	165	
2	Tổ cơ giới làm đất	8	
3	Tổ tín dụng, vay NH	525	
4	Tổ hội nghề nghiệp	295	
5	Tổ Vượt nghèo	9	
6	Tổ khác: Đan lát, bánh tráng, BB nấu, ...	80	
	TỔNG SỐ	1082	

Nguồn : Thu thập và Sở NN-PTNT

DÁNH GIÁ ƯU KHUYẾT ĐIỂM

Về nhận thức

Hợp tác để tăng sức mạnh sản xuất kinh doanh, tăng cường tiềm lực cạnh tranh trong nền kinh tế thị trường trở thành nhu cầu bức thiết ở nông thôn. Nhận thức này đã thúc đẩy một số tổ hợp tác (THT) dịch vụ, ngành nghề mới ra đời; và đó cũng là động lực chính thúc các HTX đang hoạt động đăng ký chuyển đổi theo luật HTX. Sự tuyên truyền, vận động của Ban Kinh tế Thành ủy, Sở Nông nghiệp thành phố cùng chính quyền địa phương đã góp phần không nhỏ trong việc thúc đẩy phong trào hợp tác mới ở nông thôn ngoại thành thành phố Hồ Chí Minh.

Tuy nhiên, nhận thức của đa số nông dân về hợp tác hóa kiểu mới vẫn chưa cao, chưa đúng, sự chuyển biến vẫn còn chậm. Một phần nông dân vẫn còn bị ám ảnh bởi hợp tác hóa kiểu cũ, một phần còn e dè với hoạt động kiểu mới vì chưa có một mô hình hoạt động hữu hiệu làm điển hình cho thành phố. Đa số nông dân ngoại thành vẫn còn thái độ "chờ xem", hoặc tham gia với mức độ cầm chừng, tham gia để tiếp tục thừa hưởng những giá trị được tích lũy của HTX cũ đang nằm ở tài sản không chia, tham gia với mục đích nhận đất khoán (gần 60% xã viên),... Nhận thức này hoàn toàn khác hẳn với nông dân các tỉnh miền Trung, nơi mà phong trào hợp tác hóa phát triển mạnh.

Mặc dầu các đơn vị chủ quản ở thành phố Hồ Chí Minh đã tổ chức nhiều đợt tham quan các hợp tác xã tiên tiến ở các tỉnh, tổ chức nhiều cuộc hội thảo,...; nhưng số lượng người tham dự rất giới hạn, chỉ bó hẹp trong ban quản trị và một số thành phần nòng cốt. Do đó, hiệu quả của tuyên truyền, vận động về nhận thức đối với HTX kiểu mới còn rất hạn chế; mức độ lan truyền chưa rộng.

Một ít số HTX chưa nhận thức rõ vai trò hỗ trợ, thúc đẩy của các cấp chủ quản trong điều kiện mới, nên vẫn còn tư tưởng ỷ lại, "xin-cho" như thời bao cấp. Trong điều kiện hiện nay, khi các luật kinh tế chuyên ngành đã hình thành, HTX là một đơn vị hoạt động độc lập, có tư cách pháp nhân, do đó sẽ chịu sự chi phối của các luật này; sự tác động của các ban ngành chỉ mang tính chất hậu thuẫn, yểm trợ hơn là can thiệp và giải quyết trong mối quan hệ liên ngành.

Vai trò của các cấp chủ quản

Như đã nhận định ở trên, sự chỉ đạo, hướng dẫn tận tâm của cán bộ Ban Kinh tế T.U, Liên Minh các HTX và nhất là phòng Nông nghiệp của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã giữ vai trò rất quan trọng trong sự phát triển của phong trào hợp tác hóa thành phố. Sự đóng góp, ủng hộ của phòng kinh tế và các ban ngành ở địa phương làm nền tảng cho phong trào. Ở địa phương nào cấp Ủy và các phòng ban liên quan ủng hộ nhiệt tình, nơi đó phong trào hợp tác hóa chuyển biến mạnh và đi đúng hướng (quận 8, quận 12).

Về trình độ và con người

Đa số các tổ hợp tác (THT), HTX được hình thành và hoạt động tốt đều dựa trên nhiệt tình của Ban quản trị (BQT), Ban điều hành (BDH). Ngoài ra, gần như 100% cán bộ quản lý tổ hợp tác, HTX là những người gắn bó với nông thôn, gắn bó với phong trào hợp tác hóa nông nghiệp trong nhiều năm. Sự hiểu biết sâu về địa phương mình quản lý, sự nhiệt tình với phong trào hợp tác hóa là yếu tố mấu chốt quyết định sự tồn tại và phát triển của phong trào hợp tác mới ở nông thôn ngoại thành TP HCM.

Tuy nhiên, trình độ và năng lực của BQT, BDH chưa cao. Có thể thấy rõ, rất nhiều cán bộ quản lý chưa qua trường lớp về quản lý HTX, chưa được đào tạo về kinh doanh trong nền kinh tế thị trường. Điều này làm cho họ lúng túng trong việc quản lý đơn vị, xây dựng những định hướng hoạt động sản xuất kinh doanh trong ngắn hạn cũng như dài hạn, họ càng lúng túng hơn khi thâm nhập vào thị trường với sự cạnh tranh khốc liệt và không cân sức. Một số cán bộ kiểm soát của HTX chưa tốt nghiệp cấp II, cá biệt có người không biết chữ, nên không thể làm tròn nhiệm vụ kiểm soát việc thực hiện các phương án SXKD, kiểm soát hạch toán,....

Đa số các HTX có BQT là những người từ HTX cũ chuyển qua, phần đông đã lớn tuổi. Giới trẻ nông thôn ngoại thành dường như không mặn mà lắm với các hoạt động của HTX, do đó, đội ngũ kế thừa cho quản lý HTX gần như không có. Đây là việc cần phải suy nghĩ, vì hiện nay, hoạt động của HTX vừa yếu, vừa không nhạy bén. Muốn thúc đẩy HTX phát triển mạnh đúng nghĩa của nó, ngoài việc đào tạo và đào tạo lại cán bộ hiện hữu, cần phải quan tâm đào tạo đội ngũ kế thừa.

Tổ chức sản xuất kinh doanh

Về *phương án SXKD*, các THT không lập phương án SXKD bằng văn bản, nhưng sự chuyên môn hóa SXKD của từng tổ thể hiện rõ định hướng hoạt động của họ. Ví dụ : Tổ máy cày (Bình Chánh, Củ Chi) chuyên làm đất, vận chuyển; tổ rau sạch (Củ Chi, Hóc Môn) chuyên sản xuất rau theo phương pháp IPM (Integrated Pest Management); tổ sản xuất giống (Bình Chánh, Củ Chi, Hóc Môn, Q.12) chuyên sản xuất các giống lúa, bắp; tổ thủy lợi (Củ Chi, Hóc Môn) bảo quản, phân phối nước cho tưới tiêu nội đồng; các tổ chăn nuôi chuyên ngành bò cày, gà thịt, bò sữa,.....

Các HTX khi hình thành đều lập được phương án sản xuất kinh doanh (SXKD), phương án này được thông qua đại hội xã viên. Do được hướng dẫn chu đáo của các cấp chủ quản, nên phương án sản xuất kinh doanh thường gắn với tình hình thực tế, tận dụng tiềm năng sẵn có tại địa phương, có hiệu quả trong ngắn hạn; nên được đại hội thông qua dễ dàng. Trong quá trình thực hiện, các phương án thường được sửa chữa, bổ sung theo từng giai đoạn. Tuy nhiên, hầu hết các phương án SXKD chỉ nhắm tới các hoạt động ngắn hạn, chưa có HTX nào có những định

hướng chiến lược kinh doanh dài hạn, một việc tối cần thiết cho sự tồn tại và phát triển trong điều kiện hiện nay. Lý do chủ yếu vẫn là trình độ cán bộ, họ chưa đủ sức tự lực lập một phương án SXKD cho dài hạn.

Hơn 80% HTX được cấp giấy phép hoạt động là những HTX chuyển đổi, quá trình chuyển đổi được tiến hành đúng thủ tục. Các HTX chuyển đổi bao gồm những HTX đang hoạt động với nhiều cấp độ khác nhau, từ hoạt động mạnh có hiệu quả đến trung bình và hoạt động cầm chừng. Vì vậy, sau khi được cấp giấy phép, vẫn còn gần 40% HTX chưa có hoạt động cụ thể, quá trình chuyển đổi chỉ thay đổi hình thức, không thay đổi nội dung và phương thức hoạt động. Điều này ảnh hưởng rất lớn đến nhận thức của nông dân tại địa phương nói riêng và phong trào hợp tác hóa trên địa bàn thành phố nói chung.

Về tổ chức bộ máy, BQT HTX gồm ba (03) người do đại hội xã viên bầu ra, có sự phân công phân nhiệm rõ ràng. Kiểm soát viên HTX hiện nay thường chỉ có một (01) người. Bộ máy HTX được tổ chức gọn nhẹ và hiệu quả. Mỗi tổ đội sản xuất mang tính chất nông nghiệp có một tổ trưởng, nhưng tổ trưởng, về mặt chức năng không hoạt động hữu hiệu, chỉ làm người liên lạc giữa xã viên và HTX vì hiện nay toàn bộ HTX nông nghiệp trên địa bàn thành phố đã khoán trắng cho các hộ xã viên trong các hoạt động sản xuất thuần nông nghiệp.

Về nội dung hoạt động sản xuất kinh doanh, các THT do qui mô nhỏ, chưa hoạt động đa dạng, nên có phương hướng sản xuất kinh doanh tập trung vào sản xuất nông nghiệp và dịch vụ nông nghiệp. Khoảng 30% THT sản xuất trồng trọt, chăn nuôi, ngoài việc tổ chức sản xuất chuyên ngành, còn có các hoạt động cung ứng nguyên vật liệu và tiêu thụ sản phẩm. Do qui mô nhỏ, nên các THT nếu có tổ chức cung ứng và tiêu thụ, thường hoạt động rất hữu hiệu trong các dịch vụ hỗ trợ này. Trái lại, các HTX với qui mô hoạt động rộng hơn, đã đa dạng hóa các hoạt động SXKD của mình. Tuy nhiên, các hoạt động sản xuất nông nghiệp thuần túy như trồng trọt lại khoán trắng cho xã viên. Đa số tập trung vào các dịch vụ, trong đó dịch vụ thu mua, trung chuyển sữa được quan tâm hàng đầu, các dịch vụ tiêu thụ (ngoài sữa bò) chưa được tổ chức tốt ở hầu hết các HTX.

Nhìn chung, trên địa bàn thành phố, các HTX đã tận dụng ưu thế vùng tổ chức đa dạng các dịch vụ như làm đất, tưới tiêu, cung ứng vật tư, bảo vệ thực vật, khuyến nông; một số nơi phát triển ngành nghề truyền thống như đan lát, làm bánh tráng, giết mổ gia súc, xây dựng nhỏ..., đa số các HTX đều tổ chức tín dụng nội bộ dưới hình thức hỗ trợ vốn ngắn hạn với lãi suất thấp, trừ HTX Hiệp Bình Phước đã tách hoạt động tín dụng nội bộ thành HTX tín dụng hoạt động riêng.

Một điểm cần quan tâm là, một số các HTX, do quan niệm lấy ngắn nuôi dài và đa dạng hóa ngành nghề hoạt động, đã chuyển những hoạt động chủ yếu từ sản xuất và dịch vụ nông nghiệp sang thương mại, du lịch, cho thuê mặt bằng và các loại

dịch vụ dưới nhiều hình thức khác nhau, giá trị sản lượng nông nghiệp và chế biến sản phẩm nông nghiệp trong tổng sản lượng chiếm tỷ lệ rất khiêm tốn. Hiện tượng này, nếu trở nên phổ biến sẽ không còn HTX thuần túy nông nghiệp đúng nghĩa, các HTX sẽ chuyển sang sản xuất kinh doanh, cung cấp dịch vụ tổng hợp ở nông thôn ngoại thành thành phố.

Về mối liên kết giữa các HTX với nhau, giữa HTX với các THT hầu như chưa thể hiện rõ. Các THT, HTX hoạt động riêng lẻ là chủ yếu, mặc dầu mọi người đều hiểu rằng liên kết sẽ tạo thêm sức mạnh về nguồn lực trong sản xuất cũng như tiêu thụ. Trong quan hệ liên kết sản xuất với các đơn vị SXKD, số hợp đồng rất ít. Về hợp đồng gia công sản xuất giống, một số THT, HTX có nhận nhân giống cho các chương trình giống của Công ty giống TP Hồ Chí Minh, Công ty giống miền Nam, Viện Khoa Học Nông nghiệp miền Nam, Công ty TNHH hạt giống CP Việt Nam,..., tuy nhiên số lượng HTX, THT tham gia chưa nhiều. Trong từng chương trình, số hộ tham gia cũng rất hạn chế (khoảng 10 đến 30 hộ) trên diện tích nhỏ (từ 2 đến 8 ha). Về hợp đồng sản xuất, có các hợp đồng sản xuất mía với Công ty Đường Bình Dương, nông trường Tam Tân, nhà máy đường Hiệp Hòa; Gia công chăn nuôi gà thịt với công ty liên doanh gia cầm Việt Thái; nuôi và thu mua trung chuyển sữa bò cho công ty Vinamilk và Foremost. Nhìn chung, hoạt động liên kết ở các đơn vị kinh tế hợp tác ngoại thành còn ít, lỏng lẻo và ngắn hạn.

Về vốn hoạt động sản xuất kinh doanh

Hầu hết các THT, HTX đều thiếu vốn hoạt động. Theo thống kê ban đầu, 90% THT sản xuất không có vốn chung, sự chung vốn chỉ mang tính hình thức vì từng hộ sản xuất sử dụng vốn của riêng mình, chỉ góp vốn vào những dịch vụ phát sinh trong từng giai đoạn nhất định.

Vốn cố định của các HTX thường có từ trước khi chuyển đổi, trở thành một khoản có trên danh nghĩa vì đang ẩn tàng trong giá trị mặt bằng, TSCĐ cũ, công trình thủy lợi nội đồng,... Một số HTX có vốn lưu động khá cao, nhưng nằm trong các khoản nợ dây dưa, kéo dài từ trước đến nay không thu hồi được; trái lại có khoảng 3 HTX (18%) không có vốn lưu động, hoặc có rất ít do xã viên chưa đóng đủ. Một số HTX còn những khoản nợ có từ trước khi chuyển đổi, không trả được và vẫn kéo dài cho đến nay. Nhìn chung, vốn của HTX hiện nay không cân đối (2/3 là vốn cố định) và thiếu trầm trọng. Các HTX có phương hướng mở rộng SXKD nhưng lại thiếu tài sản thế chấp, không có phương án khả thi nên không vay được vốn tín dụng của ngân hàng, một số khác không dám vay và không muốn vay vì chưa có hướng phát triển cụ thể. Vấn đề vốn - cả tự có và tín dụng, đang là nỗi băn khoăn của các cán bộ HTX lẫn các cấp chủ quản.

PHÂN TÍCH SWOT

Từ những đánh giá trên, có thể dùng ma trận SWOT (Strengths, Weaknesses, Opportunities, Threats) để ghi nhận những điểm mạnh điểm yếu nội tại của THT, HTX; đồng thời phát hiện những thời cơ cùng những đe dọa từ bên ngoài đối với phong trào hợp tác mới ở nông thôn ngoại thành. Có thể sử dụng mô hình SWOT để :

- Tận dụng những điểm mạnh bên trong và cơ hội bên ngoài để phát triển mạnh hoạt động của kinh tế hợp tác.
- Tận dụng những điểm mạnh nội tại để tránh né những đe dọa từ bên ngoài, giảm tổn thất, trì trệ trong những điều kiện có thể tiên đoán được.
- Tận dụng những cơ hội bên ngoài để che lấp những yếu điểm bên trong, giúp các THT, HTX có thể tiếp tục duy trì và phát triển hoạt động.
- Nghiên cứu những đe dọa từ bên ngoài và những yếu điểm nội tại để tránh né những tổn thất có thể xảy ra.

Những điểm mạnh

- Có luật HTX (hiệu lực từ ngày 01/01/1977) và các văn bản hướng dẫn cụ thể (CT 68 / TW, CT 03 / TU, ND 15 / CP, ND 16 / CP,...).
- Có sự hỗ trợ của các cấp ủy, chính quyền địa phương, cùng các sở ban ngành trong việc hình thành và phát triển các hình thức kinh tế hợp tác.
- Được quan tâm trong chuyển giao khoa học kỹ thuật, khuyến nông của sở chuyên ngành, các viện, các trường đại học.
- Có nhu cầu hợp tác thực sự trong hoạt động nông nghiệp nông thôn ngoại thành. Nhu cầu này xuất phát từ lợi ích thiết thực của nông dân, cần được tiếp tục hướng dẫn để phát triển mạnh, đúng hướng, phục vụ lợi ích nông dân.
- Cán bộ trong BQT, BDH là những người rất nhiệt tình với phong trào hợp tác mới, được nông dân tin nhiệm, hiểu rõ những đặc điểm nội tại của vùng quản lý.
- Tổ viên THT, xã viên HTX là những người tự nguyện vào THT, HTX, biết rõ nhiệm vụ, quyền hạn của mình cũng như của BDH, BQT.
- Các HTX chuyển đổi hiện có một số tài sản chung khá lớn, trong đó đang quản lý 1.276,6 ha đất công, chiếm 69% đất đai toàn HTX nông nghiệp thành phố.

- Hoạt động SXKD chuyển đổi kịp thời, phù hợp với tình hình mới, đã tận dụng hết diện tích đất đai, ao hồ, mặt bằng, đã bảo toàn vốn và có lãi (tuy còn thấp).
- Gần 100% HTX có tín dụng nội bộ để hỗ trợ vốn ngắn hạn cho xã viên với lãi suất thấp.

Những điểm yếu

- Trình độ quản lý, kiến thức thị trường của BQT, BDH chưa phù hợp với tình hình thực tế của thị trường hiện nay.
- Thiếu cán bộ quản lý trong hiện tại cũng như trong tương lai, không có đội ngũ kế thừa.
- Tổ chức sản xuất, cung cấp dịch vụ còn mang tính sản xuất nhỏ, sản phẩm manh mún.
- Chưa có định hướng sản xuất kinh doanh rõ ràng trong ngắn hạn cũng như dài hạn.
- Nhìn trên tổng thể toàn thành phố, cơ cấu sản xuất phân theo ngành (trồng trọt, chăn nuôi và chế biến) không cân đối. Trong ngành chăn nuôi, không có ngành chăn nuôi heo; chăn nuôi gà chiếm tỷ lệ rất nhỏ và theo thời vụ; hơn 70% HTX và nhiều THT tập trung vào dịch vụ bò sữa.
- Thiếu vốn trầm trọng, qui mô càng lớn càng thiếu vốn. Khó vay ngắn hạn và dài hạn tại các ngân hàng phát triển nông nghiệp cũng như ngân hàng thương mại.
- Sản phẩm do xã viên sản xuất tự tiêu thụ là chính, chưa có những hoạt động, dịch vụ cho khâu tiêu thụ (trừ sữa bò). Qui mô càng lớn, hoạt động tiêu thụ sản phẩm càng không hoàn chỉnh.
- Chưa có những liên kết kinh tế với các tổ chức kinh tế hợp tác khác, những đơn vị SXKD có nguồn lực để tăng nguồn vốn và ổn định SXKD.
- Chưa thật sự có một mô hình tương đối hoàn chỉnh mang tính đặc thù của kinh tế hợp tác ven đô thị như TP Hồ chí Minh.

Những cơ hội

Phong trào phát triển kinh tế hợp tác phát triển khá mạnh ở nhiều tỉnh thành. Cả nước có hàng chục ngàn THT và 5.346 HTX nông nghiệp đang hoạt động (chiếm 59% trong số 9.007 HTX đăng ký hoạt động).

- Đã có những mô hình liên kết sản xuất giữa kinh tế hợp tác và các loại hình kinh tế khác, dù chỉ ngắn hạn, ở nhiều nơi trong cả nước.
- Trung ương và thành phố có nhiều buổi báo cáo tổng kết về kinh tế hợp tác, qua đó có nhiều kiến nghị đối với nhà nước về chính sách để tạo điều kiện cho sự tồn tại và phát triển của kinh tế hợp tác.

Những đe dọa

- Sự phát triển mạnh mẽ của kinh tế hộ gia đình, kinh tế tiểu chủ và kinh tế trang trại trong lãnh vực nông nghiệp sẽ gây khó khăn trong tìm kiếm thị trường tiêu thụ.
- Sự cạnh tranh không cân sức giữa kinh tế hợp tác và các doanh nghiệp nông nghiệp trên thị trường ngày càng mở rộng.

Tâm lý chung của xã hội nông thôn là muốn thế hệ trẻ thoát khỏi lãnh vực nông nghiệp và nông thôn, do đó lao động nông nghiệp ngày càng già và ít đi, không có lực lượng kế thừa.

NHỮNG GIẢI PHÁP ĐỀ NGHỊ

Về nguồn lực nhân lực

Như đã phân tích ở trên, cán bộ kỹ thuật và quản lý ở các THT, HTX vừa thiếu vừa yếu. Về mặt số lượng cần quan tâm phát hiện, bồi dưỡng những thanh niên - nông dân trẻ có tiềm năng trở thành nông dân giỏi tại địa phương, có chính sách thu hút lao động trẻ, có trình độ trở về nông thôn hoạt động (chính sách lâu dài của Nhà nước). Hiện nay, nhiều địa phương đã có những sáng tạo riêng của mình trong việc thu hút cán bộ, như : tăng phần hỗ trợ ban đầu, cấp nhà đất, thêm phụ cấp lương hàng tháng,....., các quận huyện ngoại thành cũng nên nghiên cứu các chính sách hỗ trợ để bổ sung nguồn nhân lực mới cho lãnh vực nông nghiệp nói chung, và HTX nói riêng, để trẻ hóa cán bộ và có đội ngũ kế thừa có trình độ năng lực theo yêu cầu phát triển chung.

Trước mắt, cần quan tâm đào tạo và đào tạo lại số cán bộ quản lý hiện có. Về lâu dài, nên cụ thể hóa tiêu chuẩn cán bộ quản lý HTX về trình độ học vấn, trình độ chuyên môn nghiệp vụ (kỹ thuật nông nghiệp, quản lý kinh tế, quản trị kinh doanh,...).

Theo đánh giá của trường Cán bộ Quản lý và Phát Triển Nông thôn II (tháng 4 năm 1999) và các chuyên gia (hội thảo chuyên đề tháng 10 năm 1999), nhu cầu đào tạo đối với cán bộ quản lý là rất cần thiết để sử dụng trong giai đoạn hiện nay và cho sự phát triển của HTX lâu dài trong tương lai. Cụ thể cán bộ HTX cần trang bị những kiến thức :

- **Đối với chủ nhiệm HTX:** Chủ nhiệm HTX cũng như giám đốc các doanh nghiệp nhỏ và vừa, ngoài sự nhiệt tình cần phải có tri thức thích ứng với nhiệm vụ đảm nhận. Do đó, ngoài việc trang bị kiến thức quản lý chung, họ cần có thêm kiến thức về kỹ thuật nông nghiệp, xử lý thông tin kinh tế, tiếp cận thị trường..., là những kiến thức căn bản để quản trị một đơn vị SXKD tự chủ và độc lập.
- **Đối với kế toán trưởng:** Các kế toán trưởng, ngoài việc tổ chức bộ máy kế toán HTX, phản ánh các nghiệp vụ theo hình thức ghi sổ kép, lập các báo cáo tài chính, còn phải có kiến thức tổng hợp và phân tích số liệu kế toán để tham mưu cho BQT. Do đó, kế toán trưởng cần được đào tạo chính qui (bồi dưỡng ngắn hạn, sơ cấp, trung cấp,...).
- **Đối với ban kiểm soát:** Đa số kiểm soát viên HTX chưa được đào tạo, do đó họ chưa nắm vững nhiệm vụ chính của mình. Cần trang bị cho họ những kiến thức về thống kê, kế toán, quản trị tài chính, và nghiệp vụ kiểm tra kiểm soát nội bộ.
- **Về hình thức tổ chức đào tạo,** cần chú ý đến đặc điểm của cán bộ HTX và của ngành nông nghiệp. Rút kinh nghiệm tổ chức đào tạo của nhiều nơi, các lớp học của cán bộ đang làm việc, nên chia thành nhiều giai đoạn, mỗi giai đoạn tập trung khoảng 1 tuần. Tài liệu, giáo trình biên soạn đơn giản, giảm nhẹ phần lý thuyết, tăng cường những kiến thức thực hành, mô hình và điển cứu (Case Study).
- **Các lớp đào tạo mới** cho cán bộ tiềm năng có thể tập trung dài hạn (khoảng 2 đến 3 tháng). Kinh nghiệm đào tạo cán bộ hợp tác hóa đầu thập niên 90 cho thấy, muốn có đội ngũ cán bộ nòng cốt cần phải:
 - Có sự phát hiện, qui hoạch đội ngũ tiềm năng tại địa phương.
 - Có sự hỗ trợ kinh phí và tổ chức thực hiện của Ban Kinh tế, Ủy ban Nhân dân tỉnh, thành phố.
 - Có chương trình đào tạo phù hợp.

Về hoạt động sản xuất kinh doanh

Các phương án sản xuất kinh doanh của HTX thông qua đại hội xã viên (lúc thành lập) thường có hiệu quả trong ngắn hạn, chỉ giải quyết những vấn đề trước mắt. Do đó, trong quá trình hoạt động có khi phương án xa rời thực tế, phải tiến hành điều chỉnh nhiều lần. Có HTX hoạt động không theo phương án SXKD mà theo vụ việc. Vì vậy, về phương án SXKD cần có sự tham mưu hữu hiệu hơn nữa của các cấp chủ quản, nhất là các định hướng chiến lược lâu dài.

Tình trạng thiếu vốn cho SXKD xảy ra phổ biến ở các THT, HTX. Trên thực tế, các HTX càng năng động, có phương hướng phát triển tốt thường thiếu vốn nhiều. Nhưng họ lại gặp những trở ngại rất lớn là:

- Không có tài sản thế chấp để vay vốn.
- Không tự lập được dự án tiền khả thi, dù là một dự án sản xuất nhỏ. Vấn đề nan giải này đã buộc các THT, HTX vào vòng luẩn quẩn : *thiếu vốn - không phát triển sản xuất - ít sản phẩm - không tích lũy - thiếu vốn*. Để phá bỏ vòng luẩn quẩn này, cần có những biện pháp cụ thể:
- Vấn đề quan trọng đầu tiên vẫn là đào tạo. Đào tạo cán bộ có năng lực, có khả năng quản lý và tự xây dựng được những dự án sản xuất nhỏ cho HTX.
- Sử dụng hệ thống thông tin và tư vấn của các cấp quản lý, các trường đào tạo để tham mưu trong các dự án tiền khả thi.
- Có sự hỗ trợ của Nhà nước về chính sách tín dụng HTX (nhất là tín dụng ngắn hạn) trong một thời gian nhất định, khoảng 5 -7 năm, giai đoạn đầu của quá trình phát triển HTX. Ở châu Á, các chính phủ Nhật, Đài Loan,... đã áp dụng chính sách này không những trong giai đoạn đầu mà trong suốt quá trình hoạt động của các HTX, các trang trại trong nước.
- Các cấp chủ quản, từ Ủy ban Nhân dân thành phố đến quận, huyện có chủ trương tạo và thúc đẩy phát triển mối quan hệ hợp tác, liên doanh giữa các doanh nghiệp Nhà nước và THT, HTX. Quan hệ này dựa trên nguyên tắc bình đẳng, đôi bên cùng có lợi; vừa giúp THT, HTX tăng vốn SXKD, học hỏi kinh nghiệm quản lý công nghiệp hiện đại, vừa giúp các doanh nghiệp nhà nước có nguồn nguyên liệu ổn định do THT, HTX cung cấp. Một số tỉnh miền Tây đã phát triển mạnh mối quan hệ liên minh công - nông này, Long An là tỉnh điển hình: Công ty lương thực Tỉnh đã ứng vốn sản xuất cho 5 HTX sản xuất nông nghiệp và thu mua lúa theo giá thỏa thuận vào cuối vụ. Các hỗ trợ của Nhà nước và quan hệ giữa Công ty Vinamilk, Foremost với các THT, HTX trong ngành bò sữa hiện nay thể hiện phần nào mối quan hệ này, tuy nhiên để trở thành một chính sách lâu dài cần phải có nhiều vấn đề cần thảo luận thêm.

Về mô hình hợp tác

Điều tra thực tế các tổ hợp tác (THT) và HTX ngoại thành cho thấy:

Các tổ hợp tác: có khoảng trên 500 tổ hoạt động trong lãnh vực nông nghiệp (trên 400 tổ chuyên ngành; 80 tổ chế biến, sử dụng phụ phẩm nông nghiệp). Các THT thường hoạt động đơn ngành, gắn với dịch vụ nông nghiệp như : thủy lợi, bảo vệ thực vật, làm đất,; gắn với sản xuất như nuôi bò sữa, trồng rau, trồng hoa

kiếng.....; chế biến như làm bánh tráng, đan lát,....

Các điển hình cho THT hiện có rất ít, có thể kể đến : Tổ thủy lợi đường nước Kênh Đông Thái Mỹ Củ Chi, Tổ sản xuất rau sạch Ấp Đình, Tân Phú Trung Củ chi, Tổ máy cày Tân Tạo Bình chánh, Tổ chăn nuôi bò sữa Tân Thông Hội. Các THT này hoạt động mang tính tập thể, hình thành được quỹ điều hành và hỗ trợ vốn, có phương hướng sản xuất rõ ràng, có hướng phát triển lâu dài. Các THT này hoạt động gần như một HTX nhỏ, tuy nhiên không có hoặc chưa có hướng chuyển lên HTX vì rất nhiều lý do; một trong những lý do chính làm THT lo ngại là vấn đề thuế khi có một tư cách pháp nhân rõ ràng.

Tổ nuôi nghêu sò Cần Giờ cũng là một dạng THT mang tính tập thể cao. Nông dân liên kết với nhau trong vận chuyển giống và nguyên vật liệu, bảo vệ chăm sóc trong quá trình nuôi trồng, lập kế hoạch thu hoạch và tìm nguồn tiêu thụ. Hoạt động này mang tính "hợp tác" cao. Nhưng các tổ này chỉ tồn tại theo mùa vụ, sau khi thu hoạch và tiêu thụ sản phẩm, các tổ tự tan rã. Nếu có các hoạt động bổ sung sau thời vụ nghêu, các THT loại này có thể tồn tại và phát triển.

Số đông các THT còn lại hoạt động có mang tính tập thể; nhưng mối liên kết về vốn góp, lợi ích, tạo sức mạnh chung chưa thể hiện rõ. Phần lớn THT tín dụng nông thôn được hình thành do nhà nước cấp vốn ban đầu thông qua các tổ chức, đoàn thể ; tổ viên vào tổ hợp với mong muốn duy nhất là được vay vốn, ngoài ra không có các hoạt động, sinh hoạt khác. Các tổ khác như tổ ngành nghề, hoạt động như một câu lạc bộ, chỉ gắn với nhau thông qua các hoạt động khuyến nông, trao đổi giống mới.....

Như vậy, mô hình các THT chưa nhiều, chưa mang tính phổ biến, chưa đủ điều kiện để xem như là một mô hình mẫu để nhân rộng ra trên địa bàn thành phố. Để phát triển phong trào hợp tác hóa ở dạng thấp là THT, cần :

- Qui định các tiêu chuẩn để nhận dạng THT.
- Phát hiện những dạng hình liên kết kinh tế mới trên địa bàn để có thể tác động, hỗ trợ về phương hướng sản xuất, kỹ thuật chuyên môn, cung cách quản lý, tìm hiểu thị trường.....
- Tiếp tục hỗ trợ cho các THT hiện có để phát triển tốt về ngành nghề chuyên môn, tồn tại được trong sự cạnh tranh của nền kinh tế thị trường.
- Các điển hình THT nên được nuôi dưỡng, hỗ trợ để phát triển mạnh, hơn là thúc ép để chuyển đổi thành HTX khi các điều kiện cơ bản khác chưa đủ.

Các Hợp tác xã: Trong 18 HTX đã được cấp giấy phép hoạt động, khoảng 20% (4 HTX) chưa có định hướng rõ nét, hơn 75% hoạt động bình thường. Tuy nhiên, tìm

một điển hình HTX mang tính đặc thù của sản xuất nông nghiệp cho thành phố Hồ Chí Minh rất khó. Các HTX thường nằm rải rác ở các quận huyện ven thành phố, vừa chịu ảnh hưởng của đô thị và đô thị hóa, vừa chịu ảnh hưởng của sản xuất nhỏ manh mún truyền thống. Ruộng đất ngày càng thu hẹp trong lúc dịch vụ ngành nghề chưa phát triển mạnh, trình độ nông dân không tăng theo đà phát triển chung, thế hệ trẻ ở nông thôn không quan tâm đến hoạt động nông nghiệp, trừ những người không tiếp tục theo học cao hơn và những người không tìm được các công việc ưa thích ở các ngành khác.

Các HTX hiện nay không coi sản xuất trồng trọt như ngành chính (100%), mặc dầu trong tất cả các phương án đều có nhắc đến ngành này. Các hoạt động dịch vụ mở ra theo nhiều hướng khác nhau, tản mạn và chạy theo thời vụ. Hoạt động hỗ trợ của Nhà nước trong ngành bò sữa hiện nay đã giúp các HTX nông nghiệp thành phố phát triển ngành này (hơn 70% HTX có hoạt động chăn nuôi bò sữa, trong đó có 3 HTX chuyên ngành bò sữa là Tân Xuân, Nguyễn Văn Lịch, Tân Lộc).

Nhìn chung, đa số HTX chuyển sang dịch vụ là chủ yếu, nhưng tìm ngành dịch vụ nào để phát triển lâu dài, mang tính đặc thù của vùng ven đô thì chưa rõ nét, ngoài dịch vụ bò sữa và thu mua trung chuyển sữa bò. Các HTX cũng chưa hình thành được một bộ máy hoàn chỉnh về mặt tổ chức quản lý, rất lúng túng trong định hướng sản xuất trong ngắn và dài hạn. Do đó, ***cần thiết phải tiếp tục ổn định và củng cố hoạt động của HTX về nhiều mặt, không chạy theo số lượng để báo cáo, mà cần chú trọng chất lượng. Trong đó, cần xây dựng những mô hình tiên tiến, mang tính đặc thù của sản xuất hợp tác ven đô thị.***

PHÁT TRIỂN NGUỒN NHÂN LỰC CÓ TRÌNH ĐỘ CHUYÊN MÔN KỸ THUẬT VÀ TRUNG HỌC CHUYÊN NGHIỆP Ở ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG PHỤC VỤ SỰ NGHIỆP CÔNG NGHIỆP HÓA - HIỆN ĐẠI HÓA

Th.S. Phạm Thế Tri

Khoa Kinh tế & QTKD, Đại học Cần Thơ

ĐẶC ĐIỂM TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI VÙNG ĐBSCL

Đặc điểm tự nhiên xã hội

Vùng Đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL) tính đến thời điểm ngày 31-12-1999, số đơn vị hành chính gồm có 12 tỉnh, 4 thành phố trực thuộc tỉnh, 13 thị xã, 90 huyện 115 phường, 102 thị trấn và 1199 xã. Diện tích đất tự nhiên gần 4 triệu hectare, chiếm 12% diện tích đất tự nhiên của cả nước, chiếm 45% đất trồng lúa. Dân số 16.133.447 người (năm 1999) bằng 22% dân số của cả nước. Mật độ dân số 380 người/km². Dân cư phần lớn là người kinh, các dân tộc ít người là: Khơme. Hoa và Chăm chiếm khoảng 8% dân số. Dân cư sống chủ yếu theo các tuyến kênh rạch và trục lộ giao thông. Phương tiện đi lại ở vùng nông thôn chủ yếu bằng ghe, tàu.

Đặc điểm kinh tế

ĐBSCL là vùng châu thổ rộng lớn nhất nước ta, khí hậu ôn hòa rất thuận lợi cho việc phát triển các ngành nông, lâm và hải sản. Do chính sách đổi mới cơ chế kinh tế của nhà nước, nhất là chính sách phát triển nông nghiệp, 15 năm qua ĐBSCL đã đạt được những thành tựu lớn lao trên mặt trận phát triển kinh tế, ta lấy chỉ tiêu kinh tế năm 1999 để khẳng định sự phát triển vượt bậc cả về mặt giá trị và hiện vật:

Về mặt giá trị : Năm 1999 giá trị tăng thêm là: 69.679.236 triệu đồng (giá hiện tại). Thu ngân sách trên địa bàn vùng: 6.212.013 triệu đồng. Giá trị sản xuất nông nghiệp là: 24.732.319 triệu đồng (Giá CP 94).

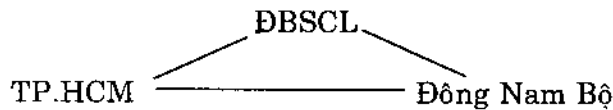
- + Giá trị sản xuất lâm nghiệp là: 800.382 triệu đồng.
- + Giá trị sản xuất thủy sản là: 8.734.483 triệu đồng.
- + Giá trị sản xuất công nghiệp là: 1.428.455 triệu đồng.

Về mặt hiện vật :

- + Sản lượng lương thực quy thóc là: 16820912 tấn.

- + Sản lượng lúa là: 16.699.514 tấn bằng 56% sản lượng lúa cả nước.
- + Sản lượng nuôi thủy sản: 236.541 tấn.
- + Sản lượng đánh bắt hải sản: 608.374 tấn.
- + Sản lượng đánh bắt thủy sản: 924.04 tấn (1)

Với những thành tựu phát triển kinh tế của ĐBSCL đã đạt được trong năm 1999, cho ta thấy đây là vùng trọng điểm kinh tế phía Nam có tác động rất mạnh đến việc hình thành chiến lược phát triển khu tam giác kinh tế:



Mặc dù những thành tựu kinh tế đã đạt được trong năm qua của ĐBSCL là lớn lao nhưng những tiềm năng kinh tế của vùng này vẫn còn vô vùng to lớn, khai thác chưa cao, vì vậy cần phải có chiến lược phát triển khai thác phù hợp. Muốn nâng cao giá trị nông, lâm, hải, thủy sản thì cần phải có vai trò tác động mạnh mẽ của công nghiệp vào nông nghiệp. Để đạt được mục tiêu công nghiệp hóa – hiện đại hóa (CNH-HĐH) thì vai trò của nguồn nhân lực có ý nghĩa quyết định.

Thực trạng về nguồn nhân lực ở vùng ĐBSCL

Những vấn đề cơ bản của thực trạng nguồn nhân lực

Trong quá trình đổi mới cơ chế kinh tế ở nước ta chuyển từ nền kinh tế kế hoạch tập trung sang nền kinh tế thị trường có sự định hướng của nhà nước. Nền kinh tế nước ta đã và đang trong quá trình hình thành và phát triển thị trường đồng bộ, trong đó có thị trường hàng hóa, thị trường tiền tệ và thị trường lao động. Thị trường lao động ở ĐBSCL phát triển cũng không thể vượt ra ngoài quy luật của thị trường lao động nói chung, nhưng do đặc điểm về tự nhiên, kinh tế, xã hội của vùng thị trường lao động ở ĐBSCL mang những đặc điểm riêng. Đặc điểm của thị trường lao động được phản ánh thông qua cơ cấu, số lượng và chất lượng lao động. Để làm cơ sở cho việc hoạch định chiến lược về phát triển nguồn nhân lực cho vùng đòi hỏi chúng ta phải bắt đầu nghiên cứu từ thực trạng.

Thực trạng nguồn nhân lực ở ĐBSCL

Chia theo giới tính : Thị trường lao động gồm có lao động nam và lao động nữ. Loại thị trường lao động này ở ĐBSCL tổng số lao động trong độ tuổi là 9.810.595 người, trong đó lao động nữ là 5.016.141 (chiếm 51,13%), lao động nam là 4.794.454 người (chiếm 48,87%) (2). Đặc điểm trên đây nói lên nguồn nhân lực ở đây rất dồi dào, lao động nữ chiếm tỷ lệ cao hơn lao động nam, điều này cho suy nghĩ đến việc

phát triển những ngành nghề để thu hút lực lượng lao động này, trước mắt cần phát triển những ngành sử dụng vốn ít và lao động nhiều.

Chia theo khu vực : Thị trường lao động có khu vực thành thị và nông thôn. Loại thị trường này ở ĐBSCL lao động thành thị là: 1.753.612 (chiếm 17,87%), lao động nông thôn là 8.056.983 (chiếm 82,13%) (3). Cơ cấu lao động này cho ta thấy lao động nông thôn chiếm tỷ lệ quá cao so với lao động thành thị. Trong một đất nước mà cơ cấu lao động nông nghiệp là chủ yếu rất khó khăn thoát ra khỏi nghèo nàn lạc hậu. Cần phải phá vỡ cơ cấu này theo hướng tích cực làm cho tỷ lệ lao động thành thị tăng lên tuyệt đối và tương đối, lao động nông thôn giảm đi tuyệt đối và tương đối. Điều này cho ta suy nghĩ ngay đến việc chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng CNH-HĐH.

Thị trường lao động chia theo nhóm tuổi: Số người đủ 15 tuổi trở lên hoạt động kinh tế thường xuyên (HĐKTTX), ở khu vực ĐBSCL tổng số là: 8.026.154 người, trong đó: 15-24 tuổi là 2.206.629 người (chiếm 27,49%), 25-34 tuổi là 2.334.930 người (chiếm 29,09%), 35-44 tuổi là 1.921.414 người (chiếm 23,95%), 45-54 tuổi là 1.120.729 người (chiếm 13,96%), 55-59 tuổi là 226.280 người (chiếm 2,82%), trên 60 tuổi là 216.172 người (chiếm 2,69%). Với cơ cấu lao động theo nhóm tuổi trên đây nói lên nguồn nhân lực ở ĐBSCL rất trẻ vì lao động từ 15-44 tuổi là 6.686.076 người (chiếm 80,94%) (4) so với tổng số lực lượng lao động hoạt động kinh tế thường xuyên của vùng. Lực lượng lao động trẻ rất thuận lợi cho việc sử dụng lâu dài để phát triển kinh tế - xã hội.

Thị trường lao động chia theo trình độ văn hóa: Số người đủ 15 tuổi trở lên hoạt động kinh tế thường xuyên tổng số nói chung là 8.026.154 người, trong đó chưa biết chữ là 517.950 người (chiếm 6,45%), chưa tốt nghiệp cấp 1 là 2.782.255 người (chiếm 34,67%), đã tốt nghiệp cấp 1 là 2.966.277 người (chiếm 36,96%), đã tốt nghiệp cấp 2 là 1.115.143 người (chiếm 13,89%), đã tốt nghiệp cấp 3 là 644.529 người (chiếm 8,03%). Lao động chưa biết chữ và chưa tốt nghiệp cấp 1 chiếm tỷ lệ quá cao so với tỷ lệ bình quân của cả nước (17,97%). Các chỉ tiêu tốt nghiệp cấp 1, cấp 2, cấp 3 thấp hơn tỷ lệ bình quân của cả nước. Trình độ văn hóa của dân số hoạt động kinh tế thường xuyên còn quá thấp đã ảnh hưởng lớn đến việc học tập để nâng cao trình độ chuyên môn kỹ thuật cho người lao động.

Thị trường lao động chia theo trình độ chuyên môn kỹ thuật (CMKT): Số người từ đủ 15 tuổi trở lên hoạt động kinh tế thường xuyên chia theo trình độ chuyên môn kỹ thuật của tổng số nói chung là: 8.026.154 người, trong đó lao động không có chuyên môn kỹ thuật là 7.335.131 người (chiếm 91,39%), trình độ sơ cấp là 74.640 người (chiếm 0,93%), công nhân kỹ thuật có bằng là 68.563 người (chiếm 0,85%), công nhân kỹ thuật không bằng là: 204.829 người (chiếm 2,55%), trung học chuyên nghiệp là: 207.607 người (chiếm 2,59%), lao động cao đẳng - đại học là: 134.517 người (chiếm 1,68%), trên đại học là 867 người (chiếm 0,01%)(6).

Tỷ lệ trên đây cho ta thấy trình độ chuyên môn kỹ thuật chưa được đào tạo của lực lượng lao động hoạt động kinh tế thường xuyên ở ĐBSCL còn quá cao, cao hơn mức bình quân của cả nước là 5,26%; ngược lại trình độ chuyên môn kỹ thuật được đào tạo còn quá thấp, thấp hơn mức bình quân của cả nước. Thực trạng này phản ánh tình trạng dư thừa lao động không có trình độ chuyên môn kỹ thuật, trong khi đó lại thiếu lao động có trình độ chuyên môn kỹ thuật, nhất là lao động có tay nghề cao. Thực trạng về lao động không có trình độ CMKT chiếm tỷ lệ cao đã làm cho việc sử dụng và chuyển giao khoa học kỹ thuật (KHKT) vào sản xuất gặp khó khăn.

Thực trạng về nguồn nhân lực ở khu vực ĐBSCL trên đây cho ta rút ra một số kết luận:

- Thứ nhất, về mặt phân chia theo giới tính lao động nữ chiếm tỷ lệ cao hơn lao động nam
- Thứ hai, về mặt phân chia theo khu vực thì lao động nông thôn chiếm tỷ lệ cao hơn lao động thành thị.
- Thứ ba, về mặt phân chia lao động theo lứa tuổi thì lao động từ 15-34 tuổi chiếm tỷ lệ cao (51,44%).
- Thứ tư, xét về mặt phân chia theo trình độ văn hóa thì lao động chưa biết chữ và chưa tốt nghiệp cấp 1 chiếm tỷ lệ cao.
- Thứ năm, xét về mặt phân chia lao động theo trình độ chuyên môn kỹ thuật thì lao động chưa được đào tạo chiếm tỷ lệ cao hơn so với lao động được đào tạo.

Thực trạng về nguồn nhân lực có trình độ chuyên môn kỹ thuật và Trung học chuyên nghiệp

Sự nghiệp CNH-HĐH nông nghiệp và nông thôn ở ĐBSCL luôn luôn gắn liền với sự lớn lên về số lượng và chất lượng của đội ngũ CMKT và THCN; bởi vì họ là những người trực tiếp thực hiện chiến lược phát triển kinh tế – xã hội của vùng. Chính vì vậy cần phải đánh giá đầy đủ, khoa học, có hệ thống lực lượng lao động để làm cơ sở cho việc hoạch định chiến lược đào tạo phát triển nguồn nhân lực cho vùng.

Khu vực ĐBSCL có quy mô dân số lớn, chiếm 22% dân số của cả nước, đã ảnh hưởng lớn đến quy mô lao động của vùng. Số người từ đủ 15 tuổi trở lên hoạt động kinh tế thường xuyên, bao gồm không có trình độ chuyên môn kỹ thuật và có trình độ chuyên môn kỹ thuật tổng số là 7.890.770 người, trong đó lao động không có chuyên môn kỹ thuật là 7.335.131 người (chiếm 92,96%), lao động có trình độ sơ

cấp là 74.640 người (chiếm 0,95%), lao động chuyên môn kỹ thuật có bằng là: 68.563 người (chiếm 0,87%), lao động chuyên môn kỹ thuật không bằng là 204.829 người (chiếm 2,59%), lao động trung học chuyên nghiệp là 207.607 người (chiếm 2,63%). Số liệu trên đây cho ta thấy lao động được đào tạo so với tổng số lao động của khu vực chỉ chiếm có 7,04%, thấp hơn mức bình quân toàn quốc 3,75% (7), tỷ lệ này nói lên trình độ chuyên môn kỹ thuật của vùng còn quá thấp. Trong quá trình CNH-HĐH ở vùng ĐBSCL đang cần đội ngũ những người lao động có trình độ chuyên môn kỹ thuật phục vụ trong tất cả các ngành công nghiệp, nông nghiệp và dịch vụ.

+ Lực lượng lao động nữ có trình độ CNKT và THCN:

- Số người từ đủ 15 tuổi trở lên HĐKTTX chia theo trình độ CMKT của nữ khu vực ĐBSCL: tổng số là 3.702.872 người, trong đó lao động không có CMKT là 3.497.780 người (chiếm 94,46%), trình độ sơ cấp 25.053 người (chiếm 0,68%), CNKT có bằng là 7.891 người (chiếm 0,21%), CNKT không có bằng là 74.441 người (chiếm 2,01%), THCN là 97.707 người (chiếm 2,64%) (8).
- Số lao động nữ có trình độ CMKT từ sơ cấp đến THCN là 205.092 người (chiếm 5,54%). Lao động nữ có CMKT và THCN ở khu vực ĐBSCL có vị trí quan trọng trong chiến lược phát triển kinh tế - xã hội vì tỷ trọng lao động nữ HĐKTTX cao hơn lao động nam. Lực lượng lao động nữ có trình độ CMKT chiếm tỷ trọng quá thấp đây cũng là nguyên nhân làm hạn chế việc tăng năng suất lao động và chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp và nông thôn theo hướng CNH - HĐH. Trong chiến lược đào tạo và phát triển nguồn nhân lực ở ĐBSCL cần phải chú trọng đến việc nâng cao trình độ CMKT cho lực lượng lao động nữ.

+ Cơ cấu lao động CMKT và THCN giữa thành thị và nông thôn:

- Số người từ đủ 15 tuổi trở lên HĐKTTX chia theo trình độ CMKT từ sơ cấp đến THCN của tổng số khu vực thành thị ở ĐBSCL là 1.262.286 người trong đó không có CMKT là 1.047.563 người (chiếm 82,99%), trình độ sơ cấp là 23.819 người (chiếm 1,89%), CNKT có bằng là 34.807 người (chiếm 2,76%), CMKT không có bằng là 81.551 người (chiếm 6,46%), THCN là 74.546 người (chiếm 5,90%) (9).
- Số người đủ 15 tuổi trở lên HĐKTTX chia theo trình độ CMKT từ sơ cấp đến THCN của tổng số khu vực nông thôn ở ĐBSCL là 6.628.484 người, trong đó không có trình độ CMKT là 6.287.568 người (chiếm 94,86%), trình độ sơ cấp là 50.821 người (chiếm 0,77%), CNKT có bằng là 33.756 người (chiếm 0,51%), CMKT không có bằng là 123.278 người (chiếm 1,86%), THCN là 133.061 người (chiếm 2,00%) (10).

- Tổng số lao động thành thị và nông thôn HDKTTX ở khu vực ĐBSCL là 7.890.770 người, trong đó lao động thành thị là 1.262.286 người (chiếm 16,00%), lao động nông thôn là 6.287.568 người (chiếm 84%) (11).
- Với số liệu trên đây cho ta thấy lao động thành thị có trình độ CMKT từ sơ cấp đến THCN là 214.723 người (chiếm 2,72% tổng số lao động); lao động nông thôn có trình độ CMKT từ sơ cấp trở lên đến THCN là 340.916 người (chiếm 4,32% tổng số lao động). Nếu tính tổng số lao động có trình độ CMKT cả khu vực thành thị và nông thôn là 555.639 người (12) (chiếm 7,04% tổng số lao động), tỷ lệ này cho thấy lao động có trình độ CMKT ở ĐBSCL rất thấp. Với cơ cấu lao động này đã cản trở lớn đến tiến trình CNH - HĐH nông nghiệp. Ở ĐBSCL ngành nghề tiểu thủ công nghiệp chưa được phát triển so với các vùng kinh tế khác trong nước, nên lao động nông thôn chủ yếu là lao động nông nghiệp, với lao động nông thôn chiếm 84%, lao động thành thị chiếm 16%. Việc chuyển dịch cơ cấu lao động nông thôn theo hướng thu hút lao động vào lĩnh vực tiểu thủ công nghiệp và công nghiệp địa phương ngày càng nhiều, đồng thời giảm mạnh lao động trong nông nghiệp. Đây là hướng tốt nhất để tăng năng suất lao động và giá trị thu nhập trong nông nghiệp và nông thôn.

+ Thực trạng về đào tạo CMKT và THCN ở khu vực ĐBSCL:

- Từ khi thay đổi cơ chế kinh tế từ kế hoạch hóa tập trung sang cơ chế thị trường theo định hướng XHCN, công tác đào tạo nghề ở ĐBSCL đã được chú trọng từ chủ trương chính sách đến việc đầu tư xây dựng mạng lưới đào tạo nghề và THCN.
- Mạng lưới đào tạo nghề được hình thành ở tất cả các tỉnh trong vùng, bao gồm: 27 trường THCN; 14 trường dạy nghề; 12 trung tâm dạy nghề thuộc các huyện, thị xã; (13)14 trung tâm dịch vụ việc làm; hệ thống các trung tâm giáo dục kỹ thuật, trung học hướng nghiệp, dạy nghề; các trường trung học và cao đẳng có hoạt động dạy nghề; doanh nghiệp, các cơ sở dạy nghề tư nhân; các làng nghề cũng tham gia vào việc đào tạo nghề.
- Theo báo cáo của Bộ Lao động, Thương binh và xã hội (LĐ-TB&XH) năm 1998 ước tính tỷ lệ lao động qua đào tạo chưa được hợp lý giữa các bậc: đại học là 1/trung học là 1,7/công nhân là 3,5. Tỷ lệ này của các nước phát triển là 1/3/10. Lực lượng lao động chưa qua đào tạo của vùng ĐBSCL (14) còn quá lớn, đã cản trở đến tiến trình CNH - HĐH của vùng. Căn cứ vào mục tiêu phát triển kinh tế xã hội của vùng ĐBSCL, Bộ LĐ-TB&XH đã đề ra mục tiêu đến năm(15) 2005 đưa lao động qua đào tạo nghề đạt 16,8%; THCN lên 6,6%; để đạt cơ cấu lao động qua đào tạo giữa các bậc đại học/trung học/công nhân tương ứng là: 1/2,5/6. Phấn đấu đến năm 2005 mỗi tỉnh có từ 2 đến 3 trường dạy nghề và 80% huyện, thị xã có trung tâm dạy nghề.

- Mục tiêu chiến lược của ĐBSCL đến năm 2020 về cơ bản phải hình thành được lực lượng lao động công nghiệp. Đây là một thách thức lớn, đòi hỏi phải đề ra được những giải pháp phù hợp.

NHỮNG GIẢI PHÁP CƠ BẢN NHẪM PHÁT TRIỂN ĐÀO TẠO CNKT VÀ THCN CHO VÙNG ĐBSCL

Từ sự phân tích thực trạng và căn cứ vào mục tiêu trước mắt, lâu dài để đề ra các giải pháp cơ bản nhằm phát triển nguồn nhân lực ở ĐBSCL nhằm phục vụ CNH-HĐH.

Quy hoạch mạng lưới các cơ sở đào tạo CNKT và THCN

Hiện nay mạng lưới đào tạo CNKT và THCN ở ĐBSCL đã được hình thành nhưng chưa đáp ứng được nhu cầu lao động cho phát triển kinh tế xã hội theo hướng CNH-HĐH của vùng; mặt khác quy mô, loại hình đào tạo chưa gắn được với nhu cầu thị trường lao động ở địa phương. Trên cơ sở mạng lưới đã được hình thành tiến hành phân tích và đánh giá tìm ra những mặt ưu điểm và nhược điểm tiến hành quy hoạch lại mạng lưới đào tạo nhằm cung cấp đội ngũ CNKT và THCN cho nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của vùng.

Nâng cao trình độ văn hóa cho người lao động

Hiện nay trình độ văn hóa của những người trong độ tuổi lao động ở ĐBSCL còn quá thấp, người lao động chưa biết chữ chiếm 6,45%, chưa tốt nghiệp cấp 1 chiếm 34,67%, đã tốt nghiệp cấp 1 là 36,96%. Cần phải phổ cập trình độ văn hóa hết cấp 2 cho lực lượng lao động làm cơ sở cho việc nâng cao trình độ chuyên môn kỹ thuật để làm chủ máy móc và trang thiết bị kỹ thuật.

Hoàn thiện hệ thống chính sách

Hệ thống chính sách phát triển nguồn nhân lực tập trung vào 3 nhóm cơ bản:

- Nhóm chính sách đào tạo nguồn nhân lực: Nhóm chính sách này nhằm khuyến khích người dạy và người học, xây dựng đội ngũ giáo viên có trình độ chuyên môn cao có phẩm chất đạo đức tốt, phục vụ hết mình cho sự nghiệp đào tạo. Đối với người học, chính sách này nhằm tạo điều kiện cho người lao động có thể học những ngành nghề phù hợp với khả năng, năng khiếu của họ. Chính sách đào tạo tốt nhất cần phải theo hướng xã hội hóa công tác đào tạo nghề để huy động hết nguồn lực to lớn của vùng.
- Nhóm chính sách sử dụng lao động: Nhằm tạo ra môi trường thông thoáng cho người sử dụng lao động có thể dễ dàng tuyển dụng, sắp xếp, để bạt lao động, đảm bảo đúng quyền, nghĩa vụ và quyền lợi của các bên trong quan

hệ lao động.

- * Nhóm chính sách tạo động lực cho người lao động: Nhóm chính sách này tác động nhằm nâng cao đời sống vật chất tinh thần cho người lao động.

Tăng cường quản lý nhà nước về đào tạo và sử dụng nghề

Hiện nay trong lãnh vực quản lý nhà nước về đào tạo và sử dụng nghề ở khu vực ĐBSCL còn thiếu đồng bộ; vì vậy chưa gắn việc đào tạo với sử dụng lao động; chưa gắn được cung và cầu lao động trên thị trường lao động. Việc tăng cường quản lý nhà nước về đào tạo và sử dụng nghề nhằm làm cho cung lao động và cầu lao động gặp nhau, hạn chế đến mức thấp nhất thừa hoặc thiếu lao động trong vùng.

Phát triển hệ thống thông tin thị trường lao động

Hiện nay mạng lưới thông tin liên lạc trong thị trường lao động ở khu vực ĐBSCL còn thiếu và phạm vi hoạt động hẹp. Điều này đã ảnh hưởng lớn đến việc dự báo nguồn nhân lực phục vụ cho sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội của vùng. Vì vậy cần phải thiết lập hệ thống thống kê hoàn chỉnh nhằm đo lường, đánh giá chính xác số lượng và chất lượng nguồn nhân lực ở các thời điểm khác nhau. Việc thu thập số liệu chính xác nguồn nhân lực qua các năm sẽ là cơ sở cho khoa học dự báo về sự phát triển nguồn nhân lực phục vụ CNH-HĐH.

Hệ thống thông tin thị trường lao động được mở rộng sẽ giúp cho các tiểu vùng và các địa phương ở ĐBSCL đào tạo, tuyển dụng lao động theo đúng yêu cầu công việc.

Thông tin về thị trường lao động giúp cho học sinh có sự định hướng nghề nghiệp tạo điều kiện cho họ có sự lựa chọn nghề phù hợp với khả năng của họ và nhu cầu lao động xã hội.

Đào tạo, phát triển nâng cao trình độ CMKT nghề và THCN ở ĐBSCL nhằm đáp ứng nhu cầu lao động trước mắt và thực hiện chiến lược CNH - HĐH. Để đạt được được mục tiêu cần phải thực hiện đồng bộ các chính sách và các giải pháp nhằm khắc phục những hạn chế, nhằm phát huy hết nguồn lực cho đào tạo và phát triển nghề và THCN ở ĐBSCL.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Nguồn : Niên giám thống kê - Cần Thơ 2000.

(3), (4), (5), (6), (7), (8), (9), (10), (11), (12) Nguồn: Thực trạng lao động việc làm ở Việt Nam năm 1999.

(13), (14), (15) Nguồn: Báo cáo của Bộ LĐT&XH tại Hội nghị phát triển giáo dục - đào tạo khu vực ĐBSCL .Tiền Giang 11/1/1999.

POSSIBLE ROLES FOR NGO'S IN THE RURAL DEVELOPMENT PROCESS IN VIETNAM

*P. A. Segeren
Extension adviser and Vice co-ordinator
ISA/FOS/DTM Project*

INTRODUCTION

Key components in the process of rural development are infrastructure, basic services (health, education, drinking water), jobs, land rights, availability of inputs, markets for products, agricultural services (extension, plant protection, animal health) and access to credit. While the government is dealing with all of these aspects, from the national to the hamlet level, NGO's have in general restricted themselves to support of basic services as health, education and water supply, agricultural services, and the provision of several forms of credit. Restriction to those areas has several reasons. The first reason is that most foreign NGO's are committed to work for the poor, and it is a general assumption that working in these areas can give a reasonable contribution to the development of the poor people. Second reason is the scale of these organisations. Being small to very small in comparison with the local government and international and bilateral development programmes, the NGO's have small budgets and limited staff, and therefore are restricted to activities, which even at a small scale can have some impact on the target group. But it is also their policy to work "at the grassroots" level, as this is considered a necessary strategy for reaching the poor efficiently. Thus NGO's who are working in RD, work mainly at the commune and district level, while sometimes activities are expanded to neighbouring districts.

In this article some experiences in agricultural development in the Mekong Delta are described, which have been gained by the Belgian "NGO" 'Fund for Development' (FOS), which has worked in this area since 1992, supporting local agricultural research and services and developing a micro-credit scheme.

WHAT CAN BE DONE

Provide micro-credit

Provision of credit for those people who have no access to bank loans has probably been the most useful contribution NGO's in Vietnam have given to the process of rural development. Access to credit is indispensable for economic development, but the poor are often excluded from bank loans, or the bank rules are too rigid and not

appropriate for this group of clients. Because of the small scale at which NGO's are working, and by their contacts with partners at grassroots level they are able to set up small credit schemes based on the local thrust within the rural communities, and adapted to the local conditions. In this way they have reached millions of people in Vietnam who normally are dependent on private moneylenders who ask them interests up to 10% per month, thus impeding any development of those more and more impoverished families.

Enriched by this experience NGO's could do a further step, and look for collaboration with the existing banking system, especially with the Bank for Agriculture and Rural Development, to try to improve the efficacy of the Credit program for the Poverty Alleviation.

Develop local management capacities

Lack of good management skills is still a general problem in Vietnam, and this is also the case in the area of rural development. Because slowly more responsibilities are delegated from the central to the lower levels of government, there is a huge need for increased management skills at these levels. Whereas for the industry and for towns in general a wide range of management courses is available, in the rural areas these are still very rare. NGO's, working at commune and district level can play a role in the improvement of the management skills of their local partners, not only by organising short courses but also by regular follow-up in the working situation. Examples of development of management skills by FOS in the Mekong Delta are management of micro-credit schemes by local credit secretaries, and of Farmer Clubs by their group leaders. Besides these specific activities NGO's contribute to the general capacity building in management in the country through the training of some of their staff in general project management.

Realistic and detailed planning, but especially monitoring and evaluation of activities are skills which had to be developed with all newly recruited staff. Lack of capacity of project staff in these fields is still a bottleneck in many rural development projects. Moderating meetings at hamlet and commune level is another small area where NGO's can help to develop management skills of local staff and direct beneficiaries.

Develop analytical skills of staff of agricultural services

As foreign NGO's have little knowledge of the local situation they need profound analysis of the social and economical situation, before they can start any development program in a rural area. The local authorities, staff of local institutions as well as the target group were involved in the *analysis of the local situation, and of the needs* of the target group. Help the target group to analyse

their own situation and to give them more capacity to develop their own plan is still a rather new concept for many government officials at commune and district level. However, they used to participate well, if the reasons for such an approach, as well as the steps in the process and the role they were expected to play in it, were well explained to them.

Analysis of farmers' production costs is a powerful method in agricultural extension, however not much used yet by the local extension agents. A system can be developed in which farmers keep records of their production costs and analyse at the end of the season together their costs, the benefits and profit. By comparison of the differences between farmers and by discussion the techniques they have applied, not only a very dynamic training session can be organised in which the whole production system gets attention, but also farmers are learned to analyse their own farming practices. In this way they can find a relation between their techniques and the profit of their production, which in turn may motivate them to further improve their techniques.

Analysis of farmers' problems is an extension technique NGO's can help to spread among extension agents. To look together with the farmers for causes and effects when a problem is put forward helps farmers to get insight in the real problem, and give the extension agent the possibility to change his position, from the "expert" who presents the "best solution", to the adviser who helps farmers to find the most appropriate solutions for their problem.

Introduce new methods of knowledge transfer

Agricultural extension is another key factor in rural development as it tries to increase the profits the farming households can get from their agricultural activities. The concepts and methods applied in agricultural extension have been changing rapidly after 1975, from prescription of agricultural techniques and provision of inputs, via large scale lecturing on general recommendations and demonstration of techniques planned at provincial level, towards more locally designed activities in co-operation with the local authorities and mass organisations. The existing agricultural extension system has only been established since 1993, and is still far from complete, as only a small part of the farming community is in direct contact with the few extension agents actually available. Another bottleneck in the existing extension system is that the extension agents did not get professional training in the extension methodology during their formal education at college and agricultural university, and very little afterwards. Here the NGO's have been able to play a kind of catalyst role in their co-operation with local extension stations. Training has been provided for district extension agents in several aspects of modern extension methodology, such as:

1. Use of more participatory methods:

Get extension agents used to listen to farmers, and to ask for their knowledge and experiences and only add new information to what already exist; analyse needs for training carefully and only provide information really needed.

2. Use of more active methods, based on the principles of adult education:

Make questions, stimulate discussion between farmers, use analysis of farmers practices as a start of each training; apply problem solving; do field work together with participants;

3. Increase the efficacy of the knowledge transfer activities:

Stimulate exchange of information between farmers; talk less, show and practise more (use of flip-charts, drawings, samples, pictures, field practices); Verify the understanding by participants during the training; Analyse the rate of adoption of recommendations.

Develop skills in monitoring and evaluation for local staff and for leaders of farmers' groups

As already mentioned, many activities for rural development are organised at commune and district level, but there is little attention for follow-up of training activities and for evaluation of the effects obtained. Most NGO's, on the other hand, are forced by their donor organisations to pay much attention to this aspect, in order to obtain a high output of project activities. Therefore they have implemented activities such as:

- Visit participants of training courses in their work situation, and comment on the application of newly learned techniques;
- Invite participants of training courses to evaluate together each others field work;
- Provide training in evaluation methods (for single activities, seasonal activities or annual programs).

As these activities are done together with local partners, some cross-fertilisation has taken place. Staff of local organisations by working together with FOS got used to monitor and evaluate common activities, whereas the NGO got valuable suggestions for the improvement of the evaluation methods introduced, and for their adaptation to the local situation and needs.

Stimulate co-operation between local organisations

Through the financing of rural development projects, local networks have been set up in which many local organisations and services are asked to work together in order to implement the project activities. Examples of such collaboration which have been stimulated are:

Credit and Extension: Local extension agents in Long An province have been asked to provide technical training about rice production and pig raising for borrowers of credit schemes run by project officers (FOS projects) or by the Women Union (CIDSE projects)

Research and Extension: By working directly with the Agricultural Research Center in Moc Hoa, a partner specialised in agricultural research, and the Departments of Agriculture and Rural Development of Long An and Dong Thap province, which are responsible for extension, FOS has facilitated the exchange of information between these institutions. Many training courses have been provided by staff of the research station in Moc Hoa and technical information has distributed to the extension agents in Dong Thap Muoi. At the same time some new requests for research have resulted from the extension activities for the farmers.

Plant Protection, Veterinary and Extension Services: As there are few extension agents available in the district extension stations, in projects funded by FOS officers of the Plant Protection and Veterinary Services have also been requested to do extension activities, and to support the Farmers Interest Groups set up by the projects. Through monthly district meetings co-ordination of the activities takes place, whereas in an annual evaluation meeting with all the stakeholders in the district these activities are evaluated.

Health and Credit: CIDSE in Long An province has combined credit facilities for poor rural families with extension about primary health, thus stimulating the co-operation between the institutions responsible for both areas.

Introduce a target group approach

When dealing with the provision of certain services such as credit and agricultural extension, the NGO's normally work with a certain target group, such as the women, the poor, or the poor farming households. This is done as practises all over the world have learned that although there is some "trickle down" effect from general rural development projects, these effects often reach the poor too late to be effective, and after many impoverished people have left already the county side in search for a better life in the towns. Although the government also is applying a target group approach in certain sectors, such as in credit and in health care, such was not yet the case in areas of research and extension. By applying this approach,

the local partners of FOS got some experience with methods of target group selection, and have been able to detect the strong and weak points in such an approach.

WHAT NOT SHOULD BE DONE BY NGO'S

- Create parallel structures, if such services already exist locally, and there is a scope for increasing their output by co-operating with them.
- Preaching application of participatory methods but often take decisions within their own organisation in a top-down way.
- Be inconsistent, and change policies and strategies at short notice;
- Ask partners to write many reports only for the NGO office without using them within the projects;
- Organise a lot of training activities, but have no time for follow-up;
- Impose co-operation, gender issues or ecological sustainability
- Copy models of organisational structures (credit schemes, extension systems, production models) without adaptation to the local conditions;

CHƯƠNG TRÌNH ISA/FOS/DTM

MÔ HÌNH TÍN DỤNG THỬ NGHIỆM CHO NGƯỜI NGHÈO
Ở ĐỒNG THÁP MƯỜI

*Nguyễn Văn Thạc, John Kelley, Hồ Văn Ngan,
Hồ Quang Hiếu, Bùi Văn Kinh*

Chương Trình phát triển nông nghiệp Đồng Tháp Mười (ISA/FOS/DTM) được ký kết giữa Viện Khoa học Kỹ thuật Nông nghiệp miền Nam (do Trung Tâm Nghiên Cứu Thực Nghiệm Nông Nghiệp Đồng Tháp Mười thực hiện), Sở Nông Nghiệp và phát triển Nông thôn 2 tỉnh Long An, Đồng Tháp và quỹ hợp tác phát triển của Bỉ (FOS) với mục tiêu giúp nông dân nghèo vùng Đồng Tháp Mười nâng cao thu nhập của họ trong các hoạt động nông nghiệp, cải thiện đời sống và góp phần làm giảm sự cách biệt giàu nghèo đã và đang xảy ra rất mạnh dưới cơ chế thị trường ở vùng Đồng Tháp Mười.

Để đạt được mục tiêu trên cùng với việc thực hiện các hoạt động khuyến nông Chương Trình ISA/FOS/DTM đã xây dựng, phát triển một mô hình tín dụng cho người nghèo ở vùng Đồng Tháp Mười.

Không phải là một báo cáo khoa học hay một bài tham luận mà những gì chúng tôi trình bày dưới đây nhằm giới thiệu một hình thức tiếp cận nông dân trong sự nghiệp phát triển nông nghiệp, nông thôn góp phần đa dạng hóa các hình thức giúp đỡ nông dân đặc biệt là nông dân nghèo. Đó là mô hình tín dụng thử nghiệm cho người nghèo ở một vùng sâu, vùng xa Đồng Tháp Mười (DTM) đã được dự án ISA/FOS/DTM thực hiện nhiều năm nay.

MỤC ĐÍCH MÔ HÌNH TÍN DỤNG

- i) Hỗ trợ vốn cho người nghèo nhằm giảm bớt việc vay nặng lãi, góp phần tạo việc làm, mở rộng thêm ngành nghề phụ, giúp tăng thu nhập và cải thiện mức sống hộ vay. Do đó mô hình tín dụng này không phải cạnh tranh mà chỉ đóng vai trò phụ trợ thêm cho ngân hàng nông nghiệp và cùng với các chương trình quốc gia khác góp phần cụ thể hóa một trong những mục tiêu của xã hội là giải quyết việc làm cho người lao động nghèo.
- ii) Tạo thói quen tiết kiệm và ý thức làm việc thường xuyên cho người vay thông qua việc áp dụng cách hoàn trả mới "**trả góp dần vốn và lãi**".
- iii) Xây dựng mối quan hệ chặt chẽ, tình đoàn kết giúp đỡ nhau trong thôn xóm do việc đề xuất một hình thức "**tín chấp**" khi vay trong tổ liên đới trách nhiệm.
- iv) Thành lập những quỹ tín dụng phù hợp với dân nghèo và do chính họ quản lý.

ĐẶC ĐIỂM MÔ HÌNH

Do mang tính chất thử nghiệm cho nên một đặc điểm rất quan trọng của mô hình này là chương trình không thể và thật sự không muốn thay thế ngân hàng nông nghiệp và các tổ chức tín dụng hiện có ở địa phương để phát triển một hệ thống tương tự. Ngược lại, chương trình chỉ muốn xây dựng một mô hình hoàn toàn mới dựa trên những điều kiện kinh tế xã hội tại địa phương sao cho phù hợp với người nghèo và dễ được chấp nhận bởi đối tượng này.

1. **Hệ thống TDCT chỉ áp dụng cho người nghèo.** Vì vậy chỉ cho vay với một số tiền ít để đảm bảo những người được vay hoàn trả 100% (theo phương thức trả góp trong 10 tháng).
2. **Vay tín chấp, không cần thế chấp tài sản.** Do đó để được vay, người vay phải dựa vào uy tín của mình để kết hợp với những người khác thành tổ năm người liên đới trách nhiệm. Nếu một người trong tổ không hoàn trả được thì các thành viên còn lại trong tổ phải trả thay.
3. Để được nhận tín dụng của Chương trình **người vay phải trình bày mục đích và kế hoạch sử dụng vốn.** Những hoạt động này phải được trình bày và được sự chấp thuận của các thành viên trong tổ.
4. Thủ tục vay đơn giản, tiện lợi.
5. Tín dụng của Chương trình là một dự án phát triển (phi lợi nhuận) ngoài việc cho nông dân vay vốn còn hỗ trợ họ về kỹ thuật sản xuất nông nghiệp, xây dựng tinh thần đoàn kết giúp đỡ nhau trong thôn ấp.
6. Lãi suất chỉ được sử dụng một phần cho hoạt động còn lại nhập vào vốn nhằm tăng dần nguồn vốn ban đầu mà Chương trình đã tài trợ.
7. Khi Chương trình rút đi **toàn bộ số vốn hoạt động của mô hình sẽ được giao lại cho các quỹ tín dụng và được quản lý bởi ban quản lý quỹ ở địa phương.**
8. Người vay được tham gia đóng góp xây dựng mô hình, hay nói cách khác tất cả những quy chế hoạt động đều thông qua thảo luận và được người vay thống nhất trước khi đưa ra thực hiện.
9. Tất cả hoạt động liên quan đến việc vay trả được **thực hiện tại ấp thông qua ban quản lý quỹ** dưới sự hướng dẫn trực tiếp của cán bộ tín dụng. Điều này sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho người nghèo dễ tiếp cận mô hình.
10. Ngoài việc được vay tiền và hỗ trợ về kỹ thuật nông nghiệp, người vay còn

được huấn luyện cách quản lý quỹ để sau khi Chương trình rút đi họ có đầy đủ khả năng tự quản lý mô hình.

NHỮNG THÀNH TỰU

Cung cấp và thu hồi vốn vay

Hệ thống tín dụng của Chương trình đã được thực hiện ở Đồng Tháp Mười từ năm 1994 cho đến nay và đạt được kết quả rất tốt.

Bảng 1 cho thấy tình hình cung cấp và thu hồi vốn vay sau 6 năm hoạt động. Chương trình đã xây dựng mô hình với qui mô 33 quỹ và 22 trung tâm tín dụng, tổng số người vay là 5000 nông hộ. Sau 6 năm đã cho trên 26 ngàn lượt hộ vay tỷ lệ hoàn trả trung bình khá cao (97,5%).

Bảng 1. Tình hình cung cấp thu hồi vốn vay của mô hình tín dụng người nghèo

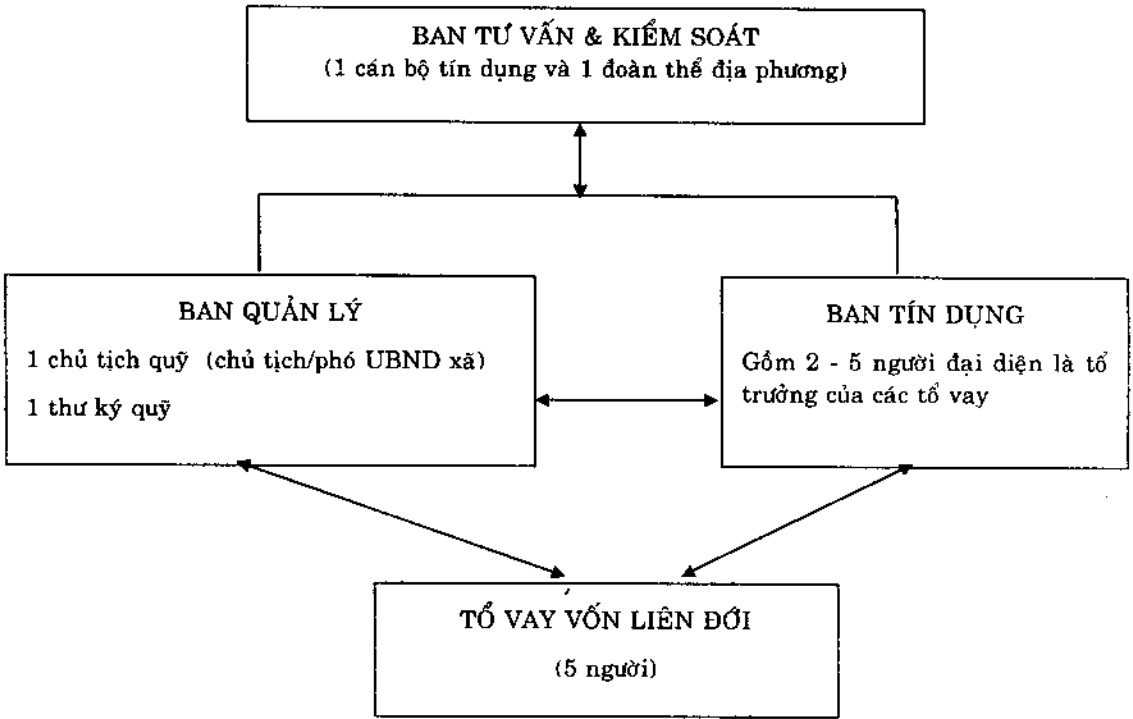
Mục	Kết quả
Qui mô mô hình (số quỹ & trung tâm tín dụng)	55
Số hộ đang vay	5000
Số lượt hộ vay (6 năm)	26.331
Vốn hiện tại (tỷ đồng)	3,7
Hiệu quả thu hồi (%)	97,5

Hỗ trợ kỹ thuật nông nghiệp cho hộ vay

Song song với việc hỗ trợ vốn, Chương trình còn giúp các hộ vay về mặt kỹ thuật nông nghiệp nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng đồng vốn với các hình thức như: tập huấn kỹ thuật, cung cấp tài liệu bướm, chiếu băng hình về kỹ thuật nông nghiệp, tổ chức trình diễn kết hợp với hội thảo đầu bờ, tổ chức cho người vay tham quan các mô hình sản xuất giỏi...

Xây dựng mô hình tín dụng bền vững về tổ chức, hành chánh và tài chánh

Không chỉ nghiên cứu phương thức cung cấp và thu hồi vốn phù hợp đối với nông dân nghèo mà Chương trình còn nghiên cứu xây dựng một mô hình tín dụng cho người nghèo bền vững về tổ chức hành chánh và tài chánh. Có nghĩa là xây dựng một mô hình tín dụng do chính người vay quản lý, đảm bảo rằng sau khi Chương trình rút đi các quỹ này vẫn duy trì tiếp tục hoạt động tốt.



Sơ đồ 1. Cấu trúc mô hình quỹ tín dụng bền vững sau khi chuyển giao

Chiến lược để đảm bảo bền vững về mặt tổ chức

Để sau khi Chương trình rút đi các quỹ vẫn được tồn tại và hoạt động tiếp tục thì việc thành lập ban quản lý quỹ và chọn đối tác địa phương là nhiệm vụ quan trọng:

Ban quản lý quỹ là người địa phương, được bình bầu và chọn lọc. Những người này được tập huấn kiến thức, kỹ năng quản lý và họ sẽ là nòng cốt trong việc tổ chức hoạt động của hệ thống tín dụng về lâu dài.

Chiến lược để đảm bảo khả năng bền vững về mặt hành chính

Hiện nay mô hình này vẫn còn được quản lý trực tiếp bởi chương trình. Để chính thức tồn tại và hoạt động lâu dài đòi hỏi TDCT phải có được đối tác địa phương. Đối tác này có thể sẽ là một ban ngành hay tổ chức đoàn thể ở địa phương để làm cơ quan chủ quản cho hệ thống. Việc chọn đối tác sẽ tùy thuộc vào kết quả quyết định sau khi thảo luận giữa chương trình và các cấp lãnh đạo địa phương.

Chiến lược để đảm bảo khả năng bền vững về mặt tài chính

Sự bền vững về mặt tài chính ở đây có nghĩa là sau khi Chương trình rút đi số vốn được để lại sẽ không bị mất đi mà tiếp tục được sử dụng để phục vụ lợi ích của nông dân.

Hiện tại Chương trình vẫn còn tài trợ cho các hoạt động của hệ thống tín dụng vì trong giai đoạn nghiên cứu chuẩn bị chuyển giao cần có thêm chi phí cho các nhân viên tín dụng, chi phí cho việc đào tạo huấn luyện cho ban tín dụng để sau này họ tự quản lý... Nhưng sau giai đoạn 3 (giai đoạn chuyển giao) các chi phí này sẽ không còn nữa. Lúc đó hệ thống tín dụng này sẽ tự vận hành trang trải để bảo tồn và phát triển vốn.

Hiệu quả tài chính là thước đo cho tính bền vững tài chính của mô hình. Hiệu quả tài chính phụ thuộc vào vấn đề: đầu vào có đủ cân đối đầu ra hay không? Đầu vào gồm khoản phụ thu và lãi suất vay, còn đầu ra là chi phí hoạt động, gồm chi phí hữu hình (chi phí quản lý, hành chính, rủi ro...) và chi phí vô hình (lạm phát).

Sự bền vững của mô hình đã được các chuyên gia tín dụng tính toán và tóm tắt trong bảng 2:

Bảng 2. Khả năng bền vững tài chính của mô hình tín dụng cho người nghèo (Đơn vị tính: đồng)

Năm	Thu/tháng	Chi/tháng	Cân đối/tháng
NĂM THỨ NHẤT	<ul style="list-style-type: none"> • Lãi suất: 55.800.000 • Phí vay: 1.750.000 • Trợ cấp từ chương trình: 32.200.000 • Cộng: 89.750.000 	<ul style="list-style-type: none"> • Lạm phát: 22.300.000 • Rủi ro: 5.600.000 • Chi phí hoạt động: 46.000.000 • Cộng: 73.900.000 	+15.850.000
NĂM THỨ HAI	<ul style="list-style-type: none"> • Lãi suất: 55.800.000 • Phí vay: 1.750.000 • Trợ cấp từ chương trình: 23.000.000 • Cộng: 80.550.000 	<ul style="list-style-type: none"> • Lạm phát: 22.300.000 • Rủi ro: 5.600.000 • Chi phí hoạt động: 46.000.000 • Cộng: 73.900.000 	+6.650.000
NĂM THỨ BA	<ul style="list-style-type: none"> • Lãi suất: 55.800.000 • Phí vay: 1.750.000 • Trợ cấp từ chương trình: 10.590.000 • Cộng: 68.140.000 	<ul style="list-style-type: none"> • Lạm phát: 22.300.000 • Rủi ro: 5.600.000 • Chi phí hoạt động: 35.300.000 • Cộng: 63.200.000 	+4.940.000
SAU KHI CHUYỂN GIAO	<ul style="list-style-type: none"> • Lãi suất: 55.800.000 • Phí vay: 1.750.000 • Trợ cấp từ chương trình: 0 • Cộng: 57.550.000 	<ul style="list-style-type: none"> • Lạm phát: 22.300.000 • Rủi ro: 5.600.000 • Chi phí hoạt động: 25.800.000 • Cộng: 53.700.000 	+3.850.000

Qua kết quả tính toán cho phép khẳng định rằng mô hình này vẫn có khả năng hoạt động lâu dài sau giai đoạn 3 khi mà chương trình ngưng hẳn trợ giúp tài chính và chuyển hẳn cho địa phương quản lý nếu mức phụ thu được giữ như hiện tại 2 và 2,5%/ tháng.

HIỆU QUẢ CỦA MÔ HÌNH

Kết quả đánh giá về ảnh hưởng của TDCT qua các giai đoạn hoạt động, cho thấy:

Ảnh hưởng về mặt kinh tế

- Giúp tăng thu nhập bình quân của các hộ vay.
- Góp phần cải thiện mức sống hộ vay: các hộ vay cho biết mức sống của gia đình họ được cải thiện do việc sử dụng vốn vay tín dụng của chương trình có hiệu quả từ các hoạt động đầu tư cho trồng trọt, chăn nuôi, tiểu thủ công, buôn bán nhỏ, đánh bắt cá,... Nhiều hộ vay còn cho biết trước khi tham gia vay tín dụng của chương trình mức sống của gia đình họ rất thấp và không ổn định. Với sự thành công của các hoạt động sinh lợi được đầu tư từ nguồn vay tín dụng của chương trình, thu nhập của họ không những làm tăng nguồn vốn tích lũy của gia đình mà còn được sử dụng mua sắm lương thực, thực phẩm, vật dụng phục vụ sinh hoạt, giải trí, dịch vụ sức khỏe, giáo dục...cần thiết cho gia đình.

Về mặt xã hội

- TDCT đã thực sự tạo điều kiện cho các hộ nghèo trong vùng vay vốn, hơn 70% hộ vay thực sự là đối tượng nghèo.
- Các hộ vay trong tổ liên đới do họ tự thành lập có sự đoàn kết tương trợ tốt. Có 73% số tổ được thành lập với các thành viên là người láng giềng.

KHẢ NĂNG THÍCH NGHI CỦA MÔ HÌNH

Các kết quả theo dõi và đánh giá cho thấy hiện nay mô hình này được cả phía chính quyền địa phương và người vay, đặc biệt là những hộ nghèo chấp nhận và đánh giá cao, nhất là về tính thích nghi và khả năng tồn tại của mô hình.

- Về lãi suất:

Tín dụng của Chương trình đang duy trì 2 mức lãi suất 2% và 2,5%/tháng. Mức phụ thu này được tính theo phương pháp số dư giảm dần hàng tháng. Theo cách tính này thì thực tế các mức trần tương ứng là 1,1% và 1,37%/ tháng. Mức phụ thu này có vẻ cao hơn lãi suất của ngân hàng nhưng thực tế thì không cao hơn do nông dân nhận tiền tại nhà không phải mất chi phí đi lại, tiết kiệm thời gian, lao động cho sản xuất.

- Về hình thức:

Người vay cho rằng họ thích vay tín dụng của chương trình bởi vì hình thức hoàn trả hàng tháng dễ dàng. Họ đánh giá cao hình thức nhận vốn và hoàn vốn được thực hiện tại chỗ, cạnh nơi họ ở, thông qua tổ trưởng, thư ký quỹ, và cán bộ tín

dụng. Như vậy rất tiện lợi, nhất là đối với những hộ ở vùng sâu, vùng xa, bận rộn nhiều công việc, không muốn mất nhiều thời gian cho việc đi lại nhiều lần để làm thủ tục, nhận và hoàn vốn.

- Về thủ tục:

Người vay cho biết thủ tục vay tín dụng của chương trình đơn giản, dễ hiểu, dễ làm, không tốn chi phí.

- Khả năng tiếp cận:

Trong thực tế có rất nhiều hộ đến với tín dụng của chương trình dễ dàng hơn bởi vì họ hoặc không có tài sản thế chấp để vay vốn ngân hàng, hoặc vì lý do nào đó họ không được chính quyền địa phương xác nhận thủ tục vay vốn; hoặc không vay được từ nguồn tư nhân mặc dù tỷ lệ lãi suất vay tư nhân rất cao (5 – 12%) với lý do họ quá nghèo không được người cho vay tư nhân tin tưởng vào khả năng hoàn trả. Kết quả điều tra cho thấy hơn 90% hộ vay ở các quỹ tín dụng của chương trình không còn vay nguồn tư nhân nữa.

Phụ lục: Ví dụ cách tính lãi suất trả góp hàng tháng của mô hình tín dụng ĐTM (lãi suất tính lùi bình quân 1,1%/tháng, chu kỳ 10 tháng)

Tháng	Số vốn gốc còn lại sau mỗi lần trả	Lãi suất hàng tháng	Số lãi bình quân phải trả mỗi tháng	Số vốn gốc phải trả mỗi tháng	Số gốc và lãi phải trả mỗi tháng
1	700.000	14.000	7.700	70.000	77.700
2	630.000	12.600	7.700	70.000	77.700
3	560.000	11.200	7.700	70.000	77.700
4	490.000	9.800	7.700	70.000	77.700
5	420.000	8.400	7.700	70.000	77.700
6	350.000	7.000	7.700	70.000	77.700
7	280.000	5.600	7.700	70.000	77.700
8	210.000	4.200	7.700	70.000	77.700
9	140.000	2.800	7.700	70.000	77.700
10	70.000	1.400	7.700	70.000	77.700
Cộng		77.000	77.000	700.000	777.000

$$77.000/10=7.700$$

TÍN DỤNG GẮN LIỀN VỚI CHUYỂN GIAO KỸ THUẬT TRONG CÔNG TÁC XÓA ĐÓI GIẢM NGHÈO CHO PHỤ NỮ Ở NÔNG THÔN CẦN THƠ

*Th.S. Trần Thị Kim Ba; Th.S Đặng Phương Trâm;
Ts. Nguyễn Bảo Lệ; Đại học Cần Thơ*

TÌNH TRẠNG NGHÈO ĐÓI VÀ THẤT HỌC CỦA NÔNG DÂN CÁC XÃ VÙNG SÂU Ở CẦN THƠ

Đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL) là vùng đất trù phú, giữ vai trò trọng điểm về kinh tế nông nghiệp ở nước ta, từ hàng chục năm nay vùng châu thổ thuộc tam giác sông Mê Kông này cung cấp một lượng lúa gạo lớn, chiếm vị trí số 1 về sản lượng lúa gạo trong cả nước kể cả gạo xuất khẩu. Tuy nhiên, người dân ở ĐBSCL, nhất là vùng nông thôn sâu đang ở trong tình trạng tụt hậu về cả hai mặt kinh tế - văn hóa so với những vùng khác trong cả nước. Theo số liệu năm 1997, dân số toàn tỉnh Cần Thơ là 1.928.706 người với 1.547.470 người là nông dân, chiếm 80,23%, trong đó có tới 1.431.600 người sống nhờ vào nông nghiệp. Tỷ lệ người nghèo ở tỉnh Cần Thơ là 33,50% (theo số liệu của Đại học Cần Thơ, 1997). Tình trạng nghèo của người nông dân vùng nông thôn Cần Thơ là do những nguyên nhân chính bao gồm:

- Hậu quả từ sự khắc nghiệt của thiên nhiên làm cho một số vùng thường xuyên rơi vào tình trạng bị ngập úng hàng năm trong mùa mưa lũ.
- Hệ thống nông nghiệp đa dạng, mang tính sản xuất nhỏ, độc canh.
- Nông dân thiếu vốn lại thiếu cả kinh nghiệm làm ăn và thường chi tiêu không có kế hoạch. Đa số các gia đình đều có nhiều con, do trình độ văn hóa thấp thiếu hiểu biết về khoa học kỹ thuật nên hay ốm đau bệnh tật. Trong nông thôn hiện nay còn phổ biến tệ nạn cờ bạc và nhậu nhẹt say sưa càng làm cho đời sống kinh tế thêm khó khăn.

Trước tình hình thực tế này, mục tiêu xóa đói giảm nghèo trong nông dân đang là vấn đề cấp bách nhằm thực hiện chiến lược phát triển kinh tế - xã hội tại Cần Thơ. Nhà nước đã ban hành nhiều chính sách, biện pháp nhằm từng bước xóa đói giảm nghèo cho nông dân vùng sâu như cho vay tín dụng, mở mang đường giao thông, tuyên truyền văn hóa đưa kỹ thuật về áp dụng cho nông dân, vận động sinh đẻ có kế hoạch .v.v... các giải pháp này đã phần nào nâng cao được đời sống của người dân vùng sâu. Tuy nhiên, một thực trạng là mặc dù cùng chung mục đích nâng cao đời sống của nông dân vùng sâu nhưng trong quá trình thực hiện đôi khi các chương trình trên chưa tiến hành một cách đồng bộ, nên chưa phát huy được hết hiệu quả.

CHƯƠNG TRÌNH HỖ TRỢ VỐN VÀ KHOA HỌC KỸ THUẬT TRONG SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP CHO PHỤ NỮ Ở MỘT SỐ XÃ VÙNG NÔNG THÔN SÂU TẠI CẦN THƠ

Theo sáng kiến của G.S. Võ Tông Xuân và các cộng sự cùng với sự tài trợ của Tổ chức Bánh mì Thế giới, chương trình hỗ trợ vốn và khoa học kỹ thuật cho nông dân vùng nông thôn sâu ở Cần Thơ được thực hiện với nhóm nữ cán bộ khoa học liên ngành của trường Đại học Cần Thơ kết hợp với phụ nữ địa phương xã Trường Xuân thuộc huyện Ô Môn, tỉnh Cần Thơ từ năm 1997. Chương trình triển khai tới các đối tượng là phụ nữ nghèo trong xã, mỗi ấp chọn một số chị em có tinh thần học hỏi, chí thú làm ăn, mỗi tổ có hạt nhân là cán bộ phụ nữ địa phương. Số chị em này sẽ thành lập 1 hay nhiều tổ "phụ nữ tiết kiệm". Mỗi tổ có khoảng trên dưới 20 người. Tổng số gồm 13 nhóm. Chị em tham gia nhóm sẽ được sinh hoạt định kỳ hàng tháng để trao đổi kinh nghiệm làm ăn, học hỏi trao đổi các kiến thức về sức khỏe cộng đồng, kiến thức gia đình xã hội.

Mục tiêu quan trọng của nhóm phụ nữ tiết kiệm là các hoạt động tín dụng. Trong thời gian đầu, khi mới tham gia sinh hoạt nhóm, chị em sẽ đóng góp một số tiền nhỏ hàng tháng như một cách gởi tiết kiệm trong nội bộ nhóm, số tiền này nhiều hay ít tùy theo khả năng chị em để dành được trong tháng, hoặc do nhóm thỏa thuận định mức và sẽ dùng để tập trung cho một thành viên trong nhóm vay để sản xuất hay giải quyết khó khăn về tài chính trong gia đình. Thành viên tham gia nhóm có tinh thần kỷ luật tốt sẽ được xét vay vốn từ chương trình để thực hiện các mô hình sản xuất nhằm nâng cao đời sống như nuôi heo, nuôi cá, trồng lúa, trồng rẫy hay trồng cây ăn trái, làm nấm rơm, buôn bán nhỏ... Chương trình cũng cho vay vốn với mục đích khuyến khích chị em nâng cấp cơ sở vật chất như làm sân phơi, khoan giếng, xây hố xí hợp vệ sinh, mua bình lọc nước. Được vay vốn là cơ hội để chị em có điều kiện đầu tư vào sản xuất, vì qua điều tra, có tới 16,25% hộ gia đình của thành viên tham gia nhóm chỉ sản xuất bằng vốn vay từ chương trình, không có nguồn vốn nào khác và cũng không dám vay ngân hàng hay tư nhân vì thật sự nghèo không thể trả nổi, một số khác chiếm 40% phải vay vốn từ ngân hàng hay tư nhân với lãi suất cao. Số hộ còn lại ít nhiều có vốn của gia đình, không vay thêm từ ngân hàng, tư nhân hoặc nguồn nào khác. Ngoài việc tài trợ về tài chính, cho mỗi mô hình sản xuất (tương ứng với 1 hộ gia đình) từ 500.000 – 1.000.000 đồng, chương trình đã tổ chức các đợt tập huấn về kỹ thuật hoặc về kiến thức y tế cộng đồng, kiến thức xã hội như các buổi nói chuyện về giới để mở mang kiến thức cho chị em.

Hiệu quả vốn vay từ chương trình và hoạt động tiết kiệm trong nhóm

Nhìn chung, vốn đầu tư vào sản xuất của các hộ thành viên tham gia nhóm có giá trị biến thiên trong khoảng từ 1 triệu đến 4,5 triệu, do đó cơ hội vay vốn dự án có ý nghĩa rất đáng kể trong sự thúc đẩy sản xuất và tăng thu nhập cho gia đình,

nhất là các hộ nghèo. Nhờ đồng vốn, chị em đỡ được một phần trang trải các chi phí về giống, thức ăn hay phân bón và từ những thu nhập hàng ngày như làm mướn, làm thủ công, nấu rượu hay ghe lưới cá có thể dành dụm chút đỉnh gửi tích lũy trong nhóm. Qua khảo sát 8 trong số 13 nhóm tiết kiệm ở Trường Xuân, số tiền tiết kiệm chị em tích lũy được như sau:

Bảng 1: Tiền gửi của các thành viên tại 13 nhóm Phụ nữ tiết kiệm (xã Trường Xuân, Ô Môn - Cần Thơ)

Tiền tiết kiệm của 8 nhóm khảo sát	Gửi thường xuyên	Gửi không thường xuyên
Năm 1: 8.976.000 đ	60%	40%
Năm 2: 9.978.000 đ		

Hiệu quả kinh tế từ các mô hình sản xuất với vốn đầu tư từ chương trình

Theo số liệu khảo sát từ nhóm cán bộ phụ nữ liên ngành, trong năm thứ nhất có 59,87% hộ sử dụng vốn có hiệu quả, và 17,7% hộ gặp rủi ro vì heo chết do dịch bệnh. Qua năm thứ hai có 56% hộ làm ăn có lời nhưng 17% hộ lại bị rủi ro vì chuột cắn lúa và vịt chết dịch bệnh.

Bảng 2: Tỷ lệ hộ là ăn có hiệu quả và rủi ro

Năm sản xuất	Có hiệu quả	Bình thường	Rủi ro	Tổng cộng
Năm 1	66,5%	15,8%	17,7%	100%
Năm 2	56,5%	26,2%	17,3%	100%

Thực tế mức lãi của hộ phụ thuộc nhiều vào các yếu tố như có đất nhiều hay ít, công nhà hay phải thuê mướn, đủ vốn đầu tư hay phải đi vay với lãi suất cao, dịch bệnh thiên tai, vật giá không ổn định ... Tùy theo mô hình sản xuất các thành viên đăng ký khi vay vốn, tỷ lệ hộ làm ăn có lãi cũng thay đổi, chưa kể ảnh hưởng từ biến động giá cả nhưng trường hợp lúa, mía hay heo bị rớt giá. Theo số liệu khảo sát, mô hình trồng lúa thường có lãi nếu có nhiều ruộng đất và giá lúa ổn định, trong khi mô hình heo dễ gặp rủi ro vì heo nuôi trong điều kiện kém vệ sinh (nguồn nước sông không xử lý, chuồng trại thô sơ, thiếu chích ngừa dịch bệnh ...) nên rất hay chết ngay trong những tháng mới nuôi. Mặc dù vậy, nuôi heo tận dụng được phụ phẩm và thời gian nhàn rỗi của gia đình, nuôi heo cũng là hình thức bỏ ồng.

Bảng 3: Một số mô hình làm ăn có lãi

Mô hình sản xuất	Tỷ lệ hộ tham gia (%)	Tính công nhà	Không tính công nhà
Lúa Đông Xuân	81,3	98,5	100
Lúa Xuân Hè		86,2	92,3
Mía	15		90,9
Gà vịt	20		68,8
Heo	66,3	67,9	79,2
Cá	8,8		71,4
Làm rẫy	12,5		
Buôn bán	7,5		
Làm mướn	3,8		

Những thay đổi trong việc mở mang tri thức và vai trò phụ nữ

Trong quá trình tham gia nhóm, chị em được tiếp xúc với các hình thức sinh hoạt tập thể mang tính xã hội như họp hành, bình xét, góp ý lẫn nhau, học tập về tri thức và khoa học kỹ thuật do đó đại đa số chị em trở nên tự tin hơn, dám mạnh dạn bàn bạc với chồng con các kế hoạch sản xuất và đôi khi chủ động chọn mô hình sản xuất. Điều này có ảnh hưởng theo hướng tốt đối với mối quan hệ trong gia đình cũng như hết quả nuôi dạy con cái của chị em là thành viên nhóm.

Bảng 4: Các đợt tập huấn và tỷ lệ thành viên tham gia (%)

Chuyên đề	Tỷ lệ tham dự	Nhu cầu tập huấn
Nuôi heo	71	50
Trồng lúa	71	42
Nuôi cá	40	
Nuôi vịt/gà	38	
Trồng mía	36	38
Bảo vệ thực vật	27	42
Phân bón	23	42

Tỷ lệ tham gia vào các chương trình tập huấn chứng tỏ rằng hoạt động tập huấn được hưởng ứng cao, kết quả là sau tập huấn nhiều chị em đã chủ động tìm xem, nghe các nội dung phổ biến kỹ thuật trên đài phát thanh hay đài truyền hình.

Trên đây là những nét sơ bộ về hiệu quả của hoạt động tín dụng gắn liền với chuyển giao kỹ thuật trong công tác xóa đói giảm nghèo cho phụ nữ ở một số xã

vùng sâu nông thôn Cần Thơ. Tuy đạt được những kết quả như đã nêu trên, quá trình triển khai chương trình vẫn cần phải sửa đổi thêm một số mặt để hoàn thiện như: thiết lập quan hệ với chính quyền xã nhịp nhàng chặt chẽ hơn trong khâu quản lý để có nhiều cơ hội triển khai đồng bộ các nội dung cần thiết, đồng thời sử dụng sự tài trợ về tài chính và khoa học kỹ thuật từ chương trình tạo những mô hình nổi bật như một điển hình từ đó sẽ nhân lên diện rộng trong cộng đồng, tạo điều kiện cho người nông dân nghèo tự vươn lên.

Từ những kết quả trên, qua năm 1999 chương trình tiếp tục mở rộng thêm đối với hai xã Phương Bình và Hòa An thuộc huyện Phụng Hiệp, tỉnh Cần Thơ.

HIỆN TRẠNG VÀ VẤN ĐỀ ĐẶT RA ĐỐI VỚI KINH TẾ TRANG TRẠI TẠI MỘT SỐ TỈNH VÙNG NGẬP LŨ ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG⁽¹⁾

*Ph.D. Thái Anh Hòa,
Khoa Kinh tế Nông nghiệp, ĐHNL TP.HCM*

TỔNG QUAN CÁC TÀI LIỆU ĐÃ CÓ VỀ TRANG TRẠI

Tiêu chí nhận dạng trang trại tại vùng ngập lũ đồng bằng sông Cửu Long

Theo báo cáo của Ban Kinh Tế TW về kết quả Hội nghị nghiên cứu về kinh tế trang trại được tổ chức tại Bình Dương vào 30-31/7/1998 thì có thể xem việc thực hiện chỉ thị 100 của Ban Bí Thư TW (khóa IV), Nghị quyết 10 của Bộ Chính Trị (khóa IV) về phát huy vai trò tự chủ của kinh tế hộ nông dân đã đặt nền móng cho sự ra đời của kinh tế trang trại. Một vấn đề hàng đầu là vấn đề các tiêu chí để nhận dạng trang trại đã được đề cập tới trong báo cáo mặc dù ở dạng khái quát chung không cụ thể. Trong báo cáo có nêu lên các đặc trưng chủ yếu để nhận dạng trang trại là: (i) Trang trại là một hình thức tổ chức kinh tế trong nông lâm ngư nghiệp, phổ biến được hình thành trên cơ sở kinh tế hộ, nhưng mang tính sản xuất hàng hóa rõ rệt; (ii) Các trang trại có sự tập trung tích tụ cao hơn rõ rệt so với mức bình quân của các hộ kinh tế gia đình trong xã hội, ở từng vùng về các điều kiện sản xuất (đất đai, vốn, lao động); đạt khối lượng và tỉ lệ sản phẩm hàng hóa lớn và thu được lợi nhuận nhiều hơn; (iii) Chủ trang trại là những người có ý chí làm giàu, có điều kiện làm giàu và biết làm giàu, có vốn, trình độ kỹ thuật và khả năng quản lý, bản thân và gia đình thường trực tiếp tham gia lao động quản lý, sản xuất của trang trại đồng thời có thuê mượn thêm lao động để sản xuất, kinh doanh; (iv) Kinh tế trang trại mang tính chất sản xuất hàng hóa, gắn liền với thị trường nên có nhu cầu cao hơn hẳn kinh tế hộ về tiếp thị, về sự tác động của khoa học công nghệ và sản xuất nông nghiệp. Qui mô sử dụng các điều kiện sản xuất (đất, lao động, vốn) là những yếu tố cơ bản nhất quyết định tính chất sản xuất hàng hóa của trang trại. Vì vậy tiêu chí để xem xét một hộ sản xuất nông, lâm ngư nghiệp có phải là trang trại hay không phải căn cứ vào: qui mô sử dụng đất đai, lao động và tiền vốn. Tuy nhiên trong báo cáo này đã không định lượng cụ thể về các tiêu chí mà chỉ nêu chung chung là qui mô cụ thể của các tiêu chí này phải được xem xét cho phù hợp với từng loại hình kinh doanh, nhưng nói chung phải đủ lớn để phân biệt một cách rõ rệt với mức bình quân của kinh tế hộ trong vùng, có

⁽¹⁾ Vùng ngập lũ đồng bằng sông Cửu Long nằm trong phạm vi hành chính của 8 tỉnh đồng bằng sông Cửu Long với diện tích là 2,6 triệu ha, trong đó vùng bị ngập lũ trực tiếp là 1,83 triệu ha. Như vậy diện tích bị ngập lũ chiếm 69,4% diện tích tự nhiên của 8 tỉnh. Tám tỉnh này là: Long An, Tiền Giang, Bến Tre, Đồng Tháp, Vĩnh Long, Cần Thơ, An Giang và Kiên Giang.

sự khác nhau theo vùng và thay đổi theo trình độ phát triển kinh tế. Trong thời gian qua đã có những cố gắng để nhằm tìm hiểu về trang trại thông qua những tiêu chí cụ thể. Trong năm 1998, Tổng Cục Thống Kê đã tiến hành điều tra về kinh tế trang trại ở 4 tỉnh Yên Bái, Thanh Hóa, Bình Dương và Bình Phước. Các tiêu chuẩn cụ thể về trang trại của Tổng Cục Thống Kê trong đợt điều tra này như sau: (i) Có qui mô sản xuất tương đối lớn so với mức trung bình của kinh tế hộ tại địa phương, tương ứng với từng ngành sản xuất cụ thể như trang trại trồng cây hàng năm thì phải có diện tích từ 2 ha trở lên đối với các tỉnh miền Bắc và miền Trung và từ 3 ha trở lên đối với các tỉnh Nam Bộ hoặc trang trại trồng cây lâu năm và cây ăn quả thì phải có diện tích từ 3 ha trở lên đối với miền Bắc và Trung trong khi ở các tỉnh Nam Bộ phải có diện tích từ 5 ha trở lên; (ii) Có sử dụng lao động làm thuê thường xuyên, ít nhất là 2 lao động/năm; (iii) Chủ trang trại phải là những người có kiến thức, kinh nghiệm về sản xuất nông nghiệp và trực tiếp điều hành sản xuất; (iv) Lấy sản xuất hàng hóa làm hướng chính và có thu nhập vượt trội so với mức trung bình của kinh tế hộ tại địa phương. Tuy nhiên như Tổng Cục Thống Kê cũng thừa nhận rằng các tiêu chuẩn này cũng chỉ có ý nghĩa tương đối vì loại hình trang trại rất đa dạng, lại phụ thuộc vào điều kiện đất đai, tính chất sản xuất của từng ngành và hơn nữa mỗi địa phương lại có những tiêu chuẩn khác nhau về trang trại. Số lượng trang trại mỗi địa phương theo tiêu chuẩn của địa phương thường lớn hơn số trang trại theo tiêu chuẩn của TCTK: chung 4 tỉnh gấp 3 lần, Yên Bái 19,7 lần, Thanh Hóa 2,2 lần, Bình Phước 1,8 lần (Nguyễn Sinh Cúc, 2000). Còn tiêu chí về trang trại của các tỉnh đồng bằng sông Cửu Long và vùng ngập lũ như thế nào?. Ở một số tỉnh thuộc vùng ngập lũ như tỉnh Tiền Giang thuộc vùng Đồng Tháp Mười, Sở NN&PTNT tỉnh có đề xuất những chỉ tiêu định lượng tương đối cụ thể về trang trại như qui mô diện tích: đối với cây công nghiệp ≥ 3 ha, lúa màu ≥ 2 ha, cây ăn trái ≥ 1 ha, chăn nuôi $\geq 0,3$ ha. Về vốn, đảm bảo ít nhất 70% nhu cầu vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh của trang trại. Về doanh thu ít nhất 50 triệu đồng và lợi nhuận ít nhất 30 triệu đồng (Nguyễn Văn Khang, 2000). Tuy nhiên cơ sở khoa học của việc đề ra những định lượng này không được đề cập tới. Trong một nghiên cứu về trang trại ở một tỉnh khác thuộc vùng ngập lũ Đồng Tháp là Long An (Nguyễn Văn An, 2000) cho thấy nhờ vào việc quan tâm của tỉnh đối với một nhiệm vụ trọng tâm kinh tế xã hội của tỉnh là khai hoang Đồng Tháp Mười nên ở vùng này đã hình thành những vùng chuyên canh các sản phẩm như lúa, mía, cây ăn trái. Tại các huyện ngập lũ như Đức Huệ, Thạnh Hóa có các trang trại trồng xoài, trong đó nổi bật nhất là trang trại xoài của công ty Ladfecco với 500 ha xoài. Theo số liệu của Ban Kinh Tế Tỉnh Ủy Long An, thì hiện nay trong tỉnh có khoảng gần 6 ngàn hộ trực canh có qui mô diện tích từ 5 ha trở lên, tập trung ở vùng Đồng Tháp Mười (Minh Thi, 2000). Các trang trại chủ yếu tại vùng này là các trang trại trồng lúa trên vùng đất hoang như các hộ Năm Đôn với 15 ha lúa, hộ Nguyễn Văn Ngon với diện tích canh tác lúa là 20 ha, hộ Đỗ Văn Tố có qui mô trang trại 108 ha tại huyện Vĩnh Hưng. Các chủ trang trại trồng lúa ở Đồng Tháp Mười thông thường bắt đầu sản xuất trên đất mới khai hoang với diện tích ban đầu

chỉ vài hectare, sau đó họ dần dần mở rộng thêm diện tích canh tác trong quá trình sản xuất. Việc ứng dụng khoa học kỹ thuật cũng được chú trọng để nâng cao hiệu quả kinh tế của các trang trại tại địa bàn này. Hoặc các trang trại trồng mía trên vùng Đồng Tháp Mười ở các huyện như Thủ Thừa, Đức Huệ, Bến Lức. Các trang trại trồng mía được hình thành theo các mô hình: thuê mướn đất của nông trường, công ty đường đầu tư trực tiếp hoặc doanh nghiệp tư nhân được giao đất sản xuất theo các dự án được Nhà nước phê duyệt nên thông thường có qui mô khá lớn đến rất lớn về diện tích.

Trong khi đó trong một báo cáo về kinh tế trang trại ở Vĩnh Long (Lương Ngọc Mai & Phan Nguyên Thúc, 1999) lại đề cập đến tiêu chuẩn trang trại gồm qui mô sử dụng đất đai với ngành trồng trọt, nuôi trồng thủy sản phải cao hơn từ 3-5 lần so với mức bình quân chung của nông hộ trong tỉnh; tổng mức đầu tư về tiền vốn, lao động phải tương đương với tiêu chuẩn của một doanh nghiệp tư nhân; và việc tổ chức sản xuất kinh doanh mang tính chất như một doanh nghiệp. Một trong những điểm được nhấn mạnh đến trong báo cáo này là quá trình tích tụ ruộng đất phải được diễn ra đồng thời với việc áp dụng các công nghệ sinh học hiện đại vào trong quá trình sản xuất để nhằm nâng cao phẩm chất cũng như độ đồng đều của sản phẩm và hạ giá thành sản phẩm. Đối với An Giang, trong một báo cáo về ruộng đất và sử dụng ruộng đất trong kinh tế hộ gia đình của tỉnh (Ban Kinh Tế Tỉnh Ủy An Giang, 2000) có nêu rằng chưa có khái niệm cụ thể về kinh tế trang trại tại An Giang, và báo cáo cho rằng nếu xét về tỉ suất nông sản hàng hóa (trên 70%) thì An Giang có rất nhiều trang trại, nhưng nếu xét về mức độ tích tụ ruộng đất thì đa số các hộ ở An Giang có qui mô sử dụng ruộng đất dưới mức hạn điền. Trong việc nghiên cứu về nông hộ và trang trại, xu hướng của An Giang là phân loại hộ theo qui mô về ruộng đất: nhỏ, trung bình và lớn. Tương tự ở Kiên Giang, chính quyền tỉnh không phân biệt rạch ròi khái niệm kinh tế trang trại mà chỉ gọi chung là kinh tế hộ sản xuất nông nghiệp. Có thể nhận thấy rằng trong các nghiên cứu về trang trại đã có thì các tiêu chí để phân định ranh giới giữa nông hộ và trang trại còn chưa rõ ràng, hoặc nếu có những tiêu chuẩn định lượng thì những tiêu chuẩn này thường không được giải thích về cơ sở hình thành. Hơn nữa giữa các tiêu chuẩn theo qui định của từng địa phương cũng có sự khác biệt nhau. Vùng đồng bằng sông Cửu Long nói chung và các tỉnh vùng ngập lũ cũng nằm trong tình trạng này. Điều này dẫn đến việc xác định ranh giới rõ ràng giữa kinh tế hộ và kinh tế trang trại là điều không đơn giản. Như vậy thì giữa kinh tế hộ và kinh tế trang trại có gì khác biệt?. Về sự khác biệt giữa kinh tế hộ và kinh tế trang trại, có rất nhiều định nghĩa, nhưng chung qui nhất vẫn là sự thống nhất về việc kinh tế trang trại phát triển trên nền tảng kinh tế hộ và về cơ bản giữ bản chất kinh tế hộ. Có ý kiến cho rằng kinh tế trang trại khác với kinh tế nông hộ ở mức độ tích tụ tập trung các yếu tố sản xuất, nhất là tích tụ tập trung vốn gắn với kỹ thuật và công nghệ cao hơn để có quy mô sản xuất hàng hóa lớn hơn, với năng suất chất lượng hiệu quả cao hơn (Đào Công Tiến, 2000). Tuy nhiên, có thể thấy rằng, đối với bản thân kinh tế nông hộ thì quá trình tích tụ vốn và thay đổi công nghệ vẫn diễn ra.

Trước yêu cầu đặt ra trong quá trình phát triển của trang trại và những vấn đề bức xúc của những chủ trang trại đang tham gia vào việc sản xuất kinh doanh nông lâm ngư nghiệp, Nhà nước đã có những hướng đi để nhằm khuyến khích sự phát triển của loại hình này. Nghị quyết số 03/2000/NQ-CP về kinh tế trang trại do Thủ Tướng Chính Phủ ban hành ngày 2/2/2000 là nghị quyết đầu tiên thừa nhận về kinh tế trang trại. Nghị quyết này chỉ rõ “Kinh tế trang trại là hình thức tổ chức sản xuất trong nông nghiệp, nông thôn chủ yếu dựa vào hộ gia đình” và “Quá trình chuyển dịch, tích tụ ruộng đất hình thành các trang trại gắn liền với quá trình phân công lại lao động ở nông thôn, từng bước chuyển dịch lao động nông nghiệp sang làm các ngành phi nông nghiệp”. Chính phủ khuyến khích phát triển mọi hình thức trang trại như công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần, công ty liên doanh trang trại chứ không phải chỉ giới hạn ở hộ nông nghiệp. Một số điểm cần lưu ý trong NQ 03 là:

- Về chính sách đất đai: Hộ gia đình có nhu cầu và khả năng sử dụng đất có thể được giao trong hạn mức và có thể được thuê thêm đất để phát triển trang trại. Như vậy có thể thấy rằng quá trình tích tụ ruộng đất được công nhận và hạn mức sử dụng đất không phải là rào cản cho khả năng gia tăng diện tích đất được sử dụng của một hộ sản xuất nông nghiệp. Trong quá trình thực hiện đề tài, thông qua việc tiếp xúc với lãnh đạo địa phương các tỉnh vùng ngập lũ, có thể ghi nhận rằng quan điểm chung của một số lãnh đạo địa phương vùng ngập lũ đồng bằng sông Cửu Long là không ủng hộ một việc tích tụ ruộng đất quá nhiều trong điều kiện đất hẹp người đông tại đồng bằng sông Cửu Long. Mặt khác tại những vùng đất hoang hóa, chịu ảnh hưởng nặng nề của ngập lũ, phèn thì một chính sách thông thoáng hơn về việc khai hoang và tích tụ ruộng đất có thể là một phương sách có ý nghĩa để giúp việc phát huy cao hơn nữa tiềm năng của vùng ngập lũ. Vấn đề đặt ra để nghiên cứu là hộ sử dụng đất ở qui mô nào là có hiệu quả.
- Về lao động: Chủ trang trại được thuê lao động không hạn chế về số lượng, trên cơ sở sử dụng lao động và trả công theo quy định của luật pháp về lao động. Như vậy thì những lo ngại về sự “bóc lột” trong thuê mướn, sử dụng lao động đã được giải tỏa một phần. Dù việc thuê mướn lao động có thể tạo ra phân hóa xã hội, nhưng việc tạo ra việc làm và thu nhập cho nông dân thuộc tầng lớp nghèo khó vẫn là một thực tế tốt đẹp hơn là phải chịu cảnh thất nghiệp, nghèo đói. Hơn nữa, hiện nay Nhà nước ta đã chấp nhận chuyện gửi người lao động ra nước ngoài để làm việc, như vậy tại sao người lao động lại không thể làm thuê ở các trang trại?
- Về tín dụng: Một khi đất được giao hay thuê đã được cấp đầy đủ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì việc vay vốn của các tổ chức tín dụng không còn là vấn đề đối với các chủ trang trại. Vấn đề là việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất phải được các địa phương nhanh chóng thực hiện.

Thế nhưng mặc dầu đã có nghị quyết 03/CP về trang trại thì lại xuất hiện một vấn đề khác là hệ quả của nghị quyết này. Đó là vấn đề tổ chức thực hiện. Trong thời gian sau khi NQ của Chính phủ về trang trại ra đời, đã có một số ý kiến về vấn đề này. Cụ thể là như đã trình bày ở trên là tiêu chí kinh tế trang trại chưa thống nhất và định lượng rõ ràng, như vậy nảy sinh vấn đề "ai" sẽ được xác định là chủ trang trại để được hưởng các chính sách theo NQ 03. Hoặc một vấn đề khác là NQ có đề cập đến việc giao cho Bộ NN&PTNT chịu trách nhiệm hướng dẫn các địa phương xây dựng qui hoạch các vùng phát triển kinh tế trang trại. Nhưng đến nay sau một thời gian tương đối dài sau khi NQ được công bố nhưng chưa có văn bản hướng dẫn nào về các vùng qui hoạch trang trại và theo đó là qui hoạch sản xuất thế nào, cơ sở chế biến đi theo ra sao.

Gần đây nhất thì câu hỏi đặt ra về tiêu chí cụ thể cho trang trại đã được giải tỏa thông qua thông tư liên tịch giữa Tổng Cục Thống Kê và Bộ NN&PTNT (báo Tuổi Trẻ, 4/7/2000). Theo đó, hộ sản xuất nông lâm nghiệp và thủy sản được xem là trang trại nếu thỏa mãn cả hai tiêu chí định lượng là giá trị sản lượng hàng hóa/dịch vụ và qui mô sản xuất.

Tiêu chí 1: Giá trị sản lượng hàng hóa, dịch vụ bình quân năm từ 40 triệu đồng trở lên đối với phía Bắc và duyên hải miền Trung hoặc từ 50 triệu đồng trở lên đối với Tây Nguyên và các tỉnh Nam Bộ.

Tiêu chí 2: Qui mô sản xuất tương đối lớn và vượt trội so với kinh tế nông hộ tương ứng theo từng loại hình trang trại. Cụ thể như sau:

- Trang trại trồng trọt phải có diện tích từ 2-3 ha trở lên nếu trồng cây hàng năm và 3-5 ha nếu trồng cây lâu năm.
- Trang trại lâm nghiệp phải có diện tích từ 10 ha trở lên.
- Trang trại nuôi trồng thủy sản phải có diện tích mặt nước tối thiểu 2 ha, riêng nuôi tôm công nghiệp tối thiểu 1 ha.
- Trang trại chăn nuôi gia cầm phải có qui mô tối thiểu là 2.000 con, chăn nuôi dê thịt tối thiểu 200 con, heo thịt 100 con, trâu bò thịt 50 con.

Với qui định mới này thì rõ ràng vấn đề sử dụng lao động hoặc vấn đề nguồn vốn đầu tư và mức vốn đầu tư không được đưa vào hệ tiêu chí để nhận diện trang trại. Có thể còn có những tranh cãi trong tương lai về cơ sở để đưa ra các mốc định lượng của các tiêu chí, nhưng rõ ràng việc giới hạn tiêu chí nhận dạng ở mức là hai tiêu chí đã giúp cho việc phân định giữa nông hộ và trang trại trở nên dễ xác định hơn. Theo hệ tiêu chí này thì có thể thấy rõ là về thực chất thì **trang trại là hộ sản xuất nông lâm ngư nghiệp mang tính chất hàng hóa ở qui mô lớn**. Các qui định về tiêu chí này làm cho sự phân biệt giữa nông hộ và trang trại ở mức tối

thiếu. Có thể thấy rằng tiêu chí này đã góp phần làm sáng tỏ hơn khái niệm về trang trại. Một trong những căn cứ chủ yếu của hệ tiêu chí này là dựa vào mức hạn điền cho từng khu vực và cho từng ngành sản xuất¹.

Ở thông tư liên tịch này các định lượng đưa ra là mốc tối thiểu để phân biệt giữa nông hộ và trang trại. Điều này hàm ý rằng giới hạn trên là không có. Tuy nhiên có thể thấy rằng đối với đồng bằng sông Cửu Long nói chung và trong vùng ngập lũ nói riêng trong điều kiện đất hẹp người đông cần nên có những nghiên cứu về tính hiệu quả theo qui mô ruộng đất. Việc xác định qui mô đất đai có hiệu quả đối với các cơ cấu canh tác khác nhau tại các vùng sinh thái khác nhau sẽ giúp đưa ra một mốc định lượng mang tính hướng dẫn có tính cơ sở về mặt tích tụ đất đai. Dĩ nhiên không phải vì thế mà cần hạn chế việc tích tụ ruộng đất. Nên khuyến khích việc tích tụ ruộng đất trong khuôn khổ giúp người sản xuất sử dụng ruộng đất một cách có hiệu quả nhất, cải tiến quy trình sản xuất, tạo ra khối lượng hàng hóa lớn có chất lượng, tạo ra thế mạnh trên thị trường nông sản ngày càng mang tính cạnh tranh gay gắt. Đối với số lao động dôi ra có thể chuyển sang các ngành công, thương nghiệp, mở rộng ngành nghề. Thực tế đã chứng minh rằng có nhiều nông dân do trình độ quản lý yếu kém đã có xu hướng đi làm thuê để có một mức thu nhập tương đối chấp nhận được, hơn là phải trực tiếp đối diện với những rủi ro của việc bản thân trực tiếp đứng ra quản lý sản xuất trên mảnh đất của mình. Có nhiều khả năng nếu tiếp tục giao đất cho những hộ đã sang nhượng ruộng đất thì phần lớn số này sẽ tiếp tục sang nhượng đất tiếp.

Trang trại và vấn đề hợp tác

Một trong những vấn đề đặt ra trong kinh tế trang trại là trang trại và vấn đề hợp tác. Câu hỏi đặt ra là liệu phát triển kinh tế trang trại có mâu thuẫn gì với kinh tế hợp tác và hợp tác xã không?. Có thể thấy rõ rằng các trang trại là những hộ sản xuất hàng hóa thực sự, vì thế nên trang trại cũng như các hộ nông dân đều có nhu cầu hợp tác. Kinh tế hàng hóa càng phát triển, yêu cầu hợp tác càng nhiều về cả đầu vào và đầu ra. Thực tiễn các trang trại trồng mía, trồng nguyên liệu giấy đều có yêu cầu hợp tác hợp tác, điển hình như vùng mía khu vực đường Lam Sơn

¹ Theo Nghị Định 64/CP của Thủ Tướng Chính phủ, ban hành ngày 27/9/1993, qui định về giao đất nông nghiệp cho hộ gia đình, cá nhân sử dụng ổn định lâu dài vào mục đích sản xuất nông nghiệp thì hạn mức đất nông nghiệp của mỗi hộ gia đình ở từng địa phương được qui định như sau:

- * Đối với đất nông nghiệp để trồng cây hàng năm: các tỉnh Bạc Liêu, Cà Mau, Kiên Giang, Sóc Trăng, Cần Thơ, An Giang, Vĩnh Long, Trà Vinh, Đồng Tháp, Tiền Giang, Long An, Bến Tre, Tây Ninh, Bình Dương, Bình Phước, Đồng Nai, Bà Rịa - Vũng Tàu và TPHCM không quá 3 ha. Các tỉnh và thành phố trực thuộc TW khác không quá 2 ha.
- * Đối với đất nông nghiệp để trồng cây lâu năm: các xã đồng bằng không quá 10 ha. Các xã trung du, miền núi không quá 30 ha.
- * Đối với đất trồng, đồi núi trọc, đất khai hoang lấn biển thì hạn mức của hộ cá nhân sử dụng do Ủy Ban Nhân Dân tỉnh, thành phố trực thuộc TW quyết định, căn cứ vào quỹ đất của địa phương và khả năng sản xuất của họ. Đảm bảo thực hiện chính sách khuyến khích, tạo điều kiện thuận lợi để sử dụng các loại đất này vào mục đích sản xuất nông nghiệp.

(Thanh Hóa), từng hộ liên kết trực tiếp với nhà máy tiến lên các hộ cùng lập HTX để liên kết với nhà máy. Ở An Giang cũng đang hình thành mô hình liên kết giữa các hộ trồng khoai mì và nhà máy chế biến tinh bột khoai mì. Kinh nghiệm nhiều nước trên thế giới cho thấy, các nước có trang trại đều có hệ thống HTX hỗ trợ cho các trang trại. HTX hình thành trên cơ sở nhu cầu của những trang trại cần giúp đỡ về đầu vào cũng như đầu ra và hình thành trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện của các chủ trang trại trong phạm vi từng địa phương. Có rất nhiều loại hình HTX, từ cung ứng dịch vụ và các vật tư kỹ thuật đến chế biến nông sản, tiêu thụ sản phẩm, bảo vệ quyền lợi của các chủ trang trại trước những doanh nghiệp hay các tổ chức bán buôn. Mục tiêu của các HTX loại này không phải là lợi nhuận mà là góp sức với các trang trại làm cho mục tiêu kinh tế xã hội của các trang trại được thực hiện có kết quả tốt (PGS TS Lâm Quang Huyền, 1999). Ở vùng đồng bằng sông Cửu Long, về quan hệ của trang trại với các hình thức hợp tác ở nông thôn, đã có một báo cáo về hợp tác xã Vĩnh Thành, huyện Cái Mơn, tỉnh Bến Tre. HTX (Đức, 1999) là sự kết hợp của nhiều nông dân và một số chủ trang trại để nhằm trao đổi kinh nghiệm về qui trình kỹ thuật sản xuất cây giống giữa các hộ xã viên và tạo điều thuận lợi cho việc tiêu thụ sản phẩm. Đây cũng là một mô hình cần được tiếp tục nghiên cứu và đánh giá về khả năng phát triển.

Nguồn vốn của trang trại

Theo những báo cáo về trang trại thì một điều nổi bật là nguồn vốn đầu tư cho trang trại chủ yếu là từ vốn tự có của chủ trang trại. Trong các trang trại của cả nước thì nguồn vốn tự có này chiếm 85%. Phần vốn còn lại là vay ngân hàng khoảng 8%, vay thân nhân 6% và 1% là do liên kết với doanh nghiệp nhà nước (Trần Trác, 1999). Phần vốn vay ngân hàng sở dĩ chỉ chiếm một tỉ lệ khiêm tốn là do trang trại không thể đem đất ra thế chấp được. Mặt khác, cơ chế, thủ tục cho vay của ngân hàng nhiều ràng buộc, khó khăn, không có nguồn vốn trung, dài hạn và nói chung lãi suất còn cao nên chưa có khả năng thành nguồn cung ứng vốn chủ yếu cho sản xuất và kinh doanh của kinh tế trang trại. Tại TPHCM, một địa bàn vốn có mối quan hệ hỗ tương chặt chẽ với đồng bằng sông Cửu Long, thì các trang trại tại đây có hơn 84% nguồn vốn hoạt động là vốn tự có, vốn vay ngân hàng chỉ chiếm khoảng 10%. Một số chủ trang trại cho biết sở dĩ vốn tín dụng chiếm tỉ lệ thấp trong cơ cấu vốn hoạt động của các trang trại là do các ngân hàng thương mại từ chối đầu tư, hoặc đầu tư nhưng thủ tục khó khăn và với mức cho vay "tượng trưng" (Tuổi Trẻ, 11/7/2000). Tại vùng ngập lũ đồng bằng sông Cửu Long thì các số liệu thu thập được cũng thể hiện vốn của các trang trại chủ yếu là từ nguồn tự có. Bảng 1 thể hiện tỉ lệ các nguồn vốn của trang trại tại một số tỉnh của vùng ngập lũ.

Bảng 1. Cơ cấu nguồn vốn của trang trại tại tỉnh Tiền Giang và An Giang

Địa bàn	Tỉ lệ vốn vay (%)	Tỉ lệ vốn tự có (%)	Ghi chú
Tiền Giang	11	89	Số liệu của 380 trang trại
An Giang	29	71	Số liệu của 625 trang trại
(Trong đó hộ vượt hạn điền)	37	63	Số liệu của 450 trang trại

Trong số 380 trang trại tại các huyện vùng ngập lũ tỉnh Tiền Giang, thì vốn tự có của các trang trại chiếm 89%, vốn vay từ các nguồn là 11%. Ở An Giang thì tỉ lệ vốn vay trong tổng vốn đầu tư của trang trại có cao hơn nhưng cũng chỉ chiếm một tỉ lệ tương đối khiêm tốn là 29% so với tỉ lệ vốn tự có là 71%. Số liệu của các hộ có diện tích đất vượt mức hạn điền thể hiện một tỉ lệ vốn vay cao hơn so với tình hình chung là 37%, tuy nhiên vốn tự có của các chủ trang trại vẫn là nguồn vốn đầu tư chủ yếu. Vấn đề về nguồn vốn có thể đánh giá theo 2 khía cạnh. Một là, xem xét theo khía cạnh tích cực thì trang trại là một trong những loại hình kinh tế giúp thu hút được vốn nhàn rỗi trong người dân. Tuy nhiên nếu nhìn theo khía cạnh khác thì việc tỉ lệ vốn vay chiếm tỉ lệ thấp thể hiện việc tiếp cận nguồn vốn tín dụng của các trang trại hiện nay có vấn đề. Việc nhanh chóng giải quyết cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất sẽ là một bước tích cực để giúp cho các chủ trang trại có điều kiện thuận lợi để tiếp cận với nguồn vốn tín dụng chính thức.

Một số vấn đề khác

Một số vấn đề khác cũng đã được đặt ra trong một nghiên cứu của tổng cục thống kê về ý kiến của các chủ trang trại đối với các vấn đề có tính chất quan trọng đối với hoạt động sản xuất kinh doanh của trang trại. Qua kết quả điều tra tại 4 tỉnh Yên Bái, Thanh Hóa, Bình Dương và Bình Phước thì tỉ lệ ý kiến của các chủ trang trại về các chính sách hỗ trợ của Nhà nước cần có là:

1. Hỗ trợ vốn để phát triển sản xuất kinh doanh	73,3%
2. Đầu tư cải tạo cơ sở hạ tầng ở địa phương	8,4%
3. Hỗ trợ tiêu thụ sản phẩm	8,2%
4. Hợp pháp hóa quỹ đất đã có	5,7%
5. Hỗ trợ dịch vụ giống cây, con	4,4%
Cộng	100%

Các ý kiến này không chỉ thể hiện mong muốn của các chủ trang trại tại địa bàn các tỉnh nêu trên mà còn có khả năng là ý kiến của nhiều chủ trang trại ở nhiều địa phương khác, trong đó có các tỉnh ngập lũ đồng bằng sông Cửu Long.

PHÂN TÍCH ĐÁNH GIÁ VỀ TRANG TRẠI TẠI MỘT SỐ TỈNH VÙNG LŨ ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG

Một số tình hình chung về trang trại tại một số tỉnh vùng ngập lũ đồng bằng sông Cửu Long

Tình hình trang trại tại đồng bằng sông Cửu Long nói chung nằm trong điều kiện là vùng đất hẹp người đông. Do đó điều kiện phát triển những trang trại với qui mô diện tích lớn không phổ biến, chỉ trừ một số trang trại chuyên canh tại các huyện vùng ngập lũ tỉnh Long An thuộc Đồng Tháp Mười như trang trại chuyên canh lúa của ông Năm Đôn 160 ha ở huyện Vĩnh Hưng, trang trại chuyên canh mía 200 ha của anh Võ Quan Huy ở huyện Đức Huệ hoặc trang trại mía 1800 ha của bà Phạm Thị Thiên ở huyện Thủ Thừa. Một tỉnh khác cũng thuộc vùng Đồng Tháp Mười là Tiền Giang. Khác với các tỉnh miền Đông Nam Bộ và một số tỉnh trong khu vực đồng bằng sông Cửu Long, Tiền Giang là tỉnh đất hẹp người đông. Phần lớn hộ nông nghiệp có qui mô đất nông nghiệp bình quân/hộ dưới 1 ha. Theo báo cáo của Sở NN&PTNT Tiền Giang (tháng 11/1998) thì ở Tiền Giang đã hình thành nhiều trang trại với mô hình sản xuất phù hợp với các cùng sinh thái trong tỉnh. Cụ thể:

- Vùng đất phù sa, có nước ngọt: Sản xuất lúa cao sản, kinh tế vườn, kinh tế VAC, VACR ...
- Vùng Đồng Tháp Mười, ảnh hưởng phèn: Sản xuất cây công nghiệp (khóm, mía), khoai mỡ, cây lâm nghiệp...
- Vùng ven biển Gò Công: Nuôi trồng thủy sản (tôm, nghêu, cua...). hoặc trồng rừng phòng hộ + nuôi trồng thủy sản.

Bảng 2. Số lượng trang trại phân theo mô hình sản xuất, các huyện vùng ngập lũ, tỉnh Tiền Giang, 1998

Huyện	Số Trang trại	Phân theo mô hình sản xuất						
		VAC	Cây ăn quả	Lúa	Màu	Khóm	Chăn nuôi	Thủy sản
Cái Bè	179	102	56	18			1	2
Cai Lậy	74	29	18	26			1	
Tân Phước	11				6	5		
Châu Thành	61	25	31		1		4	
Chợ Gạo	29	29						
TP Mỹ Tho	26	12					13	1
Tổng cộng	380	197	105	44	7	5	19	3
Tỉ lệ%		52	28	12	2	1	5	1

Nguồn tin: Báo cáo của tỉnh và tính toán tổng hợp

Theo báo cáo nói trên của Sở NN&PTNT tỉnh Tiền Giang thì kết quả điều tra ban đầu cho thấy trong tỉnh có 468 trang trại gia đình, phân chia theo các loại hình canh tác như sau: 260 trang trại sản xuất với mô hình đa canh (VAC, VA, VC...) chiếm 55,56%; 114 trang trại trồng cây ăn trái, chiếm 24,36%; 44 trang trại trồng lúa, chiếm 9,40%; 25 trang trại chăn nuôi, chiếm 5,34%; 13 trang trại nuôi trồng thủy sản, chiếm 2,78%; 7 trang trại trồng khóm, chiếm 1,7%; 5 trang trại trồng màu, chiếm 1,07%. Trong số 468 trang trại của tỉnh có 380 trang trại thuộc các huyện ngập lũ với các mô hình canh tác khác nhau được thể hiện qua bảng 2.

Theo bảng 2 thì mô hình đa canh (như VAC, VC, VA) là mô hình chủ yếu tại các trang trại, chiếm 52%, mô hình cây ăn quả: 28%, lúa: 12%, chăn nuôi: 5%. Các mô hình khác không đáng kể như: màu, khóm, thủy sản.

Theo tìm hiểu thì một số khó khăn, hạn chế của trang trại tại tỉnh Tiền Giang như sau:

- Các trang trại hiện nay là do tự phát đi lên, gặp nhiều lúng túng trong việc phát triển trồng cây gì, con gì, tiêu thụ sản phẩm ở đâu,... để phát triển ổn định lâu dài. Nhiều trang trại thiếu vốn, nhất là vốn trung và dài hạn để đầu tư phát triển sản xuất, song khả năng ngân hàng chưa đáp ứng. Một số trang trại có qui mô diện tích đất đai lớn trên mức hạn điền 3 ha chưa yên tâm về quyền sử dụng lâu dài ruộng đất.
- Phần lớn các chủ trang trại điều hành sản xuất quản lý theo kinh nghiệm, nắm bắt diễn biến thị trường còn chậm, trình độ khoa học và công nghệ còn thấp, vốn liếng còn ít. Một số trang trại tuy có qui mô diện tích đất đai khá lớn, song chưa đủ sức nên mới đầu tư theo chiều rộng mà chưa đầu tư theo chiều sâu (thâm canh, sản xuất gắn với chế biến, bảo quản..).
- Sự phối hợp của các doanh nghiệp nhà nước với các trang trại trong việc chế biến, tiêu thụ sản phẩm cũng như sự phối hợp giữa các cơ quan chuyển giao kỹ thuật với các trang trại chưa được quan tâm đúng mức.
- Phần lớn các trang trại chăn nuôi nằm trong vùng dân cư, nên các vấn đề cung cấp nước sạch, phòng trị dịch bệnh, vệ sinh môi trường, ... đang đặt ra phải có hướng giải quyết.

Bảng 3 dưới đây thể các mô hình canh tác của 625 hộ có qui mô diện tích khác nhau được điều tra tại tỉnh An Giang.

Bảng 3. Các mô hình canh tác của các hộ điều tra, tỉnh An Giang, 1999

Loại hình sản xuất được điều tra	T.số hộ	Tỷ lệ so TS điều tra	Trong đó (hộ)	
			< mức hạn điền	> mức hạn điền
1 Hộ trồng cây hàng năm	390	62,4	17	373
2 Hộ chăn nuôi	8	1,28		
3 Hộ lâm nghiệp + làm vườn	21	3,36		
4 Hộ nuôi trồng thủy sản	16	2,56		
5 Hộ trồng cây hàng năm + chăn nuôi	47	7,52	30	17
6 Hộ trồng cây hàng năm + thủy sản	122	19,52	72	50
7 Hộ chăn nuôi + thủy sản kết hợp	2	0,31		
8 Hộ trồng cây hàng năm + chăn nuôi + thủy sản kết hợp	19	3,05	9	10
Tổng cộng	625		128	450

Nguồn tin: báo cáo của Sở NN&PTNT tỉnh An Giang và tính toán tổng hợp

Trong số 625 hộ thì:

- Hộ trồng cây hàng năm (lúa, màu): 390 hộ-62,4%; trong đó vượt mức hạn điền: 373 hộ, dưới mức hạn điền: 17 hộ.
- Hộ chăn nuôi: 8 hộ - 1,28%
- Hộ lâm nghiệp + làm vườn: 21 hộ -3,36%-
- Hộ nuôi trồng thủy sản: 16 hộ -2,56%
- Hộ trồng cây hàng năm + chăn nuôi: 47 hộ -7,52% ; trong đó vượt mức hạn điền: 17 hộ ; dưới mức hạn điền: 30 hộ.
- Hộ trồng cây hàng năm + nuôi trồng thủy sản: 122 hộ -19,52%; trong đó vượt mức hạn điền: 50 hộ; dưới mức hạn điền: 72 hộ
- Hộ chăn nuôi + thủy sản: 2 hộ -0,31%
- Hộ trồng cây hàng năm+chăn nuôi+thủy sản: 19 hộ - 3,05% ; trong đó vượt mức hạn điền: 10 hộ; dưới mức hạn điền: 9 hộ

Về nguồn gốc hình thành kinh tế hộ qui mô sản xuất vừa và lớn thì được trình bày qua bảng 4:

Bảng 4. Nguồn hình thành đất đai của các hộ có qui mô sản xuất vừa và lớn, 625 hộ, tỉnh An Giang, 1999

STT	Nguồn Gốc Đất	TS Hộ	Tỷ Lệ (%)
1	Đất được Nhà nước giao người sử dụng	35	5,6
2	Đất do ông bà, cha mẹ để lại	204	32,64
3	Đất sang nhượng của người khác	162	25,92
4	Đất được Nhà nước giao và sang nhượng thêm	25	4
5	Đất được Nhà nước giao và ông bà cha mẹ để lại	12	1,92
6	Đất do ông bà cha mẹ để lại và sang nhượng thêm	166	26,56
7	Thuê mượn cầm cố của người khác	21	3,36

Qua bảng trên, có thể nhận thấy rằng nguồn gốc hình thành kinh tế hộ vừa và lớn có nhiều nguyên nhân, song nguyên nhân cơ bản nhất là mức độ tích tụ về ruộng đất. Có 56,48% kinh tế hộ qui mô vừa và lớn sang nhượng đất đai của người khác để mở rộng quy mô sản xuất, đi vào sản xuất hàng hóa.

Theo tìm hiểu thì kinh tế trang trại tại tỉnh An Giang (theo nghĩa những hộ sản xuất có qui mô vừa và lớn) có những vấn đề như sau:

1. Phần lớn trang trại sản xuất ứng dụng thành tựu KHKT vào sản xuất, sử dụng giống cây, con mới cho năng suất cao; một số trang trại sản xuất tập trung chuyên canh gắn liền chế biến nông sản, thực phẩm, sản xuất hàng hóa cạnh tranh trên thị trường. Do đó, đã góp phần thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp, nông thôn.
2. Kinh tế trang trại càng phát triển thì nhu cầu lao động dịch vụ càng cao góp phần giải quyết việc làm cho lực lượng lao động ở nông thôn. Chỉ mới tính 625 trang trại được khảo sát, đã giải quyết cho 252 lao động có việc làm thường xuyên và 27.344 lao động có việc làm theo thời vụ trong năm.
3. Kinh tế trang trại mang tính chất sản xuất hàng hóa gắn liền với thị trường. Trong quá trình phát triển này nảy sinh nhu cầu hợp tác để sản xuất, từ đó một số hộ tự nguyện liên kết hợp tác hình thành HTX.NN thực hiện theo luật HTX. Bên cạnh đó một số kinh tế hộ chủ động liên kết với các doanh nghiệp nhà nước để cung cấp sản phẩm cho nhà máy như: lúa cao sản xuất khẩu, bắp non, bắp lai, đậu nành, rau, khoai mì ...; đồng thời tranh thủ sự đầu tư và bao tiêu sản phẩm của các doanh nghiệp.

Kinh tế trang trại vẫn còn biểu hiện một số yếu kém sau:

1. Phần lớn các trang trại sản xuất mang nặng tính tự phát, trình độ sản xuất còn thấp đưa đến chất lượng sản phẩm làm ra còn kém, hiệu quả kinh tế đạt được chưa cao.
2. Qua điều tra cho thấy 73,76% trang trại được khảo sát thiếu vốn sản xuất, nên chỉ mới đủ sức đầu tư theo chiều rộng mà chưa chú trọng đến chiều sâu đi vào thâm canh, chuyên canh, nâng cao chất lượng sản phẩm. Phần lớn các chủ trang trại hiểu biết thị trường còn ít, việc ứng dụng KHKT còn nhiều hạn chế, nên trong quá trình sản xuất còn gặp nhiều rủi ro, bất trắc thậm chí dẫn đến thua lỗ.
3. Những trang trại có quy mô sử dụng đất vượt hạn điền trên 3 ha hoặc những hộ có diện tích từ 10 ha trở lên (phần lớn do sang nhượng lại của người khác mà có) thường rất lo ngại về quyền sử dụng phần diện tích vượt này. Từ đó có hiện tượng phân tán đất sản xuất thường chia đều cho con cái đứng tên. Mặt khác họ chưa thực sự yên tâm đầu tư thâm canh vì sợ không được giao quyền sử dụng đất lâu dài.
4. Nhà nước còn thiếu chính sách để giúp đỡ, khuyến khích và hướng dẫn kinh tế trang trại phát triển có hiệu quả và đúng hướng như: chính sách về đất đai, chính sách thuế, tín dụng, sử dụng lao động thuê mướn, bao tiêu sản phẩm.

Về mô hình canh tác

Có thể nhận thấy là tại địa bàn vùng đồng bằng sông Cửu Long nói chung và vùng ngập lũ nói riêng về mặt trang trại có những đặc thù so với các vùng khác như miền Đông Nam Bộ chẳng hạn. Kết quả so sánh về cơ cấu trang trại tại một số tỉnh miền Đông Nam Bộ và một số tỉnh vùng ngập lũ đồng bằng sông Cửu Long được thể hiện ở bảng 5.

Qua bảng có thể thấy rõ là ở vùng đồng bằng sông Cửu Long thì mô hình canh tác đa dạng kết hợp giữa trồng trọt, chăn nuôi hoặc/và thủy sản chiếm tỉ lệ lớn. Trong khi đó thì ở miền Đông Nam Bộ lại có xu hướng nặng về trồng trọt, trong đó chủ yếu là cây công nghiệp, cây ăn quả. Mô hình đa canh chiếm đa số tại các tỉnh vùng ngập lũ như Tiền Giang, An Giang thể hiện xu thế trang trại tại vùng ngập lũ. Người dân do chưa chủ động được đầu ra sản phẩm cũng như không dự trù được tất cả tính chất phức tạp của thời tiết, của tình hình lũ lụt nên có xu hướng đa dạng hóa sản phẩm nông nghiệp nhằm hạn chế bớt rủi ro do thiên tai và do thị trường biến động. Hơn nữa mô hình đa canh nói chung, đặc biệt mô hình VAC, còn thể hiện được tính hiệu quả của sản xuất, có nghĩa là có khả năng giúp người sản xuất có được thu nhập cao hơn so với mô hình canh tác khác. Điều này sẽ được trình bày trong kết quả nghiên cứu đối với các nông hộ và trang trại vùng ngập lũ Đồng Tháp và An Giang.

Bảng 5. Tỷ lệ các mô hình canh tác của trang trại tại một số tỉnh miền Đông Nam Bộ và một số tỉnh vùng ngập lũ đồng bằng sông Cửu Long (ĐVT: %)

Mô hình sản xuất	Đông Nam Bộ		Vùng ngập lũ ĐBSCL	
	Bình Dương	Bà Rịa - Vũng Tàu	Tiền Giang	An Giang
Trồng trọt	88,0	78,4	36,3	62,4
Trồng trọt + chăn nuôi	3,1	2,4	16	7,5
TT + TS		1,9	14	19,5
TT + CN + TS (VAC)	2,1		25,6	3,0
TS		4,6	2,8	2,6
Lâm nghiệp	6,4	7,5		3,4
Chăn nuôi		1,4	5,3	1,3
Khác	0,4	3,8		0,3
CỘNG	100,0	100,0	100,0	100,0

Ghi chú: trang trại khác như: chăn nuôi+thủy sản, sản xuất+chế biến, làm muối.

Nguồn tài liệu: Tổng hợp từ "Tư liệu về kinh tế trang trại" của Ban Vật Giá Chính Phủ, Nhà Xuất Bản TP HCM, 2000.

Hiệu quả theo qui mô

Kết quả điều tra 295 nông hộ và trang trại tại một số xã thuộc huyện Cao Lãnh, Đồng Tháp và kết quả điều tra 312 hộ tại một số xã thuộc huyện Thoại Sơn, An Giang cho thấy tính hiệu quả theo qui mô mặc dù có thể hiện tại vùng điều tra thuộc huyện Thoại Sơn nhưng không chặt chẽ về mặt thống kê (chỉ có ý nghĩa về mặt thống kê ở mức độ 15%, trong khi thông thường thì mức độ tin cậy chấp nhận được về mặt thống kê đối với kinh tế lượng là phải từ 10%, 5% hoặc 1% (1% là mức độ tin cậy cao nhất về mặt thống kê đối với kinh tế lượng). Bảng 6 trình bày kết quả ước lượng hồi qui tương quan giữa thu nhập nông nghiệp bình quân/ha với các biến số lao động, diện tích và các mô hình canh tác khác nhau giữa trồng trọt, chăn nuôi, thủy sản. Mô hình được xây dựng để tìm hiểu mối quan hệ giữa thu nhập gia đình tính trên một đơn vị diện tích (ngàn đồng/ha) theo các biến số gồm số lao động của hộ (người/hộ), diện tích canh tác của hộ (ha), và các mô hình canh tác khác nhau (dùng biến dummy).

Kết quả bảng 6 cho thấy đối với địa bàn nghiên cứu thì số lao động của hộ có ý nghĩa tích cực đối với thu nhập bình quân nông nghiệp/ha. Cứ mỗi lao động tăng thêm sẽ mang lại một mức thu nhập tăng thêm là 49 ngàn đồng/ha. Điều này do ở vùng điều tra của địa bàn Đồng Tháp việc thuê mướn lao động ít hơn các nơi khác. Các hộ nông dân có xu hướng tận dụng lao động gia đình trong hoạt động sản xuất

của mình, nhất là những hộ có nhiều lao động (như đã trình bày ở trên thì hiệu quả ở đây được tính theo thu nhập gia đình/ha, do đó hộ càng tận dụng lao động gia đình thì thu nhập gia đình càng cao). Tuy nhiên đối với vùng nghiên cứu thì tính hiệu quả của qui mô đất canh tác không được thể hiện. Thông số của biến diện tích đất của trang trại không có ý nghĩa về mặt thống kê, có nghĩa là diện tích đất canh tác không có ảnh hưởng đến thu nhập bình quân/ha của hộ. Do muốn đánh giá hiệu quả về qui mô và do điều kiện hạn chế về số liệu nên các biến khác thể hiện việc áp dụng khoa học kỹ thuật, việc đầu tư vật tư nông nghiệp không được đưa vào mô hình. Tuy nhiên đối với các mô hình canh tác khác nhau của các hộ điều tra, gồm các mô hình: trồng trọt, trồng trọt kết hợp chăn nuôi, chăn nuôi và thủy sản thì trong khi mô hình trồng trọt kết hợp chăn nuôi chưa thể hiện được sự khác biệt về thu nhập/đơn vị diện tích so với mô hình trồng trọt thì mô hình trồng trọt + chăn nuôi + thủy sản đã tạo ra được gia tăng rõ rệt về thu nhập so với hộ chỉ trồng trọt. Hộ trồng trọt kết hợp chăn nuôi và thủy sản tạo ra được mức gia tăng về thu nhập so với các hộ khác là khoảng trên 56 ngàn đồng/ha.

Bảng 6. Kết quả ước lượng hồi qui tương quan của các nông hộ và trang trại, 295 hộ, huyện Cao Lãnh, Đồng Tháp, 2000

Chỉ tiêu	Thông số
Hằng số	-169,9 (-1,273)
Số lao động của hộ	49,6** (2,418)
Diện tích đất của hộ	-5,9 (-1,363)
Trồng trọt + Chăn nuôi	10,2 (0,093)
TT + CN + TS	56,4*** (5,884)
R ²	0,18
Số hộ điều tra	295

Ghi chú: * : Có ý nghĩa về mặt thống kê ở mức độ 10%
 ** : Có ý nghĩa về mặt thống kê ở mức độ 5%
 *** : Có ý nghĩa về mặt thống kê ở mức độ 1%

Trong khi đó kết quả điều tra của các nông hộ và trang trại tại huyện Thoại Sơn, An Giang được thể hiện qua bảng 7 dưới đây:

Bảng 7. Kết quả ước lượng hồi qui tương quan của các nông hộ và trang trại, 231 hộ, huyện Thoại Sơn, An Giang, 2000

Biến số	Thông số
Hằng số	109,1*** (16.972)
Số lao động	-1,0 (-0.878)
Diện tích canh tác	2 ^a (1.547)
Trồng trọt + chăn nuôi	30,7*** (5.513)
Trồng trọt + chăn nuôi + thủy sản	86,6*** (6.603)
Trồng trọt + thủy sản	26,0 (1.417)
R ²	0.24
Số hộ điều tra	231

Ghi chú: ^a Chỉ có ý nghĩa về mặt thống kê ở mức độ tin cậy 15%.

Kết quả cho thấy số lao động ở vùng điều tra không có tác động đến thu nhập, hiệu quả theo qui mô diện tích canh tác cũng không được thể hiện rõ ràng. Như đã trình bày ở trên, các thông số trong hồi qui tương quan thông thường chỉ chấp nhận độ tin cậy về mặt thống kê ở mức độ 10% hoặc nhỏ hơn (5% hoặc 1%, trong đó 1% là mức độ tin cậy cao nhất về mặt thống kê). Trong trường hợp biến diện tích canh tác của hộ, nếu có thể chấp nhận mức độ tin cậy về mặt thống kê ở mức độ 15% thì có thể nói rằng ở địa bàn nghiên cứu của huyện Thoại Sơn có thể hiện tính hiệu quả theo qui mô. Nếu diện tích của hộ tăng thêm một ha thì mức thu nhập tăng thêm khoảng 2000 đồng. Tính hiệu quả về qui mô trong trường hợp này có thể hiện nhưng không rõ ràng. Điều có thể thấy rõ hơn đối với kết quả điều tra là ảnh hưởng của mô hình canh tác đến thu nhập bình quân/ha. Trong số các mô hình canh tác đang được áp dụng tại vùng nghiên cứu, gồm các mô hình: trồng trọt, trồng trọt kết hợp chăn nuôi, trồng trọt kết hợp thủy sản, trồng trọt kết hợp chăn nuôi và thủy sản thì trong khi mô hình trồng trọt kết hợp thủy sản không thể hiện được sự khác biệt về thu nhập/ha so với mô hình trồng trọt thì các mô hình như trồng trọt + chăn nuôi và trồng trọt + chăn nuôi + thủy sản (VAC) đều thể hiện một mức thu nhập cao hơn so với các mô hình khác. Cụ thể các hộ áp dụng mô hình trồng trọt kết hợp chăn nuôi có mức thu nhập/đơn vị diện tích cao hơn các mô hình khác là khoảng trên 30 ngàn đồng/ha. Trong khi đó các hộ áp dụng mô hình VAC có mức thu nhập/ha cao hơn các hộ áp dụng các mô hình khác

là khoảng xấp xỉ 87 ngàn/ha.

Như vậy với các kết quả điều tra bước đầu tại một số địa bàn vùng ngập lũ có thể thấy rằng trên các địa bàn nghiên cứu thì tính hiệu quả về qui mô không được thể hiện hoặc nếu có thể hiện thì cũng không chặt chẽ về mức độ tin cậy về mặt thống kê. Tuy nhiên về mô hình canh tác thì có thể thấy rõ là do đặc thù của vùng ngập lũ thì các mô hình đa canh là mô hình chiếm ưu thế tại vùng ngập lũ, đồng thời mô hình đa canh, đặc biệt mô hình VAC (trồng trọt kết hợp chăn nuôi và thủy sản) là mô hình có nhiều khả năng mang lại một mức thu nhập cao cho nông hộ và trang trại so với các mô hình khác.

KẾT LUẬN - ĐỀ XUẤT

Kết luận

Từ kết quả nghiên cứu có thể rút ra một số nhận xét như sau:

- a. Sản xuất theo hướng đa canh trong đó có kết hợp giữa trồng trọt, chăn nuôi và thủy sản là một trong những xu thế của nông hộ và trang trại ở địa bàn nghiên cứu thuộc vùng ngập lũ đồng bằng sông Cửu Long.
- b. Trong khi tính hiệu quả theo qui mô chưa được thể hiện một cách rõ ràng thì hiệu quả của các mô hình đa canh so với mô hình trồng trọt đơn thuần được thể hiện tương đối rõ ở các địa bàn nghiên cứu (ở đây hiệu quả được đánh giá theo chỉ tiêu là thu nhập trên một đơn vị diện tích canh tác). Tuy nhiên do số liệu thu thập chỉ hạn chế ở một vài địa bàn nên chưa thể đại diện cho toàn vùng ngập lũ. Cần có một nghiên cứu trên địa bàn rộng lớn hơn để có được một kết luận tương đối tổng quát cho vùng ngập lũ.
- c. Do nghiên cứu chỉ có số liệu điều tra nông dân ở một thời điểm, không có số liệu theo chuỗi thời gian, nên các kết quả nghiên cứu được trình bày ở trên phụ thuộc nhiều vào giá cả đầu vào và đầu ra. Để có thể xem xét vấn đề một cách toàn diện và tổng quát hơn cần phải có những nghiên cứu để xem xét đến sự biến động của giá cả, có số liệu điều tra trên một diện rộng lớn và đa dạng hơn để phản ánh được tổng thể của vùng ngập lũ đồng bằng sông Cửu Long.
- d. Từ đó, có thể thấy thêm một vấn đề nảy sinh đó là vấn đề thị trường cho đầu ra và giá cả của sản phẩm nông nghiệp. Như đã trình bày ở trên, số liệu nghiên cứu về thời điểm phụ thuộc rất nhiều về giá cả. Trên thực tế, giá cả bất ổn này cũng đã ảnh hưởng bất lợi một cách mạnh mẽ đến thu nhập và đời sống của nông dân. Rõ ràng là một trong phương hướng nghiên cứu sắp đến là cần tìm hiểu về thị trường và giá cả sản phẩm nông nghiệp,

đặc biệt là các sản phẩm của vùng ngập lũ để có những biện pháp nhằm ổn định thị trường từ đó ổn định và cải thiện thu nhập của người nông dân.

Các vấn đề đặt ra để tiếp tục nghiên cứu

Ngoài hai vấn đề đặt ra để nghiên cứu được đề cập ở trên là **vấn đề hiệu quả theo qui mô** và **vấn đề giá cả đầu ra và thị trường** cho sản phẩm nông nghiệp vùng ngập lũ thì các vấn đề khác được trình bày dưới đây cũng đang được đặt ra cho trang trại vùng ngập lũ:

- a. Vấn đề quy hoạch vùng sản xuất chuyên môn hóa: vì các chính sách về trang trại trong thời gian qua chưa cụ thể nên mặc dù phát triển khá mạnh nhưng kinh tế trang trại chủ yếu là tự phát, mang tính chất phân tán, manh mún, chưa gắn với quy hoạch các vùng sản xuất chuyên môn hóa và công nghiệp chế biến nông, lâm, thủy sản. Vì vậy, trong thời gian tới khi phần lớn các trang trại đưa diện tích sản xuất nông lâm thủy sản vào khai thác thì vấn đề chế biến nông, lâm, thủy sản và thị trường tiêu thụ sẽ đặt ra hết sức gay gắt. Một trong những định hướng đó đã được nghiên cứu và khẳng định đó là hình thành nên vùng quy hoạch sản xuất lúa gạo chất lượng cao cho xuất khẩu. Vùng đồng bằng sông Cửu Long là trọng điểm trong qui hoạch này, trong đó các tỉnh vùng ngập lũ là An Giang, Cần Thơ, Đồng Tháp và Kiên Giang là những tỉnh chủ lực. Tuy nhiên, lúa không phải là sản phẩm nông nghiệp duy nhất. Các vùng chuyên canh khác cũng cần được nghiên cứu để có khả năng phát triển thuận lợi tại vùng ngập lũ đồng bằng sông Cửu Long. Chẳng hạn như cây ăn quả, sản phẩm chăn nuôi như heo, gà, vịt cũng đang có xu hướng bị bão hòa do sản xuất tăng nhanh hơn tiêu thụ. Vấn đề thị trường tiêu thụ, nâng cao hiệu quả sản xuất, phát triển công nghiệp chế biến là những vấn đề nổi bật.
- b. Vấn đề đầu tư nhằm giảm hao hụt sau thu hoạch, nhất là vùng ngập lũ. Hiện nay, mức độ hao hụt sau thu hoạch chiếm khoảng 12-15% giá trị sản lượng nông nghiệp hàng năm trong khi giá trị sản xuất nông nghiệp chỉ tăng 4-5% tính cho cả nước (Trần Thanh Hải, 1998). Tại vùng ngập lũ thì mức độ hao hụt là cao hơn, khoảng 20% (Nguyễn Thị Kỳ, 2000). Như vậy vốn đầu tư cho công đoạn sau thu hoạch có khả năng làm tăng giá trị sản lượng nông nghiệp (do giảm hao hụt sau thu hoạch) nhiều hơn là đầu tư cho các công trình phục vụ sản xuất, chẳng hạn như đầu tư dàn trải cho các công trình thủy lợi. Như vậy cần có những nghiên cứu để đánh giá hiệu quả của việc đầu tư sau thu hoạch và đầu tư vào lĩnh vực sản xuất.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- NGUYỄN VĂN AN, 2000. Nông nghiệp Long An tạo đà cho trang trại phát triển. Bài đăng trong “Tư liệu về kinh tế trang trại”. Ban Vật Giá Chính Phủ. Nhà Xuất Bản Thành Phố Hồ Chí Minh, 2000.
- NGUYỄN SINH CÚC, 2000. Khảo sát kinh tế trang trại. Bài đăng trên “Tư liệu về kinh tế trang trại” của Ban Vật Giá Chính Phủ. Nhà Xuất Bản TPHCM, 2000.
- TRẦN THANH HẢI, 1998. Chuyển đổi cơ cấu kinh tế trong nông nghiệp: Vấn đề bức xúc hiện nay. Bài đăng trên báo Sài Gòn Giải Phóng, ngày 8/12/1998.
- NGUYỄN VĂN KHANG, 2000. Tình hình phát triển kinh tế trang trại ở tỉnh Tiền Giang. Bài đăng trong “Tư liệu về kinh tế trang trại”. Ban Vật Giá Chính Phủ. Nhà Xuất Bản Thành Phố Hồ Chí Minh, 2000.
- NGUYỄN THỊ KỶ, 2000. Lúa sớm “rượt” lúa sớm. Bài đăng trên báo Sài Gòn Giải Phóng, ngày 15/7/2000.
- MINH THI, 2000. Những trang trại trên đất Long An. Bài đăng trong “Tư liệu về kinh tế trang trại”. Ban Vật Giá Chính Phủ. Nhà Xuất Bản Thành Phố Hồ Chí Minh, 2000.
- LƯƠNG NGỌC MAI và PHAN NGUYỄN THỨC. 2000. Hiện trạng và xu thế phát triển kinh tế trang trại ở tỉnh Vĩnh Long. Bài đăng trong “Tư liệu về kinh tế trang trại”. Ban Vật Giá Chính Phủ. Nhà Xuất Bản Thành Phố Hồ Chí Minh, 2000.
- ĐÀO CÔNG TIẾN, 2000. Một số kết quả nghiên cứu về trang trại gia đình ở Nam Bộ. Tạp Chí Phát Triển Kinh Tế, Đại Học Kinh Tế TPHCM, số 113, tháng 3/2000.
- BAN KINH TẾ TỈNH ỦY AN GIANG. 2000. Ruộng đất và sử dụng ruộng đất trong kinh tế hộ gia đình ở tỉnh An Giang. Bài đăng trong “Tư liệu về kinh tế trang trại”. Ban Vật Giá Chính Phủ. Nhà Xuất Bản Thành Phố Hồ Chí Minh, 2000.
- BAN KINH TẾ TW, 2000. Kết quả hội nghị nghiên cứu kinh tế trang trại Việt Nam. Bài đăng trên “Tư liệu về kinh tế trang trại” của Ban Vật Giá Chính Phủ. Nhà Xuất Bản TPHCM, 2000.
- SỐ LIỆU THỐNG KÊ NÔNG – LÂM NGHIỆP – THỦY SẢN VIỆT NAM 1990-98 và dự báo năm 2000. Nhà Xuất Bản Thống Kê, Hà Nội, 1999.

CHƯƠNG TRÌNH ISA/FOS/DTM: NHỮNG ĐIỀU KIỆN CẦN THIẾT ĐỂ NHÓM NÔNG DÂN CÓ THỂ DUY TRÌ VÀ PHÁT TRIỂN

Th.S. Nguyễn Văn Minh

Chuyên gia khuyến nông: Piet segeren

Trong công tác phát triển nông nghiệp và nông thôn, có nhiều yếu tố tác động như: Nguồn nhân lực, sự lãnh đạo của chính quyền đoàn thể địa phương các cấp, sự hỗ trợ của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước, những tiến bộ khoa học kỹ thuật, giống cây trồng vật nuôi, nguồn vốn..... Trong đó vai trò của các nhóm (câu lạc bộ, tổ hợp tác, nhóm...) nông dân cũng là một yếu tố khá quan trọng trong giai đoạn hiện nay và đặc biệt là trong tương lai.

Thời gian qua có rất nhiều tổ chức, đơn vị cơ quan đã thành lập nhiều nhóm nông dân với mong muốn là các nhóm này sẽ được duy trì và phát triển lớn mạnh. Tuy nhiên, kết quả thực tế cho thấy: Đa số các nhóm nông dân này đã không thể bền vững và phát triển được nếu như họ không còn tiếp tục nhận được sự hỗ trợ của các cơ quan đơn vị đã tổ chức và thành lập ra họ. Đây quả là một vấn đề thật sự nan giải kể cả cho các tổ, nhóm nông dân do họ tự thành lập và hoạt động. Thật vậy, để các nhóm nông dân có thể duy trì và phát triển được cần có rất nhiều yếu tố tổng hợp. Dưới đây, qua kinh nghiệm thực tế, chúng tôi xin nêu lên một số yếu tố chính để giúp các nhóm nông dân có thể duy trì và phát triển:

1. Các thành viên nhóm có cùng sở thích:

Tùy theo loại hình và mục tiêu của nhóm nông dân mà thành phần của các thành viên trong nhóm có thể có sự khác nhau nhiều hay ít. Nhưng để nhóm có thể duy trì và phát triển được thuận lợi hơn thì các thành viên trong nhóm phải có chung nguồn sở thích, có cùng mối quan tâm và thành phần trong nhóm tương đối đồng nhất về điều kiện kinh tế, khả năng tham gia thực hiện những việc chung của nhóm. Thật vậy, nếu trong nhóm mà các thành viên không có chung nguồn sở thích thì không thể có những mục tiêu và hoạt động chung của cả nhóm. Vấn đề cơ bản là các thành viên tham gia vào nhóm phải thật sự hiểu nhau, có những mong muốn như nhau và những mong muốn đó phải là mục tiêu chung của nhóm cần đạt được.

2. Các thành viên tham gia tự nguyện:

Nếu có thành viên tham gia không tự nguyện hoặc gượng ép, có nghĩa là họ chưa hoặc không nhận thấy được những lợi ích khi tham gia vào nhóm. Như vậy, họ sẽ

tham gia một cách tùy tiện, miễn cưỡng rất dễ vi phạm các "nguyên tắc và kỷ cương" của nhóm, và kết quả của từng hoạt động mà các cá nhân vi phạm nguyên tắc nhóm không ảnh hưởng nhiều đến kết quả chung của cả nhóm, nhưng về tinh thần sẽ ảnh hưởng rất lớn đến kết quả của nhóm do có sự so bì và có khi ảnh hưởng đến cả các hoạt động khác hoặc các thành viên khác chán nản, thậm chí rời bỏ nhóm nếu như nhóm không có những giải pháp kịp thời.

3. Nhóm hoạt động phải có mục tiêu rõ ràng và đáp ứng được những mong đợi của các thành viên:

Việc xác định mục tiêu chung của nhóm là hết sức quan trọng vì nó được xem như là "kim chỉ nam" cho các hoạt động của nhóm. Vì vậy mục tiêu của nhóm phải thể hiện những mong muốn đạt được của các thành viên và mục tiêu nhất thiết phải được tất cả các thành viên biết đến ngay từ đầu khi thành lập. Tránh trường hợp mục tiêu không rõ ràng làm cho các thành viên tham gia mong đợi những kết quả mà nhóm hoặc cơ quan chủ quản không có khả năng thực hiện. Ví dụ: có trường hợp một vài nhóm nông dân do chương trình ISA/FOS/DTM thành lập trước đây với mục tiêu là chuyển giao thông tin kỹ thuật đến cho các thành viên trong nhóm, nhưng do không xác định rõ mục tiêu ngay từ đầu nên số thành viên xin tham gia vào nhóm lúc đầu rất đông vì họ hy vọng là sẽ được chương trình hỗ trợ về vốn. Nhưng sau đó một thời gian khi được biết chương trình không có hỗ trợ vốn thì họ đã lần lượt không tiếp tục tham gia sinh hoạt với nhóm nữa.

Tuy nhiên, trong quá trình vận hành và phát triển, tùy theo bối cảnh lịch sử và điều kiện cụ thể của nhóm mà mục tiêu này có thể thay đổi để phù hợp với điều kiện và nhu cầu mới của nhóm nhưng về nguyên tắc thì mục tiêu của nhóm phải luôn luôn hướng đến những mong muốn đạt được mà các thành viên đang mong đợi.

4. Nhóm phải đa dạng hóa các hoạt động:

Một nhóm nông dân không thể nào tồn tại và phát triển tốt nếu như nhóm chỉ có 1 vài hoạt động đơn thuần. Ví dụ như nhóm chỉ có mục tiêu học tập những kỹ thuật, trao đổi kinh nghiệm sản xuất,... thì sau một thời gian, những kiến thức kỹ thuật mà các thành viên tiếp thu đã khá đầy đủ và những kiến thức kỹ thuật mới đến với nhóm sẽ không nhiều như trước kia và các thành viên cảm thấy chán nản tham gia sinh hoạt với nhóm. Như vậy nếu như nhóm không thay đổi mục tiêu hoặc có những hoạt động khác phù hợp thì chắc chắn nhóm sẽ tan rã. Do vậy, ngoài những hoạt động chính để đạt được mục đích chung, nhóm cần phải có thêm những hoạt động khác để hỗ trợ cho sự liên kết giữa các thành viên cũng như tính bền vững của nhóm.

Những hoạt động làm tăng cường tính liên kết giữa các thành viên trong nhóm có

thể là: Quỹ hỗ trợ giúp nhau trong nhóm, liên hệ mua vật tư, bán sản phẩm chung, phòng chống chuột chung, xây hệ thống tưới tiêu chung,...

5. Thành phần của các thành viên tham gia:

Như trên đã nêu: tùy theo mục đích của nhóm mà thành phần trong nhóm cần đồng nhất hoặc khác nhau về: điều kiện kinh tế, vị trí xã hội, trình độ học vấn, giới,.... Nhưng đối với nhóm nông dân mà tất cả các thành viên đều thật sự là những người nghèo, thì nên có một tỉ lệ nhỏ người khá nào đó trong nhóm vì những người này có thể là thành phần đại diện hoặc lãnh đạo của nhóm do họ có điều kiện dễ dàng hơn để có thể giúp nhóm hoạt động tốt. Tất nhiên, nếu trong nhóm mà các thành viên khác nhau về thành phần thì sẽ khó có những mục tiêu và hoạt động chung cho cả nhóm. Ví dụ: Trường hợp nhóm nông dân ở ấp 2 xã Mỹ Phú - huyện Thủ Thừa - Long An do chương trình ISA/FOS/BTM thành lập vào cuối 1999, lúc mới thành lập thì thành phần của các thành viên trong nhóm rất khác nhau: 1 số thành viên có 1 ít đất sống bằng nghề làm thuê và trồng trọt, một số thành viên khác không có đất sống bằng nghề làm thuê và chăn nuôi. Như vậy, mặc dù mục đích chung của nhóm là học hỏi kỹ thuật, nhưng trong vấn đề học hỏi kỹ thuật cũng đã có sự khác nhau vì một số thì chỉ thích học về kỹ thuật chăn nuôi, một số khác thì chỉ thích học về kỹ thuật trồng trọt. Kết quả: Do nhóm chỉ có 20 thành viên nên khi tiến hành tập huấn một chủ đề nào đó thì chỉ có khoảng 6 - 8 thành viên tham gia vì những thành viên khác họ không thực sự quan tâm hoặc do bận công việc,.... nên không thể đến học được mặc dù khi chọn chủ đề để tiến hành tập huấn thì họ cũng thống nhất và nói sẽ tham dự để mở mang thêm kiến thức. Như vậy với 1 lớp tập huấn nhưng chỉ có 6 - 8 học viên thì quả là không hợp lý vì số học viên quá ít, nhưng nếu không tiến hành tập huấn thì những thành viên đến học phải về không và nếu như các thành viên đến để học nhưng một vài lần không học được cũng không có lợi lộc gì khác thì họ sẽ không còn tha thiết để tiếp tục tham gia với nhóm.

6. Lãnh đạo nhóm nhiệt tình, linh hoạt, có trình độ, năng lực:

Đây là yếu tố quyết định sự thành bại đối với các hoạt động cũng như việc duy trì và phát triển của nhóm, vì:

- Nếu lãnh đạo không có nhiệt tình thì không kích thích và thúc đẩy sự tham gia của các thành viên.
- Nếu lãnh đạo không linh hoạt: Sẽ không tận dụng những cơ hội tốt để phát triển nhóm hoặc không thể đề xuất, khởi xướng những hoạt động có lợi cho nhóm.
- Nếu lãnh đạo không có trình độ: Sẽ rất khó khăn trong việc thực hiện các công việc của nhóm, đôi khi làm tổn hại đến kết quả hoạt động của nhóm.

- Nếu lãnh đạo không có năng lực lãnh đạo và chuyên môn: Sẽ khó hoàn thành nhiệm vụ tổ chức của nhóm và sẽ rất khó khăn để hoàn thành nhiệm vụ được giao không gây được lòng tin của các thành viên, cũng như không kích thích được sự tham gia nhiệt tình của các thành viên.
- Nếu lãnh đạo thiếu tinh thần tập thể: Sẽ thiếu trách nhiệm trong công việc, không giám hy sinh cái "Tôi" cho cái "Chúng ta" làm mất cơ hội tốt cho các hoạt động của nhóm, thậm chí có người còn lợi dụng để vung vén tư lợi cá nhân, gây nghi ngờ, chán nản đối với các thành viên.
- Nếu lãnh đạo không có điều kiện kinh tế gia đình tương đối hoặc khá thì sẽ khó khăn trong việc thực hiện công việc của nhóm vì thiếu điều kiện và thời gian.
- Ban lãnh đạo nhóm phải đoàn kết thống nhất, cùng cộng đồng chia xẻ trách nhiệm đối với nhóm.

Những tiêu chuẩn của người lãnh đạo tốt:

- Có trình độ văn hóa và kiến thức rộng
- Có tinh thần tập thể cao
- Tuổi đời 40 - 50 tuổi
- Biết tranh thủ tốt sự hỗ trợ của bên ngoài
- Có khả năng tổ chức cho nhóm làm việc tốt
- Có uy tín và lòng tin đối với mọi người
- Có điều kiện kinh tế gia đình khá, giàu
- Linh hoạt, nhiệt tình, không tự cao, tự lợi
- Nắm khá rõ tình trạng và nhu cầu của các thành viên.

7. Nhóm có nội qui sinh hoạt và các thành viên có ý thức thực hiện nội qui:

Tất cả các tổ chức và cơ quan dù lớn hay nhỏ đều phải có nội qui vì "không có nội qui thì không có tổ chức" và đối với nhóm nông dân cũng không loại trừ yếu tố này vì nó thật sự cần thiết để cho các thành viên tuân thủ. Tuy nhiên, đối với nhóm nông dân nội qui phải thật sự phù hợp: có nghĩa là nội qui không gây quá khó khăn cho các thành viên nếu họ có ý thức thực hiện tốt, nhưng ngược lại cũng không quá lỏng lẻo đối với các thành viên thiếu tinh thần trách nhiệm.

Vấn đề quan trọng là nội qui phải được tất cả các thành viên tham gia xây dựng. Có nghĩa là các thành viên phải biết và có ý thức thực hiện nó. Nếu nội qui của nhóm càng phù hợp với tất cả các thành viên và nếu các thành viên có ý thức thực hiện tốt nội qui thì tổ chức của nhóm sẽ mạnh. Tất nhiên, nội qui đặt ra phải được theo dõi việc thực hiện và phải có những biện pháp xử lý phù hợp đối với những trường hợp vi phạm.

Ngoài những nội qui hoạt động chung cho cả nhóm, trong từng hoạt động của nhóm cũng cần có những nguyên tắc cho thật cụ thể, rõ ràng. Ví dụ: Nguyên tắc phân phối quỹ hỗ trợ trong nhóm, nguyên tắc phân phối hoặc sử dụng nguồn quỹ của nhóm,....

8. Nhóm phải có quỹ hoạt động:

Trong nhóm nông dân nên có ít nhất là một nguồn quỹ để phục vụ cho sinh hoạt của nhóm (trà, nước, bút mực, sổ sách,...). Có thể có nhiều dạng quỹ trong 1 nhóm nông dân như: quỹ sinh hoạt phí, quỹ hỗ trợ cho các cá nhân để giải quyết những khó khăn,.... Quỹ nhóm là 1 yếu tố đặc biệt quan trọng đối với sự tồn tại và phát triển của nhóm. Thật vậy, vì nếu nhóm không có quỹ thì sẽ rất khó để thực hiện những hoạt động của nhóm kể cả các hoạt động vay mượn, mua bán, trao đổi,.... Vấn đề này rất dễ thấy ở một số câu lạc bộ IPM.

9. Nhóm hoạt động phải có kế hoạch và việc thực hiện kế hoạch đó phải được thường xuyên kiểm tra đánh giá rút kinh nghiệm:

Kế hoạch là định hướng hoạt động để nhóm có thể kiểm tra, so sánh với kết quả mà nhóm đã đề ra. Đối với nhóm nông dân thông thường chỉ làm kế hoạch hoạt động cho từng vụ hoặc năm. Tuy nhiên, việc xây dựng kế hoạch cần sát với nhu cầu và khả năng thực tế của nhóm. Hạn chế việc lập kế hoạch với những hoạt động mang tính chất không khả thi và việc lập kế hoạch phải được mọi thành viên tham gia góp ý xây dựng. Các thành viên phải biết được kế hoạch và cần nhắc lại kế hoạch khi cần thiết để các thành viên có thể theo dõi, kiểm tra, đánh giá hoặc góp ý kiến chỉnh sửa nếu cần thiết. Kế hoạch càng chi tiết rõ ràng cho từng hoạt động chừng nào thì nhóm càng dễ thực hiện chừng ấy. Kế hoạch của một hoạt động rõ ràng phải trả lời được các câu hỏi: Việc gì, ai làm, ở đâu, lúc nào, những yếu tố vật chất, kỹ thuật cần thiết, phương pháp để thực hiện và cuối cùng là kết quả cần đạt được là gì?....

10. Các thành viên ở gần nhau:

Đây không phải là yếu tố quyết định nhưng tạo điều kiện cho các thành viên của nhóm dễ dàng tham dự các hoạt động hoặc nhận thông tin. Ngoài ra còn giúp các thành viên có điều kiện hiểu biết nhau hơn và có thể giúp nhau được nhiều hơn.

11. Nhóm cần có những hoạt động chung liên kết về kinh tế:

Đối với các nhóm nông dân, nếu các thành viên tham gia vào nhóm chỉ với mục đích học hỏi thêm kỹ thuật mới mà các thành viên trong nhóm không có những hoạt động chung về kinh tế thì nhóm sẽ không thể tồn tại và phát triển nếu như sự hỗ trợ của các cơ quan chuyển giao kỹ thuật không còn thường xuyên hoặc không còn tiếp tục hỗ trợ nữa. Điều này rất dễ thấy ở các câu lạc bộ IPM. Vì vậy đối với bất kỳ nhóm nông dân nào, nếu không có những hoạt động chung liên kết về kinh tế, thì các thành viên sẽ không có sự quan tâm về nghĩa vụ và quyền lợi của họ cũng như không có sự ràng buộc lẫn nhau. Những hoạt động kinh tế chung có thể là: quỹ hỗ trợ cho các thành viên trong nhóm, hoạt động mua vật tư, bán sản phẩm, hợp tác trong việc tưới tiêu, phòng trừ chuột..... Tuy nhiên, những hoạt động này phải phù hợp với điều kiện và khả năng thực hiện của nhóm, điều kiện hỗ trợ của chính quyền, đoàn thể địa phương và các cơ quan có liên quan.

12. Hoạt động của nhóm phải phù hợp với mục tiêu của các thành viên:

Các hoạt động của nhóm càng đáp ứng được các mong muốn của số đông các thành viên càng tốt. Tất nhiên, sự lựa chọn cần ưu tiên cho các hoạt động mang tính chất cấp bách, hoạt động có tầm quan trọng và theo mong muốn của số đông thành viên trong nhóm là vấn đề cần được quan tâm hàng đầu trong việc triển khai thực hiện các hoạt động của nhóm.

Tuy nhiên, những hoạt động chỉ mang lại lợi ích và đáp ứng cho nhu cầu của một số thành viên cũng cần phải được xem xét và thực hiện, nhưng phải được sự đồng tình của các thành viên trong nhóm để nhóm ủng hộ, giúp đỡ nếu như hoạt động này có những khó khăn trở ngại hoặc ảnh hưởng đến nhóm sau này,...

13. Có sự hỗ trợ của chính quyền địa phương:

Đây là yếu tố khá quan trọng để có thể kích thích sự tham gia của các thành viên. Đôi khi chỉ cần có sự hiện diện của đại diện chính quyền địa phương, các thành viên của nhóm cảm thấy như họ được quan tâm, bảo bọc. Tất nhiên, vai trò của chính quyền địa phương đôi khi có tầm quan trọng chiến lược thật sự như: giúp nhóm có được định hướng phát triển tốt, giúp nhóm hợp thức hóa về tư cách pháp nhân hoặc cung cấp những thông tin cần thiết cho nhóm hoặc tranh thủ các nguồn kinh phí, nguồn vốn vay để hỗ trợ cho những hoạt động của nhóm. Ngược lại, đối với các nhóm cũng cần phải cung cấp thường xuyên những thông tin cần thiết về tình hình hoạt động của nhóm, những đề nghị,.... cho lãnh đạo địa phương để họ nắm và có những hỗ trợ kịp thời.

14. Nhóm cần tranh thủ sự hỗ trợ từ bên ngoài:

Trong xã hội, từ cá nhân đến tất cả các tổ chức đều cần sự hỗ trợ của các tổ chức

và cá nhân bên ngoài và nhóm nông dân cũng không loại trừ yếu tố này và nó cũng là một trong những yếu tố đặc biệt quan trọng để giúp nhóm duy trì và phát triển. Đối với nhóm nông dân, ngoài việc tăng cường tiếp cận với những thông tin kỹ thuật mới và áp dụng hiệu quả những tiến bộ kỹ thuật phù hợp vào điều kiện thực tế của họ và để nhóm có thể duy trì phát triển thì nhóm cần phải có thêm những hoạt động khác về kinh tế, xã hội,... cũng có nghĩa là nhóm phải cần sự hỗ trợ của rất nhiều cơ quan như: các cơ quan chuyển giao khoa học kỹ thuật, cơ quan nghiên cứu, các tổ chức đoàn thể, lãnh đạo địa phương, các đơn vị tổ chức kinh tế, tài chính, tư thương và những cá nhân có liên quan.

Vấn đề quan trọng là nhóm phải có đường hướng hoạt động tốt được tất cả các thành viên trong nhóm thống nhất ủng hộ thực hiện và phải biết tranh thủ tối đa những sự hỗ trợ từ bên ngoài.

15. Nhóm cần có một vài cơ quan, đơn vị chủ quản:

Có như vậy nhóm mới có thể có được tư cách pháp nhân để hoạt động và phát triển. Trường hợp đối với các tổ chức nước ngoài (kể cả các tổ chức NGO) đang làm công tác hỗ trợ các nhóm nông dân cũng cần phải có đối tác rõ ràng, vì đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài về nguyên tắc không thể làm việc trực tiếp với nhóm nông dân mà chỉ hoạt động thông qua các đối tác là các tổ chức, đoàn thể của Nhà nước Việt Nam.

Trên đây là một số kinh nghiệm mà chúng tôi rút ra được qua thực tế. Rất mong được sự góp ý của tất cả quý vị để chúng tôi cũng như các tổ chức, đơn vị giúp cho các nhóm nông dân có thể duy trì và phát triển tốt hơn.

NGUỒN NHÂN LỰC CHO CÔNG TÁC KHUYẾN NÔNG VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN TRONG KHU VỰC ĐBSCL : *HIỆN TRẠNG VÀ PHƯƠNG HƯỚNG.*

*Th.S. Nguyễn Thị Kim Nguyệt
Khoa Nông Nghiệp
Đại Học Cần Thơ*

Nguồn lực cho công tác khuyến nông và phát triển nông thôn này cần phải được đặc biệt quan tâm để gia tăng sự hiệu quả của công tác này trong thời gian tới.

Các đối tượng tham gia vào lãnh vực khuyến nông (KN) và Phát Triển Nông Thôn (PTNT), xin tạm phân làm loại:

1. **Mạng lưới khuyến nông chuyên nghiệp:** Số lượng quá ít, do đó số nông dân được tiếp cận với KN rất thấp. Đặc biệt là các nông dân vùng sâu, nơi mà điều kiện đi lại khó khăn và gần như công tác KN chưa chạm đến. Chương trình đào tạo ở đại học hoặc trung học không đủ để trở thành 1 KNV chuyên nghiệp.
2. **Các tổ chức khuyến nông không chuyên nghiệp:** Các đoàn thể, nông dân tự nguyện hỗ trợ cho công tác KN. Ngoài ra có các NGOs với phương pháp tiếp cận nông thôn mới, chú ý nhiều đến sự tham gia của nông dân về các mặt lập kế hoạch, thực hiện, theo dõi và đánh giá các chương trình

Làm thế nào để có một đội ngũ đủ về số lượng và mạnh về chất lượng để tăng cường sự hiệu quả của hoạt động PTNT? Các phương hướng được đề xuất sau đây:

1. **Đào tạo đội ngũ kế thừa:** Bằng những biện pháp thu hút sinh viên vào học các ngành nông nghiệp với sự yêu thích, không phải vào ngành nông nghiệp do không có đủ khả năng để học các ngành khác.
2. **Củng cố đội ngũ hiện tại:** Thông qua các chương trình cập nhật kiến thức chuyên môn và huấn luyện phương pháp PTNT và KN

Xây dựng mạng lưới: Nông dân tiếp sức để hỗ trợ cho các KN viên và bổ sung vào sự thiếu hụt số lượng trong điều kiện hiện tại.

THÔNG TIN THỊ TRƯỜNG VÀ TÍN DỤNG GIỮA NHỮNG NGƯỜI THỤ MUA – TIÊU THỤ LÚA GẠO VỚI NÔNG DÂN ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG

Th.S. Bùi Văn Trinh

Đại học Cần Thơ

ĐẶT VẤN ĐỀ

Đồng Bằng Sông Cửu Long (ĐBSCL) đã được mệnh danh là vùng trọng điểm sản xuất lương thực và là vựa lúa số 1 của Việt Nam. Thực tế đã chứng minh điều đó, năm 1997 các Tỉnh ĐBSCL đã xuất khẩu được 2,4 triệu tấn gạo và năm 1998 số lượng xuất khẩu gạo của các tỉnh này tăng lên tới 2.831.663 tức là 17,98% và diện tích ruộng đất giành để sản xuất lúa gạo xuất khẩu của các tỉnh trong vùng là đáng kể, cụ thể diện tích của từng tỉnh ở ĐBSCL dành để sản xuất lúa gạo xuất khẩu như bảng 1 sau đây:

Bảng 1: Qui mô vùng lúa xuất khẩu tinh theo tỉnh ở ĐBSCL (ha)

Tỉnh	Diện tích canh tác lúa chung	Diện tích canh tác lúa xuất khẩu	% so sánh với diện tích lúa chung
Long An	83.225	68.000	81,71
Tiền Giang	62.473	55.000	88,09
Bến Tre	25.160	20.000	79,49
Đồng Tháp	134.796	120.000	89,02
Vĩnh Long	66.068	60.000	90,82
Trà Vinh	53.268	50.000	93,86
An Giang	168.105	157.000	93,39
Kiên Giang	115.214	100.000	86,80
Cần Thơ	152.306	140.000	91,92
Sóc Trăng	134.204	120.000	89,41
Bạc Liêu	65.247	60.000	91,96
Cà Mau	58.106	50.000	86,05
Tổng Cộng:	1.118.136	1.000.000	89,43

Nguồn số liệu: Tin tức buổi chiều - Thông tấn xã Việt Nam số 75 ngày 1/4/1999

Bên cạnh đó, hệ thống dịch vụ kho bãi, xay xát, chế biến để phục vụ cho hạt gạo xuất khẩu ngày càng được nâng cao chất lượng cũng không ngừng phát triển. Hiện nay cả nước có hệ thống sức chứa của kho gạo là 1.875.000 tấn, có trên 626 cơ sở xay xát Nhà nước và hàng chục ngàn cơ sở xay xát tư nhân với tổng năng lực xay xát hàng năm là 15 triệu tấn gạo, trong đó máy nhỏ của tư nhân chiếm 70%. Chỉ riêng Cần Thơ đã có hệ thống kho cũng có khả năng tích trữ một triệu tấn lúa phục vụ cho tạm trữ

xuất khẩu. Mới tính riêng có hai huyện thuộc Tỉnh Cần Thơ (địa bàn mà đề tài chọn lấy số liệu nghiên cứu) là Ô Môn và Thốt Nốt thì đã có đến gần 300 doanh nghiệp tư nhân tham gia hoạt động thu mua lúa, xay xát, chế biến gạo xuất khẩu.

Thị trường sản xuất, thu mua, chế biến lúa gạo xuất khẩu ở ĐBSCL hiện nay đang nhộn nhịp và sôi động. Sự nhộn nhịp và sôi động đó có mối quan hệ giữa những người thu mua tiêu thụ lúa gạo với nông dân về cung cấp tín dụng và thông tin thị trường Mối quan hệ diễn ra cụ thể như thế nào? nghiên cứu này sẽ lý giải điều đó qua các số liệu mà phỏng vấn viên thu thập được từ thực tế ở một số thị trường nhộn nhịp và sôi động ở ĐBSCL.

MỐI QUAN HỆ GIỮA NHỮNG NGƯỜI THU MUA TIÊU THỤ LÚA GẠO VÀ NÔNG DÂN VỀ CUNG CẤP THÔNG TIN

Khái quát về mối quan hệ

Trước kia, khi chưa tiến hành sản xuất hàng hóa, người nông dân sản xuất được sản phẩm gì thì trước nhất là để ăn, khi cái ăn đã đủ, còn dư thì họ đem trao đổi với nhau để đổi lấy vật phẩm khác mà họ cần thiết, điều này cũng diễn ra đối với lúa gạo, do đó, mà ĐBSCL đã hình thành lên hệ thống chợ búa gắn liền với sự hình thành lên các cụm dân cư. Đến nay sản xuất đã phát triển, năng suất lúa ngày càng tăng mà mức tiêu dùng trực tiếp của mỗi người nông dân về sản phẩm lúa mà mình tạo ngày càng giảm. Chúng ta sẽ thấy điều đó qua số liệu ở bảng 2 như sau:

Bảng 2: Mức tiêu dùng bình quân của người dân ĐBSCL
(Tính bình quân đầu người)

TT	Chỉ tiêu	ĐV Tính	Năm 1995	Năm 1998	98/95 (%)
1	Chỉ tiêu thường xuyên	Đồng/người	144.637	181.164	125,25
2	Gạo	Kg/tháng	12,73	11,04	86,72
3	Thịt	Kg/tháng	1,01	1,63	161,39
4	Cá	Kg/tháng	1,00	2,75	275,000
5	Đường	Kg/tháng	0,59	0,83	140,68
6	Vải	Mét/năm	4,76	3,94	82,77

Nguồn số liệu: Theo Báo Sài Gòn Tiếp Thị số 42 ngày 24/10/1998

Qua bảng 2 ta thấy lượng lương thực tiêu dùng trong mỗi người dân ngày càng giảm, năm 1998 so 1995 bình quân mỗi người dân ĐBSCL tiêu dùng lương thực giảm 13,28% (Tức là giảm 1,68 kg/tháng/người), mà số hộ nông nghiệp của ĐBSCL hiện nay là 2,347 triệu hộ, mỗi hộ có 5, 6 nhân khẩu cho nên sản lượng gạo hàng hóa cần tiêu thụ ngày càng lớn. Do đó, việc mua bán thời nay cũng khác so với ngày trước, mà nhất là việc mua bán tiêu thụ lúa gạo không còn theo cung cách "mua gánh bán bưng" ở các chợ mà là sự mua bán này diễn ra qua mối quan hệ giữa nông hộ với người thu mua tiêu thụ lúa gạo.

Mối quan hệ giữa người thu mua lúa gạo với nông dân về cung cấp thông tin thị trường

Để mua được lúa gạo thì người mua cũng cần biết ở đâu có lúa gạo? Ai bán, bán lúa gạo loại nào vào thời gian nào? và bán ở đâu, giá bao nhiêu? Còn người bán thì cũng cần có thông tin nên bán lúc nào, bán giá bao nhiêu, bán cho ai thì sẽ có lợi cho mình?... Thế là người mua tiêu thụ lúa gạo và người nông dân sản xuất ra lúa gạo có nhu cầu của nhau về thông tin và hình thành nên mối quan hệ này ngày càng khăng khít và bổ sung cho nhau.

Để trả lời câu hỏi bán khi nào? Bán cho ai? ở đâu? Thì qua số liệu thu thập được cho ta thấy:

+ Trong năm, các hộ nông dân thường bán lúa qua các tháng như bảng 3

Bảng 3: Số liệu thông tin về các hộ nông dân bán lúa vụ hè thu trong năm 1998:

Tháng	Số hộ bán (hộ)	Số lượng bán (giạ)	Giá bán bình quân (đ/giạ)	Số hộ bán cho:		
				Thương buôn	Công ty kinh doanh	Đối tượng khác
1	14	2.517	35.000	14	0	0
2	6	1.174,5	36.750	5	0	1
3	0	0	0	0	0	0
4	7	808	40.286	7	0	0
5	9	839	36.440	9	0	0
6	8	734,5	36.875	7	0	1
7	5	921,5	35.600	5	0	0
8	9	1.370,5	37.440	9	0	0
9	30	23.761,5	37.270	29	1	0
10	8	1.054,94	36.750	8		
11	5	913.904	39.400	4		1
12	1	274	37.000	1		

Nguồn số liệu: Do các điều tra viên thu thập từ các nông hộ.

Qua bảng 3 ta thấy: nhìn chung người dân hiện tại biết trữ lúa hàng hóa để chờ giá và họ đã bán nhiều nhất là vào tháng 9 trong năm cả về số hộ và số lượng lúa (23.761,5 giạ trong số hộ điều tra).

Qua bảng 3, chúng ta còn thấy, chủ yếu lúa hàng hóa của các nông hộ được bán cho thương lái. Còn về giá cả thì thay đổi qua các tháng trong năm, giá cao nhất là tháng 4 và giá thấp nhất là tháng 1 trong năm.

- Vậy làm sao họ biết ai mua mà họ bán, thì 33,1 % số hộ trả lời rằng là họ đã quen biết với người mua từ trước hoặc là nhờ người quen biết giới thiệu họ tìm người bán. Số còn lại trả lời là tự thương lái tìm tới hỏi mua hoặc không trả lời.

Về số lúa mà họ bán được thì có 59,1% là bán cho những nhà thu mua trong tỉnh, số còn lại là bán cho ngoài tỉnh.

- Tại sao lại bán lúa cho những đối tượng mà họ đang bán (thương buôn) thì ta thấy có mấy lý do sau:
 - Vì thiếu chịu nên phải bán cho họ: Lý do này không nhiều chỉ chiếm 1,57% số hộ phỏng vấn.
 - Giá cả mà người mua chịu trả hợp lý: Lý do này chiếm phần lớn.

Như vậy phần lớn để họ bán được nông sản là do quan hệ thân quen với nhau và với thương nhân.

- Vậy còn thương nhân - nhà thu mua lúa gạo làm sao biết lúa gạo bán ở nơi nào mà đến mua và nếu biết thì đến mua sẽ mua với giá nào ?

Để trả lời cho các câu hỏi này thì qua số liệu điều tra trực tiếp từ 50 hộ cho thấy:

- Họ là người chuyên mua lúa gạo ở tận địa phương, ở cùng xã với người bán nên họ biết khi nào cần mua và mua với giá nào, vào thời điểm nào thì họ có lời, số này chiếm 24%.
- Số ít ở huyện khác, xã khác vì nghề nghiệp phải đi tìm kiếm nơi cần bán để mua được giá thấp nhiều kiếm lời cao. Số này chỉ chiếm 4%.
- Số đông nhà kinh doanh là đi mua ở tỉnh khác bởi nhu cầu mua số lớn, cần phải có lúa kịp thời ký theo hợp đồng bán lại cho các công ty kinh doanh nên phải đi mua từ tỉnh này đến tỉnh khác. Số này chiếm 70% số thu mua kinh doanh lúa gạo được phỏng vấn.
- 2% còn lại trả lời thuận đâu mua đó không biết phải nói sao.

Về phương thức thanh toán thì hầu hết là mua thanh toán tiền ngay khi mua vì họ cho rằng điều này là tiện lợi nhất cho cả hai bên bán và mua, đâu ra đó, sòng phẳng, không nợ không nần ai cả.

Theo số liệu phỏng vấn thì số này chiếm đáng kể, cụ thể đó là 96,08%. Số còn lại là nhận lúa trước rồi trả tiền sau một vài ngày, số này không đáng kể chỉ chiếm có 3,92%.

Qua đó ta thấy mối quan hệ thương mại giữa người thu mua tiêu thụ lúa gạo với nông dân. Nhà sản xuất ra lúa gạo là quan hệ "Tiền trao cháo múc" quan hệ sòng phẳng và họ thông hiểu thông tin của nhau chủ yếu là qua con đường quen biết là chủ yếu.

Mối quan hệ giữa người thu mua tiêu thụ lúa gạo và nông dân về tín dụng

Nhìn chung nông dân sản xuất ra được hạt lúa ngoài phải chịu đựng "Một nắng hai sương" của bản thân người nông dân thì một phần quan trọng để có được năng suất và sản lượng lúa thu được ngày càng tăng phẩm cấp, sản phẩm ngày càng tốt hơn là

nhờ sự giúp đỡ có tính chất quyết định của các tổ chức tín dụng. Các tổ chức tín dụng mà người nông dân có thể tiếp tiếp cận được đó là: Ngân hàng phục vụ người nghèo, quỹ tín dụng nhân dân, ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn và một phần nữa là dựa vào thân quen, bạn bè. Cụ thể:

- Có 43,86% số hộ vay vốn được để sản xuất lúa gạo từ ngân hàng phục vụ người nghèo của Nhà nước.
- Có 26,32% số hộ được vay vốn để sản xuất lúa gạo từ quỹ tín dụng nhân dân.
- Có 17,54% hộ nông dân được vay vốn từ Ngân hàng Nông Nghiệp và Phát Triển Nông Thôn.

Đối với người thu mua tiêu thụ lúa gạo thì nguồn vốn ở đâu mà họ kinh doanh.

Qua phỏng vấn được chúng ta thấy số hộ có được để thu mua tiêu thụ lúa gạo chủ yếu là từ các nguồn: Vay của tư nhân, của ngân hàng và của các nguồn khác. Cụ thể là:

- Có 27,45% số hộ kinh doanh lúa gạo vay tín dụng từ tư nhân, bình quân trong năm 1998 mỗi hộ kinh doanh lúa gạo vay được 21.786.000 đồng với lãi suất bình quân là 4,75% một tháng.
- Có 25,49% hộ thu mua tiêu thụ lúa gạo và vay từ các ngân hàng, bình quân mỗi hộ vay được trong năm 1998 là 12.462.000 đồng với lãi suất bình quân chỉ có 1,5% tháng thấp hơn so với vay của tư nhân là 3,25%.
- Có 9,8% vay từ các tổ chức xã hội khác, bình quân mỗi hộ thu mua lúa gạo vay được trong năm 1998 là 15.100.000 đồng và lãi suất không thu được thông tin.
- Số còn lại là chủ yếu thu mua tiêu thụ lúa gạo bằng vốn của gia đình mình, không vay mượn của ai. Tình hình nguồn vốn vay để thu mua tiêu thụ lúa gạo như bảng 4

Bảng 4: Tình hình vay vốn từ các nguồn của các hộ thu mua tiêu thụ lúa gạo năm 1998.

TT	Vay được từ	% số hộ được vay	số tiền vay được bình quân/hộ/năm	Lãi suất bình quân tháng (%)
1	Tư nhân	27,45	21.786.000	4,75
2	Các ngân hàng	25,49	12.462.000	1,50
3	Các nguồn khác	9,80	15.100.000	Không xác định
4	Không vay	37,26

Nguồn số liệu: Do phỏng vấn viên thu thập

Qua phân tích trên ta thấy mối quan hệ giữa những người thu mua lúa gạo với nông dân, người sản xuất ra lúa gạo về tín dụng là không khăng khít nhau, mối quan hệ

này cũng phù hợp với những gì chúng ta phân tích ở phần trước là họ thực hiện mua bán sòng phẳng "Tiền trao cháo múc". Tóm lại, mối quan hệ giữa những người thu mua tiêu thụ lúa gạo với nông dân về tín dụng, thông tin thị trường ... là chưa được chặt chẽ, chưa chi phối và phụ thuộc nhau. Điều này chưa phải là tốt, bởi nó chưa tạo thành chân rết với nhau để liên hoàn trong sản xuất và kinh doanh lúa gạo ở ĐBSCL. Điều đó cho phép ta có mấy nhận xét sau:

- Từ sản xuất và tiêu dùng không liên hoàn và chi phối nhau do vậy người nông dân là người sản xuất sẽ lãnh đủ khi họ sản xuất ra không có người đến mua.
- Người thu mua tiêu thụ lúa gạo chưa hề biết sử dụng hình thức tín dụng thương mại trong lĩnh vực thu mua nông sản hàng hóa vì qua số liệu ta chưa thấy nhà thu mua nào ứng vốn trước cho nhà sản xuất và ngược lại nhà sản xuất cũng chưa bán chịu sản phẩm cho nhà kinh doanh để đảm bảo nhu cầu tiêu thụ ổn định chiếm lĩnh làm chủ thị trường.

Từ hai vấn đề trên ta thấy người nông dân bán khi nào, bán cho ai ... sản phẩm mà mình bán ra ở ĐBSCL là hoàn toàn tự phát chủ quan chứ chưa dựa vào lý thuyết nào hoặc kỹ thuật nào, thị trường nào.

Hy vọng rằng những vấn đề trên sẽ được khắc phục để từ khâu sản xuất đến thu mua, tiêu thụ lúa gạo ở ĐBSCL ngày càng đi vào nề nếp, có cơ sở khoa học phù hợp với chủ trương "Công nghiệp hóa hiện đại hóa nông nghiệp và nông thôn".

NÔNG THÔN MIỀN NÚI MỘT VÀI KINH NGHIỆM ĐANG ĐƯỢC KHƠI DẬY

*Nguyễn Văn Sanh MSc
Đại học Tây Nguyên*

BỐI CẢNH THỰC HIỆN DỰ ÁN

Trong khuôn khổ của chương trình hợp tác giữa Trung tâm công tác xã hội thanh thiếu niên thuộc TW Hội liên hiệp thanh niên Việt Nam với Tỉnh Đoàn Phú Yên thực hiện dự án "Cải thiện điều kiện vệ sinh môi trường và xây dựng mô hình kinh tế phù hợp cho đồng bào dân tộc Êđê tại Buôn Xây Dựng, xã Suối Trai, huyện Sơn Hòa, tỉnh Phú Yên". Được sự tài trợ của Tổ chức Hành động và môi trường và phát triển thế giới thứ ba (ENDA) và sự hợp tác giữa Trung tâm Xã hội Nhân văn với Tỉnh Đoàn Đắk Lắk thực hiện dự án "Chuyển giao tiến bộ KHKT cho đồng bào dân tộc Êđê tại Buôn Um, xã Eaum, huyện Eaكار, tỉnh Dak Lak". Cả 2 dự án tôi tham gia với tư cách là cố vấn chuyên môn giúp cho Tỉnh Đoàn thực hiện. Cả 2 địa điểm được chọn để thực hiện dự án mà tôi báo cáo với hội nghị đều có chung đặc điểm là cư dân ở đây đều là dân tộc Êđê hơn 96% có địa thế tương đồng đều là điểm cuối cùng của trục lộ giao thông đi vào Buôn làng và cùng duy nhất một con đường ra vào Buôn, tận cùng là núi cao còn rừng nguyên sinh nên chắn thả khá lý tưởng. Ở đây chăn nuôi bò khá phát triển, hộ cao nhất có 32 con, hộ thấp nhất có 12 con, tổng đàn bò của Buôn Xây Dựng là 510 con, của Buôn Um là 413 con. Với số bò trên có thể nói nhà nhà có bò cả Buôn có bò. Nhưng cùng chính lý do đây mà vệ sinh môi trường bị ô ứ, dịch bệnh phát triển mạnh và bò thả rông ngủ dưới sàn nhà thải phân bừa bãi khắp nơi các bệnh sốt rét, dịch tả thường xuyên xảy ra.

Đất tự nhiên rất rộng nhưng do canh tác theo lối cổ truyền, chặt đốt làm nương rẫy, phần lớn đất được hình thành từ đá granit và quaczit nên thành phần cơ giới chủ yếu là cát thô khả năng thấm thoát nước nhanh, quá trình rửa trôi là ưu thế nên độ màu mỡ của đất đã giảm sút đến mức thấp nhất, nhiều nơi phải hưu canh 4 - 5 năm liền mới quay vòng trở lại sản xuất. Là dân tộc Êđê nên người dân chỉ biết chọc tía, bỏ hạt trồng cây lúa cạn truyền thống chứ không biết trồng cây lúa nước. Đất quá cằn cỗi nhưng không sử dụng phân bón có trong tầm tay. Kinh tế hộ gia đình thu nhập rất thấp bình quân 40.000 đ/ người/ năm nên họ chưa bao giờ biết mua phân hóa học bón cho cây trồng. Đất xấu lại không bón phân nên năng suất cây trồng thấp, lúa cạn chỉ đạt 1000 kg/ha.

Trình độ dân trí rất thấp cả Buôn được 1 phòng học dành cho 2 lớp (lớp 1 và lớp 2),

học xong lớp 2 thì lên trường xã học tiếp lớp 3 nên số đông các em học xong lớp 2 đều bỏ học và đường lên xã rất xa từ 12 đến 15 km, điều kiện đi lại ăn ở gia đình không có khả năng đảm nhận được nên nghỉ học là lẽ đương nhiên chuyện "tái mù" ngay khi các em còn nhỏ vẫn là chuyện thường ngày của Buôn làng.

Y tế hầu như không có gì, mỗi Buôn có 1 y tá nhưng kinh phí dành cho y tế rất ít ỏi, bệnh tật thường xuyên xảy ra do tập quán nhốt bò, trâu dưới sàn nhà làm môi trường sống của con người bị ô nhiễm nặng, nguồn nước dùng cho ăn uống và sinh hoạt đều từ nước suối. Các lễ tục cúng bái vẫn còn in đậm nét dân tộc của người Êđê. Cuộc sống hiện thực của con người luôn gắn chặt với tín ngưỡng và lễ thức. Các "thần linh" luôn bao bọc lấy thế giới của con người. Để được sức khỏe và của cải như trâu, bò, bắp, lúa thì phải thành kính cầu xin bằng những hình thức hiến sinh lớn nhỏ tùy theo mục đích của người chủ tế.

MỘT VÀI KINH NGHIỆM CÓ TÍNH PHỔ BIẾN

Buổi gặp gỡ đầu tiên có tính chất quyết định cho công việc sau này

Thông thường khi đến Buôn lần đầu với họ đây là những vị khách quý chưa biết làm những công việc gì, nhưng với tấm lòng mến khách họ sẵn sàng làm tất cả các công việc mà khách yêu cầu. Sau khi công việc đã hoàn tất đối với người dân Êđê chẳng có kỷ vật sang trọng để gửi gắm nhưng Khoa Pin Ea (người chủ bến nước cũng là chủ Buôn làng) cùng với Khoa Sang (chủ nhà) luôn đãi khách bằng chén rượu cần uống xoay quanh cho đủ cả nhà lẫn khách. Trong trường hợp này nếu khách từ chối thì lần sau khó lòng bạn có thể làm việc được với họ.

+ Trong sinh hoạt chung của cả Buôn các hoạt động tín ngưỡng chiếm vị trí hết sức quan trọng. Đặc biệt họ tin tưởng ở Giàng một cách tuyệt đối nên vai trò của Pô Riu Yang (Người khấn thần) luôn được kính trọng.

Theo kế hoạch định cư của Huyện Sơn Hòa thì Buôn mới được xây dựng trên khu vực quy hoạch hết sức thuận lợi, diện tích đất thổ cư lớn có thể trồng cây ăn trái làm vườn nhà, làm chuồng trại cho bò, heo và thực hiện chương trình vườn ao chuồng thuận lợi để tăng thu nhập cải thiện điều kiện sống cho người dân. Nhưng qua 2 năm vận động (1996 - 1997) thì không hề có một nhà chịu di dời. Mãi đến tháng 4/1998 có những trận mưa giông đầu mùa nên sét đánh làm chết 2 người và 3 người bị thương. Từ đó người dân thêu dệt thành câu chuyện "Giàng bảo đời Buôn mà dân làng chẳng nghe" nên mới sai Thiên lôi dùng búa đánh chết dân làng. Sau đó 2 ngày người dân bắt đầu dỡ nhà chuyển ra nơi quy hoạch không ai bảo ai trong vòng 1,5 tháng cả Buôn đã định cư theo quy hoạch thật sạch đẹp.

+ Người Êđê thường có thói quen "Mất thấy tay sờ" thì không cần phải tuyên truyền họ cùng tự động học hỏi theo mô hình đạt được. Nên hình thức cho người

dân tham quan học tập kinh nghiệm là một trong những biện pháp tích cực làm thay đổi nét nghĩ trong từng người dân.

Khi chúng tôi phát hiện dọc triền suối của Buôn có thể khai hoang trồng lúa nước nên chúng tôi vận động dân làng trồng lúa nước, không ai chịu nghe. Mãi sau chúng tôi mới thuyết phục được 1 nông dân sản xuất giỏi đồng ý khai hoang trồng lúa nước, lúc này diện tích rất ít chỉ có 500 m² nên có thể nói đó là miếng mồi ngon cho chim và chuột. Đêm chuột tấn công khá lớn, ngày chim ăn cũng không ít. Vì thế chủ ruộng phải thức thâu đêm để đuổi chuột, đuổi chim bằng giăng dây đeo lon bỏ sạn để kéo dây gây tiếng động đuổi chim, đuổi chuột nhưng kết quả không mấy khả quan. Cán bộ dự án ra sức dẫn giải về phương pháp phòng trừ chuột nhưng cũng không làm lay chuyển ý nghĩ của người dân. Sau đó tổ chức đoàn đi tham quan học tập chia sẻ kinh nghiệm diệt chuột của người dân Khơ-me tại ấp Giồng Tranh, xã Tập Ngãi, huyện Tiểu Cần, tỉnh Trà Vinh. Kết quả sau chuyến đi người dân đã hình dung được phương pháp diệt chuột bằng bẫy cây trồng và tính tự ái dân tộc (người Khơ me làm được sao mình lại không làm được) nên họ đã tự tổ chức bắt chuột rất hiệu quả làm yên lòng mọi người. Cây lúa nước đã được bảo vệ một cách chắc chắn. Phải nói ruộng mới khai hoang nên đất rất tốt trồng cây lúa không hề bón phân nhưng năng suất đạt khá cao 350 kg thóc /500 m².

Từ đó không ai bảo ai tự động theo triền suối nơi nào có khả năng mở thành ruộng lúa nước thì họ đều tập trung khai hoang thành ruộng nước cả và thế là từ chỗ không biết trồng lúa nước nay nhờ dự án người dân đã biết trồng lúa nước.

Mù chữ và tái mù chữ

Do thiếu ăn luôn đe dọa họ nhất là lúc giáp hạt nên dân làng lo cái ăn trước cái học, con cái họ có thể nghỉ học để làm rẫy chứ không thể nghỉ làm rẫy để đi học. Thành ra số đông các em học xong lớp 2 đều nghỉ học, 6 tháng sau nghỉ học đưa tờ báo không em nào đọc được nên hiện tượng này được gọi là "tái mù" đó là đối với trẻ em còn đối với người lớn chuyện " tái mù " là chuyện không cần phải bàn cãi.

Dự án phát triển nông thôn không thể không đề cập đến văn hóa nên rất nhiều cuộc vận động dân làng từ lớn chí bé đi học, bút giấy đều được cấp phát. Kết quả chẳng mấy ai chịu đi học. Nhưng từ khi nghĩ ra cách chiếu phim video phụ trợ cho mỗi đêm học lúc giải lao thì số lượng học viên tăng lên đáng kể góp phần giải quyết vấn đề "tái mù" cho cộng đồng dân tộc ít người.

Nuôi bò nhốt có chuồng trại, có mái che

Theo thói quen của người dân nuôi bò thả rông không chuồng trại, nên tối về bò ngủ lung tung thải phân bừa bãi làm ô nhiễm môi trường sống, bệnh tật xảy ra thường xuyên lại không tập trung được phân bón mà đồng ruộng lại xấu phải hưu canh nhiều năm mới có thể sản xuất được. Và vậy mục tiêu này cùng lúc giải quyết

nhiều vấn đề:

- Sức khỏe của cộng đồng
- Vệ sinh môi trường sống
- Thay đổi tập quán canh tác cổ truyền.

Nên chúng tôi tìm hiểu lý do và sao họ không sử dụng phân bò. Qua phương pháp tiếp cận nông thôn nhanh chóng thu nhận ý kiến của người dân cho thấy: Và đất quá xấu nên mọi nhà đều phải canh tác ít nhất là 2 ha mới có đủ thóc để ăn, với diện tích lớn ấy họ không đủ nhân lực để làm cỏ, nếu bón phân bò (chưa qua chế biến - họ chưa biết ủ phân nên mầm mống sâu bệnh và hạt cỏ dại còn trong phân rất nhiều) thì cỏ mọc nhanh lúa không lên nổi. Và vậy chúng tôi thực hiện khẩu hiệu "sạch làng, tốt ruộng" vận động dân làng làm chuồng có mái che để nhốt trâu bò thu hồi được nguồn phân mà vệ sinh môi trường sống của dân làng cũng sạch sẽ. Với phân bón đó chúng tôi hướng dẫn cho người nông dân sản xuất giỏi chế biến thông qua ủ phân cùng với phân xanh tạo ra khối lượng lớn có thể sử dụng cho 1/2 diện tích của chủ nhà. Kết quả ruộng rẫy của chủ nhà (Ama Vơn) sau khi dùng phân chuồng đã cho sản lượng cao hơn rất nhiều so với ruộng rẫy của các hộ khác. Trông vào đấy lần lượt nhà nào cùng nhốt trâu bò lấy phân bón cho ruộng thế là "sạch làng, tốt ruộng" đã giải quyết căn bản những vấn đề nêu trên, thay đổi hẳn bộ mặt của Buôn làng.

Trên đây là những hiện tượng có tính phổ biến thường gặp trên các Buôn làng xa xôi hẻo lánh ở vùng núi nơi đồng bào dân tộc ít người sinh sống. Cách giải quyết không phải một sớm một chiều có thể làm ngay được mà chúng tôi đã tốn rất nhiều công sức để giải quyết nó. Chúng tôi xem những vấn đề mà chúng tôi nêu ra như có tính phổ biến cần được ghi chép lại nếu không ghi chép lại sẽ bị lãng quên ngay trong hiện tại chứ đừng nói tương lai, và vậy chúng tôi hy vọng sẽ nhận được nhiều ý kiến đóng góp để báo cáo này đạt kết quả cao hơn.

Tiếp cận quản lý tài nguyên thiên nhiên tổng hợp trong phát triển nông thôn: THÁCH THỨC VÀ CƠ HỘI

Hoàng Hữu Cải

Khoa Lâm nghiệp ĐHNLT TP.HCM

MỞ ĐẦU

Các chu kỳ lũ lụt và hạn hán trong những năm gần đây đã minh chứng cho sự cần thiết của một cách tiếp cận quản lý lưu vực tổng hợp. Dưới tác động của thông tin đại chúng, nhiều người dân bình thường cũng đã biết rằng lũ lụt gia tăng là do mất rừng. Phát biểu đơn giản này nói lên một thực tế, đó là mối liên hệ giữa chu trình thủy văn và sự thay đổi trong việc sử dụng đất, một vấn đề rất khó nghiên cứu định lượng. Dù sao lũ lụt không chỉ đe dọa sản xuất nông nghiệp trong các vùng đất ngập nước ở hạ lưu sông Cửu Long mà cả đời sống của người dân ở vùng cao. Ngược lại, hạn hán trong mùa khô là mối quan tâm hàng đầu của những vùng đất nông nghiệp mới khai phá từ đất rừng, là nơi mà hệ thống canh tác truyền thống dựa vào nước trời đang được thay thế dần bởi các hệ thống canh tác hàng hóa. Việc vận hành các công trình thủy lợi lớn cũng trở nên khó khăn hơn, với việc giải quyết mâu thuẫn giữa nhu cầu trữ nước cho mùa khô và nhu cầu xả lũ trong mùa mưa. Sự gia tăng tần số và cường suất xả lũ đã gây ra nhiều hệ quả bất lợi cho sản xuất nông nghiệp ở hạ lưu. Tình hình này không chỉ xảy ra ở Việt Nam mà cả ở nhiều nước và lãnh thổ khác trong vùng hạ lưu sông Mekong. Chúng được xem là các bằng chứng hiển nhiên về cái giá phải trả cho những yếu kém việc quản lý tài nguyên thiên nhiên (Ratner, 2000). Tuy nhiên, mặc dù quản lý tài nguyên thiên nhiên đã được đề cập đến trong nhiều tài liệu, cách tiếp cận đơn ngành đã chứng tỏ là không đem lại kết quả thỏa đáng trong việc tạo ra các phương án phát triển bền vững. Báo cáo này chỉ mong muốn đóng góp một cách thức tiếp cận tổng hợp, đặt vấn đề phát triển nông thôn trong bối cảnh của việc quản lý tài nguyên thiên nhiên và nhấn mạnh một cơ chế tham gia và phối hợp. Báo cáo đặt căn bản trên một số nghiên cứu điển hình mà chúng tôi có dịp tham gia trong các tỉnh vùng cao.

BẢN CHẤT CẠNH TRANH CỦA VẤN ĐỀ QUẢN LÝ TỔNG HỢP TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN

Có thể hình dung hệ thống quản lý tài nguyên thiên nhiên và phát triển nông thôn hiện nay là một kiểu quản lý đơn ngành. Trong cách quản lý đơn ngành này, mỗi ngành có một phạm vi trách nhiệm riêng, thủ đắc một số nguồn thông tin riêng, quan tâm đến những vấn đề riêng. Chúng ta dường như thiếu vắng một cơ chế phối hợp có hiệu quả, kể cả vấn đề chia sẻ thông tin. Ví dụ, trong phạm vi một lưu vực, ngành thủy lợi tập trung sự chú ý đến dòng chảy, trong khi trách nhiệm quản lý các khu rừng đầu nguồn lại thuộc về ngành lâm nghiệp và việc quản lý đất đai lại thuộc phạm vi trách nhiệm của ngành địa chính. Các hệ thống sử dụng đất nông nghiệp mới được hình thành trên phạm vi rộng thường chưa được đánh giá tác động của môi trường và thường chịu nhiều bấp bênh. Vì các đầu nguồn là địa bàn sinh sống của các cộng đồng cư dân vùng cao, các nhóm dân tộc ít người chẳng những không bắt kịp nhịp độ tăng

trường kinh tế mà còn mất dần quyền tiếp cận, sử dụng và kiểm soát các tài nguyên thiên nhiên. Các nỗ lực để định canh định cư, một chương trình lớn của nhà nước đã được bắt đầu từ năm 1968 đã không mang lại kết quả như mong đợi. Tất cả những điều này cho thấy cần phải có một quan điểm tổng hợp và toàn diện hơn khi đề cập đến vấn đề quản lý tài nguyên thiên nhiên và phát triển nông thôn.

Cần phải đặt vấn đề phát triển nông thôn trong bối cảnh của hệ thống quản lý tài nguyên thiên nhiên vì cơ sở tài nguyên là nội lực của quá trình phát triển nông thôn của bản thân từng cộng đồng ở các cấp độ khác nhau. Điều này cũng có nghĩa là cần phải tìm kiếm bản chất của các vấn đề và thử thách đang đặt ra cho chúng ta đối với sự suy thoái tài nguyên. Quan điểm chính mà chúng tôi muốn chia sẻ trong báo cáo này là sự gia tăng tính cạnh tranh trong việc sử dụng tài nguyên.

- Khủng hoảng trong quản lý tài nguyên thiên nhiên (rừng, đất và nước) và trong việc cải thiện đời sống người dân cả ở vùng thượng và hạ lưu chỉ là triệu chứng của một xu hướng chung: sự gia tăng tính cạnh tranh đối với các tài nguyên có ý nghĩa quan trọng đối với cuộc sống của người dân địa phương. Nếu một cộng đồng sống cô lập xác định quyền tiếp cận, sử dụng và kiểm soát các tài nguyên thiên nhiên mà họ phụ thuộc, và nếu cộng đồng có thể và cứ tiếp tục cuộc sống tự túc tự cấp thì các vấn đề liên quan đến việc đáp ứng nhu cầu của cộng đồng và quản lý tài nguyên thiên nhiên cũng như việc đáp ứng kế hoạch phát triển tương lai của người dân có thể giải quyết ở cấp độ địa phương. Nhưng hiện nay, tình trạng cô lập như thế là chuyện hiếm có. Xu hướng chung ở các cộng đồng nông thôn vùng cao là sự gia tăng tính chất hội nhập trong nền kinh tế thị trường, tính chất phụ thuộc lẫn nhau và tính cạnh tranh trong sử dụng tài nguyên. Sự cạnh tranh đang diễn ra mạnh mẽ giữa các nhóm sử dụng và quản lý tài nguyên: rừng, đất và nước; giữa các phương án sử dụng khác nhau trong một lưu vực và giữa bảo tồn tài nguyên với tăng trưởng kinh tế. Điều đáng tiếc là trong sự cạnh tranh này, những người thua thiệt là các nông hộ và cộng đồng mà cuộc sống của họ phụ thuộc trực tiếp vào các tài nguyên mà họ có thể tiếp cận được.
- Các động lực thị trường làm thay đổi nhu cầu đối với cơ sở tài nguyên đã làm sâu sắc thêm tính cạnh tranh giữa các nhóm sử dụng tài nguyên: rừng, đất và nước, cũng như tính cạnh tranh giữa các phương án sử dụng khác nhau trong một lưu vực. Thực tế, các động lực thị trường đã làm thay đổi diện mạo của vùng cao từ khi chúng ta chấp nhận nền kinh tế thị trường, ban hành các quy định mới nhằm thu hút đầu tư nước ngoài, thúc đẩy sự phát triển kinh tế của khu vực tư nhân, thay đổi cơ chế quản lý của các doanh nghiệp quốc doanh, cơ chế về quyền sử dụng đất và các tài nguyên thiên nhiên khác. Mặc dầu sự phát triển theo định chế thị trường chưa hoàn toàn và vẫn được các định chế tài chính quốc tế phân loại là một nền kinh tế đang chuyển đổi (World Bank, 1999), những tác động của định chế thị trường ở cấp độ địa phương đã và đang xảy ra rất mãnh liệt ở Việt Nam. Nó giải thích phần lớn các chuyển biến gần đây trong các hệ thống sử dụng đất: khai thác gỗ, mở rộng diện tích cà phê, cao su, dâu tằm, nguyên liệu giấy sợi. Nó giải thích lý do trong vòng 5 năm (1990-1995) nhịp độ mất rừng của các nước trong tiểu vùng Đông Nam Á đạt mức cao nhất trên toàn thế giới (1,6%/năm) (FAO, 1999).
- Các xu hướng tăng trưởng kinh tế của chúng ta đã mở ra các cơ hội kinh tế mới cho

người dân vùng cao nhưng chưa thực sự hỗ trợ cho sự phát triển bền vững. Việc cải thiện cơ sở hạ tầng giao thông đã có tác dụng quan trọng trong việc mở rộng thị trường quốc gia và quốc tế (ADB, 1999). Hơn thế nữa, phát triển cơ sở hạ tầng giao thông kéo theo sự nhập cư, khai thác trái phép các khu rừng mới tiếp cận được và mở rộng diện tích canh tác không theo kế hoạch, thường là các vùng đất biên tế của các hệ sinh thái mong manh (Talbot, 1995). Vì lợi ích của sự tăng trưởng kinh tế được diễn dịch bằng sự gia tăng thu nhập, sự gia tăng nhu cầu tiêu thụ kéo theo sự gia tăng động lực khai thác các tài nguyên vùng cao. Việc khai thác các tài nguyên thực vật và động vật hoang dã được ghi nhận gia tăng ở Việt Nam khi mậu dịch qua biên giới với Trung Quốc được mở rộng cách nay vài năm, trong khi đó nông sản từ các hệ thống nông lâm kết hợp của vùng Hoa Nam lại di chuyển theo chiều ngược lại (Donovan, 1997). Sự gia tăng nhu cầu tiêu thụ ở Trung Quốc và tình trạng khan hiếm các lâm sản khác gỗ có giá trị cao về mặt dược liệu hay các công dụng khác đã đảm bảo giá cả của các mặt hàng này, trong khi cư dân vùng cao càng ngày càng nhận thấy phải đảm bảo thu nhập để tham gia vào nền kinh tế thị trường. Sự gia tăng thu nhập không chỉ tạo ra các áp lực mới trực tiếp lên tài nguyên rừng mà còn gia tăng nhu cầu nước cho sản xuất nông nghiệp, thủy điện, đô thị và công nghiệp. Tình trạng khan hiếm nước sau khi gia tăng diện tích cà phê ở Tây Nguyên là một ví dụ tiêu biểu.

Khi chấp nhận lý thuyết cạnh tranh trong sử dụng tài nguyên, các nhà quản lý tài nguyên thiên nhiên bị đặt trước những khó khăn trong việc chuyển đổi phương thức quản lý của mình. Vấn đề đặt ra là cách tiếp cận trong việc tìm kiếm các giải pháp thỏa hiệp giữa bảo tồn và phát triển. Những giải pháp mâu thuẫn nhau đã được thực thi: bảo tồn đa dạng sinh học và trồng các loài cây du nhập trên diện rộng, tái tạo rừng và phát triển cây công nghiệp hàng hóa, bảo vệ rừng đầu nguồn và tái bố trí lao động và dân cư lên vùng cao.

Các cộng đồng cư dân vùng cao đang khai thác các cơ hội kinh tế mới do việc gia tăng khả năng tiếp cận thị trường và cải thiện cơ sở hạ tầng. Sự gia tăng thu nhập của nông dân có liên quan đến sự gia tăng tính an toàn về quyền sử dụng đất đai, cải thiện các điều kiện tiếp thị, sự hỗ trợ của nhà nước và của các công ty nông sản và sự gia tăng các cơ hội việc làm do sự phát triển công nghiệp ở vùng thấp (Charoenmuang, 1994). Tuy nhiên, không phải lúc nào các điều kiện này cũng được thỏa mãn. Quyền sử dụng đất đai chỉ mới được xác lập trong một bộ phận của các phần đất canh tác ổn định. Điều này có nghĩa là quyền tiếp cận đất lâm nghiệp và tài nguyên rừng của một phần lớn diện tích canh tác nương rẫy của các cộng đồng dân cư vùng cao sẽ còn gặp nhiều khó khăn hơn. Dân số tăng nhanh và đột biến do các quá trình nhập cư và cơ sở tài nguyên đã bị suy thoái (Jamielson, Rambo và Lê Trọng Cúc, 1998; Đào Thế Tuấn, 1998). Với thu nhập bình quân đầu người tính theo sức mua tương đối) còn rất thấp, chỉ vào khoảng 1/6 so với Thái Lan (UNDP, 1999), nông dân nghèo ít có cơ hội tìm kiếm việc làm ở các khu vực khác của nền kinh tế, lệ thuộc nhiều hơn vào tài nguyên rừng và một nền nông nghiệp tự cấp tự túc.

Khi phân tích ở cấp độ khu vực, các nước có dân số tăng nhanh cũng là các nước nghèo nhất và điều này lại làm cho thử thách đối với sự phát triển bền vững ở vùng cao càng lớn hơn. Mức tăng dân số ở Việt Nam, Cambodia gấp đôi mức tăng dân số của Thái Lan và Trung Quốc, và sự gia tăng dân số của Lào còn nhanh hơn, khoảng 3 lần so với hai nước vừa kể. Đến năm 2025, Việt Nam tăng thêm 32 triệu người so với con số

1998, nghĩa là tăng khoảng 40% và bằng 2 lần so với dân số hiện nay của Lào và Cambodia cộng lại. Trong thời gian này, dân số của Cambodia sẽ tăng lên 58% và của Lào sẽ tăng lên 28% (World Resource Report, 1999).

Đĩ nhiên, xu hướng gia tăng dân số chỉ là một yếu tố giải thích tình trạng nghèo nàn và việc sử dụng tài nguyên ở vùng cao. Trong thực tế ở nhiều vùng cao, mặc dù dân cư có thu nhập bằng tiền thấp nhưng vẫn đạt các tiêu chí y tế, dinh dưỡng và giáo dục và cuộc sống không đến nỗi bấp bênh. Ngược lại, một bộ phận cư dân vùng cao có các khoản thu nhập tương đối cao nhưng không ổn định, do khai thác không bền vững tài nguyên thiên nhiên, cung ứng lao động thời vụ hay canh tác trên các mảnh đất mà quyền sử dụng không được bảo đảm. Như vậy, điều quan trọng trong khi xác định các mục tiêu phát triển nông thôn không phải chỉ là thu nhập mà là sự ổn định của cuộc sống, điều này lại liên quan đến tính an toàn của các quyền tiếp cận và sử dụng đất và các tài nguyên khác. Tăng trưởng kinh tế không tự động đem lại sự cải thiện đời sống của họ. Dạng thức của sự tăng trưởng và ý nghĩa của nó đối với việc sử dụng tài nguyên là vấn đề then chốt.

SỰ CẦN THIẾT CỦA VIỆC NGHIÊN CỨU CÁC KHÍA CẠNH ĐỊNH CHẾ QUẢN LÝ TRONG PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

Những giả định không được chứng minh đôi khi đưa đến các can thiệp kém hiệu quả vào hệ thống nông thôn. Nhiều nhà lập chính sách thường có những định kiến nặng nề về các hệ thống canh tác ở vùng cao và xem đó là xuất phát điểm của các vấn đề về cạn kiệt nguồn nước, lũ lụt, xói mòn và sự bồi lắng ở các vùng thấp hơn. Việc khai thác rừng và hình thành các vùng trồng cây công nghiệp ở vùng cao thường bị quy kết là gây ra tác động ở vùng thấp hơn. Các nghiên cứu gần đây đã chứng minh xu hướng chung trong khu vực là việc mở rộng diện tích canh tác đến các vùng đất dốc hơn và các hệ sinh thái mong manh hơn (Morrison, 1995), nhưng tác động của xu hướng này phức tạp hơn nhiều so với cách nhìn trực tuyến và nhiều định kiến đó. Mỗi lưu vực là một thể khảm cảnh quan có rừng, đất nông nghiệp, nông lâm kết hợp và các loại hình sử dụng đất khác, có một tác động tích lũy và tổng hợp đối với sự vận hành chung của lưu vực. Tác động này không thể được đánh giá ở cấp độ từng mảnh đồng ruộng hay từng khu rừng (ICRAF, 1999). Sự gia tăng các nỗ lực bảo vệ vùng đầu nguồn phản ánh sự chuyển dịch một phần của chính sách nhà nước đối với vùng cao, từ chỗ quan tâm đến giá trị của từng tài nguyên sang việc quan tâm đến các dịch vụ do các quá trình sinh thái tạo ra ở một cấp độ lớn hơn. Ngoài việc điều hòa dòng chảy và chất lượng nước, các dịch vụ quan trọng có thể kể đến là việc duy trì sự lành mạnh của các hệ sinh thái đất ngập nước và tài nguyên thủy sản ở bên dưới, góp phần duy trì đa dạng sinh học, sản xuất nông nghiệp cho phía hạ lưu. Tuy nhiên, giả định ở đây là các cộng đồng vùng cao sẵn sàng tham gia vào các hoạt động bảo vệ tài nguyên thiên nhiên mà không cần tạo ra các động lực kinh tế, hoặc chỉ cần trả cho họ một khoản tiền công khoán bao cấp. Kinh nghiệm ở nhiều vùng cao cho thấy rằng người dân địa phương có thể đảm bảo đời sống đồng thời bảo vệ cơ sở tài nguyên rừng, đất và nước của họ, nếu họ có đủ các động lực kinh tế để tiến hành các công việc đó. Các cơ quan hỗ trợ phát triển nông nghiệp cũng thường có những giả định tương tự. Tín dụng được cấp phát với lãi suất thấp, nhưng cái người dân cần tìm không phải là khoản chênh lệch do lãi suất thấp tạo ra, mà là khả năng tiếp cận các nguồn tín dụng chính thức để họ có thể khai thác các cơ hội kinh tế.

Để có thể xây dựng các chính sách đem lại những lợi ích xã hội rộng rãi hơn, giảm thiểu mâu thuẫn giữa các nhóm dân cư phụ thuộc vào các sản phẩm và dịch vụ do các quá trình sinh thái tạo ra, cần phải có những hiểu biết tốt hơn về tác động thực tế đối với các quá trình sinh thái của các phương án khác nhau để quản lý tài nguyên ở vùng cao (ICRAF, 1998). Việc cải thiện các cơ sở kiến thức dựa trên các mối quan hệ của các yếu tố và quá trình tự nhiên và xác định các phương án quản lý để cải thiện việc sử dụng đất chỉ là một khía cạnh của vấn đề. Các phương án kỹ thuật hấp dẫn nhất cũng không thể vượt ra khỏi các lô thí nghiệm hay các bản đồ quy hoạch sử dụng đất nếu các xu hướng kinh tế xã hội chi phối hệ thống sử dụng đất hiện tại không được giải quyết.

Dựa trên chủ đề chính về sự cạnh tranh trong sử dụng tài nguyên, có thể thấy rõ ràng rằng quản lý tài nguyên thiên nhiên thực chất là quản lý sự cạnh tranh này một cách tổng hợp. Điều này cho thấy sự cần thiết phải làm rõ những người liên quan và quá trình quyết định của họ, các mối quan hệ quyền hạn và trách nhiệm giải trình của các nhóm liên quan trong hệ thống quản lý. Đây là một phương thức đổi mới mang lại các cơ hội hợp tác giữa các nhóm liên quan khác nhau, dung hòa các mục tiêu xung đột nhau của các nhóm quản lý và sử dụng tài nguyên khác nhau. Nó không loại trừ sự cạnh tranh nhưng tạo ra cơ hội để quản lý một cách công bằng. Trong sự thay đổi này các cộng đồng dân cư ở vùng cao có lẽ không phải là nguồn gốc của vấn đề suy thoái tài nguyên, ngược lại, họ là những người giải quyết vấn đề đang ảnh hưởng đến cuộc sống của mình với sự tham gia của các cơ quan nhà nước có liên quan. Nó hoàn toàn trái ngược với các phương thức cách ly cộng đồng ra khỏi nguồn tài nguyên mà họ đang hưởng dụng bằng các hàng rào pháp lý và tái định cư.

Cách tiếp cận tổng hợp này sẽ giúp tránh được tình trạng các chính sách của các ngành lâm nghiệp, nông nghiệp, tài nguyên nước, giao thông và công nghiệp đưa ra cho người sử dụng tài nguyên các thông báo khác nhau và mâu thuẫn nhau. Nó đòi hỏi sự cân bằng về lợi ích giữa các nhóm dân cư: nông thôn và thành thị, vùng cao và vùng thấp, các nhóm dân tộc thiểu số và đa số. Điều quan trọng là tìm kiếm các giải pháp sao cho tất cả các bên đều có lợi, hơn là các giải pháp áp đặt dựa trên những nhân quan thiên lệch. Tình trạng không công bằng trên đây rất khó được cải thiện vì nhiều lý do. Các cộng đồng dân cư vùng cao, nhất là các cộng đồng dân tộc thiểu số thường không được tham gia vào các quá trình lập kế hoạch và quyết định. Họ ở xa các trung tâm lập quyết định và bị cách ly bởi các rào cản ngôn ngữ và văn hóa. Điều này cho thấy sự cần thiết phải tạo ra những cơ chế để có thể giữ các cơ quan nhà nước, doanh nghiệp và những người chiếm hữu đất đai có trách nhiệm giải trình cho các cộng đồng vùng cao, thường là phía yếu thế hay vắng mặt.

NHỮNG THỬ THÁCH Ở CẤP ĐỘ ĐỊA PHƯƠNG

Làm thế nào để cơ quan quản lý đáp ứng tốt hơn lợi ích của các cộng đồng?

Tình hình chung của phương thức lập định chính sách hiện nay là chính sách được xây dựng cho cộng đồng mà không phải là với cộng đồng. Sự khác biệt này rất quan trọng vì các cộng đồng ở vùng cao có các giá trị và mối quan tâm ưu tiên khác với nhân quan của các nhà lập chính sách. (Ganjanapan, 1997; EWC và CRES, 1997). Tuy nhiên, câu hỏi này lại liên quan đến 1 một thử thách khác, đó là: Làm thế nào để các cộng đồng địa phương nâng cao vai trò của họ trong việc lập kế hoạch phát triển và cải thiện việc truyền thông các nhu cầu và lợi ích của họ cho những người lập chính sách?

Các cơ quan nghiên cứu (cả bên trong và bên ngoài hệ thống của nhà nước) có thể giữ một vai trò quan trọng hơn trong việc làm cầu nối giữa các cơ quan của nhà nước và các cộng đồng địa phương thông qua việc tư liệu hóa và tăng cường sự hiểu biết về các kiến thức bản địa trong quản lý tài nguyên thiên nhiên, cả về khía cạnh định chế cũng như khía cạnh kỹ thuật. Việc xác định các mối liên hệ giữa kiến thức bản địa và tính bền vững về mặt sinh thái có thể góp phần xây dựng các giải pháp phát triển phù hợp với bối cảnh văn hóa xã hội của các cộng đồng. Một hướng nghiên cứu ưu tiên khác là làm thế nào để các chính phủ có thể tháo gỡ các rào cản pháp lý và định chế để các cộng đồng địa phương có thể tham gia tích cực hơn vào quá trình phát triển dựa trên nội lực của họ hơn là sự trông chờ vào các giải pháp bao cấp và ban phát.

Làm thế nào để các cơ quan nhà nước hợp tác tốt hơn với các cộng đồng địa phương trong việc nâng cao hiệu lực thực thi của các khuôn khổ pháp chế bảo vệ tài nguyên?

Tính an toàn trong quyền sử dụng tài nguyên rừng và đất là điều kiện cơ bản để bảo vệ những người sử dụng tránh các sự xâm phạm tài nguyên mà họ đang hưởng dụng. Sự thừa nhận về mặt pháp lý đối với việc sử dụng tài nguyên là điều kiện cần nhưng không đủ. Việc bảo vệ các quyền này phụ thuộc vào cách thức và hiệu lực thực thi các quy định. Cách thức và hiệu lực thực thi này có thể bao gồm hệ thống quản lý chính thức của nhà nước hay các định chế truyền thống hay cả hai. Đời sống của nhiều cộng đồng vùng cao đang chịu nhiều áp lực lớn từ các định chế quản lý rừng quy mô lớn của nhà nước và tư nhân. Các doanh nghiệp lâm nghiệp quy mô lớn đang kiểm soát các diện tích rừng thường không tính đến quyền tiếp cận và sử dụng tài nguyên truyền thống của các cộng đồng tại chỗ (Colm, 1997).

Kinh nghiệm ở nhiều nơi cho thấy rằng nếu có một hệ thống về quyền sử dụng tài nguyên thực sự công bằng, đảm bảo quyền lợi hợp pháp của cộng đồng địa phương và đóng một vai trò có ý nghĩa trong việc quản lý tài nguyên, và nếu những người thực thi luật pháp bảo vệ tài nguyên (cơ quan kiểm lâm, cơ quan bảo vệ quyền lợi thủy sản) trong sạch trong các hoạt động của mình thì các cộng đồng sẽ tham gia vào việc thực hiện luật pháp quản lý bảo vệ rừng. Mở rộng phạm vi của các nhóm tham gia trong việc thực thi pháp chế quản lý tài nguyên có thể nâng cao khả năng thực thi và cải thiện tính công bằng khi áp dụng luật pháp, đặc biệt là trong việc chống lại các hoạt động vi phạm pháp luật lâm nghiệp ở quy mô lớn (Brunner et al., 1999).

Làm thế nào để tăng cường năng lực và khuôn khổ pháp lý để giải quyết các mâu thuẫn trong sử dụng tài nguyên giữa các cộng đồng?

Trong nhiều trường hợp ở vùng cao, các hệ thống sung dụng tài nguyên và giải quyết tranh chấp trong việc sử dụng tài nguyên dựa vào tập quán truyền thống vẫn phát huy tác dụng tích cực mà không phụ thuộc vào sự can thiệp của các cơ quan bên ngoài. Tuy nhiên khi tính cạnh tranh trong sử dụng tài nguyên gia tăng, ngay cả khi các khuôn khổ pháp lý chính thức thừa nhận các yếu tố tích cực của luật tục, chúng cũng cần phải được tăng cường bằng một cơ chế dung hòa các lợi ích ở quy mô rộng lớn hơn. Nghiên cứu điển hình ở Nam Ngun (Lào) cho thấy ngay cả trong trường hợp hệ thống pháp luật chính thức thừa nhận luật tục, nó cũng không nhất thiết giải tỏa các tranh chấp trong sử dụng tài nguyên, đặc biệt là tranh chấp đất đai. Điều này lại càng trở nên phức tạp khi cấu trúc của các cộng đồng đã bị biến đổi vì sự nhập cư. Trong một số

trường hợp khác, các cộng đồng phải đối diện với các nhóm liên quan mạnh mẽ hơn, như các nông lâm trường quốc doanh. Cải tiến việc tiếp cận thông tin về các mâu thuẫn và quá trình giám sát việc sử dụng tài nguyên ở địa phương là một nội dung quan trọng trong việc nâng cao trách nhiệm giải trình khi lập các quyết định quản lý tài nguyên (Tyler, 1999). Điều hòa lợi ích của các nhóm liên quan trong các lưu vực là thử thách lớn nhất của quản lý tài nguyên rừng, đất và nước.

Cơ chế quyền hạn và năng lực quản lý nào được xem là thích ứng để điều hòa quyền lợi của các nhóm liên quan và phối hợp giữa các ngành?

Với động cơ quản lý tốt hơn chu trình thủy văn để phòng chống lũ lụt trong mùa mưa và hạn hán trong mùa khô, Trung Quốc và Việt Nam mới ban hành các đạo luật về nước. Các văn kiện này nhấn mạnh sự cần thiết phải phối hợp tốt các cơ quan quản lý trong từng lưu vực. Nếu hoạt động có hiệu quả, các cơ quan này có thể tạo ra cơ chế quản lý công bằng trong việc đảm bảo quyền lợi của các cộng đồng vùng cao và người sử dụng nước ở vùng thấp hơn và quyền hạn để thay đổi các dòng lợi ích. Cách tiếp cận tổng hợp có hiệu quả ở cấp độ lưu vực sẽ cho phép liên kết các nỗ lực quản lý nhu cầu nước ở vùng thấp với việc nâng cao đời sống của người dân ở vùng cao dựa vào khả năng bảo tồn đất và nước của họ. Điều này đòi hỏi các cơ quan quản lý ở cấp độ lưu vực phải có năng lực phối hợp không chỉ giữa các cơ quan kỹ thuật chuyên môn mà cả các cơ quan cung ứng dịch vụ xã hội và công nghiệp. Việc thiết lập một cơ quan quản lý lưu vực không tự nó bảo đảm sự phối hợp giữa các bên liên quan. Các cơ quan quản lý ngành và chính quyền địa phương có xu hướng bảo vệ quyền lực của họ. Điều này cho thấy sự cần thiết của việc hỗ trợ từ Chính phủ trung ương khi xác lập cơ chế quyền lực. Nhưng một mặt khác, các cơ quan quản lý lưu vực cũng có xu hướng củng cố quyền lực của họ, trở thành quan liêu và không đáp ứng quyền lợi của các nhóm liên quan ở địa phương (Milich và Varady, 1998). Do đó, điều quan trọng đối với họ là phải tăng cường năng lực lập kế hoạch liên ngành, một vấn đề thường xảy ra ở cấp độ địa phương. Cần phải chuẩn bị cho họ những kỹ năng cần thiết để điều hòa các mâu thuẫn về lợi ích của các nhóm liên quan và sự tham gia của các bên liên quan trong quá trình quyết định. Không có các yếu tố này, họ sẽ gặp phải nguy cơ đưa ra các quyết định chủ quan và không phù hợp.

Các công cụ kinh tế có thể tạo ra động lực để các nhóm liên quan và doanh nghiệp địa phương tham gia quản lý lưu vực một cách bền vững như thế nào?

Khi sử dụng các công cụ kinh tế như bao cấp, thuế, thủy lợi phí và đầu tư của nhà nước để theo đuổi các mục tiêu tăng trưởng kinh tế, các chính phủ kỳ vọng tạo ra những tác động tổng hợp và mạnh mẽ hơn là các chính sách quản lý thuần túy. Sự thay đổi các quy định về việc sung dụng và sử dụng các nguồn thu cho chính quyền địa phương có thể giúp nâng cao hiệu quả của cách tiếp cận này. Trong thực tế, các biện pháp tài chính có thể chứng minh hiệu quả của chúng trong việc thúc đẩy tăng trưởng kinh tế của địa phương, nhưng các hiệu quả về mặt môi trường đã không được chứng minh. Một trong những khả năng để nâng cao động lực quản lý bền vững tài nguyên là đưa ra các tiêu chuẩn môi trường ở cấp độ địa phương và cơ chế thưởng phạt để các cơ quan đáp ứng với các tiêu chuẩn đó. Cách tiếp cận này cũng giúp nâng cao trách nhiệm giải trình theo chiều ngang nếu các cơ quan giám sát việc thực hiện các tiêu chuẩn này thực hiện đúng chức năng của mình.

Trách nhiệm giải trình có thể xác lập dễ dàng khi các cơ quan bảo vệ tài nguyên quan hệ trực tiếp với những người hưởng lợi và chi trả. Đây có lẽ là vấn đề cần nghiên cứu, liên quan đến việc xây dựng cơ chế quan hệ kinh tế giữa cư dân sử dụng nước vùng thấp và cư dân bảo tồn tài nguyên nước ở vùng cao. Đối với các khu vực rộng hơn, khi không có một cơ chế đảm bảo trách nhiệm giải trình, kết hợp nghiên cứu thích ứng và hoạt động khuyến nông cùng với các hoạt động hỗ trợ tín dụng và các cơ hội tiếp thị sản phẩm có thể là cơ chế trực tiếp ảnh hưởng đến sự lựa chọn của người nông dân. Do đó, vấn đề ưu tiên cần nghiên cứu là phải đánh giá trong trường hợp nào các công cụ kinh tế có thể được áp dụng có kết quả và các điều kiện để chúng phát huy hiệu quả.

Làm thế nào để các định chế cung dụng tài nguyên và thực thi quyền sử dụng tài nguyên được phát triển để liên kết quyền lợi của các cộng đồng vùng cao và vùng thấp trong việc bảo tồn tài nguyên nước?

Chúng tôi chỉ xin nêu ở đây một trường hợp về tài nguyên nước.

Việt Nam đã đầu tư nhiều công trình hạ tầng phục vụ cho việc cung cấp nước và tưới tiêu, mở rộng cho nông dân sử dụng với mục đích cải thiện đời sống và sản xuất của họ. Tuy nhiên, tính chất bao cấp của việc cung cấp nước cũng đã bộc lộ nhược điểm về hiệu quả sử dụng thấp. Khi cạnh tranh với các doanh nghiệp nông nghiệp quy mô lớn hay với những người sử dụng cho mục đích công nghiệp, nông dân thường là người bị thiệt thòi (Perry, Rock và Seckler, 1997).

Nhiều nhà kinh tế tài nguyên cho rằng việc định giá đầy đủ tài nguyên nước là giải pháp có hiệu quả của cơ chế thị trường. Mục tiêu của nó là làm cho người sử dụng nước phải chi trả các chi phí đưa nước đến nơi sử dụng và chi phí bảo tồn nguồn nước ở thượng lưu. Ngoài việc tạo ra động lực bảo tồn nguồn nước trong nông nghiệp, công nghiệp và sinh hoạt, việc định giá nước còn có khả năng tạo ra một sự tái sử dụng giữa các phương án sử dụng nước khác nhau. Tuy nhiên, việc tái sử dụng dựa trên thị trường không nhất thiết phản ánh chính sách quốc gia về xóa đói giảm nghèo và mục tiêu an toàn lương thực.

- Thứ nhất, điều kiện quan trọng để thực thi cơ chế thị trường trong việc cung dụng tài nguyên nước là một khuôn khổ pháp lý và định chế về quyền sử dụng và tiếp cận tài nguyên nước và hiệu lực thi hành của chúng. Không có định chế này, việc áp dụng cơ chế thị trường sẽ đem lại những kết quả tiêu cực (Perry, Rock và Secker, 1997).
- Thứ hai, hệ thống cung dụng tài nguyên phải đảm bảo các nhu cầu cơ bản như nguồn nước sạch cho sinh hoạt, nước tưới cho sản xuất lương thực, để cho việc tiếp cận nguồn nước của những người nghèo không bị cản trở vì lý do họ không có khả năng chi trả. Đảm bảo tính công bằng trong việc tiếp cận và sử dụng tài nguyên là một vấn đề quan trọng trong việc thực thi các chính sách về thuế và phí sử dụng tài nguyên nước. Điều này dẫn đến sự cần thiết phải duy trì việc bao cấp một phần hay việc sử dụng một cơ cấu giá cả để các đơn vị sản xuất quy mô lớn hay các nông hộ khá giả phải đóng góp nhiều hơn.
- Thứ ba, lợi tức từ sự phân phối nước phải được dùng như là một cơ chế điều hòa quyền lợi của các cộng đồng vùng cao; việc đền bù cho các cộng đồng bị thiệt hại vì việc thực thi các biện pháp bảo tồn tài nguyên là cần thiết trong trường hợp thích hợp. Như vậy, liên kết các quyền lợi lâu dài của cư dân vùng cao đối với tài nguyên rừng với quyền lợi của cư dân vùng thấp trong việc bảo tồn tài nguyên nước là một phương thức quan

trọng để tạo ra các hỗ trợ cần thiết (Ford Foundation, 1998). Cần phải thử nghiệm nhằm xác định cơ chế có hiệu quả trong việc thực hiện liên kết này.

Mở rộng sự tham gia của các nhóm liên quan trong quá trình lập định chính sách

Một tập hợp các vấn đề thách thức ở tầm mức quốc gia là quá trình lập định chính sách. Trường hợp của sông Đà đã cho thấy tầm quan trọng của sự tham gia của các nhóm liên quan trong việc quyết định đầu tư vào các công trình hạ tầng quy mô lớn, ngay cả khi các ảnh hưởng trực tiếp lại mang tính chất cục bộ. Khi mở rộng sự tham gia của các bên liên quan trong việc đánh giá tính khả thi và khả năng đáp ứng các kỳ vọng của họ, các chính sách sẽ được thực thi dễ dàng hơn, đạt được các mục tiêu và loại trừ các mâu thuẫn xã hội.

Làm thế nào để thông tin về tài nguyên và các quá trình sinh thái ở vùng cao (bao gồm các mâu thuẫn trong sử dụng đất) và tác động của chúng đối với các kế hoạch phát triển có thể được cải thiện và trở nên dễ tiếp cận hơn?

Bản thân thông tin không giúp tạo ra các quyết định đúng đắn, nhưng thiếu thông tin có thể dẫn đến các giả định sai lầm khi xây dựng chính sách. Trong trường hợp quản lý lưu vực, khoảng cách về thông tin hiện nay là mối liên hệ giữa sự thay đổi trong các hệ thống sử dụng đất và chu trình thủy văn trong lưu vực cũng như các giá trị kinh tế đa dạng mà lưu vực có thể cung cấp cho các nhóm sử dụng tài nguyên khác nhau. Khi có các thông tin này và khi chúng được chia sẻ trong các nhóm sử dụng tài nguyên đang cạnh tranh nhau, các nhà lập chính sách và các nhóm liên quan có thể xác định các lợi ích của họ và có các hành động phù hợp với chi phí thấp.

Tuy nhiên, các cơ quan nhà nước có xu hướng độc quyền thông tin hơn là làm cho nó dễ được tiếp cận. Điều này dẫn đến tình trạng những người cần thông tin phải mua hay phải tốn kém công sức để lập lại việc thu thập thông tin đã có. Ví dụ, ở Việt Nam, có nhiều cơ quan thu thập và phân tích thông tin viễn thám nhưng không có một tiêu chuẩn chung để làm cho chúng tương hợp với nhau. Các cơ quan nhà nước cần phải thiết lập các tiêu chuẩn quản lý thông tin và cam kết công bố định kỳ các báo cáo biến đổi môi trường (Janetos và Brunner, 1999). Công chúng cũng cần được cung cấp đầy đủ thông tin về các kế hoạch của nhà nước và của khu vực tư nhân để họ có cơ hội tham gia xem xét trước khi các kế hoạch được thực thi. Hơn thế nữa, các thông tin chuyên môn phải được biên tập để những người không chuyên môn có thể hiểu và tham gia thảo luận (Miller, 1996).

Quá trình xác định chính sách hiện đang là một quá trình đóng và phân tích chính sách hiện đang là một vấn đề nhạy cảm. Tuy nhiên, các cơ quan lập định chính sách đang có xu hướng gia tăng yêu cầu các nhà chuyên môn hỗ trợ trong việc phân tích chính sách trong khi thiết kế các biện pháp cụ thể và phương thức thực thi các chính sách điều chỉnh. Trong thực tế Việt Nam có nhiều (nếu không nói là quá nhiều) cơ quan nghiên cứu trong hay gắn liền với các cơ quan cấp bộ có nhiệm vụ cung cấp thông tin cho quá trình xây dựng chính sách, nhưng các kênh thông tin mang tính chất độc lập hơn thường rất hạn chế hoặc chỉ có tính chất bán chính thức. Việc phân tích độc lập các phương án chính sách có thể xuất phát từ nhiều nguồn. Một trường hợp tiêu biểu là ở Thái Lan, nhiều cơ quan nghiên cứu độc lập có ảnh hưởng rất lớn. Các nhà nghiên cứu trong các trường đại học đã thực hiện nhiều công trình phân tích

chính sách ảnh hưởng đến quá trình quyết định của các cơ quan nhà nước.

Phân tích độc lập không phải là một sự phân tích không có sự tham gia của các cơ quan nhà nước; điều quan trọng là nó phải được tiến hành không chịu sự ràng buộc của các kết luận tiên nghiệm. Thúc đẩy việc tiến hành các cuộc phân tích độc lập này là phương thức nâng cao năng lực của các cơ quan nghiên cứu. Phân tích độc lập phụ thuộc vào chính sách cởi mở của các cơ quan nhà nước trong việc sử dụng các nguồn thông tin đa dạng khi lập định các chính sách. Một cách tiếp cận nghiên cứu có triển vọng là sự hợp tác giữa các nhà nghiên cứu độc lập với các cơ quan nhà nước, cùng làm việc chung để cung cấp các kết quả có ý nghĩa góp phần vào việc xác định các chính sách.

Kinh nghiệm ở nhiều nơi cho thấy rằng bằng cách đối chiếu các tiếng nói khác nhau có thể tham gia một cách hợp pháp vào quá trình thảo luận về các chính sách, các chính phủ có thể thu hẹp sự chọn lựa hay chọn lựa các chính sách không thể thực thi vì thiếu sự quan tâm đến quyền lợi của các nhóm liên quan quan trọng. Sự tham gia của các tổ chức xã hội là một yếu tố rất quan trọng và mang lại nhiều lợi ích cho quá trình xác định chính sách. Các tổ chức này có thể truyền đạt các kết quả nghiên cứu độc lập đến các nhóm liên quan và đảm bảo rằng quyền lợi của họ được đại diện trong quá trình lập định chính sách. Các tổ chức xã hội hoạt động ở cơ sở là cầu nối liên kết các cộng đồng với các nhà lập chính sách. Họ cũng hỗ trợ cho việc thực thi các chính sách và đổi mới cơ chế quản lý.

Tuy nhiên, việc huy động sự tham gia của công chúng không nhất thiết đem lại sự tham gia bình đẳng của tất cả các nhóm, nhưng thiếu các tổ chức như thế, các cộng đồng vùng cao rất dễ bị gạt ra ngoài quá trình quyết định những gì chi phối đến quyền lợi của họ. Một đạo luật mới ở Việt Nam gần đây lần đầu tiên thừa nhận các tổ chức phi chính phủ (các Quý). Việt Nam và Trung Quốc có các nhóm mang tính chất của các tổ chức phi chính phủ, thường gắn liền với các trường đại học và viện nghiên cứu và các hội nghề nghiệp và xu hướng chung là nhà nước đang cởi mở dần để họ hoạt động.

KẾT LUẬN

Các áp lực dẫn đến sự cạnh tranh trong sử dụng tài nguyên ở vùng cao xảy ra ở các cấp độ địa phương, quốc gia và khu vực và các hành động cần thiết để quản lý sự cạnh tranh này cũng sẽ bao gồm cả ba cấp độ này. Trong bài tổng quan này, các thử thách chủ yếu của vấn đề quản lý lưu vực tổng hợp ở cấp độ địa phương được nhấn mạnh. Các tiến bộ trong việc đối phó với các thử thách của việc quản lý tài nguyên thiên nhiên phụ thuộc rất lớn vào sự quan tâm của các cấp chính quyền trong việc thể nghiệm các cải tiến về định chế quản lý và khả năng của họ trong việc đánh giá các thể nghiệm đó. Chúng cũng phụ thuộc vào năng lực của các cộng đồng ở vùng cao và các tổ chức xã hội trong việc xem xét nhu cầu của các cộng đồng và thực hiện các nỗ lực để nâng cao đời sống. Sau cùng, chúng phụ thuộc vào nỗ lực của các cơ quan nghiên cứu trong việc hình thành các nguồn thông tin để cung cấp cho các nhà lập quyết định, đối chiếu các kinh nghiệm trong khu vực và đánh giá các phương án quản lý khác nhau. Có thể nói rằng việc tìm kiếm các phương thức để đối phó với các thử thách của việc quản lý bền vững tài nguyên thiên nhiên là một quá trình học tập của nhiều nhóm liên quan, bao gồm cả những nhà hỗ trợ và những người phân tích các quá trình biến đổi bên trong lưu vực.

NGHIÊN CỨU MÔ HÌNH VÀ BIỆN PHÁP PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP VÀ NÔNG THÔN Ở HUYỆN HÓC MÔN, TP.HCM (2000 – 2010)

ThS. Huỳnh Văn Giáp, Lê Thanh Hòa
ĐHKHXH&NV, TP.HCM

SUMMARY

Researches of a model and measures of agricultural and rural development in Hoc Mon district hcm city from 2000 till 2010. (by Huỳnh Văn Giáp, Lê Thanh Hòa. college of social sciences and the Humanities

A model of the agricultural and rural development, in the direction of industrialization and modernization, consists of a lot of matters, such as: building up economic and social infrastructures, developing industries and services, educating and training labor forces in the rural areas, transferring advanced techniques and sciences to the farmers. ..., so as to raise the farmer's income and form new rural areas.

To apply this model, the Government should realize synchronously the measures of the agricultural and rural development.

Hóc Môn là Huyện ngoại thành Thành phố Hồ Chí Minh, tiếp giáp với nội thành về phía Đông Nam, có tọa độ địa lý: 10°43'43" - 10°49'00" vĩ độ Bắc và 106°31'20" - 106°40'45" kinh độ Đông.

- Diện tích tự nhiên của Huyện Hóc Môn là: 10.952 ha, chiếm 5,23% diện tích toàn Thành phố. Trong đó, diện tích đất nông - lâm - ngư nghiệp: 8.069 ha, chiếm 73,68% diện tích tự nhiên của huyện; Đất chuyên dùng: 855ha, - 7,8%; đất ở: 1.250 ha, - 11,41%; đất chưa sử dụng: 777 ha, - 7,1%, trong đó sông rạch: 442 ha, - 4,04% (1997).

- Dân số của huyện Hóc Môn (tính đến ngày 01/04/1999):

- Tổng số nhân khẩu: 199.761 người, trong đó nhân khẩu nông nghiệp: 48.332 người (24,19%).
- Tổng số hộ: 43.453 hộ, trong đó hộ nông nghiệp: 11.108 hộ (25,56%).
- Tổng số lao động: 117.317 lao động, trong đó lao động nông nghiệp: 27.480 lao động (23,42%).

- Cơ cấu kinh tế Huyện cho thời kỳ 1998 – 2000 được xác định là Công nghiệp – Nông nghiệp – Dịch vụ.

Bài viết này, từ việc đánh giá thực trạng sản xuất nông nghiệp và phát triển nông thôn huyện Hóc Môn trong những năm qua, tác giả đề xuất mô hình và biện pháp tổ chức thực hiện phát triển nông nghiệp và nông thôn của huyện thời gian tới.

DÁNH GIÁ THỰC TRẠNG SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN HUYỆN HÓC MÔN

Thực hiện đường lối đổi mới của Đảng và Nhà nước về việc đẩy mạnh sản xuất nông nghiệp và phát triển nông thôn theo hướng công nghiệp hóa (CNH) – hiện đại hóa (HDH), Huyện Hóc Môn đã đạt được một thành tựu, đồng thời cũng còn một số khó khăn trong lĩnh vực phát triển nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn Huyện.

1. Thành tựu

Giá trị tổng sản lượng nông nghiệp tăng liên tục: Giá trị tổng sản lượng nông nghiệp năm 1995 tăng 23,4% so với năm 1991, năm 1998 tăng 5,46% so với năm 1997.

Cơ cấu sản xuất nông nghiệp: Tăng tỷ trọng ngành chăn nuôi, giảm tỷ trọng ngành trồng trọt.

Trong toàn ngành nông nghiệp, tỷ trọng ngành trồng trọt và chăn nuôi là 70,36% và 29,64% năm 1997, 68,25% và 31,75% năm 1998.

Cơ cấu kinh tế nông thôn: Chuyển dịch từ thuần nông sang các ngành nghề khác.

Phòng LĐ – TBXH Huyện đã giới thiệu việc làm cho người lao động, mỗi năm từ 3.000 – 3.500 người.

Việc giải quyết việc làm của Huyện đã làm giảm tỷ trọng số người tham gia trực tiếp sản xuất nông nghiệp trong một hộ nông nghiệp, tạo sự chuyển dịch từ nông sang các ngành nghề khác .

Hoàn thành cơ bản việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQS-DD) cho nhân dân: Huyện Hóc Môn đã cơ bản hoàn thành việc cấp GCNQSDD cho nhân dân trong năm 1998.

Hình thành những tổ chức hợp tác tự nguyện ở nông thôn:

Những tổ chức hợp tác tự nguyện ở nông thôn đã được hình thành trong vài năm qua và tiếp tục phát triển, mang nhiều tên gọi khác nhau như Tổ đường nước, Tổ

điện, Tổ nhân giống lúa mới, Tổ tín chấp, Chi hội thú y, Chi hội làm vườn, Câu lạc bộ nông dân sản xuất giỏi...

Các hộ nông dân ở ấp Trung Đông, xã Thới Tam Thôn, huyện Hóc Môn đã tự nguyện kết hợp thành Tổ chuyên sản xuất lúa giống, gồm trên 20 hộ và có diện tích mỗi vụ 12 ha (3vụ/năm), nhằm cung cấp giống lúa mới cho nông dân trong xã và các Huyện ngoại thành. Trong năm 1998, Tổ nhân giống đã cung cấp cho Công ty giống Huyện Hóc Môn trên 60 tấn lúa giống các loại, và cung cấp cho các Huyện, Tỉnh lân cận như: Củ Chi, Bình Chánh, Long An, Đại học Nông Lâm trên 50 tấn lúa giống.

Xây dựng cơ sở hạ tầng ở nông thôn:

Các cơ sở hạ tầng kinh tế, xã hội đã được xây dựng ở nông thôn :

- **Điện:** Đến cuối năm 1998, toàn Huyện đã cơ bản hoàn thành điện khí hóa nông thôn.
- **Giao thông:** Huyện có 02 tuyến đường giao thông quan trọng là Quốc lộ 1A và Quốc lộ 22.
- **Thủy lợi:** Diện tích đất canh tác được tưới tiêu tự chảy là: 3.949 ha (1998). Huyện có 03 trạm bơm, thiếu hệ thống kênh nội đồng, chưa đủ hệ thống bờ bao.
- **Giáo dục:** Huyện có 02 nhà trẻ, 16 trường mẫu giáo, 23 trường tiểu học, 12 trường trung học cơ sở, 03 trường phổ thông trung học (năm học 1998 - 1999) .
- **Y tế:** Huyện có 01 bệnh viện đa khoa, 01 phòng khám bệnh khu vực và các trạm y tế xã. Toàn Huyện có 200 cán bộ y tế, đạt chỉ tiêu 1.000 người / 1 cán bộ y tế (1998) .

Tạo vốn tín dụng cho nông dân phát triển sản xuất nông nghiệp:

Trong năm 1998, ngân hàng NN-PTNT đã phát vay số tiền là 58.897 triệu đồng cho 8.783 hộ, chủ yếu vay chăn nuôi heo, bò sữa và trồng trọt, quỹ QG GQVL cho vay hơn 7.828 triệu đồng, quỹ XDGN cho vay trợ vốn hơn 5.519 hộ/6.117 hộ, đạt 90,22% hộ XDGN với số tiền là 3.500 triệu đồng.

Các thành phần kinh tế phát triển:

Nền kinh tế nhiều thành phần ở nông thôn đã phát triển đa dạng, phong phú. Kinh tế hộ nông dân, kinh tế tư nhân, kinh tế quốc doanh...

Thực hiện nhiều chương trình phát triển văn hóa – xã hội ở nông thôn:

Trong năm 1998, Huyện có 01 ấp văn hóa, 01 cụm văn hóa liên xã; Đã xây dựng 21 căn nhà tình nghĩa, 147 căn nhà tình thương; Đã giúp 391 hộ vượt chuẩn mực nghèo theo quy định của Thành phố.

Đời sống nông thôn và thu nhập của nông dân được cải thiện:

Nhìn chung, mức sống của người dân nông thôn huyện Hóc Môn nói riêng và các Huyện ngoại thành nói chung, tuy được cải thiện về mọi mặt: ăn, ở, đi lại, học hành, nhưng đa số vẫn còn gặp nhiều khó khăn.

Toàn Huyện có 33.410 căn nhà (1997). Trong đó, nhà kiên cố (cấp 2) chỉ chiếm 4,3%, nhà cấp 3 chiếm 45,7%, nhà cấp 4 và nhà tạm chiếm 50%. Điều này cho thấy mức sống của đa số dân cư trong Huyện gặp nhiều khó khăn, bởi lẽ ngôi nhà có thể biểu thị về mức sống của người dân nông thôn.

2. Khó khăn

Thời tiết, dịch sâu rầy tác động không thuận lợi cho sản xuất nông nghiệp. Vụ lúa Đông xuân năm 1997 – 1998 của Huyện bị cháy hạn và nhiễm phèn trên 230 ha.

Giá cả thị trường luôn biến động: Trong năm 1998, từ đầu năm đến giữa quý III/1998, giá heo hơi chỉ dao động từ 12.500 đồng đến 13.000 đồng /1kg, người chăn nuôi bị thua lỗ dẫn đến tự dẹp chuồng trại, chuyển sang sản xuất khác .

Cơ giới hóa nông nghiệp còn thấp: Cơ giới hóa trong nông nghiệp còn thấp, chủ yếu là khâu làm đất, thu hoạch vụ Đông xuân. Lao động trong nông nghiệp thừa, nhưng thiếu vào lúc cao điểm của mùa vụ, làm cho giá trị ngày công trong nông nghiệp tăng dần trong khi sản xuất lao động quá thấp, dẫn đến thu nhập của người nông dân quá thấp, đời sống gặp nhiều khó khăn.

Tiến trình đô thị hóa nông thôn tác động mạnh đến sản xuất nông nghiệp:

Tiến trình đô thị hóa nông thôn đã và đang tác động mạnh đến sản xuất nông nghiệp: Diện tích đất nông nghiệp giảm (Bình quân 200ha/năm từ 1995 – 1998), nông dân không tha thiết với đồng ruộng, gây ô nhiễm môi trường nước phục vụ sản xuất nông nghiệp.

Chuyển đổi cơ cấu cây trồng còn chậm:

Chuyển đổi cơ cấu cây trồng còn chậm, do nông dân thiếu hiểu biết về kỹ thuật, thiếu thông tin về thị trường, thiếu một kế hoạch chỉ dẫn cho người nông dân, cho nên mạnh ai nấy làm, cái gì nhận thấy có giá là sản xuất chứ không biết làm ra có bán được hay không ?

Từ hình thức thực tế nêu trên, cho thấy nông nghiệp và nông thôn Huyện Hóc Môn đã có những bước khởi động để tiến vào thời kỳ CNH-HĐH. Vấn đề đặt ra là cần có một mô hình và biện pháp tổ chức thực hiện các giải pháp phát triển NN-NT, nhằm phát huy các mặt thuận lợi, đồng thời khắc phục các mặt tồn tại.

MÔ HÌNH PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP VÀ NÔNG THÔN HUYỆN HÓC MÔN

Từ kinh nghiệm phát triển nông nghiệp và nông thôn theo hướng CNH-HĐH của một số nước và lãnh thổ châu Á như: Đài Loan, Nhật Bản, Trung Quốc, Ấn Độ và dựa vào thực trạng tại Huyện, có thể rút ra những nét chung sau đây:

1. Phát triển nông nghiệp

Phát triển nông nghiệp bao gồm những vấn đề cơ bản sau: Quy hoạch tổng thể; Xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật: Điện, đường giao thông, thủy lợi; Đẩy mạnh hoạt động nghiên cứu - triển khai khoa học - công nghệ phục vụ nông nghiệp; Cung cấp tín dụng cho nhân dân; Giáo dục và đào tạo nghề cho thanh niên và nông dân; Thực hiện cơ giới hóa nông nghiệp; Hình thành và phát triển kinh tế trang trại; Xây dựng và định hướng các hình thức hợp tác tự nguyện; Xây dựng các trung tâm sản xuất giống, các vùng chuyên canh; Hình thành nền nông nghiệp sinh thái; Phát triển công nghiệp chế biến nông - lâm - thủy sản, công nghiệp bảo quản sau thu hoạch; Tuyên truyền về khoa học kỹ thuật, thông tin về thị trường, giá cả, mô hình làm ăn có hiệu quả; Tổ chức hệ thống thu mua nông sản phẩm và chính sách hỗ trợ, bảo hộ nông nghiệp của Nhà nước.

2. Phát triển nông thôn

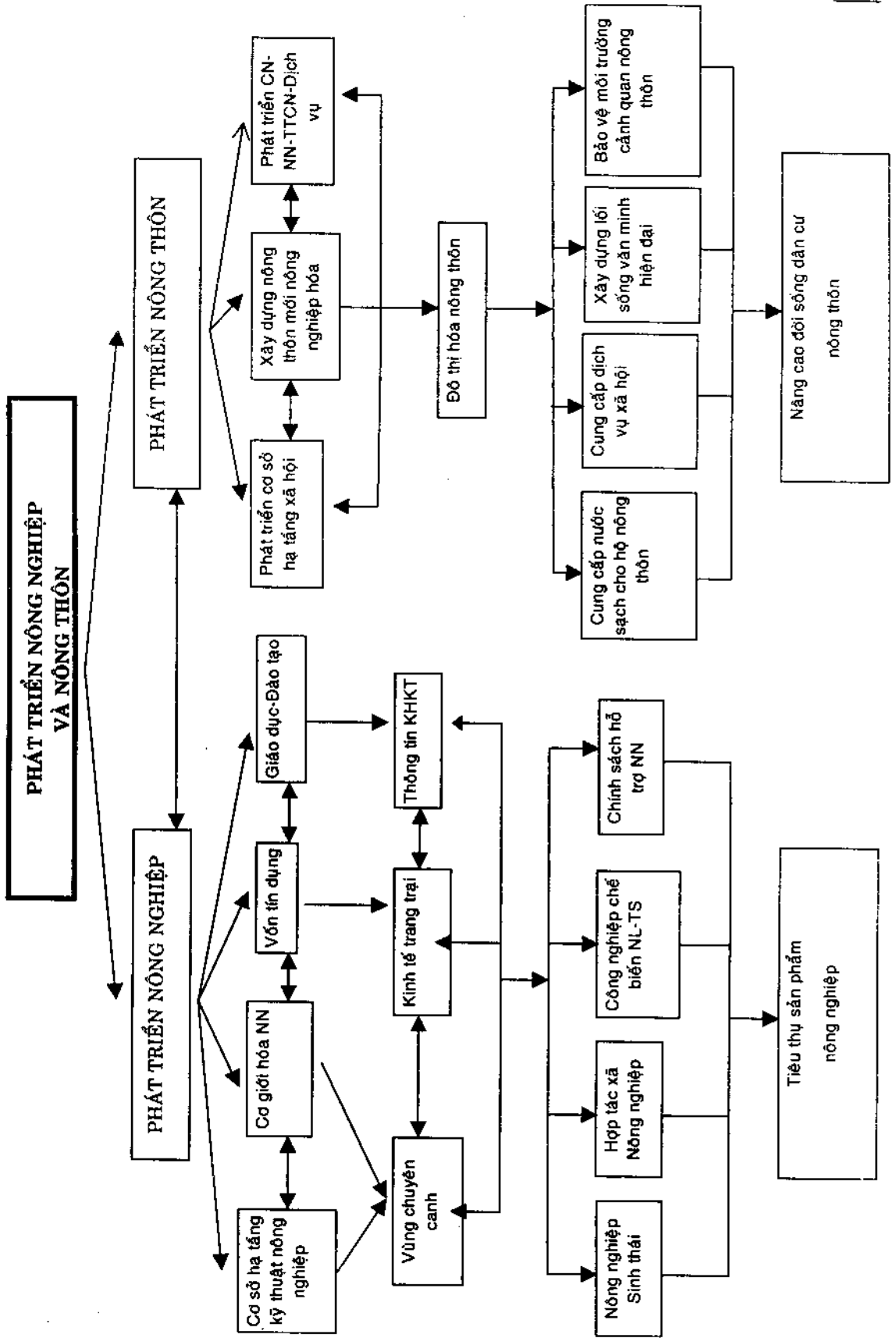
Phát triển nông thôn bao gồm những vấn đề sau:

Xây dựng cơ sở hạ tầng xã hội căn bản ở nông thôn: Nhà ở, giáo dục, y tế...; Phát triển công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp và dịch vụ ở nông thôn; Xây dựng nông thôn mới, đô thị hóa nông thôn, cung cấp nước sạch cho hộ nông thôn; Phòng chống các tệ nạn xã hội, bảo vệ môi trường; Thực hiện các giải pháp nâng cao thu nhập của cư dân nông thôn.

3. Sơ đồ phát triển nông nghiệp và nông thôn

Phát triển nông nghiệp và nông thôn Huyện Hóc Môn trong những năm tới được thực hiện theo sơ đồ sau: (Hình 1)

SƠ ĐỒ PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP VÀ NÔNG THÔN



BIỆN PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN

- Huyện thành lập Ban chỉ đạo (BCĐ) phát triển nông nghiệp và nông thôn để tổ chức và điều hành quản lý công việc. BCĐ do Chủ tịch UBND Huyện làm Trưởng ban; Phó Chủ tịch làm Phó ban; Và các trưởng Phòng, Ban: Nông nghiệp – phát triển nông thôn, Tài chính, Kế hoạch – Đầu tư, Trung tâm dạy nghề, Hợp tác xã mua bán, Địa chính, Hội nông dân Huyện, Ba trạm: Khuyến nông – Thú y – Bảo vệ thực vật, Giám đốc ngân hàng NN-PTNT... làm ủy viên.

- Thành lập các tổ chức phụ trách chuyên đề: Tổ phụ trách tổ đào tạo, Tổ xây dựng mô hình, Tổ đầu tư vốn, Tổ vận động gây quỹ hỗ trợ vốn, Tổ cố vấn chương trình, Tổ thông tin tuyên truyền, Tổ quản lý thủy nông...

- Thành viên BCĐ sẽ nắm trực tiếp từng Tổ và tùy theo nhiệm vụ của từng Tổ, Các Tổ xây dựng chuyên đề cụ thể tổ chức huy động lực lượng tham gia (sử dụng lực lượng của ba trạm: KN-TY, BVTV và mạng lưới), hoặc mời chuyên viên tham gia.

- BCĐ họp định kỳ 01 lần/1tháng. Các Tổ tùy theo công việc có thể trao đổi 1/2 tháng /1 lần.

- Đầu năm (khoảng tháng 02): BCĐ họp, xây dựng và thống nhất chương trình hoạt động trong năm. Sau đó, căn cứ vào kế hoạch, căn cứ vào điều kiện thời tiết, vụ mùa, các tổ xây dựng nội dung hoạt động và bắt tay ngay vào việc thực hiện chương trình hoạt động của Tổ. Cuối năm, BCĐ báo cáo tổng kết đánh giá tình hình hoạt động và xây dựng kế hoạch cho năm sau .

Tóm lại, mô hình phát triển nông nghiệp và nông thôn theo hướng công nghiệp hóa – hiện đại hóa, bao gồm nhiều vấn đề như: Xây dựng cơ sở hạ tầng kinh tế và xã hội, phát triển công nghiệp và dịch vụ, giáo dục và huấn luyện lực lượng lao động trong vùng nông thôn, chuyển giao những tiến bộ khoa học và kỹ thuật cho nông dân..., nhằm nâng cao thu nhập của người nông dân và xây dựng một nông thôn mới. Thực hiện mô hình này, Nhà nước cần thực hiện đồng bộ các biện pháp phát triển nông nghiệp, nông thôn.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- TRẦN ĐỨC, *Trang Trại Gia Đình ở Việt Nam và trên Thế Giới*, NXB Chính trị quốc gia Hà Nội, 1995.
- HUỖNH VĂN GIÁP, *Phát triển nông nghiệp và nông thôn trong chiến lược CNH-HĐH Huyện Bình Chánh và Huyện Hóc Môn*, Tp.HCM, đề tài NCKH cấp Bộ, trường Đại học KHXH&NV TP.HCM, 1999 .
- HUỖNH VĂN GIÁP, *Một số vấn đề cần quan tâm trong tiến trình đô thị hóa nông thôn Huyện Hóc Môn*. Tập san khoa học xã hội và nhân văn, Đại học KHXH&NV, tháng 12/1999 .
- LÂM QUANG HUYỀN, *Kinh tế nông hộ và kinh tế hợp tác trong nông nghiệp*, NXB Khoa học xã hội, 1995 .
- VÕ ANH TUẤN, *Công nghiệp hóa – hiện đại hóa nông thôn: Lý luận và kinh nghiệm từ một số nước*. Tạp chí phát triển kinh tế, số 119, tháng 9/2000 .
- VŨ QUANG VIỆT, *Vấn đề phát triển nông thôn qua kinh nghiệm trên thế giới*, Thông tin chuyên đề 08/1996 .

NGUỒN LỰC KHUYẾN NÔNG Ở VÙNG ĐỒNG THÁP MƯỜI: THỰC TRẠNG VÀ GIẢI PHÁP

*TS. Mai Thành Phụng; ThS. Nguyễn Việt Cường;
KS. Nguyễn Văn Thạch
Trung tâm nghiên cứu thực nghiệm Nông nghiệp
Đồng Tháp Mười; Mộc Hóa – Long An*

THỰC TRẠNG NGUỒN LỰC KHUYẾN NÔNG VÙNG ĐỒNG THÁP MƯỜI

Chúng ta hiểu nguồn lực khuyến nông chính là lực lượng khuyến nông trên cơ sở được đánh giá cả về số lượng và chất lượng của hệ thống khuyến nông. Nguồn lực khuyến nông còn hiểu rộng hơn là bao gồm những người có tham gia hoạt động khuyến nông không nằm trong hệ thống khuyến nông nhà nước hiện nay. Nguồn lực khuyến nông còn bao gồm cả cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ cho các hoạt động khuyến nông..

Ở Đồng Tháp Mười (ĐTM) có thể nói trong những năm qua hoạt động khuyến nông đã có những bước phát triển. Hoạt động khuyến nông không chỉ có hệ thống khuyến nông địa phương tham gia còn có các cơ quan nghiên cứu khoa học khác thuộc trung ương và địa phương cũng tham gia tích cực và các tổ chức xã hội, mạng lưới nông dân cũng tham gia vào hoạt động khuyến nông...làm cho công tác khuyến nông không phải là của vài người, vài cơ quan chức năng mà là của cả xã hội (xã hội hóa khuyến nông).

Hiện nay, nguồn lực khuyến nông trong vùng ĐTM đánh giá chung là còn yếu, chưa đáp ứng được yêu cầu ngày một to lớn của sản xuất điều đó được thể hiện ở một số khía cạnh:

Số lượng khuyến nông viên còn thiếu: Hiện nay, khuyến nông viên (KNV) huyện là người tham gia trực tiếp, thường xuyên với nông dân, nhưng số lượng lại quá ít, mỗi trạm khuyến nông huyện hiện nay chỉ có 2-3 người, tính trung bình mỗi KNV phụ trách khoảng 5000 hộ hoặc 10.000-15.000 ha, một con số quá cao so với những vùng khác ở trong nước và so với nước ngoài. Mặt khác vùng ĐTM giao thông đi lại khó khăn (mỗi năm đều có lũ lụt, có nhiều xã chưa có đường bộ như xã Tân Thành, huyện Mộc Hóa, nhiều xã của huyện Tân Hưng...) đã hạn chế rất nhiều cơ hội cho KNV tiếp cận với nông dân.

Lực lượng khuyến nông hiện mới dừng tới cấp huyện, còn cấp xã, ấp thì chưa.

Chất lượng của những người tham gia trực tiếp vào hoạt động khuyến nông còn hạn chế:

Nhận xét chung ban đầu qua một số buổi tập huấn kỹ thuật của một số KNV địa phương thuộc Long An, Đồng Tháp, cũng như những nhận định của lãnh đạo Trung tâm 2 tỉnh Long An và Đồng Tháp cho thấy lực lượng KNV hiện còn yếu về chất lượng, nhất là lực lượng KNV tham gia trực tiếp. Điểm yếu không phải là ở bằng cấp mà là kiến thức thực tế, là kiến thức kỹ thuật, là kỹ năng khuyến nông, là trình độ tổ chức phối kết hợp, là khả năng theo dõi và đánh giá hoạt động.

Chưa phát huy được mọi lực lượng tham gia vào hoạt động khuyến nông một cách mạnh mẽ và đều: Mặc dù hiện nay một số trạm như trạm bảo vệ thực vật, trạm thú y, một vài Trung Tâm nghiên cứu, các đoàn thể và tổ chức xã hội cũng tham gia vào hoạt động khuyến nông, điều này cũng tăng được nguồn lực khuyến nông. Tuy nhiên, sự tham gia phối kết hợp còn chưa chặt, chưa phát huy được sức mạnh tổng hợp, thậm chí có những hoạt động còn chông chéo giữa đơn vị này và đơn vị kia..

Mạng lưới nông dân cầu nối tham gia hoạt động khuyến nông còn quá ít: Ở các địa phương trong số những nông dân, có những người có nhiều kinh nghiệm, có trình độ văn hóa, kinh tế, lòng nhiệt tình...có thể trở thành nguồn lực quan trọng cho hoạt động khuyến nông. Đây là lực lượng phải nói theo nghĩa là "**không chính qui**", nhưng đó là lực lượng dồi dào và sẽ có hiệu quả nếu chúng ta biết khai thác. Hiện nay mạng lưới này còn quá ít, thậm chí chưa có. Trong thời gian qua một số nông dân cầu nối mới chỉ dừng ở việc phối hợp làm điểm trình diễn và là nơi cho KNV chuyển giao khoa học kỹ thuật, chứ họ chưa phải là người tham gia thực sự vào hoạt động trong mạng lưới khuyến nông theo nghĩa của nó. Đây là nguồn lực khuyến nông ở trong vùng mà sự khai thác còn yếu, chưa phát huy được.

Kinh phí cho hoạt động khuyến nông:

Trong những năm qua nhà nước đã có rất nhiều cố gắng cho kinh phí hoạt động khuyến nông thông qua hệ thống hay thông qua các tổ chức đoàn thể khác, hoặc ngân sách địa phương... Tuy nhiên, so với yêu cầu thì còn hạn chế, chưa đáp ứng được nhu cầu hoạt động mở rộng.

NHỮNG NHÂN TỐ CẦN CÓ CỦA KHUYẾN NÔNG VIÊN ĐỂ HOẠT ĐỘNG TỐT

Muốn có một tập thể mạnh, một tổ chức mạnh thì ngoài điều kiện khác, thì nhân tố mỗi con người mạnh là quan trọng. Vì vậy, để cho hoạt động khuyến nông hoạt động tốt thì mỗi người trực tiếp tham gia hoạt động khuyến nông tức KNV cần phải có?

Thứ nhất: Mình có gì để chuyển tải, chuyển tải cái gì, cho ai? Tất nhiên họ phải chuyển tải cái mà nông dân cần, nhưng cái đó là của ai và ở đâu thì bản thân

khuyến nông viên phải có, chí ít trong họ phải có nguồn kiến thức nhất định, vững vàng về một lĩnh vực chuyên môn mà họ đã được đào tạo, học tập. Bên cạnh đó họ cũng cần có kiến thức sâu rộng hơn không chỉ ở một lĩnh vực mà cả những lĩnh vực khác như kinh tế, văn hóa xã hội. Họ phải là người biết thu thập thông tin, chọn lựa thông tin và lưu giữ thông tin, biến cái của người khác thành của mình và đó chính là **nguồn** kiến thức sâu rộng giúp cho họ trong công tác chuyển giao.

Thứ hai: Họ chuyển tải thông tin bằng cách nào? Rõ ràng họ phải có phương pháp để chuyển tải, đó chính là **kỹ năng khuyến nông**. Chuyển tải thông tin phải có phương pháp, cái phương pháp đó phải đảm bảo được người nhận thông tin (là nông dân) biết được - hiểu được và áp dụng được, không phải một người, hai người mà phải có nhiều người cũng được như vậy...

Thứ ba: Họ đã phát huy được sức mạnh tổng hợp chưa? Trước hết họ phải nghĩ một mình không thể làm khuyến nông, vài người thậm chí vài cơ quan cũng không làm tốt và đầy đủ được công tác khuyến nông mà muốn làm tốt hơn, làm được nhiều hơn thì họ phải có khả năng tổ chức phối kết hợp, biết phát huy sức mạnh của mọi tầng lớp xã hội, tầng lớp nhân dân. họ phải có quan điểm mục tiêu của khuyến nông không chỉ cho lĩnh vực nông nghiệp mà nó bao gồm cả trên lĩnh vực kinh tế - văn hóa - xã hội như nâng cao dân trí, trình độ văn hóa, thông tin tới dân những chính sách mới, đường lối của Đảng và Nhà nước... phải có quan điểm khuyến nông là của mọi người (xã hội hóa công tác khuyến nông)

Thứ tư: Họ theo dõi và đánh giá các hoạt động khuyến nông như thế nào? Đây là một kiến thức cần có trong mỗi khuyến nông viên. Mỗi một hoạt động ngoài việc xây dựng kế hoạch, tổ chức thực hiện thì khâu theo dõi và đánh giá là rất quan trọng. Sau mỗi lần đánh giá, sẽ giúp KNV nhận ra những điểm mạnh và điểm yếu trong quá trình thực hiện, rất cần thiết nhận ra những điểm yếu của chính mình. Từ đó giúp họ suy nghĩ và cải tiến cách làm. Làm được như vậy, không những hiệu quả hoạt động khuyến nông được tăng lên mà bản thân mỗi khuyến nông viên cũng tiến bộ và trưởng thành nhanh.

Thứ 5: Làm khuyến nông phải có cái tâm - kiên trì: Làm khuyến nông là chúng ta tiếp xúc với nhiều tổ chức, tầng lớp xã hội, đặc biệt là với cộng đồng nông dân phức tạp, đa dạng như tuổi tác, trình độ văn hóa, quan điểm, mức sống nhất là với tầng lớp nông dân nghèo trình độ thấp ...Đó là chưa kể những khó khăn về điều kiện sống của đại bộ phận trong KNV còn khó khăn, địa bàn hoạt động phức tạp, không thuận lợi...tất cả những nhân tố có ảnh hưởng không nhỏ tới tinh thần, sức chiến đấu và sự cố gắng của họ... Cho nên nếu làm công tác khuyến nông ở trong vùng sâu, vùng xa như vùng ĐTM này mà không có cái tâm, tận tụy với nghề, yêu nông dân và có sự kiên trì thì khó có thể làm tốt được. Cái tâm ở đây là nói lên sự yêu nghề, có quyết tâm cao, vì mục tiêu phát triển của cộng đồng, đặt cuộc sống cộng đồng là cuộc sống của chính mình.

MỘT SỐ GIẢI PHÁP THỨC ĐẨY NGUỒN LỰC KHUYẾN NÔNG

Nhà nước cần xem xét ban hành một số chính sách để động viên và thu hút nguồn nhân lực khuyến nông:

Đồng Tháp Mười là vùng sâu, vùng xa, mọi thứ có thể nói là thiếu, thực sự là khó khăn vất vả. Trong khi đó thu nhập chính vẫn là lương theo hệ thống nhà nước, như vậy thực sự là khó khăn về cuộc sống, cho nên sinh viên ra trường rất sợ về vùng sâu, vùng xa công tác, trong đó có công tác về khuyến nông... Để nghị Nhà nước, Cục khuyến nông cần có chính sách để kích thích họ đi đến làm việc ở những vùng này, giống như là chính sách giáo viên cho vùng sâu, vùng xa.

Chính sách ưu đãi của địa phương như thế nào đối với họ khi họ trở về vùng khó khăn để cống hiến sức lực và trí tuệ...trên cơ sở tính toán đến hiệu quả của việc đầu tư ấy. Điều này cần xem xét và nên làm.

Tăng cường đào tạo để nâng cao kiến thức cho khuyến nông viên:

Các Trung tâm Khuyến Nông cần có kế hoạch đào tạo hàng năm cho đội ngũ KNV của mình để nâng kiến thức chuyên môn, kỹ năng khuyến nông, kỹ năng tổ chức, xây dựng kế hoạch và thực hiện kế hoạch, khả năng theo dõi, giám sát và đánh giá... để khuyến nông viên thích ứng được tốt với nhiều tình huống qua đó sẽ nâng cao được chất lượng và hiệu quả công việc.

Xây dựng mạng lưới cộng tác viên cơ sở đủ mạnh:

Cần phát triển mạnh mạng lưới khuyến nông viên cơ sở trên cơ sở cân nhắc khả năng của từng địa phương cho phù hợp. Nên tuyển chọn chính những người địa phương dựa trên tiêu chuẩn nhất định làm khuyến nông viên cơ sở, như vậy sẽ thuận lợi cho hoạt động. Vì hơn ai hết họ là người hiểu rõ được tình hình địa phương, họ cũng là người có kinh nghiệm nhất định trong một số hoạt động sản xuất. Sau khi họ được tuyển chọn, chúng ta cần có kế hoạch đào tạo thêm giúp họ có kiến thức nhất định, đủ năng lực đáp ứng được yêu cầu nhiệm vụ đặt ra. Ngoài ra họ cũng là người được KNV cấp huyện thường xuyên trao đổi kiến thức mỗi lần tiếp xúc...Nếu được nên mở rộng mạng lưới KNV đến cấp Ấp.

Xây dựng đội ngũ nông dân giỏi làm cộng tác viên - đóng góp thêm nguồn lực cho khuyến nông:

Họ là những nông dân có kinh nghiệm, có tinh thần tự nguyện tham gia hoạt động khuyến nông (làm điểm trình diễn, hoặc mô hình...), có uy tín nhất định đối với nông dân trong vùng nếu có cách làm xây dựng họ làm hạt nhân nòng cốt, là điểm sáng trong công tác chuyển giao thông tin. Hiện nay, nông dân học hỏi lẫn nhau là cơ bản (cầu nối nông dân-nông dân). Nếu mỗi ấp có khoảng 3-4 nông dân giỏi, có

mô hình làm ăn phát triển đó sẽ là điểm tựa cho nông dân khác làm theo. Nếu không có những nông dân tham gia phối hợp thì rất khó thành công trong việc đưa nhanh các tiến bộ kỹ thuật vào sản xuất. Chính vì vậy xây dựng mạng lưới nông dân cộng tác là biện pháp quan trọng để tăng thêm nguồn lực khuyến nông.

Biết phối hợp với các đoàn thể xã hội để tăng sức mạnh:

Các đoàn thể xã hội được hình thành tới các Xã, Ấp, thậm chí tới các khu dân cư ví dụ Đoàn thanh niên, Hội nông dân, Hội phụ nữ, Hội cựu chiến binh, Mặt trận tổ quốc... Các tổ chức này có tổ chức chặt chẽ và theo hệ thống. Như vậy đó là cơ hội cho tổ chức khuyến nông phối kết hợp. Họ không tham gia trực tiếp làm công tác khuyến nông, nhưng họ là người tổ chức, là người tuyên truyền, vận động mọi tầng lớp tham gia. Thậm chí họ cũng có dự án cho phát triển, giúp đỡ cộng đồng phát triển kinh tế đó cũng là nhân tố thuận lợi cho khuyến nông tiếp cận.

Biết phối hợp chặt chẽ với các cơ quan nghiên cứu khoa học:

Các cơ quan nghiên cứu khoa học có ảnh hưởng lớn đến công tác khuyến nông bởi 2 mặt: (1) là nơi nghiên cứu và đưa ra nguồn tiến bộ kỹ thuật mới cho khuyến nông (2) bản thân các cơ quan khoa học cũng tham gia các hoạt động khuyến nông nhất là các cơ quan nghiên cứu ứng dụng, các Trung tâm nghiên cứu đóng ở địa phương. Sự phối hợp này sẽ tận dụng lợi thế từ kiến thức kỹ thuật của các nhà nghiên cứu, có thể cả những kinh nghiệm trong hoạt động khuyến nông. Nhất là những thông tin mới về kết quả nghiên cứu phục vụ cho vùng. Bằng cách nào đó thu hút họ cùng tham gia hoạt động trong chương trình khuyến nông của địa phương càng nhiều càng tốt.

Tạo nguồn kinh phí cho hoạt động - tăng cường trang thiết bị:

Cần tìm thêm mọi nguồn kinh phí cho hoạt động khuyến nông (kinh phí cấp từ nhà nước, từ các tổ chức xã hội, tổ chức phi chính phủ NGO, tổ chức nước ngoài, các nhà tài trợ, các Công ty, thậm chí từ chính người dân (phương pháp khuyến nông có sự tham gia của nông dân), trên cơ sở kế hoạch đã được vạch ra. Kinh phí được cấp cần phải hoạt động có hiệu quả, đúng mục đích, đó là cơ sở được hỗ trợ về mặt tài chính tiếp theo.

Cần tăng cường trang thiết bị cho hoạt động khuyến nông như phương tiện di chuyển, máy móc (bộ máy vi tính, phương tiện nghe nhìn, và những trợ huấn cụ khác...) nếu được như vậy sẽ làm tăng hiệu quả của hoạt động khuyến nông.

CÔNG TÁC KHUYẾN NÔNG CỦA TRUNG TÂM NGHIÊN CỨU THỰC NGHIỆM NÔNG NGHIỆP ĐỒNG THÁP MƯỜI TRONG THỜI GIAN QUA

Trung tâm nghiên cứu thực nghiệm Nông nghiệp Đồng Tháp Mười (DTM ARC)

trực thuộc Viện KHKT Nông nghiệp miền Nam đã tiến hành các hoạt động khuyến nông từ năm 1990 đến nay trong bối cảnh lực lượng mỏng (biên chế 35 CB), kinh phí ít, địa bàn hoạt động rộng, giao thông đi lại khó khăn tuy nhiên Trung tâm đã có đóng góp đáng kể vào hoạt động khuyến nông toàn vùng nhờ vào cách làm như sau:

Tập trung các đề tài nghiên cứu bức xúc nhất của vùng đó là giống lúa, kỹ thuật thâm canh lúa (bón phân, phòng trừ cỏ, khai hoang đất phèn, quản lý nước trên đất phèn, sạ thưa, sạ hàng...), xử lý bệnh mục củ khoai mỡ, kỹ thuật canh tác đay trên đất phèn, đậu phộng trên đất xám..., nghiên cứu động thái chất lượng nước kênh để ứng dụng vào sản xuất lúa... Qua đó Trung tâm đã là nơi giới thiệu, cung cấp các tiến bộ kỹ thuật bức xúc cho sản xuất của vùng.

Do lực lượng mỏng nên Trung tâm đã chọn các cách làm sau đây nhằm đưa nhanh các TBKT ra sản xuất:

1. Tập huấn kỹ thuật:
 - Tổ chức lớp tập huấn đầu vụ cho CB KN của các huyện ĐTM thuộc Long An, Đồng Tháp
 - Tập huấn đầu vụ cho CB lãnh đạo (từ ấp trở lên) của một số huyện ĐTM
 - Trực tiếp tập huấn cho nông dân các xã vùng sâu vùng xa của ĐTM theo yêu cầu của địa phương (Vĩnh Hưng, Đức Huệ.....)
2. Đưa tin lên đài truyền hình, đài phát thanh các vấn đề cần chú ý cho 1 vụ sản xuất (biện pháp này rất có hiệu quả)
3. Xây dựng các phim kỹ thuật và chiếu rộng rãi, nhiều kỳ trên truyền hình (với sự cộng tác của các Đài truyền hình Cần Thơ, Long An, HTV, Đồng Tháp, An Giang, VTV....) đã giúp nông dân tiếp cận được các TBKT cần thiết (rất có hiệu quả)
4. Biên soạn, ấn hành một số tài liệu bươm cần thiết để phục vụ sản xuất (số lượng tài liệu được Trung tâm đưa ra hàng năm trên 1000 bộ)
5. Tổ chức thực hiện các điểm trình diễn về giống, kỹ thuật thâm canh... và tổ chức cho nông dân tham quan, hội nghị đầu bờ.
6. Tổ chức tốt việc nghiên cứu, trình diễn, đánh giá giống, nhân giống và cung ứng giống lúa cho sản xuất. Trong 10 năm qua Trung tâm đã giới thiệu đưa ra sản xuất các giống lúa : IR 50404 (1992-1994), IR 59606 (1994-1996), PSB 14 (1997), IR 56279 (1998), VND 95-20 (1998-1999), LTCS 99 (1999), LTCS 2000, VND 389, OM 2031 (2000).

7. Tổ chức hội nghị, hội thảo chuyên đề (về giống lúa, về phân lân, về thuốc BVTV.....)
8. Xây dựng nhóm nông dân cùng sở thích và đào tạo, huấn luyện kỹ thuật viên địa phương (*phối hợp với TTKN Long An và Đồng Tháp trong khuôn khổ của Chương trình ISA/FOS/DTM*)

BÀI HỌC KINH NGHIỆM ĐƯỢC RÚT RA QUA 10 NĂM LÀM CÔNG TÁC KHUYẾN NÔNG CỦA TRUNG TÂM VỀ VIỆC XÂY DỰNG ĐÀO TẠO NGUỒN LỰC KHUYẾN NÔNG CỦA TRUNG TÂM

1. Quan tâm đào tạo CB về chuyên môn, về phương pháp khuyến nông
2. Chăm lo đời sống cho CB làm công tác khuyến nông để họ yên tâm công tác để hạn chế thấp nhất nạn chảy máu chất xám ra các Công ty nước ngoài.
3. Tranh thủ nguồn vốn của Nhà nước (cấp Bộ, Cục, Trung tâm, huyện....) để có kinh phí hoạt động khuyến nông.
4. Tìm kiếm thêm các đối tác khuyến nông (các tổ chức NGO, các Công ty.....) để tăng cường kinh phí hoạt động, trang thiết bị và phương pháp mới, thông tin mới.
5. Xây dựng mạng lưới kỹ thuật viên địa phương và mạng lưới nông dân cộng tác.
6. Tranh thủ sự ủng hộ, cộng tác của địa phương (Sở Nông nghiệp, Trung tâm khuyến nông, các Phòng Nông nghiệp, UBND huyện, xã và các Ban ngành đoàn thể....)
7. Cộng tác tốt và có hiệu quả với các cơ quan thông tấn, báo chí.
8. Cộng tác tốt với các cơ quan nghiên cứu, triển khai trong vùng để thường xuyên nắm bắt được thông tin mới, phương pháp mới.

ĐÀO TẠO NGUỒN NHÂN LỰC PHỤC VỤ CHO PHÁT TRIỂN LÂM NGHIỆP GIAI ĐOẠN 2001 – 2010

TS. Nguyễn Đình Tư, PGS. TS. Vũ Nhâm
Đại học Lâm nghiệp

ĐẶT VẤN ĐỀ

Nguồn nhân lực là nguồn lực quan trọng nhất và có vai trò quyết định thực hiện thành công hay không thành công chiến lược phát triển kinh tế của đất nước nói chung và chiến lược phát triển của các ngành kinh tế nói riêng .v.v... Nguồn nhân lực bao gồm cả đội ngũ trí thức, lực lượng lao động có kỹ thuật, cán bộ quản lý ... đang đứng trước đòi hỏi cao trong thời kỳ đổi mới của đất nước là có khả năng làm chủ khoa học, làm chủ kỹ thuật và có năng lực quản lý.

Trong 10 năm đổi mới của đất nước, ngành Lâm nghiệp đã đào tạo được một đội ngũ đông đảo các nhà quản lý, các nhà khoa học và công nhân kỹ thuật giúp cho ngành thu được những thành công nhất định trong việc tổ chức và thực hiện các chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững có tầm cỡ quốc gia và quốc tế.

Tuy vậy, hiện nay công tác đào tạo nguồn nhân lực của nước ta nói chung và của ngành Lâm nghiệp nói riêng đang có những bất cập nhất định cả về qui mô đào tạo, cơ cấu vùng, cấp bậc đào tạo, ngành nghề đào tạo và chất lượng đào tạo. Vì vậy, trong Chiến lược phát triển lâm nghiệp giai đoạn 2001 – 2010 cần đề xuất được Chiến lược phát triển nguồn nhân lực để thích ứng với các nhiệm vụ cho Chiến lược phát triển lâm nghiệp đặt ra.

CƠ SỞ ĐỀ XUẤT CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN NGUỒN NHÂN LỰC PHỤC VỤ LÂM NGHIỆP GIAI ĐOẠN 2001 - 2010

Các văn bản của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về phát triển nguồn nhân lực

- Phương hướng nhiệm vụ đào tạo phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa – hiện đại hóa nông nghiệp và nông thôn giai đoạn 2000 – 2010
- Đề án chiến lược về lao động và phát triển nguồn nhân lực trong nông nghiệp và nông thôn giai đoạn 1999 – 2020

Đào tạo đại học và cao đẳng: cần đào tạo đội ngũ cán bộ khoa học và công nghệ đảm bảo kế tục, phát huy và từng bước thay thế được đội ngũ cán bộ hiện có cả về cơ cấu, số lượng và trình độ và hội nhập được với các quốc gia phát triển trong khu vực.

Đào tạo bồi dưỡng sau đại học: đào tạo đáp ứng số lượng tiến sĩ và thạc sĩ của các đơn vị trong ngành, phấn đấu nâng gấp 1,5 lần đến 2 lần số lượng tiến sĩ và thạc sĩ vào năm 2005. Đào tạo bồi dưỡng đội ngũ cán bộ khoa học đầu đàn, cán bộ khoa học trẻ có triển vọng cho các lĩnh vực ưu tiên của ngành.

Đào tạo, bồi dưỡng cán bộ và công chức nhà nước theo hướng: củng cố kiến thức và năng lực cơ bản, nâng cao khả năng thích ứng của cán bộ công chức nhà nước trong sự phát triển của tình hình mới, đào tạo, bồi dưỡng cán bộ công chức nhà nước phải đi đôi với quản lý sử dụng, phát huy hiệu quả trong hoạt động thực tiễn.

Đào tạo trung học chuyên nghiệp và dạy nghề theo hướng: gắn đào tạo với sử dụng, đào tạo đảm bảo cả số lượng lẫn chất lượng đáp ứng yêu cầu chuyển dịch cơ cấu lao động nông thôn vào năm 2010.

Dạy nghề cho nông dân và lao động các làng nghề truyền thống ở nông thôn phấn đấu đạt 14,7% lao động qua đào tạo nghề, để góp phần nâng tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 22% vào năm 2010.

CÁC CHƯƠNG TRÌNH DỰ ÁN CHỦ YẾU PHÁT TRIỂN LÂM NGHIỆP ĐẾN NĂM 2010

+ Dự án trồng mới 5 triệu ha rừng, gồm 3 giai đoạn:

- Giai đoạn 1998 – 2000: trồng mới 700.000 ha, khoanh nuôi tái sinh kết hợp trồng bổ sung 350.000 ha
- Giai đoạn 2001 – 2005: trồng mới 1.300.000 ha, khoanh nuôi tái sinh kết hợp trồng bổ sung 650.000 ha
- Giai đoạn 2006 – 2010: trồng mới 2.000.000 ha

+ Dự án phát triển sản xuất 1.000.000 m³ ván nhân tạo, gồm 2 giai đoạn:

- Giai đoạn 1998 – 2000: sản lượng gỗ nhân tạo 200.000 m³
- Giai đoạn 2005 – 2010: sản lượng gỗ nhân tạo 700.000 m³

Nguồn nhân lực bao gồm:

Cán bộ quản lý và kỹ thuật	2.000 người
Công nhân kỹ thuật	5.000 người
Lao động phổ thông	3.000 người

+ Chiến lược và ưu tiên nghiên cứu lâm nghiệp giai đoạn 1998 – 2010

- Nghiên cứu rừng tự nhiên
- Nghiên cứu trồng rừng
- Nghiên cứu nông lâm kết hợp
- Nghiên cứu đặc sản rừng
- Nghiên cứu gỗ củi
- Nghiên cứu môi trường và đa dạng sinh học
- Nghiên cứu kinh tế lâm nghiệp
- Nghiên cứu sử dụng gỗ

Định hướng chiến lược phát triển đào tạo 1997 – 2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo

- Phát triển đào tạo đại học, trung học chuyên nghiệp, đẩy mạnh đào tạo công nhân lành nghề, bảo đảm có được nhiều nhân tài cho đất nước trong thế kỷ 21.
- Nâng cao chất lượng và bảo đảm đủ số lượng giáo viên cho toàn bộ hệ thống giáo dục đào tạo. Tiêu chuẩn hóa hiện đại hóa các điều kiện dạy và học. Phấn đấu sớm có một số đại học và trung học chuyên nghiệp, dạy nghề đạt tiêu chuẩn quốc tế.
- Tỷ lệ lao động qua đào tạo sẽ tăng dần. Năm 2000 đạt 22%, năm 2005 đạt 30% và đến năm 2010 đạt 48%. Trong đó tỷ lệ có trình độ đại học sẽ giảm dần. Năm 1996 là 19%, năm 2005 là 13% và năm 2010 chỉ còn 10%.

Tình hình phát triển nguồn nhân lực có kiến thức và tay nghề của một số nước trong vùng và trên thế giới

- Các nước chậm phát triển: Do thiếu đội ngũ giáo viên, cơ sở vật chất đào tạo nên thường phát triển dần bậc đào tạo, từ đào tạo công nhân kỹ thuật lên đào tạo trung cấp và đào tạo đại học. Gửi người đi đào tạo nước ngoài thường thông qua các dự án hỗ trợ từ nước ngoài và học bổng của quốc tế.
- Các nước đang phát triển: Đã có chiến lược đào tạo nguồn nhân lực gắn với chiến lược phát triển kinh tế của quốc gia và có kế hoạch phối hợp giữa đào tạo trong nước với đào tạo từ nước ngoài nhằm vừa đáp ứng về số lượng và nâng cao chất lượng đào tạo.
- Các nước phát triển: Đã xây dựng chiến lược đào tạo nguồn nhân lực một cách vững chắc, ít biến động trên cơ sở chiến lược phát triển kinh tế ổn định quốc gia. Mô hình đào tạo theo hình tháp trên cơ sở nền là đào tạo công nhân lành

nghề, thu dần theo đào tạo trung cấp kỹ thuật, đào tạo bậc đại học và trên đại học. Qui mô đào tạo, ngành nghề đào tạo và các bậc đào tạo không chỉ đáp ứng cho nhu cầu trong nước mà còn đào tạo cho nước ngoài.

Kết quả thăm dò số sinh viên lâm nghiệp ra trường có việc làm trong những năm gần đây của trường Đại học Lâm nghiệp

- Sau 1 năm ra trường, 70% có việc làm.
- Trong số sinh viên có việc làm, 50% làm việc đúng nghề và 50% làm các nghề khác nhưng có liên quan đến lâm nghiệp.

Mạng lưới và qui mô các trường đào tạo lâm nghiệp hiện nay

- Đào tạo trên đại học: có 3 cơ sở đào tạo với qui mô hàng năm khoảng 40 thạc sĩ và 5 tiến sĩ.
- Đào tạo đại học và cao đẳng: có 1 trường đại học lâm nghiệp, với qui mô đào tạo hàng năm 500 kỹ sư. Có 4 khoa lâm nghiệp thuộc 4 trường đại học, với qui mô đào tạo hàng năm khoảng 200 kỹ sư và có 2 trường cao đẳng nông lâm với qui mô đào tạo các kỹ sư lâm nghiệp khoảng 100.
- Đào tạo trung học chuyên nghiệp: có 3 trường trung cấp lâm nghiệp và 6 trường trung cấp nông lâm nghiệp, với qui mô đào tạo hàng năm khoảng 800 đến 1000 học sinh.
- Đào tạo công nhân kỹ thuật: có 4 trường lâm nghiệp (1 trường đào tạo về chế biến gỗ), với qui mô đào tạo hàng năm khoảng 600 đến 700 học sinh.
- Đào tạo, bồi dưỡng và đào tạo lại cán bộ quản lý, cán bộ kỹ thuật hàng năm 10 khoảng 500 – 600 lượt người được đào tạo hoặc bồi dưỡng.
- Bồi dưỡng nâng cao trình độ đội ngũ lao động và cho nông dân: thông qua các dự án quốc tế và các chương trình khuyến nông, khuyến lâm hàng năm đã bồi dưỡng được khoảng 5.000 đến 6.000 người.

QUAN ĐIỂM VÀ PHƯƠNG PHÁP XÂY DỰNG PHÁT TRIỂN NGUỒN NHÂN LỰC PHỤC VỤ LÂM NGHIỆP

Những quan điểm cơ bản

Mô hình đào tạo nguồn nhân lực các bậc học theo qui mô “hình tháp”, đế là bậc công nhân và lao động có tay nghề và trên là các bậc đào tạo cao hơn và đảm bảo tính liên thông về chương trình cũng như nội dung đào tạo giữa các bậc đào tạo.

- Đào tạo kết hợp giữa truyền thống và hiện đại
- Đào tạo gắn với sử dụng
- Đào tạo bằng nhiều con đường kết hợp giữa đào tạo chính qui với xã hội hóa đào tạo.

Phương pháp cơ bản

Kết hợp giữa phương pháp kế thừa, phương pháp phân tích hệ thống với phương pháp phân tích năng lực.

ĐỀ XUẤT ĐỊNH HƯỚNG VÀ MỤC TIÊU CƠ BẢN ĐÀO TẠO NGUỒN NHÂN LỰC PHỤC VỤ PHÁT TRIỂN LÂM NGHIỆP ĐẾN 2010

Bồi dưỡng kiến thức và kỹ năng về lâm nghiệp cho cán bộ kỹ thuật cấp thôn, bản và chủ trang trại thuộc địa bàn trung du, miền núi và ven biển

Hiện nay nước ta có khoảng gần 3.700 xã với hàng vạn thôn bản ở vùng cao, miền núi, trung du, ven biển và khoảng hơn 10 vạn trang trại hộ gia đình (thống kê theo tiêu chí trang trại của các địa phương). Để phát triển lâm nghiệp bền vững từ cơ sở, số lượng cán bộ kỹ thuật cấp thôn bản và chủ trang trại cần được bồi dưỡng kiến thức và kỹ năng về lâm nghiệp hay nông lâm nghiệp. Giai đoạn 2000 – 2005, tập trung đào tạo cho các vùng trọng điểm có dự án phát triển nông lâm nghiệp, giai đoạn 2006 – 2010 mở rộng cho các vùng khác.

Mở rộng đào tạo công nhân kỹ thuật cho các doanh nghiệp nhà nước và tư nhân

Cho đến nay ngành Lâm nghiệp có 420 lâm trường, hơn 50 xí nghiệp chế biến, hàng trăm cơ sở chế biến thuộc tư nhân và hàng vạn trang trại phát triển đảm bảo được những tiêu chí trang trại của nhà nước. Số lượng công nhân kỹ thuật làm việc trong những cơ sở này cũng cần lên tới hàng vạn người. Trong khi đó hiện nay số công nhân kỹ thuật mới được khoảng 600 – 700 người. Giai đoạn 2000 – 2005, mở rộng qui mô đào tạo của 4 trường công nhân kỹ thuật đã có lên gấp 2 lần và phát triển thêm 3 trường công nhân kỹ thuật ở các vùng kinh tế lâm nghiệp khác. Giai đoạn 2006 – 2010 mở thêm các trường công nhân kỹ thuật trực thuộc các tổng công ty thuộc ngành lâm nghiệp để đưa số công nhân kỹ thuật đào tạo hàng năm bình quân khoảng 4000 người.

Tăng cường đào tạo trung cấp kỹ thuật cho các đối tượng trên

Nếu dự tính theo tỷ lệ 1 trung cấp/10 công nhân và lao động có kiến thức thì số cán bộ trung cấp kỹ thuật cần đào tạo tới hàng vạn người để cung cấp cho các

doanh nghiệp và các xã. Hiện nay, các trường trung cấp kỹ thuật mới đào tạo hàng năm 800 – 1000 người. Giai đoạn 2000 – 2005, mở rộng qui mô đào tạo cho các trường trung cấp kỹ thuật đã có để tăng gấp 1,5 lần, giai đoạn 2006 – 2010 mở thêm các trường trung cấp tại các vùng kinh tế lâm nghiệp còn lại để đưa tổng số trung cấp kỹ thuật ra trường hàng năm bình quân lên khoảng 2500.

Củng cố và phát triển đào tạo đại học và cao đẳng

Phối hợp giữa trường Đại học Lâm nghiệp với Viện nghiên cứu Lâm nghiệp để tăng cường năng lực đội ngũ cán bộ giảng dạy và cán bộ nghiên cứu.

Theo phương hướng đổi mới đào tạo của trường Đại học Lâm nghiệp, cho đến năm 2005, qui mô đào tạo của trường mở rộng lên 5.000 sinh viên với 12 chuyên ngành đào tạo. Hiện nay qui mô của trường là 2.800 với 6 chuyên ngành đào tạo. Để phát triển chương trình đào tạo cũng như để có đủ số lượng cán bộ giảng dạy theo qui mô phát triển việc phối hợp giữa trường Đại học Lâm nghiệp với Viện nghiên cứu Lâm nghiệp trong đào tạo và nghiên cứu khoa học là giải pháp hữu hiệu. Giai đoạn 2000 – 2005, vừa kết hợp mở rộng qui mô trường và chuẩn bị, tiến hành sáp nhập. Giai đoạn 2006 – 2010 tiến hành củng cố, bổ sung cơ sở vật chất kỹ thuật ngang tầm với các nước tiên tiến trong vùng.

Phối hợp với Bộ Giáo dục và Đào tạo và các tỉnh củng cố và mở rộng các khoa Lâm nghiệp của các trường đại học và cao đẳng

Các trường đại học và cao đẳng nông lâm nghiệp đang đóng trên các vùng kinh tế – sinh thái. Việc mở rộng và phát triển nội dung đào tạo lâm nghiệp sẽ cung cấp nguồn nhân lực phù hợp với đặc thù phát triển lâm nghiệp ở mỗi vùng kinh tế – sinh thái. Cùng học viện Lâm nghiệp trong tương lai, các khoa và các bộ phận lâm nghiệp của các trường đại học, cao đẳng nông lâm nghiệp sẽ đào tạo bảo đảm số lượng kỹ sư ra trường hàng năm khoảng 1500 – 1600 người, phù hợp với tỷ lệ đào tạo theo “hình tháp”; đồng thời cung cấp cho các ngành kinh tế khác có liên quan và cấp huyện của các địa phương. Giai đoạn 2000 – 2005 đào tạo 1000 – 1200; giai đoạn 2006 – 2010 đào tạo 1500 – 1600.

Thông qua các chỉ tiêu gửi đi đào tạo ở nước ngoài của Bộ Giáo dục và Đào tạo và từ các dự án, học bổng của các tổ chức quốc tế tăng cường gửi người đi đào tạo ở nước ngoài để phát triển chương trình đào tạo để dần hòa nhập với chương trình đào tạo trong vùng và trên thế giới.

Hiện nay, hàng năm các viện nghiên cứu của lâm nghiệp, các cơ sở đào tạo lâm nghiệp và các cơ quan lâm nghiệp ở địa phương đã gửi đi nước ngoài đào tạo dài hạn hàng chục xuất và đi đào tạo ngắn hạn hàng trăm xuất.

Đào tạo sau đại học, cần mở rộng qui mô đào tạo cũng như ngành nghề

đào tạo sau đại học để đảm bảo đủ số lượng cán bộ giảng dạy và cán bộ nghiên cứu tương ứng với sự phát triển các trường đại học, cao đẳng lâm nghiệp và các cơ quan nghiên cứu lâm nghiệp

Số thạc sĩ cần đào tạo hàng năm 80 người và số tiến sĩ 40 người và ít nhất mỗi bộ môn khoa học cần có 1 cán bộ khoa học đầu đàn có trình độ ngang với trình độ khu vực và trên thế giới.

Đào tạo lại và bồi dưỡng nâng cao trình độ cho đội ngũ lao động hiện có

Theo chiến lược phát triển giáo dục – đào tạo, thì tỷ lệ bồi dưỡng đào tạo lại người lao động, làm việc trong nền kinh tế quốc dân bình quân theo chu kỳ 5 năm một lần là 25 – 30% vào năm 2010. Để đẩy nhanh tốc độ bồi dưỡng có thể nâng lên bình quân/năm là 30%. Như vậy theo dự tính hàng năm cần bồi dưỡng lại khoảng 500 người trình độ đại học và cao đẳng, 800 người trình độ trung cấp và 1200 người là công nhân kỹ thuật. Ngoài ra, hàng năm cũng cần mở những lớp đào tạo và bồi dưỡng cho cán bộ, công chức nhà nước, công chức hành chính, công chức sự nghiệp, các chuyên gia hoạch định chính sách, chuyên gia khoa học công nghệ và các cán bộ quản lý kinh doanh.

ĐỀ XUẤT NHỮNG GIẢI PHÁP CƠ BẢN

Tổ chức và chỉ đạo thực hiện

Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn phối hợp với Bộ Giáo dục và Đào tạo căn cứ vào Định hướng và mục tiêu đào tạo nguồn nhân lực phục vụ phát triển lâm nghiệp giai đoạn 2001 – 2010:

- Cụ thể hóa thành kế hoạch 5 năm và hàng năm để trình Chính phủ phê duyệt.
- Chỉ đạo các cơ quan quản lý đào tạo của trung ương và địa phương lập kế hoạch phát triển nguồn nhân lực lâm nghiệp cho các cơ quan quản lý hành chính, các cơ sở sản xuất kinh doanh lâm nghiệp thuộc trung ương, địa phương và kế hoạch xã hội hóa đào tạo.
- Chỉ đạo các trường đào tạo lâm nghiệp xây dựng hướng và qui mô phát triển của trường mình.
- Tổ chức, duy trì chế độ kiểm tra, đánh giá và báo cáo thực hiện Định hướng và mục tiêu đào tạo của ngành.

Sắp xếp lại, củng cố, mở rộng qui mô đào tạo và phát triển chương trình, nội dung đào tạo trong hệ thống các cơ sở đào tạo

Quy hoạch hệ thống các trường đào tạo lâm nghiệp theo bậc học, ngành học, theo vùng, xác lập các trường trọng điểm ưu tiên phát triển và có tham khảo qui hoạch và hệ thống đào tạo của các nước tiên tiến.

Phối hợp giữa trường Đại học Lâm nghiệp với Viện Nghiên cứu Lâm nghiệp theo hướng vừa nghiên cứu vừa đào tạo, kết hợp phát triển chương trình, nội dung đào tạo với phục vụ sản xuất để đủ năng lực và nhanh chóng phát triển ngang tầm với các trường đào tạo trong khu vực và trên thế giới.

Mở thêm 4 trường trung cấp kỹ thuật lâm nghiệp trên địa bàn 4 vùng kinh tế lâm nghiệp còn lại: vùng Tây Bắc, vùng Trung tâm Bắc Bộ, vùng Bắc Trung Bộ và vùng Nam Trung Bộ. Mở thêm 4 trường công nhân kỹ thuật lâm nghiệp trên 4 vùng kinh tế lâm nghiệp còn lại: vùng Đông Bắc Bắc Bộ, vùng Bắc Trung Bộ, vùng Nam Trung Bộ và vùng Tây Nguyên; có thể mở thêm 5 trường công nhân kỹ thuật lâm nghiệp trực thuộc 5 tổng công ty thuộc ngành lâm nghiệp.

Ngoài ra, cần hỗ trợ các địa phương củng cố và phát triển các trường đào tạo lâm nghiệp đã có và xây dựng các trường mới theo qui mô phát triển trong Định hướng đào tạo lâm nghiệp của Bộ đã xác lập.

Tăng cường qui mô và năng lực đào tạo cho các trường đào tạo, bồi dưỡng cán bộ quản lý để có thể đào tạo, bồi dưỡng ở các bậc trình độ khác nhau và với số lượng tương ứng với sự phát triển của ngành và thay thế dần số cán bộ đến tuổi về hưu tránh bị động.

Mở rộng hệ thống bồi dưỡng kiến thức cho lực lượng lao động địa phương thông qua việc mở rộng các chương trình khuyến lâm, khuyến nông và bắt buộc tất cả các chương trình, dự án có liên quan đến phát triển nông lâm nghiệp phải có nội dung nâng cao kiến thức và kỹ năng cho lực lượng tham gia.

Đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ giảng dạy

Qui hoạch đội ngũ cán bộ giảng dạy về qui mô phát triển cũng như về năng lực tương ứng với kế hoạch phát triển nguồn nhân lực lâm nghiệp của ngành.

Kết hợp đào tạo, bồi dưỡng trong nước từ các cơ sở đào tạo sau đại học, các trung tâm bồi dưỡng kiến thức, các chương trình, đề tài nghiên cứu kết hợp với gửi đi đào tạo nước ngoài thông qua học bổng trong nước, nước ngoài và các dự án quốc tế.

Tạo động lực cho đội ngũ cán bộ giảng dạy (gồm tất cả giáo viên của các cấp và cơ sở đào tạo). Cần xây dựng qui chế và chế độ làm việc riêng cho cán bộ giảng dạy. Cán bộ giảng dạy ở các trường đào tạo có một số đặc thù khác với giáo viên của các trường giáo dục phổ thông. Qui chế và chế độ bao gồm cả quyền lợi và trách

nhệm của cán bộ giảng dạy theo yêu cầu đổi mới và phát triển.

Tăng cường cơ sở vật chất và trang thiết bị cho các cơ sở đào tạo

Ưu tiên tăng cường cơ sở vật chất và trang thiết bị cho các trường trọng điểm như trường Đại học Lâm nghiệp, các cơ sở đào tạo, bồi dưỡng cán bộ quản lý, một số trường công nhân kỹ thuật và dạy nghề.

Nguồn vốn, bao gồm vốn đầu tư cho đào tạo của quốc gia, các dự án hỗ trợ đào tạo của các dự án quốc tế và vốn vay từ nước ngoài.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Báo cáo tình hình thực hiện Nghị quyết TW2 (khóa VIII) về giáo dục - đào tạo của các trường thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trong 4 năm qua và phương hướng nhiệm vụ đào tạo phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp và nông thôn trong thời gian tới. Báo cáo Hội nghị đào tạo do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổ chức tại Đà Nẵng, tháng 4, 2000
- Dự án mở rộng quy mô đa dạng hóa ngành nghề đào tạo phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Trường Đại học Lâm nghiệp, tháng 12 năm 1999
- Dự án trồng mới 5.000.000 ha rừng. Quyết định số 661 của Thủ tướng Chính phủ, năm 1998.
- Dự án đầu tư trồng 500.000 ha rừng nguyên liệu công nghiệp của Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam giai đoạn 1997 - 2000. Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam, tháng 10 năm 1997.
- Đề án phát triển sản xuất 1 triệu m³ ván nhân tạo (vào năm 2010). Dự thảo của Bộ Nông nghiệp và PTNT, tháng 11 năm 1997.
- Định hướng tổ chức hệ thống cơ quan nghiên cứu - triển khai quốc gia. PTS. Đặng Huy Thịnh, Phó Viện trưởng Viện CL và CSKH và CN
- Đề án chiến lược về lao động và phát triển nguồn nhân lực trong nông nghiệp và nông thôn thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa giai đoạn 1999 - 2020. Dự thảo của Bộ Nông nghiệp và PTNT, tháng 4 năm 2000
- Hội thảo xây dựng chiến lược nghiên cứu Lâm nghiệp. FORSPA, Viện Khoa học Lâm nghiệp, tháng 4 năm 2000
- Hội thảo kế hoạch phát triển nguồn nhân lực. Trường Đại học Lâm nghiệp, tháng 3 năm 2000
- Tài liệu hội nghị đào tạo đại học. Bộ Giáo dục và Đào tạo, tháng 4 năm 1998
- Văn kiện Hội nghị lần thứ hai Ban Chấp hành Trung ương Khóa VIII. Nhà Xuất bản Chính trị quốc gia, năm 1997.
- Kỷ yếu Hội nghị đào tạo đại học. Bộ Giáo dục và Đào tạo, tháng 4 năm 1998.

TÌNH HÌNH TÍN DỤNG PHỤC VỤ CÔNG NGHIỆP HÓA – HIỆN ĐẠI HÓA NÔNG NGHIỆP – NÔNG THÔN ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG DO HỆ THỐNG NGÂN HÀNG NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN THỰC HIỆN

Bùi Văn Trinh, Trương Đông Lộc, Nguyễn Văn Ngân
Khoa Kinh tế - Quản trị kinh doanh, trường Đại học Cần Thơ

MỘT SỐ TÌNH HÌNH VỀ ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG

Đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL) là vùng trọng điểm sản xuất lương thực và là vựa lúa số 1 của cả nước với diện tích tự nhiên gần 4 triệu ha, gồm 12 tỉnh và thành phố trực thuộc tỉnh, 13 thị xã, 90 huyện, 115 phường, 102 thị trấn và 1.199 xã.

Dân số trên 16 triệu người, hơn 85% sống bằng nghề nông, diện tích bình quân/đầu người là 1.792 m²/người và 4.793 m³/lao động. Tình hình thất nghiệp của những năm gần đây có xu hướng tăng. Năm 1997, chỉ thất nghiệp 4,72% thì năm 1998 lên 6,35% và đến 1999 thì tăng lên đến 6,33% so với dân số trong vùng.

Đến cuối năm 1999 toàn vùng có 4.211 trường phổ thông (tăng so với 1998 là 2,83%), với 98.439 lớp học (tăng so với 1998 là 1,2%), số giáo viên phổ thông là 109.388 người (tăng so với 1998 là 3,50%) và số học sinh phổ thông là 3.477.890 (tăng so với 1998 là 0,93%), số bác sĩ toàn vùng là 4.953 người (tăng so với 1998 là 7,91%), số giường bệnh là 24.213 giường.

Tình hình kinh tế – xã hội của ĐBSCL cụ thể được thể hiện qua bảng số liệu sau:

Bảng 1: Một số tình hình kinh tế xã hội của ĐBSCL

TT	Chỉ tiêu	1995	1996	1997	1998	1999
01	Dân số trung bình (người)	15.007.414	15.369.461	15.564.822	19.322.410	16.236.240
	So với cả nước (%)					21,27%
02	Thu ngân sách (triệu đồng)	4.473.205	5.369.461	6.151.211	6.002.109	6.216.013
03	Chi ngân sách (triệu đồng)	3.481.179	4.377.437	5.669.166	6.378.118	7.183.335
04	Thu tiền mặt qua ngân hàng (tr. đồng)	20.573.571	28.722.719	30.755.623	39.509.733	41.892.764
05	Chi tiền mặt qua ngân hàng (tr. đồng)					
06	Giá trị sản xuất nông nghiệp theo giá 1994 (tr. đồng)	35.251.767	37.318.331	37.161.901	39.431.938	40.690.824
	So với cả nước (%)	43	43	40	41	40
07	Diện tích lúa cả năm (ha)	3.302.332	3.515.986	3.493.086	3.736.379	4.009.844
	Diện tích lúa mùa (ha)	746.145	714.748	664.515	610.444	576.880
	Diện tích lúa Đông Xuân (ha)	1.092.961	1.162.324	1.251.670	1.349.206	1.473.169

TT	Chỉ tiêu	1995	1996	1997	1998	1999
	Diện tích lúa Hè Thu (ha)	1.218.949	1.343.444	1.326.691	1.445.389	1.561.016
	Diện tích lúa Thu Đông (ha)	244.467	295.470	250.210	339.435	399.726
08	Năng suất lúa cả năm (tạ/ha)	41,93	41,20	39,81	42,07	41,52
	Lúa mùa	30,53	30,65	26,14	30,50	0,53
	Lúa Đông Xuân	54,08	54,61	53,45	53,11	49,91
	Lúa Hè Thu	39,90	37,27	35,09	38,35	39,36
	Lúa Thu Đông	32,76	31,80	32,93	34,89	34,86
9	Sản lượng lúa cả năm (tấn)	13.853.502	14.484.112	13.906.768	15.686.923	16.699.314
	So với cả nước (%)	55,46	54,87	50,53	53,83	53,19
	Lúa mùa	2.278.293	2.190.725	1.736.969	1.862.022	1.760.943
	Lúa Đông Xuân	5.910.986	6.347.345	6.689.594	7.164.160	7.352.494
	Lúa Hè Thu	4.863.251	5.006.454	4.655.754	3.542.360	6.144.521
	Lúa Thu Đông	800.970	939.588	824.451	1.184.269	1.393.288
10	Diện tích cây công nghiệp (ha)	149.931	144.695	138.572	133.330	126.366
11	Diện tích cây lâu năm (ha)	289.323	312.123	341.229	341.231	309.152
	Diện tích cây công nghiệp lâu năm (ha)	123.073	122.315	133.722	127.543	110.485
	Diện tích cây ăn trái lâu năm (ha)	139.557	167.072	184.868	185.662	171.179
12	Đàn trâu (con)	124.388	111.715	99.014	90.150	76.675
13	Đàn bò (con)	149.872	151.260	160.273	165.945	181.361
14	Đàn heo (con)	2.387.671	2.511.222	2.606.666	2.594.077	2.797.207
15	Đàn gia cầm	32.705.314	36.018.223	36.355.911	38.103.313	42.059.389

Nguồn số liệu: Số liệu kinh tế - xã hội 12 tỉnh ĐBSCL (1995 - 1999). Cục Thống kê tỉnh Cần Thơ tháng 4/2000

Qua bảng 1 ta thấy ĐBSCL có nhiều chỉ tiêu kinh tế - xã hội chiếm vị trí quan trọng so với cả nước và các vùng kinh tế khác trong nước. Vì thế, xác định vốn đáp ứng nhu cầu phát triển cho tương lai phù hợp với Công nghiệp hóa - Hiện đại hóa nông nghiệp và nông thôn ĐBSCL là cấp bách và cần thiết.

NHỮNG KẾT QUẢ VỀ TÌNH HÌNH TÍN DỤNG PHỤC VỤ CÔNG NGHIỆP HÓA - HIỆN ĐẠI HÓA NÔNG NGHIỆP VÀ NÔNG THÔN ĐBSCL TRONG NHỮNG NĂM QUA CỦA HỆ THỐNG NGÂN HÀNG NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

Những năm qua, hệ thống ngân hàng NN-PTNT khu vực ĐBSCL đã góp phần quan trọng cho sự nghiệp CNH-HĐH NN và NT ĐBSCL. NHNN-PTNT đã cung cấp một khối lượng vốn bình quân cho nông nghiệp và nông thôn trong khu vực xấp xỉ 80% tổng lượng vốn tín dụng hàng năm.

Tình hình doanh số cho vay của NHNN-PTNT trong khu vực

Tình hình này được thể hiện qua bảng 2 như sau:

Qua bảng 2, ta thấy tình hình doanh số cho vay của cả hệ thống ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn của cả 12 tỉnh trong khu vực nhìn chung thì năm sau tăng hơn năm trước và cả khu vực năm 1997, tổng doanh số cho vay là

6.919.335 triệu đồng thì năm 1998 doanh số cho vay lên đến 9.098.115 triệu đồng (tăng thêm gần 31,49% so với năm 1997) và đến năm 1999 thì chỉ tiêu này lên đến 11.226.422 triệu đồng (tăng thêm so với năm 1998 gần 23,39%).

Bảng 2: Tình hình doanh số cho vay của các ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn từ năm 1997 - 1999 (Đơn vị tính: triệu đồng)

Doanh số cho vay	1997	1998	1999
An Giang	768.049	1.131.911	1.207.554
Tiền Giang	623.913	670.273	863.915
Trà Vinh	310.145	372.947	389.168
Sóc Trăng	45.739	740.359	1.040.105
Long An	1.142.929	1.335.635	1.623.317
Bạc Liêu	168.890	269.272	305.139
Vĩnh Long	773.777	818.041	1.355.266
Cần Thơ	1.120.973	1.627.747	2.061.262
Đồng Tháp	731.131	684.640	733.505
Kiên Giang	506.946	596.988	703.023
Cà Mau	354.669	365.471	457.708
Bến Tre	372.174	484.831	486.460
Tổng	6.919.335	9.098.113	11.226.422

Nguồn số liệu: Thu thập trực tiếp từ các ngân hàng ở 12 tỉnh trong khu vực

Tình hình dư nợ bình quân của hệ thống ngân hàng NN-PTNT trong khu vực

Về tình hình này được thể hiện trong bảng 3 như sau:

Bảng 3: Tình hình dư nợ bình quân của 12 ngân hàng NN-PTNT ở ĐBSCL trong thời gian từ 1997 - 1999 (Đơn vị tính: triệu đồng)

Dư nợ	1997	1998	1999
An Giang	1.535.302	1.529.133	1.573.434
Tiền Giang	365.710	412.443	539.404
Trà Vinh	208.400	321.577	396.657
Sóc Trăng	333.743	432.133	559.748
Long An	523.123	566.144	650.854
Bạc Liêu	127.063	245.640	305.139
Vĩnh Long	282.566	281.619	449.791
Cần Thơ	629.530	881.379	1.027.584
Đồng Tháp	612.058	727.797	810.970
Kiên Giang	318.738	361.092	409.074
Cà Mau	266.832	515.844	625.333
Bến Tre	250.080	401.971	515.654
Tổng	5.453.145	6.676.772	7.863.642

Nguồn số liệu: Thu thập trực tiếp từ các ngân hàng ở 12 tỉnh trong khu vực

Qua bảng 3, ta thấy tình hình dư nợ bình quân trong những năm qua của hệ thống ngân hàng NN-PTNT khu vực ĐBSCL cũng không ngừng tăng lên ở tất cả 12 tỉnh và toàn vùng, năm 1997 dư nợ bình quân là 5.453.145 triệu đồng, đến năm 1998

chỉ tiêu này lên đến 6.676.772 triệu đồng (tăng 22,44% so với 1997) và đến năm 1999 chỉ tiêu này lên đến số tiền là 7.863.642 triệu đồng (tăng gần 17,78%).

XÁC ĐỊNH NHU CẦU VỐN ĐỂ HỆ THỐNG NHNN-PTNT ĐBSCL TRONG NHỮNG NĂM TỚI

Xác định bằng phương pháp hồi qui tuyến tính

Từ những số liệu đã thu thập được ở 12 ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn cấp tỉnh như ở bảng 2 và 3. Chúng tôi dùng phương pháp hồi qui tuyến tính xác định nhu cầu vốn để hệ thống NHNN-PTNT ĐBSCL phục vụ cho công nghiệp hóa nông nghiệp và nông thôn như sau:

Về doanh số cho vay

Nếu cố định các nhân tố khác thì phương pháp hồi qui tuyến tính cho chúng ta biết được nhu cầu về doanh số cho vay trong những năm tới như sau:

Năm	Doanh số cho vay dự đoán (triệu đồng)	% tăng so với năm trước
2000	13.519.310	20,50
2001	15.690.953	15,96
2002	17.850.396	13,76
2003	20.010.239	12,10
2004	22.169.882	10,79

Về dư nợ bình quân

Cũng căn cứ vào tình hình dư nợ bình quân của các năm qua, dùng phương pháp hồi qui tuyến tính, chúng ta dự đoán được tình hình dư nợ bình quân hàng năm do hệ thống ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn cung ứng như sau:

Năm	Dư nợ bình quân (triệu đồng)	% so với năm trước
2000	9.076.619	15,42
2001	10.280.968	13,27
2002	11.485.317	11,71
2003	12.689.666	10,49
2004	13.894.015	9,46

Qua tính toán trên ta thấy nhu cầu vốn cho nông nghiệp và nông thôn cho những năm tới đều tăng lên qua các năm.

Xác định nhu cầu vốn bằng cách dựa vào định mức và mức cho vay

Để xác định được nhu cầu vốn theo phương pháp này chúng ta phải căn cứ vào định mức cho vay với các đối tượng cần sử dụng vốn vay, căn cứ vào kế hoạch sản

xuất và qui hoạch sản xuất của vùng để chúng ta xác định.

Theo số liệu thu thập từ thực tế một số tỉnh ở ĐBSCL thì hiện nay Ngân hàng đáp ứng vốn cho

Bảng 4: Khả năng đáp ứng vốn của ngân hàng với một ngành

TT	Ngành sản xuất	Vốn Ngân hàng đáp ứng (%)
1	Sản xuất lúa (vụ/công)	47,62
2	Chăn nuôi gà (100 con)	42,11
3	Chăn nuôi heo (con)	42,31
4	Nuôi tôm sú (ha)	50,00
5	Sản xuất muối (ha)	39,62

Qua bảng 4 ta thấy ngân hàng hiện mới đáp ứng lượng vốn so với chi phí đầu tư gần 60% đối với sản xuất muối, còn lại các ngành khác như lúa, gà, heo, tôm sú mới đạt từ trên 42% đến 30%, nếu qui mô sản xuất không tăng nhưng tăng đầu tư tín dụng thì nhu cầu vốn cho sản xuất nông nghiệp sẽ tăng.

Cụ thể qua nghiên cứu chúng tôi có số liệu như bảng 5 sau đây:

Bảng 5: Nhu cầu vay và vay được cho 1 đơn vị sản xuất (Đơn vị tính: Đồng)

TT	Ngành sản xuất	Tổng chi phí	Nhu cầu vay	Vay được
1	Sản xuất lúa (vụ/công)	365.000	315.000	300.000
2	Nuôi gà (100 con)	1.150.000	950.000	800.000
3	Chăn nuôi heo thịt (1 con)	880.000	780.000	660.000
4	Nuôi tôm sú (1 ha)	19.060.500	15.483.000	15.483.000

Như vậy nếu cố định xuất đầu tư cho 1 đối tượng sản xuất mà qui mô sản xuất tăng lên như tăng diện tích, tăng số đầu gia súc, tăng diện tích nuôi tôm, diện tích làm muối tăng lên thì nhu cầu vốn cũng tăng lên theo.

Nhìn chung, trong tương lai, theo xu hướng sản xuất hàng hóa tập trung với qui mô ngày càng lớn và càng tiên tiến thì người sản xuất trông chờ nhiều hơn vào vốn vay ở các tổ chức tín dụng, và đầu tư cho nông nghiệp nông thôn cũng chủ yếu là đầu tư tín dụng ngân hàng. Vì thế, tính toán được nhu cầu vốn để hệ thống ngân hàng đáp ứng nhu cầu cho nông thôn là cơ bản xác định được vốn cho nhu cầu công nghiệp hóa và hiện đại hóa nông nghiệp và nông thôn trong thời gian tới.

Phần II:

Hỗ trợ kỹ thuật,
Phương pháp tiếp cận
nông thôn

ĐA DẠNG HÓA CÂY TRỒNG, MỘT BƯỚC ĐI THÍCH HỢP PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

GS.TS. Nguyễn Văn Luật

LUẬN CỬ

Đa dạng hóa cây trồng được nhận thức và được tiếp thu như một chiến lược phát triển trồng trọt, nâng cao đời sống của cư dân sống ở nông thôn, tăng giá trị nông sản hàng hóa cho xuất khẩu và cho thị trường trong nước, bảo vệ môi trường sinh thái, và tạo điều kiện thuận lợi để kết hợp với các ngành sản xuất khác, trong mối quan hệ kết hợp nông - lâm/cây ăn quả - ngư, kết hợp với chế biến sản phẩm của ngành trồng trọt.

Trong phạm vi cả nước, ngành trồng trọt thập kỷ qua đã phát triển theo hướng đa dạng: diện tích trồng trọt tăng 2,665 triệu ha, trong đó diện tích cây lương thực hàng năm có tỷ lệ tăng thấp nhất (20,1%), diện tích cây công nghiệp lâu năm tăng cao nhất (83,4%), diện tích cây công nghiệp ngắn ngày và cây ăn quả mỗi loại tăng khoảng 50% (NXB Thống kê, 1999).

Mặt khác, cây trồng luân canh với lúa lại giảm diện tích cũng như loài cây, nhất là ở vùng lúa Đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL), mặc dầu đã có nhiều mô hình đa canh có hiệu quả kinh tế cao. Người nông dân vùng này chọn hướng phát triển mạnh cây lúa không phải là không biết phát triển cây trồng đa dạng nói riêng và sản xuất nông nghiệp đa dạng nói chung sẽ có nhiều cơ may thu nhiều lợi nhuận, nhưng vì rủi ro nhiều, sản xuất lúa ít rủi ro hơn. Cũng như vậy, nông dân kinh doanh ngành trồng trọt ít rủi ro hơn chăn nuôi và thủy sản, là những ngành cần có vốn đầu tư cũng như trình độ công nghệ cao hơn, nhưng có nhiều cơ may làm giàu. Điều này cho thấy cải thiện ngành trồng trọt theo hướng đa dạng hóa là một trong những bước đi ban đầu để phát triển kinh tế nông thôn, trên cơ sở đảm bảo kế hoạch sản xuất lúa là cây lương thực quan trọng nhất cho an ninh lương thực (FAO, 2000). Bước đi này phù hợp với khả năng đầu tư, trình độ công nghệ, và di từ cải thiện bữa ăn hàng ngày của các hộ nông dân, để nhanh chóng đạt tới mục tiêu chiến lược phát triển nông thôn mà ông cha ta đã đề ra "Thứ nhất canh trì, thứ nhì canh viên, thứ ba canh điền".

THỰC TRẠNG

Diện tích, năng suất và sản lượng một số cây trồng chính

Diện tích, năng suất và sản lượng của từng loại cây trồng theo số liệu của Tổng cục Thống kê xuất bản 1999 được hệ thống và giới thiệu trong bảng 1. Nói chung, tổng số diện tích gieo trồng năm 1998 đều tăng so với năm 1995, trong đó có những cây tăng và những cây giảm. Ở ĐBSCL, loại cây trồng có diện tích tăng là: lúa (17,9%), rau (16,1%), lạc (8,7%), cây ăn quả (8,4%), đậu tương (3,6%); loại cây trồng có diện tích giảm là sắn (-34,2%), đậu (-25,7%), dừa (24,8%), ngô (-17,6%), khoai lang (-11,1%), mía (-5,5%). Ở ĐNB, loại cây trồng có diện tích tăng là: cà phê (108%), đậu đỗ (40%), cây ăn quả (36,4%), mía (32,3%), chè (27%), cao su (22,9%), điều (18,4%), ngô (15%), thuốc lá (5,9%), lúa (3,4%); những cây trồng có diện tích giảm: sắn (-91,9%), dừa (-34,1%), khoai lang (-27,3%), rau (-7,1%), lạc (-5,7%), đậu tương (-4,6%).

Về diện tích rừng, tính đến 1999, diện tích rừng cả nước là 10,9 triệu hectare, độ che phủ 33,3%; ở Đông Nam Bộ (ĐNB) và ĐBSCL là 84 vạn ha và 27,7%; ở ĐBSCL là 27,6 vạn ha và 7,23%. Diện tích rừng trồng ở cả nước và 2 vùng trên đóng góp 13,8%, 12,4% và 72,3% tổng số diện tích rừng.

Cơ cấu diện tích cây trồng

Diện tích gieo trồng ở ĐBSCL hiện có khoảng 4 triệu ha, nếu so với 1995, diện tích này đến năm 1998 đã tăng được 60 vạn ha, nhưng cơ cấu diện tích hàng năm hầu như không thay đổi, năm nào cây hàng năm cũng chiếm trên 91% tổng số diện tích gieo trồng, cây lương thực chiếm 86%. Cây lương thực trước đây được thống kê với những cây lúa, ngô, khoai sắn (nay vừa thay đổi, chỉ kể cây lương thực có hạt như những thống kê của thế giới), diện tích lúa là 3,76 triệu ha năm 1998, diện tích cây lương thực khác có 3,5 vạn ha, hay diện tích lúa chiếm trên 99% diện tích cây lương thực. Diện tích cây công nghiệp lâu năm và cây ăn quả có tăng độ 7-8%, nhưng về cơ cấu diện tích thì có giảm chút ít.

Ở miền ĐNB, cơ cấu cây trồng có khác hơn và quá trình chuyển dịch theo hướng đa dạng hóa cũng rõ hơn ở ĐBSCL. Trong 4 năm gần đây (1995-1998) diện tích gieo trồng tăng gần 20 vạn ha. So với tổng số diện tích gieo trồng từng năm, tỷ lệ trồng cây hàng năm giảm từ 65,2% xuống 60,3%; diện tích trồng cây lương thực cũng giảm từ 45,1% xuống 35,9%; trong khi cây công nghiệp lâu năm tăng từ 32,1% lên 35,9%; cây ăn quả tăng từ 2,8% lên 3,4%. Tổng số diện tích cây lương thực năm 1998 là 868.000 ha trong đó lúa chiếm 80% tổng số diện tích gieo trồng. (Bảng 2, theo số liệu của NXB Thống kê, 1999, Hà Nội).

Một số nhận xét chung

+ Sự tăng giảm diện tích trồng trọt từng loại cây trồng vừa chịu ảnh hưởng của điều kiện kinh tế xã hội, có thể khắc phục được, như khả năng của nông dân về đầu tư và trình độ công nghệ, như chưa hợp với thị hiếu thị trường; vừa do không thích nghi hoặc ít thích nghi với điều kiện tự nhiên. Phân tích xác định những loại ảnh hưởng này có thể có định hướng cho cơ cấu cây trồng trước mắt cũng như lâu dài. Ở ĐNB, chỉ trong vòng 4 năm từ 1998 về trước, có diện tích sản giảm, trong khi diện tích điều và cao su tăng, là vừa đáp ứng yêu cầu thị trường, vừa theo hướng tăng độ che phủ đất và giảm xói mòn cho nền nông nghiệp bền vững; diện tích chè và cà phê tăng rất nhanh (27 - 108%), lại có vấn đề về quy hoạch và biện pháp chống xói mòn đất. Diện tích gieo trồng lúa ở ĐBSCL tăng nhanh nhất do có yêu cầu về an ninh lương thực cho cả nước và điều kiện tự nhiên thuận lợi, thì lúa ở ĐNB tăng chậm nhất..

+ Trong phạm vi của cả nước, việc thống kê chỉ có thể làm được với một số cây trồng có diện tích rộng, hoặc thống kê gộp lại như đối với cây ăn quả. Ở những phạm vi hẹp hơn, như tỉnh, huyện, xã, cần tự thống kê đầy đủ hơn các loài cây trồng, trước hết để phục vụ cho dân sinh về cải thiện cơ cấu bữa ăn: như để khuyến cáo các hộ nông dân trồng nhiều loại cây tự túc bằng cách tranh thủ lao động chính phụ dư thừa, Chỉ chú ý đến xuất khẩu sẽ dẫn đến chỉ chú ý đến chuyên canh tập trung vào một số không nhiều loài cây, phục vụ nhiều hơn cho nông dân có khả năng. Đối với nông dân nghèo và việc cải thiện cơ cấu bữa ăn thì cần đến đa dạng cây trồng, vật nuôi. Một số loại nông sản giá nhập rẻ hơn trong nước, như đậu tương, trái cây..., nhưng nông dân đâu có tiền để mua, mà lại có khả năng tự sản xuất được sản phẩm sạch, ngon cho mình dùng, bao gồm cả cây rau cây thuốc dân dã cổ truyền.

+ Có nhiều vấn đề cần khắc phục trong 2 vùng nghiên cứu, nhưng vấn đề xói mòn đất và xói mòn "gene" là 2 vấn đề có quan hệ quyết định đến sự phát triển bền vững. Vấn đề xói mòn đất xảy ra nghiêm trọng hơn ở Đông Nam bộ, đã được nhiều tác giả nghiên cứu, như đã trình bày trong Hội thảo về quản lý dinh dưỡng và nước cho cây trồng trên đất dốc ở miền Nam (IAS và PPI, 1997). Vấn đề xói mòn gene tuy đã được nhiều tác giả quan tâm, nhưng chưa tương xứng và xảy ra ở ĐBSCL nghiêm trọng hơn. Để đóng góp với an ninh lương thực quốc gia, quốc tế, và phù hợp với khả năng hiện tại của mình, nông dân ĐBSCL đã phát triển nhanh diện tích trồng lúa theo điều kiện thủy lợi cải thiện, đã thay hàng ngàn giống lúa địa phương bằng hàng chục giống lúa mới cao sản ngắn ngày; đồng thời, diện tích những cây trồng luân canh với lúa cũng giảm, hệ sinh thái đồng lúa đã thay đổi theo hướng xấu đi. Cũng không có cơ sở để cho rằng việc xói mòn gene ít nguy hại hơn xói mòn đất thường dễ nhận thấy hơn.

+ Đa dạng hóa cây trồng ở ĐNB phát triển nhanh, vừa do điều kiện tự nhiên

thuận lợi hơn, vừa do cơ cấu kinh tế vùng này có bước chuyển dịch theo hướng, phần nông nghiệp đóng góp vào GDP giảm xuống từ 30% năm 1976 còn 8% năm 1998, trong khi trị số tuyệt đối tăng. Công nghiệp, thương nghiệp và nông nghiệp đã có hỗ trợ lẫn nhau cùng phát triển ngày một rõ, và kinh tế trang trại phát triển thuận lợi. Đa dạng hóa cây trồng, cũng như kinh tế trang trại ở ĐBSCL có khó khăn hơn, loại trang trại về trồng trọt chiếm 69%, chăn nuôi 7,1%, và thủy sản 22,7%; con số này ở Đồng bằng sông Hồng (ĐBSH) là 14,3%, 40% và 45,2%, có lãi thuần bình quân 38 triệu đồng/trang trại, trong đó thủy sản đóng góp 59% chăn nuôi 30% và trồng trọt 11%. So sánh hai vùng trọng điểm lúa này để có thể thấy được tiềm năng phát triển nông nghiệp và kinh tế nông thôn ở ĐBSCL theo hướng đổi mới cơ cấu sản xuất và thu nhập như ở ĐBSH hiện nay. Tiềm năng này đã thể hiện ở trang trại lớn Nông trường Sông Hậu, có thể gọi là trang trại lớn chuyên canh lúa trong sự kết hợp "nông, công (chế biến...), thương (xuất gạo, nhập phân bón...), tín (hỗ trợ vốn cho nông dân...).

ĐỊNH HƯỚNG

Nghị quyết của Đại hội Đảng lần thứ VIII là định hướng cho việc phát triển cây trồng đa dạng, định hướng này đang được thực hiện có kết quả thực tế như đã trình bày trên, và chắc hẳn sẽ được kế thừa và phát triển trong Đại hội IX sắp tới. Một phần của Nghị quyết được trích như sau: "... phát triển nông nghiệp toàn diện, hướng vào đảm bảo lương thực quốc gia trong mọi tình huống, tăng nhanh nguồn thực phẩm và rau quả, cải thiện chất lượng bữa ăn, giảm suy dinh dưỡng, chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp và kinh tế nông thôn có hiệu quả trên cơ sở đảm bảo vững chắc nhu cầu lương thực, chủ yếu là lúa, mở rộng diện tích trồng cây ăn quả, cây công nghiệp, tăng nhanh đàn gia súc, gia cầm..." (NXB Chính trị Quốc gia, 1996 Hà Nội).

Theo "kim chỉ nam" trên, mục tiêu của phát triển sản xuất cây trồng theo hướng đa dạng là: (i) Cải thiện đời sống, nâng cao chất lượng ăn uống trước hết cho các hộ sản xuất nông nghiệp; (ii) Tăng giá trị nông sản trong nước và xuất khẩu; (iii) Tăng số lượng và chất lượng nông sản cho công nghiệp chế biến; (iv) Bảo vệ và cải thiện môi trường sinh thái.

MỘT SỐ GIẢI PHÁP

1. Duy trì độ phong phú di truyền, trước hết trong vườn đa canh vừa phục vụ dân sinh, vừa là "vườn gene", rồi đến hệ sinh thái kinh tế VAC, còn để duy trì những loài cây hiện chưa có giá trị xuất khẩu cao trong vườn cũng như ngoài đồng, luôn tiếp thu giống cùng tiến bộ kỹ thuật và công nghệ mới, để khi có thị trường thì "có vốn" bung ra diện tích rộng. Ví dụ, những cây trồng như lạc, đậu tương, vừng, đậu... chưa có giá trị hàng hóa cao, do công nghệ của ta lạc hậu, giá thành luôn cao

hơn nước ngoài, trồng để bán thì lỗ, nhưng trước mắt trồng để tự túc là việc rất nên làm, vì nếu không trồng, không cải tiến kỹ thuật và dùng giống mới thì không khi nào ta đuổi kịp thế giới.

Hiện đại hóa và công nghiệp hóa trồng trọt cây trồng và nuôi dưỡng vật nuôi cổ truyền là một trong những bước đi hữu hiệu để có thể đuổi kịp và đón đầu thế giới, như đối với sản xuất lúa mà ta có nền văn minh lúa nước lâu đời. Rất có thể ta theo hướng đi này, ta sẽ có đặc sản có vị thế phẩm chất cao trên thế giới từ các loại lúa thơm, lúa nếp than, lợn ỉ, heo cỏ, gà ri, trái cây đặc thù như thanh long, vú sữa, nhãn Hưng Yên.. Cần có đầu tư tâm xa cho công việc này, như hai giống lúa có chất lượng vào loại nhất nhì thế giới là Basmati ở Ấn Độ và Khaodokmali ở Thái Lan đã được đầu tư nghiên cứu tuyển lựa từ những năm 50 liên tục cho đến nay.

2. Đa dạng hóa cây trồng trong vùng chuyên canh, và chuyên canh trong vùng đa canh là kinh nghiệm rút ra từ nhiều mô hình sản xuất. Luân canh và xen canh lúa, ngô với cây họ đậu đỗ, nếu chỉ với mục đích sản xuất hàng hóa thì rất khó phát triển, nhưng nếu với mục đích "theo định hướng xã hội chủ nghĩa" vì góp phần làm tăng sức khỏe cho con người và cho đất trồng thì lại có thể tìm cách phát triển được. Một kết quả nghiên cứu ở ĐBSCL cho thấy luân canh với cây họ đậu đỗ có thể giảm yêu cầu về đạm cho vụ lúa trồng sau, khoảng 20KGN/ha (Nguyễn Văn Luật và CTV, 1996). Trong vùng đa canh trái cây, nếu các chủ vườn chỉ trồng một loại bưởi ngon, như bưởi Năm roi, sẽ vùng chuyên canh bưởi Năm roi.

3. Nghiên cứu áp dụng các biện pháp kỹ thuật tạo điều kiện thuận lợi cho đa canh. Một số ví dụ sau:

- Rút ngắn thời gian lúa chiêm ruộng, để tăng quỹ thời gian luân canh: kết quả nghiên cứu ở ĐBSCL cho thấy dùng những giống lúa cực sớm 80 - 90 ngày, như OMCS 95, OMCS2000, OMCS2001.., kết hợp với mạ ném 10 - 12 tuổi, có thể rút ngắn được 20 - 25 ngày và hơn (Nguyễn Văn Luật và CTV, 1995 - 2000).
- Áp dụng phương pháp sạ hàng bằng máy để thay sạ lan tập quán, ngoài những lợi ích của bản thân biện này đưa lại (tiết kiệm hạt giống, giảm phân bón thuốc sát trùng, tăng năng suất hạt..Nguyễn Văn Luật, Bùi Thị Thanh Tâm, Nguyễn Đức Thành, 1995 - 2000), còn tạo điều kiện thuận lợi nuôi vịt hoặc nuôi cá thuận lợi hơn.
- Điều chỉnh khoảng cách ngô không ảnh hưởng đến năng suất để tăng năng suất cây họ đậu đỗ trồng xen. (Dương Văn Chín và CTV, 1996).

Bảng 1: Diện tích - Năng suất - Sản lượng cây trồng năm 1998

1a. - Đông Nam Bộ:

Cây trồng	Diện tích gieo trồng		Năng suất (tạ/ha)	Sản lượng (1000 tấn)
	1000 ha	So với 1995 (%)		
1. Lúa	695	+ 3,4	34,2	2.381,0
2. Ngô (bắp)	123	+ 15,0	31,0	380,0
3. Khoai lang	11	- 27,3	64,0	58,0
4. Sắn (mì)	30,8	- 91,9	86,8	267,0
5. Rau	56,2	- 7,1	150,7	847,0
6. Đậu đỗ	77,4	+ 39,7	5,7	441,0
7. Đậu tương	15,3	- 4,6	8,4	13,0
8. Lạc (đậu phộng)	68,8	- 5,7	18,0	125,0
9. Mía	58,2	+ 32,3	459,0	2.672,0
10. Thuốc lá	17,9	+ 5,9	22,7	2,5
11. Cây ăn quả	56,6	+ 36,4		
12. Dừa	6,8	- 34,1		63,5
13. Chè	17,3	+ 27,2		67,8
14. Cà phê	269,4	+ 22,9		173,1
15. Điều	154,9	+ 18,4		45,4
16. Cà phê	136,9	+ 108,3		26,8

1b. Đông Bằng Sông Cửu Long:

Cây trồng	Diện tích gieo trồng		Năng suất (tạ/ha)	Sản lượng (1000 tấn)
	1000 ha	So với 1995(%)		
1. Lúa	3.761	+ 17,9	40,7	15.263
2. Ngô (bắp)	17,4	- 17,6	31,6	54
3. Khoai lang	10,8	- 11,1	86,5	87
4. Sắn (mì)	7,6	- 34,2	73,2	56
5. Rau	77,0	+ 16,1	137,6	1.062
6. Đậu đỗ	21,4	- 25,7	15,5	33
7. Đậu tương	14,5	+ 3,6	20,5	30
8. Lạc (đ phộng)	16,3	+ 8,7	19,6	32
9. Mía	92,9	- 5,5	596,0	5.539
10. Thuốc lá	1,1	0,0	22,7	2,5
11. Cây ăn quả	189,7	+ 8,4		
12. Dừa	104,5	+ 6,6		998

1c. - Diện tích rừng: (triệu ha)

Rừng	Cả nước	ĐNB	ĐBSCL
Tổng số	10,9	0,967	0,276
Rừng Tự nhiên	9,4	0,84	0,068
Độ che phủ	33,3%	27,7%	7,23%

Bảng 2: Cơ cấu cây trồng

2a.- Đông Nam Bộ:

Năm	Tổng số diện tích gieo trồng (1000 ha)	Trong đó (%)			
		Cây hàng năm	Cây lương thực	Cây Công nghiệp và lâm nghiệp	Cây ăn quả
1995	1.467	65,2	45,1	32,1	2,8
1996	1.499	63,0	44,5	33,9	3,0
1997	1.647	61,0	42,0	35,1	3,4
1998	1.654	60,3	40,3	35,9	3,4

2b.- Đồng Bằng Sông Cửu Long:

Năm	Tổng số diện tích gieo trồng (1000 ha)	Trong đó (%)			
		Cây hàng năm	Cây lương thực	Cây CN LN	Cây ăn quả
1995	3.782	91,7	85,7	3,6	4,6
1996	4.055	91,6	86,0	3,4	4,7
1997	4.089	91,7	86,2	3,3	4,6
1998	4.382	92,1	86,7	3,1	4,3

Bảng 3: Hiệu quả kinh tế và cải thiện đất của luân canh lạc - lúa

Vụ lạc DX 1994-95 (vụ 1)			Vụ lúa HT 1995 (vụ 2)			Lãi ròng Cả 2 vụ (Triệu đồng/ha)
Phân bón kgN/h	Năng suất lạc củ Tấn/ha	Lượng NO ₃ Từ thân lá mg/100gđ	Phân bón (kgN/ha)		N suất lúa Tấn/ha	
			Từ thân lá lạc	Từ urê		
Bỏ hóa	0,00	0,89	00	40	2,85	2,52
Bỏ hóa	0,00	0,89	00	80	5,00	6,17
00 N	0,65	1,89	00	40	3,45	1,08
00 N	0,55	2,03	30	40	3,92	1,48
40 N	1,28	00	40	40	3,60	4,17
40 N	1,09	2,12	40	40	4,27	4,24
80 N	1,87	2,12	00	40	3,91	6,46
80 N	1,76	2,31	33	40	4,64	7,22
120 N	2,64	2,12	00	40	3,92	9,55
120 N	2,55	2,68	44	40	4,93	11,01

Về hàm lượng NO₃ trong 100mg đất là: CV%=10,7, LSD5% = 0,37;

Về năng suất lúa vụ sau là: CV%=5,1; LSD5%=0,45

THỰC TRẠNG VÀ NHỮNG ĐÓNG GÓP CỦA KHOA HỌC & CÔNG NGHỆ VÀO PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP - NÔNG THÔN TỈNH KIÊN GIANG (1998-2000)

Sở KHCN & MT Kiên Giang

VAI TRÒ, VỊ TRÍ CỦA NÔNG NGHIỆP VÀ NÔNG THÔN ĐỐI VỚI PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI TỈNH KIÊN GIANG

Kiên Giang với diện tích 6.224 km², trong đó trên 98% diện tích thuộc khu vực nông thôn. Hiện nay có 80% dân số và 79,8% lao động sống ở nông thôn với sản xuất chính là Nông Lâm Ngư nghiệp. Nông thôn Kiên Giang có tiềm năng lớn về phát triển nông nghiệp, khai thác và nuôi trồng thủy sản, ngoài ra khu vực này cũng có điều kiện để phát triển công nghiệp chế biến và dịch vụ. Nông nghiệp và nông thôn Kiên Giang đã đóng góp rất lớn vào quá trình phát triển kinh tế - xã hội (KT-XH) của tỉnh. Trong những năm qua, GDP từ khu vực nông thôn chiếm 70% GDP của tỉnh, hàng năm đã sản xuất từ 1.5-2 triệu tấn lúa, 25.000 - 30.000 tấn thịt, trên 200.000 tấn tôm cá các loại ... trong giai đoạn tới tỷ trọng GDP từ khu vực nông thôn sẽ giảm dần còn 50% GDP toàn tỉnh, nhưng nông nghiệp và nông thôn vẫn đóng vai trò rất quan trọng trong quá trình phát triển KT-XH của tỉnh trên các lĩnh vực sau:

- Đảm bảo nhu cầu lương thực, thực phẩm cho tỉnh, cung cấp khối lượng hàng hóa lớn về nông hải sản, góp phần quan trọng ổn định và phát triển KT-XH của tỉnh.
- Tạo nguồn thu ngoại tệ quan trọng thông qua xuất khẩu hàng Nông Thủy sản.
- Giải quyết việc làm tăng thu nhập cho lao động nông thôn, một bộ phận lao động lớn của xã hội.
- Nông thôn là thị trường rộng lớn tiêu thụ các mặt hàng công nghiệp và ngược lại công nghiệp cũng tác động để hiện đại hóa nông nghiệp-nông thôn làm cho liên minh công nông ngày càng chặt chẽ và phát triển.
- Địa bàn nông thôn là nơi bảo vệ và làm giàu môi trường sinh thái, phân công và phân công lại lao động xã hội và góp phần bảo vệ an ninh quốc phòng, trật tự an toàn xã hội của tỉnh.

THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP - NÔNG THÔN

Trong những năm qua, lĩnh vực nông nghiệp nông thôn có bước phát triển tương đối nhanh, giá trị ngành Nông nghiệp tăng thêm bình quân hàng năm thời kỳ 1996-2000 4,2-4,8%. Đất nông nghiệp sử dụng từng bước có hiệu quả hơn theo hướng mở rộng diện tích canh tác và tăng vụ, thay đổi cơ cấu cây trồng.

- Từ năm 1990-1997, đất nông nghiệp tăng thêm trên 72.000 ha, chủ yếu do khai hoang mở rộng diện tích vùng tứ giác Long Xuyên và bán đảo Cà Mau hệ số sử dụng đất đai từ 1.32 lần (1990) lên 1.69 lần (1998-1999), đất lúa 2 vụ chiếm 60% diện tích, đất cây công nghiệp, cây ăn quả và vườn tạp sử dụng ngày càng có hiệu quả hơn.
- Thành tựu nổi bật trong những năm qua là sản xuất lương thực được tăng nhanh từ 881.487 tấn (1990) lên 1.926.886 tấn (1998) và trên 2 triệu tấn (1999) tăng bình quân hàng năm trên 116.000 tấn. Diện tích và sản lượng cây mía, cây tiêu tăng nhanh, cây khóm bước đầu được khôi phục và phát triển, phong trào cải tạo vườn tạp có bước chuyển biến. Chăn nuôi phát triển chưa ổn định chiếm tỷ trọng nhỏ trong sản xuất nông nghiệp, đàn bò trong những năm gần đây có tăng nhưng chỉ bằng 64% năm 1990, đàn trâu giảm nhanh bằng 31% năm 1990, chăn nuôi heo và gia cầm có bước phát triển nhưng tăng chậm, nhìn chung chăn nuôi có bước phát triển nhưng chủ yếu theo hướng tự phát, chất lượng sản phẩm và khả năng sản xuất hàng hóa còn thấp.
- Công tác khuyến nông, khuyến ngư từng bước được tăng cường và có cố gắng trong việc phổ biến khoa học kỹ thuật, chuyển giao công nghệ cho nông dân, nhiều mô hình sản xuất có hiệu quả như mô hình lúa-cá, cải tạo vườn tạp, nông lâm ngư kết hợp.
- Nuôi trồng thủy sản cũng được phát triển. Hiện nay trên toàn tỉnh có 11.281 ha nuôi cá ruộng lúa sản lượng hàng năm: 2.241 tấn; 5.000 ha nuôi cá trồng rừng, sản lượng 577 tấn, và khoảng 500 ha nuôi cá ao mương vườn, sản lượng 695 tấn, nuôi tôm nước lợ. Diện tích 9.992 ha tập trung ở các huyện An Minh, An Biên, Hòn Đất, Kiên Lương, thị xã Hà Tiên, Vĩnh Thuận, sản lượng hàng năm khoảng: 1.120 tấn với hình thức nuôi quảng canh, quảng canh cải tiến. Ngoài ra tỉnh còn nuôi sò huyết ven biển, nuôi nghêu, nuôi cá lồng, nuôi đối mồi.
- Trồng rừng và bảo vệ rừng được tỉnh quan tâm đầu tư, đến cuối năm 1991 diện tích đã có 107.070 ha (trong tổng số 140.000 ha đất quy hoạch lâm nghiệp), bằng 76%. Từ năm 1992-1999 bằng nguồn vốn chương trình 327 và Công ty Liên Doanh Kiên Tài, đã khoanh nuôi tái sinh và trồng với diện tích 30.712 ha rừng (Trong đó chương trình 327 : 15.444 ha, Liên Doanh Kiên Tài : 15.268 ha), nâng diện tích đã có rừng của tỉnh là 120.00ha bằng 85% diện tích đất quy hoạch lâm nghiệp. Công tác bảo vệ rừng ngày càng được củng cố chặt chẽ đã làm giảm diện tích cháy rừng hàng năm.
- Về cơ giới hóa trong nông nghiệp chủ yếu tập trung cho cây lúa ở khâu làm đất, tuốt lúa, khâu bơm nước nhưng là cơ khí nhỏ, hiện nay toàn tỉnh có 1.100 máy kéo lớn, 1.200 máy kéo nhỏ, 2.200 máy suốt lúa, 400 giàn sấy lúa (vĩ ngang), 1.200 máy bơm nước các loại. Các cây trồng khác và chăn nuôi mức độ cơ giới hóa còn thấp, đầu tư cơ sở vật chất kỹ thuật cho lĩnh vực nông nghiệp nông thôn được tăng cường đặc biệt là hệ thống thủy lợi và giao thông nông thôn, đáp ứng được khá lớn yêu cầu tưới tiêu cho sản xuất và sinh hoạt của nhân dân.
- Tuy vậy, phát triển nông nghiệp trong những năm qua còn chậm, chưa tương xứng với tiềm năng và thế mạnh của tỉnh, chuyển dịch cơ cấu còn chậm, cơ bản vẫn là thuần nông độc canh cây lúa, các cây trồng khác và chăn nuôi có bước phát triển nhưng chiếm tỷ trọng nhỏ. Việc ứng dụng tiến bộ Khoa Học- Kỹ Thuật về giống cây trồng vật nuôi tuy đã được quan tâm nhưng vẫn còn hạn chế, chủ yếu mới tập trung cho cây lúa, còn các cây con khác chưa thật sự quan tâm, xây dựng và nhân rộng mô

hình sản xuất vẫn còn ít, đất nông nghiệp sử dụng có hiệu quả còn chiếm tỷ lệ thấp trong khi lao động nông thôn dư thừa ngày càng lớn, một số vùng trong tỉnh sản xuất còn gặp nhiều khó khăn cùng với tác động bất thường của thời tiết và giá cả thị trường nông sản làm cho sản xuất nông nghiệp phát triển chưa ổn định.

NHỮNG ĐÓNG GÓP CỦA HOẠT ĐỘNG KH - CN VÀO LĨNH VỰC CHUYÊN GIAO TIẾN BỘ KHKT CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU KINH TẾ NÔNG THÔN

Trong những năm qua (1996-2000), các hoạt động khoa học công nghệ đã đóng góp một phần đáng kể thúc đẩy sự phát triển, từng bước công nghiệp hóa-hiện đại hóa nông nghiệp -nông thôn của tỉnh, chủ trương riêng nguồn kinh phí đầu tư qua ngành KH-CN-MT đã đầu tư 931triệu đồng thực hiện những đề tài ứng dụng triển khai, xây dựng các mô hình, điểm trình diễn tiến bộ KHKT ..., Cụ thể như sau:

- Đã tập trung nghiên cứu phục vụ chuyển đổi cơ cấu giống cây trồng, vật nuôi, bảo vệ thực vật, xây dựng mô hình sản xuất kinh doanh đa dạng ... Đã ứng dụng công nghệ sinh học cải tiến và chuyển giao giống lúa mùa đặc sản bằng phương pháp gây đột biến gen cho vùng bán đảo Cà Mau; tuyển chọn, nhân nhanh các giống lúa cao sản ngắn ngày năng suất 10-12 tấn/ha/năm phù hợp với các vùng sinh thái của tỉnh nhất là cho vùng sản xuất lúa 2 vụ, biện pháp nâng cao chất lượng bộ giống lúa cao sản và địa phương; thử nghiệm một số giống tiêu địa phương và giống nhập nội có chất lượng, năng suất cao, các giống mía mới có năng suất và hàm lượng đường cao do Viện Mía đường Bến Cát chuyển giao bổ sung vào cơ cấu giống hiện có phục vụ vùng mía nguyên liệu của tỉnh; thử nghiệm trồng trầm úc, trầm Melaleuca trên đất than bùn; Cải tạo đàn bò vàng ở Hà Tiên, Phú Quốc theo hướng sind hóa, nạc hóa đàn heo theo hướng lai tạo heo nội với các giống heo ngoại, thử nghiệm một số công thức lai gà cao sản với gà địa phương tạo ra giống gà kiêm dụng nuôi mô hình kinh tế hộáp dụng các kỹ thuật trồng trọt và chăn nuôi tiên tiến vào sản xuất nông nghiệp như chương trình quản lý dịch hại tổng hợp (IPM, FPR), bón phân theo bảng so màu lá, phương pháp sạ hàng ... ứng dụng công nghệ sau thu hoạch máy sấy lúa, máy gặt đập liên hợp.

- Đồng thời đã xây dựng các mô hình chuyển giao tiến bộ kỹ thuật nhằm phục vụ chuyển dịch cơ cấu kinh tế trong nông nghiệp : Mô hình phát triển toàn diện kinh tế-xã hội nông thôn xã Tân Hiệp A, đây là xã điểm của tỉnh về phong trào hợp tác hóa và ứng dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật trong sản xuất nông nghiệp, xây dựng các mô hình kinh tế VAC, VAC-R, VAC-R-D ở Hòn Đất, Gò Quao, An Biên, Tân Hiệp ... và một số mô hình khác như: mô hình chăn nuôi cải tiến, mô hình chăn nuôi bán công nghiệp, mô hình xen canh lúa - màu, mô hình nông-lâm-ngư kết hợp (lúa-cá, lúa-tràm - cá, mía - cá, rừng - sò huyết ...), mô hình nuôi tôm càng xanh trong mương vườn ... từng bước đưa KHKT tiếp cận với người nông dân, làm cho người nông dân tin tưởng vào khoa học trước hết ở việc tăng thu nhập, giải quyết việc làm tại chỗ, sử dụng hợp lý nguồn vốn hiện có. Những mô hình này đã thật sự mang lại hiệu quả trong sản xuất nông nghiệp đã và đang được nhân rộng ra một số địa phương khác của tỉnh.

Các dự án thuộc chương trình "nông thôn miền núi" và việc triển khai nhân rộng các mô hình dự án:

- Ứng dụng tiến bộ kỹ thuật cải thiện giống lúa và đa dạng hóa sản xuất tại xã Định An huyện Gò Quao. Bộ KH-CN-MT hỗ trợ 500 triệu. Dự án này triển khai trong 2 năm 1999-2000. hiện nay một số mô hình của dự án có hiệu quả như mô hình sản xuất lúa, mô hình trồng cây ăn quả-rau xanh- cây thuốc nam, mô hình chăn nuôi heo, vịt, gà, cá, mô hình máy sấy lúa-máy bơm nước và mô hình sản xuất tổng hợp dâ và đang được nhân rộng ra một số xã khác của huyện Gò Quao, sau đó sẽ đúc rút kinh nghiệm và nhân rộng ra các huyện khác của tỉnh.

- Dự án xây dựng phòng nuôi cấy mô và đưa công nghệ phòng nuôi cấy mô ứng dụng vào sản xuất nông lâm nghiệp tỉnh Kiên Giang, Bộ KH-CN-MT hỗ trợ 400 triệu, thời gian thực hiện năm 2000-2002. Dự án này tỉnh sẽ hợp tác với Viện công nghệ sinh học nhiệt đới chuyển giao công nghệ và các thiết bị xây dựng một phòng nuôi cấy mô thực vật các giống cây mía, khóm, một số cây ăn quả có giá trị kinh tế, một số loại cây cảnh (phong lan, cúc), cây lâm nghiệp (Paolonia, cây gió) và xây dựng 3 điểm trình diễn ở vùng bán đảo Cà Mau, tây sông Hậu và Phú Quốc, từng bước đưa công nghệ cấy mô phục vụ sản xuất nông - lâm nghiệp, đáp ứng nhu cầu ngày càng tăng về các giống cây sạch bệnh, có chất lượng tốt của người nông dân.

- Dự án ứng dụng tiến bộ khoa học công nghệ xây dựng mô hình phát triển nông-lâm-ngư Vùng Đầm U Minh Thượng tỉnh Kiên Giang, Bộ KH-CN-MT hỗ trợ 500 triệu, thời gian thực hiện năm 2000-2002.

Hai dự án này đã được Bộ KH-CN-MT phê duyệt, sau khi được cấp kinh phí tỉnh sẽ triển khai thực hiện ngay.

MỘT SỐ ĐỀ XUẤT NHẪM ĐẨY MẠNH PHÁT TRIỂN NN - NT TỈNH KIÊN GIANG

Từ kết quả và thực trạng phát triển NN-NT trong thời gian qua, để đẩy mạnh phát triển NN-NT tỉnh Kiên Giang trong thời gian tới. Chúng tôi đề xuất một số vấn đề chính như sau:

1. Theo đề án chiến lược phát triển NN-NT đến năm 2010 của UBND tỉnh ban hành (1999), các huyện, thị, ngành cần sớm hoàn thành việc rà soát bổ sung quy hoạch ngành và địa phương, đặc biệt là quy hoạch diện tích đất đưa vào sản xuất Nông-Lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản (cả vùng nước ngọt, nước mặn và nước lợ ven biển). Quy hoạch phát triển công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp, nhất là công nghiệp phục vụ thu hoạch, bảo quản và chế biến nông, thủy sản; Quy hoạch xây dựng cơ sở hạ tầng phục vụ sản xuất và đời sống gắn thủy lợi với giao thông và bố trí dân cư nông thôn, nhất là đối với vùng Tứ Giác Long Xuyên và Tây Sông Hậu là vùng bị ảnh hưởng nhiều bởi lũ lụt.

2. Trên cơ sở quy hoạch và lợi thế của từng vùng, Sở KH-CN-MT phối hợp chặt với các sở, ngành và các địa phương trong tỉnh, đẩy mạnh nghiên cứu ứng dụng triển khai các thành tựu tiến bộ về KH-KT của các Viện, Trường vào sản xuất, từ khâu chọn đến sản xuất, thu hoạch, bảo quản và chế biến, nhất là đối với sản xuất Nông- Lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản.

Thông qua các đơn vị triển khai của các ngành như: Khuyến nông, Lâm Ngư, khuyến công để xây dựng các mô hình, nhân rộng ra sản xuất đại trà của nông-ngư dân.

3. Phát huy mạnh nguồn lực của nhân dân thông qua việc triển khai thực hiện tốt những chính sách liên quan đến NN-NT như: Về giao đất, cho thuê đất, thuế: tin dụng; phát triển kinh tế trang trại...

Bên cạnh đó, Nhà nước cấp tỉnh cần sớm ban hành chính sách thu hút và sử dụng phát huy đội ngũ KH-KT về công tác trong tỉnh, nhất là về công tác ở vùng sâu, vùng xa (Tỉnh đã ban hành chính sách đối với giáo viên về công tác vùng sâu, vùng xa).

4. Tăng cường thông tin trao đổi kinh nghiệm giữa các tỉnh trong khu vực, tiếp nhận những thông tin về khoa học từ các Viện, trường, thông qua mạng hoặc các cuộc hội thảo chuyên đề, như Hội nghị này là một điển hình.

MỘT SỐ MÔ HÌNH CANH TÁC CÓ HIỆU QUẢ PHỤC VỤ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN Ở VÙNG NGẬP LŨ ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG

GS. TS. Lê Minh Triết

KS. Nguyễn An Đệ và các ct

Những năm gần đây, lũ từ thượng nguồn sông Mekong đổ về đã gây ngập lụt nghiêm trọng, ảnh hưởng lớn đến kinh tế, văn hóa - xã hội, môi trường và đời sống của người dân ở vùng ngập lũ.

Được sự hỗ trợ kinh phí của Bộ KHCN MT, ĐHQG TPHCM, Ban Chủ Nhiệm đề tài vùng lũ Đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL) do Giáo sư Đào Công Tiến chủ trì, trong 2 năm (1999-2000) trường ĐHNL đã tiến hành thực hiện đề tài "*Khảo sát, phân tích, đánh giá hệ thống canh tác nông lâm ngư kết hợp trong mô hình kinh tế hộ ở vùng ngập lũ ĐBSCL*".

Qua điều tra thực tế với 420 hộ dân ở 6 tỉnh gồm 21 huyện của ĐBSCL: Tân Châu, An Phú, Châu Phú, Tri Tôn, Tịnh Biên, Phú Tân, Chợ Mới (An Giang); Tân Hiệp, Kiên Lương, Hòn Đất (Kiên Giang); Hồng Ngự, Tân Hồng, Tam Nông (Đồng Tháp); Mộc Hóa, Tân Thạnh, Thạnh Hóa, Tân Hưng, Vĩnh Hưng (Long An); Ô Môn, Thốt Nốt (Cần Thơ); Cái Bè (Tiền Giang). Đây là các vùng ngập lũ điển hình ở ĐBSCL (ngập sâu, ngập trung bình, ngập nông, có lũ đến sớm, đến muộn hoặc ngập không thường xuyên) thuộc các vùng Đồng Tháp Mười, Tứ Giác Long Xuyên, Tây Sông Hậu và vùng giữa sông Tiền - sông Hậu đã có đề bao vững chắc tương đối kiểm soát được lũ, chúng tôi có những nhận xét và đánh giá sau đây:

Từ khi có quyết định 99/TTG của Thủ Tướng Chính Phủ về "Định hướng dài hạn và 5 năm (1996 - 2000) đối với phát triển thủy lợi, giao thông, xây dựng nông thôn ĐBSCL" về "*Dự án đầu tư chống lũ, bảo vệ dân cư và phát triển sản xuất ở vùng ngập lũ*"; về "*Hệ thống thủy lợi ven biển tây từ Rạch Giá đến Ba Hòn*", cùng với việc áp dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật của công nghệ sinh học trong việc tạo ra các giống cây trồng, vật nuôi mới, đã làm cho các hệ thống canh tác ở vùng ngập lũ có sự biến đổi sâu sắc theo chiều hướng thâm canh tăng vụ và từ độc canh lúa chuyển sang bước đầu thực hiện mô hình đa canh với các dạng hình khác nhau, thích hợp cho từng vùng sinh thái, góp phần tạo ra nhiều sản phẩm cho xã hội.

- Ở vùng lũ Đồng Tháp Mười, Tứ Giác Long Xuyên, Tây sông Hậu mô hình hệ thống canh tác phổ biến nhất là sản xuất 2 vụ lúa Đông Xuân (ĐX) và Hè Thu (HT) trong đó ĐX là vụ chủ lực cho năng suất cao nhất. Riêng ở vùng giữa sông Tiền- sông Hậu là 3 vụ lúa.

- Ở vùng ngập sâu có mô hình nông lâm kết hợp: bên cạnh sản xuất lúa ĐX và HT, người ta tận dụng vùng đất trũng, phèn nặng không trồng được lúa để chuyển sang trồng tràm có hiệu quả kinh tế cao như ở Đồng Tháp Mười và Tứ giác Long Xuyên.
- Ở vùng ngập vừa: ngoài 2 vụ lúa ĐX và HT có thể làm 3 vụ lúa ĐX. Hè thu và Thu Đông nếu có đê bao vững chắc ngăn được lũ.
- Ở vùng đất ngập nông hoặc gò nhiễm phèn thì thực hiện mô hình 2 vụ lúa (ĐX-HT) kết hợp trồng màu (khoai mì, khoai mỡ, khóm ...)

Mô hình đa canh đã và đang xuất hiện có xu hướng phát triển dần trong các nông hộ ở các vùng ngập lũ với qui mô, trình độ và hiệu quả kinh tế có khác nhau mà điểm nổi bật nhất là vùng Tây sông Hậu và vùng giữa sông Tiền - sông Hậu với các hệ thống canh tác đa dạng tiến bộ như: VAC, VACR, VACRR, ACRR, 2 lúa-cá (cá ao hoặc cá ruộng), 2 lúa-màu. Các hệ thống này mang lại hiệu quả kinh tế cao hơn rõ rệt so với độc canh lúa 2 vụ hoặc 3 vụ lúa. Ở vùng ĐTM bước đầu xuất hiện một số mô hình lúa màu, đặc biệt là lúa - tràm, 2 lúa - rừng tràm - VAC có hiệu quả kinh tế cao.

Sau đây chúng tôi xin giới thiệu một số mô hình cụ thể có hiệu quả kinh tế cao ở vùng ngập lũ ĐBSCL:

Bảng 1: Chi phí và lợi tức trồng rừng tràm/hộ/năm tại Đồng Tháp Mười
(chu kỳ trồng rừng tràm là 8 năm) (Đơn vị tính: đồng).

Các khoản mục	8 năm	Trung bình 1 năm
Tổng chi phí	5.530.114	691.264
Tổng thu	56.700.000	7.087.500
Lãi thuần (RAVC)	51.169.886	6.396.000
Hiệu quả đồng vốn (BCR)	10,25	10,25
Tổng công lao động (Công)	10	1-2

Bảng 2: Hiệu quả kinh tế của mô hình RRAC ở hộ Trần Phước Hải
(Nông trường sông Hậu, Ômôn, Cần Thơ - thuộc vùng Tây sông Hậu)
(Đơn vị tính: 1000 đồng/năm)

Các thành phần	Đầu tư	Thu nhập	Lãi thuần	Ghi chú
Ruộng (2 vụ lúa ĐX-HT)	27.407	41.907	4.500	2,5 ha lúa
Rẫy (trồng cây ăn quả)	649	1.025	376	150 gốc xoài
Ao (nuôi cá ở mương và ruộng lúa)	4.620	19.276	14.656	
Chuồng (nuôi Heo)	3.865	4.930	1.065	6 con heo
Cả mô hình RRAC	36.541	67.138	30.597	

Bảng 3: Hiệu quả kinh tế 2 lúa-màu của hộ Lê Văn Thành
(Nông trường sông Hậu, Ômôn, Cần Thơ)

(Đơn vị tính: 1000 đồng/năm)

Các thành phần	Đầu tư	Thu nhập	Lãi thuần	Ghi chú
2 vụ Lúa (ĐX-HT)	24.375	32.802	8.427	Vụ Xuân Hè
1 vụ màu (dưa hấu)	13.157	33.235	20.078	(dưa hấu)
Kết quả mô hình 2 Lúa - Màu	37.532	66.037	28.505	

Bảng 4: Hiệu quả kinh tế của mô hình nông lâm kết hợp của nông hộ Trần Ngọc Rạng tổ 1, Lâm trường Bình Minh, Tri Tôn, An Giang (thuộc vùng Tứ Giác Long Xuyên)

(Đơn vị tính: 1000 đồng/năm)

Các thành phần	Đầu tư	Thu nhập	Lãi thuần	Ghi chú
Nông (sản xuất 2 vụ lúa)	23.196	31.411	8.215	Lúa ĐX-HT 2 ha
Lâm (trồng bạch đàn)	6.500	18.000	11.500	7 ha bạch đàn trồng riêng bên cạnh lúa
Kết quả mô hình nông lâm kết hợp	29.696	49.411	19.715	TS : 9 ha

Bảng 5: Hiệu quả kinh tế của mô hình 1 vụ lúa mùa - 1 vụ màu của hộ Lương Sách, ấp An Ninh, xã Linh Phi, huyện Tri Tôn

(Đơn vị tính: 1000 đồng/năm)

Các thành phần	Đầu tư	Thu nhập	Lãi thuần	Ghi chú
Lúa mùa dài ngày	27.852	40.800	12.948	4 ha trồng lúa mùa 1 vụ.
Màu (trồng dưa hấu)	20.696	27.612	6.916	Thu lúa xong trồng dưa hấu
Kết quả mô hình lúa mùa - màu (Xuân Hè)	48.548	68.412	19.864	

Mô hình này được áp dụng ở vùng ngập lũ trên 1m so với mặt ruộng. Tuy nhiên lúa mùa có khả năng vươn cao khỏi mặt nước. Đến khi lúa chín thì nước đã rút. Vào mùa khô, vùng này bị thiếu nước nghiêm trọng, do đó người ta áp dụng trồng dưa hấu vụ Xuân Hè.

Bảng 6: Hiệu quả kinh tế của mô hình 2 lúa kết hợp nuôi cá bè của hộ Đặng Phước Đức - Hòa An - Hòa Lạc, huyện Phú Tân, An Giang

(Đơn vị tính: 1.000 đồng).

Các thành phần	Đầu tư	Thu nhập	Lãi thuần	Ghi chú
Lúa 2 vụ (ĐX-HT)	3.324	3.432	2.106	0,5 ha lúa
Nuôi cá bè	185.000	260.000	75.000	Mật độ thả 100 con/m ² Thu 20 tấn/1 vụ
Kết quả mô hình	188.324	265.432	77.106	

Bảng 7: Hiệu quả kinh tế của sản xuất 3 vụ lúa/năm ở vùng giữa sông Tiền - sông Hậu

(Đơn vị tính: 1.000 đồng/ha/năm)

Các thành phần	Đầu tư	Thu nhập	Lãi thuần
Lúa Đông Xuân (vụ 1)	4.071	8.748	4.677
Lúa Hè Thu (vụ 2)	4.306	5.615	1.309
Lúa Thu Đông (vụ 3)	3.714	5.818	2.104
Tổng cộng	12.091	20.181	8.090

KẾT LUẬN

Hệ thống canh tác ở vùng ngập lũ ĐBSCL là rất đa dạng. Mô hình canh tác đa canh với các hình thức canh tác khác nhau có hiệu quả kinh tế cao hơn so với độc canh lúa.

Việc áp dụng hình thức canh tác đa canh nào tùy điều kiện từng nơi mà áp dụng cho thích hợp

Ngoài phương pháp PRA, chúng tôi cũng sử dụng các phương pháp của chương trình nghiên cứu Hệ thống canh tác và khuyến nông (IRRI, 1988) để áp dụng vào việc nghiên cứu phát triển trong chăn nuôi gà thả vườn. Các phương pháp này bao gồm: điều tra nhanh vùng sinh thái đã được lựa chọn, xây dựng nhóm nông hộ hợp tác thông qua chính quyền địa phương, xác định vấn đề, thử nghiệm chăn nuôi gà thả ở qui mô tại nông hộ, rút ra những yếu tố quan trọng trong chăn nuôi gà thả và làm công tác truyền lan mô hình trong vùng mục tiêu. Phương pháp nghiên cứu phát triển nông thôn có sự tham gia của người dân (mô tả bởi Daniel Selener, trong Participatory Action Research and Social Change, Robert Chambers trong Farmer First, Veldhuizen trong Farmer's research in practice) được áp dụng đều khắp trong các giai đoạn chương trình từ tìm hiểu thử nghiệm cho đến công tác truyền lan.

Công tác khuyến nông chương trình theo các phương pháp cơ bản: xây dựng điểm trình diễn, tham quan, tập huấn, mạn đàm, sử dụng các phương tiện thông tin đại chúng báo, đài, chương trình TV, tài liệu để phổ biến mô hình. Trong hầu hết các phương pháp áp dụng định hướng nông dân, nông dân được chú trọng trong khía cạnh gây sự quan tâm và truyền lan mô hình.

Những trường hợp ứng dụng:

- Phát triển chăn nuôi gà thả vườn trên vùng đất xám cao miền Đông Nam bộ, xã Tam Phước, Long Thành, Đồng Nai.
- Phát triển chăn nuôi gà thả vườn trên vùng ngoại thành thành phố Hồ Chí Minh.

NHỮNG KẾT QUẢ ĐẠT ĐƯỢC

Kết quả thử nghiệm chăn nuôi gà thả vườn trên vùng đất xám cao miền Đông Nam Bộ

Khởi đầu chương trình chăn nuôi gà thả vườn bằng một cuộc điều tra qui mô dựa trên bảng câu hỏi với nhiều nội dung được xét đến. Những kết quả của cuộc điều tra được xem xét sau đó và rút ra những kết luận nhằm giúp cho thiết kế kế hoạch trong tương lai được tốt hơn. Thảo luận giữa cán bộ xã, ấp và chương trình đã đi đến những kết luận cần thiết trong việc chọn lựa nông hộ tham gia chương trình thử nghiệm chăn nuôi gà thả vườn ở qui mô lớn hơn mức bình thường tại nông hộ.

Trong năm đầu tiên (1991) chỉ có ba nông hộ tham gia, chúng tôi phải mang vaccin, thuốc, con giống và thức ăn tới tận nông hộ, cùng với nông dân thực hiện nhiều nội dung như chủng vaccin, hướng dẫn cho ăn... Trong quá trình làm việc chúng tôi cố gắng giải thích những thắc mắc, hướng dẫn nông hộ cùng làm.

NHỮNG BÀI HỌC KINH NGHIỆM TRONG PHÁT TRIỂN CHĂN NUÔI GÀ THẢ VƯỜN Ở VÙNG MIỀN ĐÔNG NAM BỘ

PGS.TS. Dương Thanh Liêm; Th.s. Ngô Văn Mân;
Th.s. Dương Duy Đông; Th.s. Nguyễn Văn Hào;
Bsty. Nguyễn Quang Thiệu

GIỚI THIỆU

Ngày nay, nhiều nông dân đã nhận thức vấn đề là cần có chăn nuôi kết hợp với trồng trọt để có nhiều tác dụng tốt: Lấy phân bón cải tạo đất; tạo công việc làm trong thời gian rảnh rỗi và tăng thu nhập của chính họ, cải thiện sinh hoạt hiện đang rất thấp kém. Tuy nhiên các trở ngại lớn đối với họ tại đây là:

- Nguồn vốn đầu tư cho chăn nuôi thường khá cao so với khả năng của họ.
- Dịch bệnh gia súc thường xuyên xảy ra.
- Sự thiếu hiểu biết về con giống, kỹ thuật chăn nuôi thích hợp.

Với mong muốn của nông dân và được sự hỗ trợ kinh phí của nhiều tổ chức trong và ngoài nước nhóm nghiên cứu Hệ thống canh tác của Đại học Nông Lâm đã thực hiện nhiều chương trình thử nghiệm phát triển chăn nuôi trên vùng miền Đông Nam bộ. Trong đó chăn nuôi gà thả vườn là những bước đi đầu tiên đã đem lại nhiều kết quả khả quan cho nông dân.

PHƯƠNG PHÁP THỰC HIỆN

Chúng tôi sử dụng phương pháp đánh giá nông thôn có sự tham dự của cộng đồng (*Participatory Rural Appraisal: PRA*) là một trong những phương pháp có tính kế thừa của những phương pháp khác đã tỏ ra có nhiều ưu thế trong nghiên cứu nông nghiệp và nông thôn Việt Nam, nhằm giúp cho dân địa phương và các nhà nghiên cứu:

- Chia sẻ, nâng cao và phân tích sự hiểu biết của nông dân về đời sống và tình thế.
- Xác định những nhu cầu, dự định.
- Thực hiện chương trình phát triển, giám sát và đánh giá các hoạt động phát triển đó.

Ngoài phương pháp PRA, chúng tôi cũng sử dụng các phương pháp của chương trình nghiên cứu Hệ thống canh tác và khuyến nông (IRRI, 1988) để áp dụng vào việc nghiên cứu phát triển trong chăn nuôi gà thả vườn. Các phương pháp này bao gồm: điều tra nhanh vùng sinh thái đã được lựa chọn, xây dựng nhóm nông hộ hợp tác thông qua chính quyền địa phương, xác định vấn đề, thử nghiệm chăn nuôi gà thả ở qui mô tại nông hộ, rút ra những yếu tố quan trọng trong chăn nuôi gà thả và làm công tác truyền lan mô hình trong vùng mục tiêu. Phương pháp nghiên cứu phát triển nông thôn có sự tham gia của người dân (mô tả bởi Daniel Selener, trong Participatory Action Research and Social Change, Robert Champers trong Farmer First, Veldhuizen trong Farmer's research in practice) được áp dụng đều khắp trong các giai đoạn chương trình từ tìm hiểu thử nghiệm cho đến công tác truyền lan.

Công tác khuyến nông chương trình theo các phương pháp cơ bản: xây dựng điểm trình diễn, tham quan, tập huấn, mạn đàm, sử dụng các phương tiện thông tin đại chúng báo, đài, chương trình TV, tài liệu để phổ biến mô hình. Trong hầu hết các phương pháp áp dụng định hướng nông dân, nông dân được chú trọng trong khía cạnh gây sự quan tâm và truyền lan mô hình.

Những trường hợp ứng dụng:

- Phát triển chăn nuôi gà thả vườn trên vùng đất xám cao miền Đông Nam Bộ, xã Tam Phước, Long Thành, Đồng Nai.
- Phát triển chăn nuôi gà thả vườn trên vùng ngoại thành thành phố Hồ Chí Minh.

NHỮNG KẾT QUẢ ĐẠT ĐƯỢC

Kết quả thử nghiệm chăn nuôi gà thả vườn trên vùng đất xám cao miền Đông Nam Bộ

Khởi đầu chương trình chăn nuôi gà thả vườn bằng một cuộc điều tra qui mô dựa trên bảng câu hỏi với nhiều nội dung được xét đến. Những kết quả của cuộc điều tra được xem xét sau đó và rút ra những kết luận nhằm giúp cho thiết kế kế hoạch trong tương lai được tốt hơn. Thảo luận giữa cán bộ xã, ấp và chương trình đã đi đến những kết luận cần thiết trong việc chọn lựa nông hộ tham gia chương trình thử nghiệm chăn nuôi gà thả vườn ở qui mô lớn hơn mức bình thường tại nông hộ.

Trong năm đầu tiên (1991) chỉ có ba nông hộ tham gia, chúng tôi phải mang vaccin, thuốc, con giống và thức ăn tới tận nông hộ, cùng với nông dân thực hiện nhiều nội dung như chủng vaccin, hướng dẫn cho ăn... Trong quá trình làm việc chúng tôi cố gắng giải thích những thắc mắc, hướng dẫn nông hộ cùng làm.

Bước hai, khi những kết quả ban đầu khả quan cho thấy việc phòng ngừa bệnh bằng vaccin khá tốt, các nông dân tham gia hợp tác chăn nuôi nhiều hơn (25 hộ). Một buổi họp mặt tất cả các nông dân với cán bộ kỹ thuật được tổ chức nhằm đánh giá những kết quả, trao đổi kinh nghiệm chăn nuôi và đề xuất những vấn đề có liên quan. Ngoài ra tiến hành huấn luyện nhanh các thao tác kỹ thuật về thú y cũng như chăn nuôi, phổ biến tài liệu bướm về những vấn đề mà các nông hộ quan tâm để họ tự tìm hiểu thêm. Qua ba năm theo dõi, các kết quả được khái quát trong hai bảng dưới đây.

Bảng 1: Tỷ lệ nuôi sống

Năm	Số con theo dõi	Tỷ lệ sống(%)
1991	534	20,60
1992	546	77,66
1993	553	91,87

Từ bảng trên cho thấy, ở thời điểm khởi động dự án những số liệu điều tra cho thấy tỷ lệ nuôi sống của gà thả vườn tại khu này rất thấp chỉ có 20,60%. Tỷ lệ nuôi sống được cải thiện rõ rệt khi chương trình áp dụng qui trình tiêm phòng đầy đủ cho khu vực, đã đạt được tỷ lệ nuôi sống rất cao là 91,87% ở năm 1993. Điều này cho thấy những biện pháp phòng bệnh bằng vaccin đã đạt được những hiệu quả nhất định, gây được niềm tin cho nông dân.

Bảng 2: Hiệu quả kinh tế

Năm	Số hộ theo dõi	Lợi bình quân /tháng/100gà(VND)
1991	5	72000
1992	10	86000
1993	15	72000*

(*) do giá gà thả vườn giảm liên tục bởi lụt cung cầu.

Các kết quả về kinh tế trình bày ở bảng trên được tính trong khoảng thời gian 5 - 6 tháng. nhìn chung thì việc chăn nuôi gà có hiệu suất kinh tế khá cao. Tiền lời bình quân trên tháng khoảng 7 - 8% trên vốn bỏ ra. Trong năm thứ ba xây dựng chương trình nuôi gà thả vườn do áp dụng chặt chẽ qui trình tiêm phòng nên không có dịch bệnh xảy ra trên gà lớn giúp cho tất cả các nông hộ đều có lời. Một số nông hộ đạt đến mức lời 10 - 11% hàng tháng nhờ duy trì được đàn gà và chất lượng con giống đã được cải thiện.

Thảo luận

Nhìn chung chương trình đã đạt được những mục tiêu nhất định của dự án là đã gia tăng tỷ lệ nuôi sống của gà thả vườn qua những biện pháp phòng ngừa bệnh bằng vaccin và một số loại thuốc thông thường. Qua đó đã tạo thêm nguồn thu nhập cho nông hộ, nhiều nông hộ sau này đã vươn lên nhờ làm công tác giống khá tốt (thu nhập thông qua chăn nuôi gà thả vườn khoảng 300000 đồng/1 tháng). Thông qua chương trình mối quan hệ láng giềng ngày càng khắng khít hơn nhờ những buổi họp hai tuần một lần về vấn đề chăn nuôi. Nhờ đó những kiến thức về chăn nuôi đã được lưu chuyển trong những nông hộ tham gia dự án và ngày nay họ đều là những nhà chăn nuôi rất hiểu biết về kỹ thuật.

Ngoài những kết quả đạt được, chương trình cũng còn những mặt nhất định chưa đạt như:

- Tốn nhiều thời gian cho công tác điều tra nhưng sử dụng dữ liệu thì không hết.
- Việc thiết kế hoạch dựa chủ yếu vào lịch làm việc của cán bộ nghiên cứu, do đó nhiều chương trình làm việc đã không phù hợp với thời gian làm việc của nông hộ.
- Chọn nông hộ hợp tác cần có sự tham dự của nông hộ để tránh những sự dị nghị sau này.
- Cần đầu tư nhiều và sâu hơn về vấn đề khuyến nông truyền lan mô hình thông qua báo, đài và những gương làm ăn tốt.

KẾT QUẢ PHÁT TRIỂN CHĂN NUÔI GÀ THẢ VƯỜN Ở VÙNG NGOẠI THÀNH TP. HỒ CHÍ MINH

Tiến độ của dự án

a. *Giai đoạn 1*: tháng 12/96 – 6/1997: xây dựng điểm trình diễn mô hình chăn nuôi gà thả vườn tại xã Tân Thông Hội huyện Củ Chi.

Thực hiện thử nghiệm mô hình trên 6 nông hộ tình nguyện được chọn hợp tác xây dựng mô hình trình diễn chăn nuôi gà thả trong vùng. Hầu hết các nông hộ đều có hoàn cảnh kinh tế khó khăn, có lao động và có nguyện vọng thông qua chăn nuôi gà thả vườn sẽ tìm được nguồn thu nhập để cải thiện kinh tế gia đình. Các nông hộ nhận vốn mua con giống và thức ăn bổ sung.

Kỹ thuật được phổ biến thông qua chương trình huấn luyện và thăm điểm. Có 3 buổi huấn luyện về giống, thức ăn và thú y chăn nuôi gà thả, 1 cán bộ kỹ thuật

theo dõi thường xuyên chương trình và giúp đỡ khi cần thiết. Thông qua các báo cáo hàng tuần, mỗi 2 tuần cán bộ kỹ thuật chương trình xuống thăm điểm và cho những lời khuyên và huấn luyện tại chuồng.

Khâu đúc kết và mạn đàm rút kinh nghiệm được tổ chức vào cuối đợt để mở rộng mùa hai. Cuộc họp có sự tham dự của ban ngành đoàn thể xã Tân Thông Hội, 2 cán bộ kỹ thuật trạm thú y huyện Củ Chi, 2 cán bộ phòng nông nghiệp và phát triển nông thôn, 4 cán bộ kỹ thuật của Đại học Nông lâm cùng với nhóm nông dân hợp tác và một số hộ khác có quan tâm.

b. Giai đoạn 2: tháng 6/97 – 1/98: củng cố và phát triển mô hình tại xã Tân Thông Hội, phát triển mô hình tại xã Bình Chánh huyện Bình Chánh.

Phát triển mô hình: dựa vào kết quả đúc kết tại Củ Chi, theo đề nghị của UBND xã Tân Thông Hội, chương trình phối hợp với trạm khuyến nông huyện Củ Chi tổ chức mở rộng điểm trình diễn sang các ấp trong xã và tổ chức công tác phổ biến mô hình. Số điểm trình diễn mô hình được nhân lên 12 điểm. Tổ chức đợt huấn luyện tham quan kết hợp với trạm khuyến nông Củ Chi cho nông dân các xã khác.

Phát triển mô hình tại xã Bình Chánh, huyện Bình Chánh. Các hoạt động gồm tổ chức điều tra và đánh giá nhanh nông thôn xã Bình Chánh, xây dựng tổ hợp tác, tham quan, xây dựng mô hình trình diễn chăn nuôi gà thả vườn. Mười nông hộ tình nguyện đã được chọn làm điểm trình diễn mô hình chăn nuôi gà thả vườn. Phần lớn những nông hộ hợp tác là những người cần cù, ham học hỏi tiến bộ khoa học kỹ thuật và đều có mong muốn thông qua chương trình chăn nuôi gà thả sẽ đem lại nguồn thu nhập cho nông hộ và những kinh nghiệm chăn nuôi cùng với những kỹ thuật mới từ trường chuyển giao. Một đợt huấn luyện tham quan được tổ chức, đưa các nông hộ đã được chọn và hội nông dân xã đi thăm điểm tại xã Tân Thông Hội huyện Củ Chi.

Một buổi thảo luận đánh giá kết quả đạt được được thực hiện tại xã Bình Chánh với sự tham dự của các nông hộ tại Củ Chi, nông hộ tại Bình Chánh, UBND xã Bình Chánh, trạm thú y huyện Bình Chánh và nhóm nghiên cứu Hệ thống canh tác của Đại học Nông Lâm cùng với một số hộ khác có quan tâm đến chăn nuôi gà thả vườn.

c. Giai đoạn 3: tháng 1/98 – 6/98: củng cố và phát triển mô hình tại Củ Chi và Bình Chánh, thử nghiệm nguồn giống từ Đại học Nông Lâm, thử nghiệm thức ăn do PGS. Dương Thanh Liêm nghiên cứu thông qua công ty thức ăn gia súc An Phú, thử nghiệm việc sử dụng vaccin chịu nhiệt phòng bệnh Newcastle cho gà thả vườn trên một số hộ tại Củ Chi và Bình Chánh. Thông qua các thử nghiệm trên để tìm ra các biện pháp tốt nhất cho việc phát triển chăn nuôi gà thả vườn nhằm gia tăng tỷ lệ sống, giảm tiêu tốn thức ăn và cuối cùng là gia tăng nguồn thu nhập cho nông dân chăn nuôi gà thả vườn.

Tại Củ Chi 12 nông hộ hợp tác, 8 nông hộ nhận thử nghiệm thức ăn từ công ty An Phú, 4 hộ còn lại sử dụng thức ăn từ địa phương. Có 6 hộ nhận thử nghiệm phòng bệnh Newcastle bằng vaccin chịu nhiệt do trung tâm thú y trung ương II cung cấp, 6 hộ còn lại sử dụng vaccin thường. 1 hộ nhận thử nghiệm nuôi gà từ trường đưa xuống, tuy nhiên một hộ khác ngoài chương trình cũng nuôi thử gà từ trường cung cấp.

Tại Bình Chánh, 15 nông hộ hợp tác, 7 hộ nhận thử nghiệm thức ăn do công ty An Phú cung cấp, 8 hộ còn lại sử dụng thức ăn từ địa phương. Có 2 hộ nhận thử nghiệm vaccin chịu nhiệt.

Các hoạt động bao gồm: 2 buổi tập huấn tại Củ Chi và Bình Chánh về việc sử dụng thức ăn do công ty An Phú cung cấp, sử dụng vaccin chịu nhiệt, sử dụng vitamine và sử dụng các dung dịch điện giải trong mùa khô nhằm gia tăng sức đề kháng của gà thả.

Hai buổi tổng kết thảo luận kết quả được tổ chức tại Bình Chánh và Củ Chi. Tại Củ Chi có 3 cán bộ kỹ thuật từ trường, 2 cán bộ huyện, 4 cán bộ đại diện đoàn thể, khuyến nông xã và những nông hộ hợp tác. Tại Bình Chánh có 3 cán bộ kỹ thuật chương trình, 2 từ trạm thú y huyện, 2 cán bộ xã phụ trách nông nghiệp và các nông hộ tham gia chương trình.

Tổ chức tổng kết đợt thử nghiệm tại 2 điểm giữa nông dân hợp tác, cán bộ đoàn thể địa phương, cán bộ chương trình và những nông dân hợp tác.

Kết quả thử nghiệm chăn nuôi gà thả tại Củ Chi và Bình Chánh

Kết quả các nông hộ tham gia thử nghiệm chăn nuôi gà thả vườn sau 3 đợt thử nghiệm:

Số nông hộ tham gia thử nghiệm tại Củ Chi và Bình Chánh.

Đợt	I	II	III	Tổng
Củ Chi	6	12	12	30
Bình Chánh	-	11	15	26

Tỷ lệ nuôi sống

Địa phương	Số hộ	Tổng số gà nuôi (con)	Tỷ lệ nuôi sống (%)		
			1997	1998	1999
Củ-Chi	33	3143	69,78	74,97	81,77
Bình Chánh	28	4248	81,04	84,95	87,25

Qua bảng trên cho thấy, qua các năm tỷ lệ nuôi sống tăng một cách rõ rệt, điều này chứng tỏ khả năng ứng dụng tốt của qui trình phòng bệnh cũng như sự tiến bộ rõ nét của nhiều nông hộ vùng dự án.

Trong suốt 3 năm tiến hành dự án chỉ có một lần dịch tả xuất hiện nhưng cũng không gây lây lan mạnh cho khu vực xung quanh, điều này là do nhiều đàn gà xung quanh ổ dịch đã được phòng ngừa tốt bằng vaccin. Sự khác biệt giữa 2 vùng Củ Chi và Bình Chánh là do kinh nghiệm chăn nuôi và địa lý giữa 2 vùng khác nhau.

Hiệu quả kinh tế trong chăn nuôi gà thả vườn

Hiệu quả kinh tế sau 4 tháng nuôi thử nghiệm (x 1000đ)

Địa phương	1997				1998			
	TC	TT	LỜI	BCR	TC	TT	LỜI	BCR
Củ Chi	1720,7	2374	653,3	0,36	1843,4	2849,4	1006	0,54
Bình Chánh	2548,5	3839,1	1290,6	0,50	2331	4026	1695	0,72

Ghi chú: TC: Tổng chi; TT: Tổng Thu; BCR: Benefit cost ratio: Tỷ suất lợi nhuận trên tiền vốn.

Những phân tích hiệu quả kinh tế cho thấy, đối với năm 1997 bình quân tiền lời trên 4 tháng nuôi ở Củ Chi là 653.300đ trên hộ và tại Bình Chánh là 1.290.600 đ trên hộ cho khoảng 100 gà. Sở dĩ có sự khác nhau rất lớn là do trước đây nông dân tại Bình Chánh đã nhiều lần nuôi gà thả với số lượng lớn nên họ có nhiều kinh nghiệm hơn trong việc úm gà con, phòng và điều trị bệnh cũng như việc sử dụng thức ăn. Năm 1998 bình quân tiền lời trên 4 tháng tại Củ Chi là 1.006.000 đ trên hộ và tại Bình Chánh là 1.695.000đ trên hộ. Bình quân số tiền lời trên 1 tháng biến động trong khoảng 163.325 đồng đến 423.750 đồng, đây là số tiền không lớn nếu chúng ta tính toán trên tổng thu nhập của nông hộ. Tuy nhiên theo kết quả thảo luận, các nông hộ cho rằng đây cũng là những đóng góp đáng kể cho nguồn thu nhập gia đình để cải thiện đời sống. Vì chăn nuôi gà thả vườn chỉ tận dụng công lao động nhàn rỗi, tận dụng nguồn thức ăn rơi vãi, tận dụng được khả năng kiếm thêm mỗi của gà và nhất là kỹ thuật chăn nuôi và phòng bệnh không quá công phu như chăn nuôi gà công nghiệp, mặt khác giá cả trên thị trường thường ổn định ở mức cao hơn gà công nghiệp từ 5000 đồng/1kg trở lên. Đây là những thuận lợi to lớn mà nhiều nông hộ đã nhận thức được và họ cho rằng chăn nuôi gà thả vườn sẽ là biện pháp gia tăng nguồn thu nhập trong gia đình.

Công tác truyền lan kỹ thuật

Công tác truyền lan kỹ thuật dựa vào cá tính nông dân sản xuất nhỏ, ham học hỏi nhưng khá bảo thủ vì những điều kiện sản xuất nhiều rủi ro trong nông nghiệp. Chương trình đã áp dụng định hướng nông dân trong công tác chuyển giao kết hợp

cùng trạm khuyến nông, trạm thú y huyện Củ Chi, huyện Bình Chánh cùng các tổ chức đoàn thể, khuyến nông ại các xã điểm tổ chức huấn luyện, mạn đàm tại chuồng, tham quan trong huấn luyện nhóm, sử dụng phương pháp nhóm các cá nhân trong xây dựng điểm trình diễn tại thực tế nông trại và tác động của nguồn thông tin đại chúng qua gương làm ăn tốt. Ngoài các buổi huấn luyện tham quan, mạn đàm tổng kết được tổ chức thường xuyên theo báo cáo phần trên, chương trình đã phối hợp đưa thông tin trên báo đài, và xây dựng hai chương trình truyền hình thông tin và huấn luyện về gà thả vườn thành phố, được phát sóng nhiều lần.

Ảnh hưởng truyền lan mô hình

Bằng những phương pháp như trên, đã có hơn 120 lượt người từ các xã khác đến thăm mô hình chăn nuôi gà thả dưới tán vườn của bà Trần Thị Rung (tiếp xúc cá nhân). Mô hình của hộ này được coi là gương sáng điển hình cho nhiều nông hộ khác học hỏi và được chương trình phát thanh nông thôn nhiều lần đưa tin. Ngoài ra, hiện nay tại hộ này trạm khuyến nông huyện Củ Chi cũng thành lập được câu lạc bộ khuyến nông mà hàng tháng các nông dân quan tâm tới các vấn đề khoa học nông nghiệp có thể tới đây trao đổi với nhau, hoặc tại đây có thể thảo luận với các cán bộ khuyến nông về vấn đề mình quan tâm. Tại Bình Chánh, hộ ông Tống Hồ Vui được đài truyền hình Thành phố Hồ Chí Minh nhiều lần đưa tin là nông dân giỏi trong vấn đề chăn nuôi gà thả vườn. Nhiều nông dân trong vùng đã coi hộ ông là gương sáng điển hình để học tập. Không những trong xã, trong huyện mà ngay cả các nông hộ tại tỉnh Long An là một tỉnh có ngành chăn nuôi gà thả rất phát triển cũng rất quan tâm tới mô hình của ông và đã nhiều lần đến tham quan học hỏi

Gia tăng kiến thức cho nông hộ

Sau 2 năm cộng tác với chương trình, các nông hộ đã gia tăng đáng kể khối kiến thức chăn nuôi gà thả vườn. Ngày nay họ đã biết khá đầy đủ về những vấn đề như: qui trình phòng bệnh, điều trị bệnh, kỹ thuật chăn nuôi và thức ăn cho gà. Nhiều nông hộ đã trở thành các điểm trình diễn cho những nông hộ khác quan tâm đến tham quan và hướng dẫn họ chăn nuôi gà thả vườn. Điều này được thể hiện qua phân tích diễn tiến tỷ lệ nuôi sống của đàn gà thử nghiệm và tỷ suất lợi nhuận trên tiền vốn.

Họ hiểu biết nhiều và kỹ hơn về kỹ thuật chăn nuôi, qui trình phòng bệnh, điều trị bệnh để bảo vệ đàn gà. Với việc sử dụng thức ăn tốt hơn sẽ giúp cho đàn gà lớn bình thường và đạt được trọng lượng lúc xuất chuồng lớn, cũng như thời gian quay vòng có thể ngắn hơn. Để đạt được điều này, các nông hộ phải có những hiểu biết nhất định nào đó về dinh dưỡng thức ăn cho gà thả. Và thật vậy nhiều nông hộ đã cho chúng tôi thấy, ngày nay họ có thể tự trộn được thức ăn cho gà thả và cho ăn số lượng thức ăn hợp lý. Cũng như họ có thể đánh giá tương đối một loại thức ăn nào đó đang lưu thông trên thị trường tiêu thụ.

Từ những kiến thức có được nhiều nông hộ hiện nay đã và đang trở thành các điểm hạt nhân truyền bá kinh nghiệm và kiến thức chăn nuôi gà thả cho nhiều nông hộ có quan tâm. Một số nông hộ đã trở thành các điểm sáng, là nơi tham quan của nhiều trung tâm khuyến nông huyện, tỉnh và thường xuyên được các báo đài đưa tin là những nông dân giỏi, những gương điển hình đáng được học tập cho nhiều nông hộ khác muốn vươn lên mà ít vốn.

Thảo luận

Hiệu quả kinh tế mô hình chăn nuôi gà thả vườn đã được chứng tỏ trong nhiều năm với tỷ suất lợi nhuận từ 0,36 đến 0,72 trên 1 đồng vốn trong 4 tháng nuôi đã kích lệ nông hộ phát triển và là một nguồn thu nhập đáng kể với nông dân nghèo nông thôn. Tuy nhiên điều kiện thị trường cần đầu tư nghiên cứu nhiều để có những góp ý thực tế trong công tác khuyến nông.

Và ở đây, các phương pháp khuyến nông từ phương pháp cá nhân tham viếng thường xuyên nông hộ đến phương pháp nhóm thông qua các buổi huấn luyện, tham quan, mạn đàm, trình diễn cho đến việc sử dụng các phương tiện thông tin đại chúng, báo đài, chương trình truyền hình được thực hiện trong chương trình đã chứng minh tác dụng thông qua sự truyền lan mô hình, gia tăng kiến thức và kỹ năng nông dân, xây dựng động cơ và sự tự tin của người dân trong bước phát triển và tác động trong sự tổ chức nhóm chuyên ngành nông dân cùng thúc đẩy phong trào trong vùng dự án.

Định hướng nông dân áp dụng trong công tác nghiên cứu phát triển chăn nuôi gà thả vườn thể hiện qua sự phát huy tính tự chủ, quyết định của người dân đã thúc đẩy sự chủ động, nhiệt tình, sáng tạo trong việc nghiên cứu, phát triển mô hình. Động cơ và sự tự tin của nông dân được củng cố thể hiện sự độc lập phát triển, tiếp tục thực hiện mô hình ngay cả khi không có sự hỗ trợ của chương trình.

Vai trò của tổ chức quần chúng nông dân là cầu nối quan trọng trong công tác khuyến nông trong việc tập hợp, xây dựng tập thể quần chúng, phát huy tính tự chủ, sáng tạo của nông dân trong hợp tác với cán bộ kỹ thuật xây dựng và phát triển mô hình. Sự tham gia hoạt động khuyến nông cộng đồng đã củng cố thêm tinh thần gắn bó cá nhân với tổ chức.

KẾT LUẬN

Qua những những phương pháp thực hiện tại hai chương trình phát triển chăn nuôi gà thả vườn tại khu vực miền Đông Nam Bộ giúp chúng tôi rút ra một số kinh nghiệm sau:

- Cần thiết tạo dựng mối liên hệ chặt chẽ, tình cảm giữa nông dân và các

nhà kỹ thuật.

- Cần tạo mọi điều kiện thuận lợi để phát huy khả năng và vai trò tích cực của nông dân trong công tác phát triển kỹ thuật, khuyến nông truyền lan mô hình.
- Cần thiết có sự tham gia của nông dân trong việc xác định nhu cầu, vạch chương trình, thực hiện, giám sát và nghiệm thu dự án.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- CHẾ MINH TÙNG. Khảo sát sức sản xuất và sức sống của gà tàu Tàu vàng. Luận văn tốt nghiệp đại học Nông Lâm, 1998.
- DƯƠNG THANH LIÊM, NGÔ KẾ SƯƠNG và các ctv. 1999. Nghiên cứu sản xuất tạo nguồn thức ăn để nuôi dưỡng gà thả vườn ở các vùng nông thôn ngoại thành TP. Hồ Chí Minh. Báo cáo tổng kết nghiên cứu phát triển gà thả vườn thành phố Hồ Chí Minh Sở Khoa Học Công Nghệ Môi trường TP HCM 1999.
- DƯƠNG DUY ĐỒNG, NGÔ VĂN MẠN, NGUYỄN QUANG Thiệu. 1993. Phát triển chăn nuôi gà thả vườn trong hệ thống nông hộ vùng Miền Đông Nam Bộ. Báo cáo hội nghị mạng lưới hệ thống canh tác Việt Nam tại Darlac.
- HUYỀN VĂN MINH, 1998. Tìm hiểu hiện trạng và khả năng phát triển chăn nuôi gà thả vườn mùa khô trong nông hộ xã Bình Chánh, huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh, luận văn tốt nghiệp 1998, đại học Nông Lâm TP. Hồ Chí Minh.
- NGUYỄN DUY LỬI, 1998. Khảo sát khả năng phát triển chăn nuôi gà thả vườn ở hai xã Bình Chánh, huyện Bình Chánh và xã Tân Thông Hội Huyện Củ Chi, luận văn tốt nghiệp 1998, Đại học Nông Lâm TP Hồ Chí Minh.
- NGUYỄN THÀNH CÔNG, 1997. Tìm hiểu hiện trạng và khả năng phát triển chăn nuôi gà thả vườn trong nông hộ xã Tân Thông Hội - Củ Chi - thành phố Hồ Chí Minh, luận văn tốt nghiệp 1997 Đại học Nông Lâm TP Hồ Chí Minh.
- TRẦN VĂN TỊNH, 1997. Khảo sát một số chỉ tiêu sinh trưởng và sinh sản của giống gà tàu một số tỉnh Nam Bộ. Luận án thạc sĩ Đại Học Nông Lâm 1997.
- VÕ HỮU THẢO, 1999. Tìm hiểu hiện trạng và khả năng phát triển chăn nuôi gà thả vườn mùa khô trong nông hộ xã Bình Chánh, huyện Bình Chánh, TP. Hồ Chí Minh, luận văn tốt nghiệp 1999, Đại học Nông Lâm TP. Hồ Chí Minh.
- VÕ TẤN ĐẠI, 1997. Tìm hiểu hiện trạng chăn nuôi, khả năng nuôi dưỡng, chăm sóc, sức sản xuất của gà Tam Hoàng và gà TL95 tại các nông hộ ở xã Long Thạnh Mỹ, huyện Thủ Đức- TP, Hồ Chí Minh, luận văn tốt nghiệp 1997 Đại học Nông Lâm TP. Hồ Chí Minh.
- CHANOCH JACOBSEN, 1996. Nguyên lý và Phương Pháp Khuyến Nông, nhà Xuất Bản Nông nghiệp Hà Nội 1996..
- DANIEL SELENER. Participatory Action Research and Social Change. Vietnam Farming system network Dalat training workshop document 1999.
- LAURENS van VELDHUIZEN, ANN WATERS-BAYER, RICARDORAMIREZ, DEBRA A. JOHNSON and JOHN THOMPSON, 1997. Farmers' research in practice, Lessons from the field, Intermediate Technology publication, 1997.
- ROBERT CHAMBERS, ARNOLD PACEY and LORI ANN THRUPP, 1989. Farmer First: Farmer innovation and agricultural research. Intermediate Technology Publications 1989.
- SHANER.W.W, PHILIPP. P.F, SCHMEHL .W.R. 1982., Farming Systems Research and Development Guidelines for Developing Countries, Westview Press Inc.1982.

CƠ GIỚI HÓA NÔNG NGHIỆP TRONG CÁCH MẠNG CÔNG NGHIỆP HÓA VÀ HIỆN ĐẠI HÓA NÔNG THÔN NAM BỘ

*PGS.TS. Nguyễn Quang Lộc
Khoa Cơ khí công nghệ – ĐHNLT TP.HCM*

ĐẶT VẤN ĐỀ

Nam bộ là nơi sản xuất nông nghiệp lớn của Việt Nam. Do địa hình khác nhau, rất nhiều loại cây được trồng trọt và cho nhiều sản phẩm nông nghiệp khác nhau. Nét chung của sản xuất nông nghiệp ở Nam bộ là sản xuất lúa là chính (đảm bảo lương thực chính của người Việt Nam), ngoài ra còn có các cây trồng khác cho hiệu quả cao hơn cây lúa từ vài lần đến vài chục lần (cho xuất khẩu và nguyên liệu cho ngành chế biến khác).

Một hệ sinh thái phong phú đã tạo nên đa dạng, phức tạp trong việc sản xuất nông nghiệp ở Nam bộ. Và nói đến sản xuất Nam bộ, việc đầu tiên của chúng ta hay quan tâm đến, đó là sản xuất lúa nước.

Cách mạng công nghiệp hóa (CMCNH) nông thôn - mà một bộ phận quan trọng, đóng vai trò chủ yếu là cơ giới hóa. Bất kỳ quốc gia nào muốn làm cuộc CMCNH cũng phải tiến hành cơ giới hóa. Ý nghĩa cơ bản của CNH là tạo ra năng suất lao động trong nông nghiệp thật cao bằng cơ giới hóa, giảm tỷ lệ người làm nông nghiệp xuống dưới mức 20%, tăng cường nhân lực cho công nghiệp và các ngành khác của nền kinh tế quốc dân. Như vậy việc đòi hỏi có nhiều nhân lực trong các ngành phi nông nghiệp đã thúc đẩy việc CNH và việc ngày càng ít nhân lực trong nông nghiệp bắt buộc phải cơ giới hóa để đảm bảo được toàn bộ công việc đồng áng mà những người đã rời bỏ đồng ruộng vào các ngành khác để lại. Hai yếu tố này là điều kiện cần cho CMCNH.

Trong quá trình CNH, cơ giới hóa nông nghiệp không chỉ là việc của ngành nông nghiệp. Nó được coi là sản phẩm của nhiều ngành có liên quan, đặc biệt là ngành công nghiệp chế tạo máy móc cho nông nghiệp. Cơ giới hóa nông nghiệp sẽ chỉ ra cho ngành công nghệ chế tạo máy cần phải làm gì, chế tạo máy gì để đáp ứng yêu cầu sản xuất nông nghiệp trên diện tích lớn, thiếu nhân lực, công việc nặng nhọc.

Nông nghiệp ở Nam Bộ rất đa dạng, càng đa dạng mức độ phức tạp của mục đích cơ giới hóa càng trở nên khó khăn. Song khó khăn lớn nhất khi cơ giới hóa nông nghiệp ở Nam Bộ là :

- Dân số đông, nghèo, khả năng tài chính rất kém.
- Diện tích gieo trồng nhỏ cho mỗi hộ gia đình và phân tán.
- Cơ sở hạ tầng rất xấu.
- Công nghệ chế tạo yếu kém.
- Vốn ít, giá trị nông sản rẻ, nhất là lúa.

Bức tranh tổng thể về nền sản xuất nông nghiệp ở Nam Bộ là như vậy, do đó cơ giới hóa nông nghiệp Nam Bộ phải làm gì để đẩy nhanh tiến độ CNH! Phải áp dụng mô hình nào, bước đi ra sao? Đó là những câu hỏi không dễ dàng có ngay câu trả lời, lại càng không thể nôn nóng tìm kiếm theo ý chủ quan của người này hay người kia. Nhiều bài học về cơ giới hóa nông nghiệp trong thời gian qua khiến chúng ta cần tìm hiểu kỹ lưỡng các yếu tố tổng hợp để ít nhất đưa ra được những bước đi có hiệu quả cho hiện tại và dự đoán cho tương lai CGHNN.

NHỮNG MẶT TÍCH CỰC VÀ TIÊU CỰC CỦA CGHNN

Khi áp dụng CGH vào nông nghiệp với mục tiêu đã định, CGHNN mang lại lợi ích:

- Làm tăng năng suất lao động lên cao và rất cao, giải phóng sức lao động.
- Nhờ có năng suất cao, mùa vụ sản xuất giải quyết tốt, đáp ứng được các yêu cầu kỹ thuật nông học và theo cách hiểu là làm tăng năng suất cây trồng.
- Chất lượng công việc tốt hơn so với công cụ thông thường, giảm lao động nặng nhọc cho người làm ruộng.
- Giúp mở mang giao thông ở nông thôn, nâng cao dân trí, đào tạo được số đông công nhân nông nghiệp, mở mang mạng lưới dịch vụ.

Mặt tiêu cực cơ bản của CGHNN là thúc đẩy thêm nạn thất nghiệp vốn dĩ đã và đang trầm trọng ở Nam Bộ. Sự thất nghiệp mang tính chất thời vụ của nông nghiệp là sức ép rất lớn khi muốn CGHNN. Việc này cho thấy rõ không thể chỉ một mình ngành nông nghiệp giải quyết được.

Tuy nhiên thực tế, khi áp dụng CGH thì hiệu quả kinh tế là bài toán được đưa ra rất cụ thể để quyết định CGH hay không? Bài toán đó được đưa ra ở dạng biểu thức đơn giản:

$$\text{Giá thành sản phẩm} = \frac{\text{Tổng giá trị đầu tư}}{\text{Tổng sản lượng có được}} \quad (\text{A})$$

Muốn giảm giá thành sản phẩm, điều mong muốn nhất là tăng mẫu số của biểu thức (A). Tổng sản lượng sẽ bằng diện tích canh tác nhân với năng suất cây trồng. Diện tích đất đai thì hầu như không tăng lên được lại phân tán trong từng hộ gia đình. Do đó biện pháp chủ yếu là phải tăng năng suất cây trồng. Nhưng năng suất cây trồng cũng chỉ có giới hạn, những năm gần đây dù có áp dụng nhiều biện pháp (giống mới, quy trình canh tác mới, khuyến cáo nhiều cách), năng suất cây trồng cũng tăng chậm, có vẻ tới giới hạn. Như vậy viễn cảnh tăng mẫu số của biểu thức (A) là khó. Trong khi đó tử số của (A) khi đầu tư các thiết bị cơ khí lại tăng rất nhanh, vì ai cũng biết giá máy móc đất hơn, giá nông sản rất nhiều. Như vậy ở mọi trường hợp cụ thể, đất ít thì có vẻ như cơ giới hóa không mang lại hiệu quả. Đã không có lời thì bà con không làm, bởi vì không lẽ có nhân lực, đất không nhiều, lại thuê máy móc về làm, nông dân không có việc, đến vụ bán hết lúa cũng chỉ trả đủ tiền thuê máy ?

Do vậy CGHNN ở Nam Bộ đứng trước hai “đối thủ” rất cụ thể:

- Diện tích đất canh tác của mỗi gia đình quá ít mà lao động thì thừa.
- Hiệu quả kinh tế thấp (nếu không nói là không có), khi đầu tư cơ giới trên diện tích nhỏ vì năng suất cây trồng không tăng tỷ lệ với đầu tư.

THỰC TRẠNG CGHNN Ở NAM BỘ

Động lực của nông nghiệp - máy kéo

Những công việc nặng nhọc nhất, vất vả nhất buộc người nông dân phải nghĩ đến dùng máy móc thay cho sức người.

Ở Nam Bộ việc sử dụng trâu, bò làm sức kéo ngày càng ít, thay thế sức kéo trâu bò là các loại máy kéo. Năm 1990, đồng bằng sông Cửu Long có 9.012 máy kéo các loại, nhưng tới năm 1995 đã có 33.581 chiếc, tức là trung bình mỗi năm tăng 4.913 chiếc các loại. Có lẽ đây là điểm đáng bàn đến. Trong khi chúng ta giải thể các trạm máy kéo, thì ở khu vực tư nhân, bà con lại tự trang bị cho mình với số lượng khá lớn. Có nhiều lý do :

- Thứ nhất : nuôi trâu bò quanh năm, chỉ sử dụng cày, bừa, trang đất mỗi năm 15 - 20 ngày. Bà con thấy không hiệu quả nên phải tìm nguồn sức kéo có hiệu quả hơn.

- Thứ hai : máy kéo second-hand được nhập ồ ạt, rất nhiều chủng loại, giá vừa phải. Bà con có thể tự sắm hoặc liên kết những người trong dòng họ để chung mua, canh tác. Những người có đầu óc tổ chức, kinh doanh thì trang bị cho mình một số lượng máy kéo đủ với vốn liếng mình có để đi làm thuê - xuất hiện “Đội máy kéo tư nhân.”

Công việc sắm máy kéo cũng chủ yếu là làm đất, thời gian làm đất của máy kéo nhanh hơn, chất lượng tốt hơn. Sau đó có thể đi làm thuê. Hết vụ, cất giấu, bảo

quản cũng dễ dàng hơn nuôi trâu bò.

Tuy nhiên phải nói rằng, máy kéo nhập làm ruộng nước gặp nhiều khó khăn, đó là vì ruộng lúa nước lầy thụt. Hệ thống di động của máy kéo không thích hợp. Các xí nghiệp cơ khí đã sản xuất các loại bánh lồng, bánh phao thay thế các bánh bơm chủ động của máy kéo, giúp cho máy kéo đi lại dễ dàng trên ruộng lầy thụt. Sự đóng góp của các xí nghiệp cơ khí là rất quan trọng.

Tóm lại, phân động lực (máy kéo) được đúc kết như sau :

- Máy nhập phù hợp cho canh tác ruộng lúa hiện nay là các máy từ 20 - 35 mã lực (trừ các máy kéo làm đất mía thì cần công suất trên 100 mã lực).
- Phải thay đổi bánh xe di động khi làm trên ruộng bùn.
- Máy second-hand là phù hợp với túi tiền của bà con (vốn đầu tư), có giá rẻ nên mau lấy vốn, có hiệu quả hơn máy mới 100%.

Với 33.581 máy kéo (năm 1995) của đồng bằng sông Cửu Long, chúng ta có khoảng 1.000.000 mã lực cho 1.035.780 ha trồng lúa (vụ Đông Xuân), trung bình xấp xỉ 1 mã lực/ha thì vẫn còn thấp. Cần có tác động tích cực cho việc đầu tư, tăng khả năng mua máy kéo của bà con. Nếu lấy mức tăng trung bình 3.000 máy/năm thì tới năm 2001, đồng bằng sông Cửu Long có khoảng 48.500 máy kéo.

Có thể nói, máy kéo – nguồn động lực – là bước đầu tiên của cuộc CMCNH. Tuy nhiên người nông dân rất khó tự trang bị cho gia đình mình máy kéo riêng, đó là vì khả năng tài chính của họ rất hạn hẹp. Những chính sách cần thiết như: cho vay không lãi để trang bị máy kéo, giảm thuế nhiên liệu sẽ là điều kiện tốt cho bà con có thể trang bị được máy kéo.

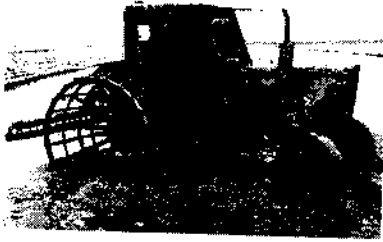
Các dự đoán cho thấy : chúng ta khó lòng thiết lập được các nhà máy sản xuất máy kéo, hoặc có chăng nữa cũng chỉ nên lắp ráp như sản xuất ô tô, xe máy mà thôi. Vì vậy nhập máy kéo vẫn là phương hướng lâu dài. Vấn đề còn lại là lựa chọn cách nhập máy để giá bán máy cho bà con hợp lý. Rất nhiều nỗ lực khác của các nhà đầu tư và nghiên cứu là “vận năng hóa “ máy kéo nhằm tăng hiệu suất làm việc của máy kéo trong một năm. Điều này có nghĩa là nghiên cứu chế tạo nhiều loại máy nông nghiệp gắn với một chủng loại máy kéo để làm được nhiều việc đồng áng. Lựa chọn, phổ biến, thương mại hoá loại máy kéo thích hợp là nhiệm vụ của nhiều cơ quan hữu quan.

Các máy công tác

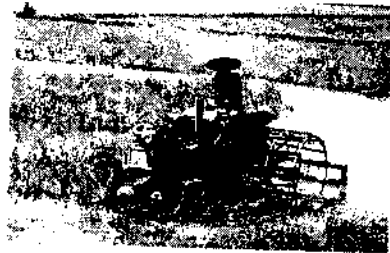
Đây là các hệ thống máy gắn sau máy kéo để thực hiện công việc đồng áng, gồm các công việc làm đất, gieo, phun thuốc trừ sâu, thu hoạch. Cho đến nay CGHNN vẫn chỉ chủ yếu là cơ giới hóa khâu làm đất.

a) Máy làm đất :

Ở đồng bằng sông Cửu Long, bà con sử dụng các máy kéo tới 50 mã lực, công cụ làm đất theo các máy kéo này là : bánh lồng (H.1), phay đất (dàn xới) ruộng nước (H.2). Bánh lồng thì vừa thay thế bánh xe chủ động máy kéo để máy kéo đi được trên đồng lầy thụt, vừa vùi lấp cỏ dại, vừa làm nhuyễn bùn. Phay (dàn xới) các loại là công cụ tốt nhất cho việc làm đất lúa. Ở những vùng đất khô thì bà con sử dụng cày lật ra (7 chảo) đi với máy kéo 50 – 60 mã lực (H.3).



A. Máy kéo lớn

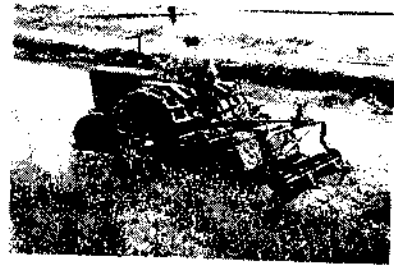


B. Máy kéo nhỏ

Hình 1 : Bánh lồng thay bánh xe chủ động máy kéo

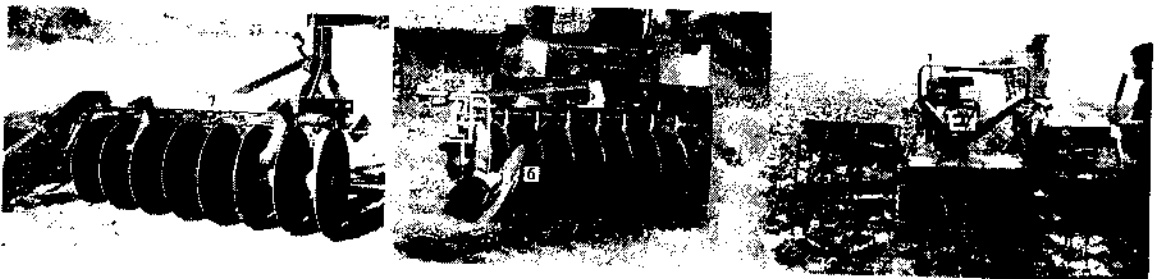


A. Máy kéo lớn



B. Máy kéo nhỏ

Hình 2 : Phay đất ruộng nước



Hình 3 : Cày 7 chảo lật ra

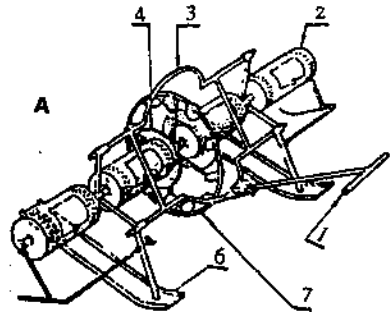
Đặc điểm chung của các máy làm đất là hoàn toàn có thể sản xuất trong nước tại các xí nghiệp lớn cũng như các xí nghiệp địa phương, xí nghiệp tư doanh và bà con tự chế. Vấn đề còn lại là chất lượng, quy chuẩn và mạng lưới cung cấp phụ tùng thay thế, sửa chữa (thí dụ lưỡi phay, bạc đạn,...)

Ở đồng bằng sông Cửu Long, không phải tất cả bà con đều có máy kéo, máy làm đất. Rất nhiều người có một vài máy kéo đã tự tổ chức thành “đội” máy kéo (mà bà con hay gọi là máy cày) để đi làm đất thuê. Hầu như bà con nào không có máy đều thuê máy làm. Có hai phương thức thanh toán :

- Hoặc là trả tiền ngay.
- Hoặc là chờ tới vụ mà chủ yếu là chờ vụ, trả bằng lúa.

Như thế “đội” máy kéo tư nhân này phải chịu chôn vốn trong vòng 3 – 4 tháng. Điều này còn phụ thuộc vào vụ trúng hay không, có bị lũ lụt hay không nữa. Do đó làm chậm đi sự phát triển của cơ giới khâu làm đất.

b) Máy gieo :



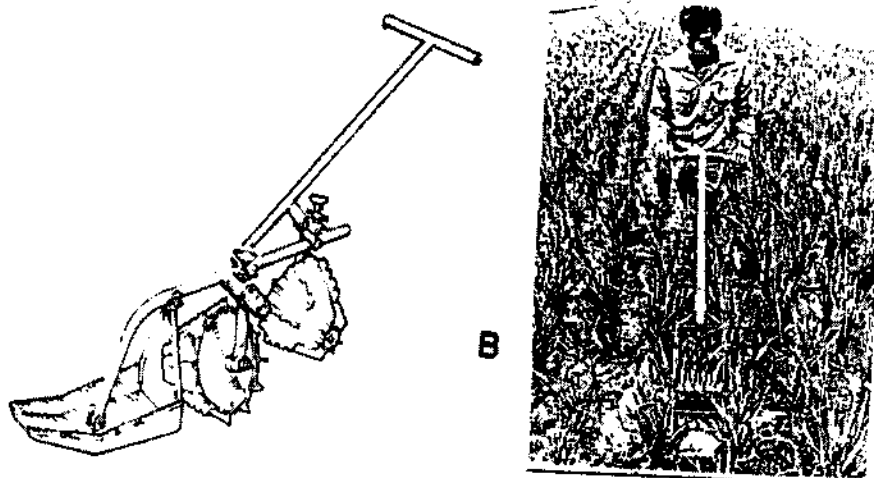
Hình 4: Máy gieo lúa kéo tay

Việc sạ trực tiếp hạt giống lúa trên diện tích canh tác đã làm tăng tốc độ xuống giống đảm bảo thời vụ gieo trồng. Tuy nhiên biện pháp này đã để lại hậu quả cho việc chăm sóc, làm cỏ lúa trong quá trình sinh trưởng của cây lúa. Đặc biệt là khó áp dụng các công cụ chăm sóc lúa. Gieo lúa bằng các công cụ gieo hạt đã mang lại lợi ích (H.4).

- Giảm được 30 – 40% lượng hạt giống phải gieo cho cùng một diện tích mà vẫn đảm bảo năng suất lúa.
- Gieo hàng lối giúp cho việc áp dụng công cụ làm cỏ chăm sóc dễ dàng, giảm công chăm sóc đáng kể.
- Những khu vực bà con nuôi cá, tôm kết hợp thì gieo hàng tạo ra hàng lối giúp cho cá, tôm vào ruộng kiếm ăn dễ dàng.

Các công cụ gieo lúa thẳng hàng này áp dụng rất có hiệu quả cho các hộ gia đình có dưới hai mẫu ruộng. Áp dụng nó, bà con giảm được tiền mua lúa giống, thuốc diệt cỏ. Thời gian chăm sóc, làm cỏ lúa, bà con có sẵn nhân lực vì lúa này nhân

công trong nông nghiệp rất dồi dào. Công cụ làm cỏ lúa làm lao động giảm vất vả mà lại có năng suất cao (H.5).



A. Công cụ gieo hàng B. Công cụ làm cỏ lúa giữa hàng.
 Hình 5 : Công cụ gieo hàng - làm cỏ gieo hàng

Các máy phun thuốc trừ sâu (PTTS) :

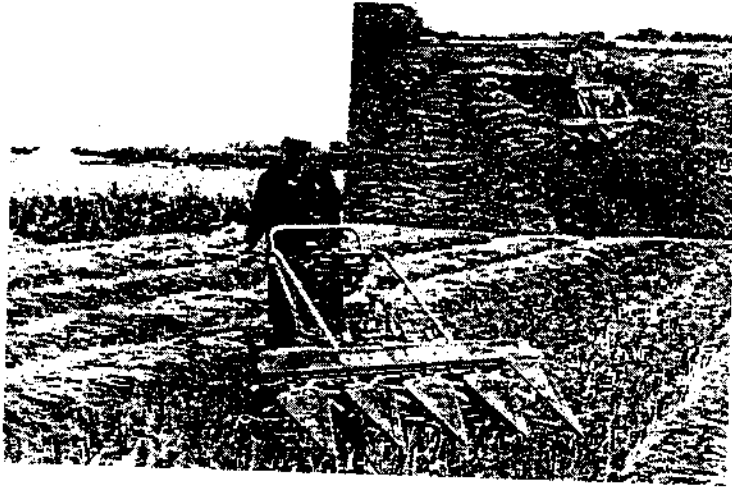
Bà con nông dân Nam bộ sử dụng khá thành thạo các loại bình xịt có hoặc không có động cơ. Trong nhiều trường hợp, bà con cần được hướng dẫn kỹ hơn về kỹ thuật phun, các loại thuốc và thời điểm phun. Những ruộng lúa kết hợp nuôi cá, tôm thì kỹ thuật phun lại càng có điều kiện chặt chẽ hơn, hoặc không phun để đảm bảo không làm chết tôm cá. Hiện nay phương pháp IBM đang được phổ biến rộng rãi tới bà con nhằm hạn chế tối đa việc dùng thuốc trừ sâu. Về phương diện cơ khí, tổ chức huấn luyện về sử dụng máy và an toàn là rất quan trọng. Có rất nhiều chủng loại máy PTTS, các xí nghiệp trong nước cũng đã sản xuất được nhiều loại có chất lượng cao.

Các máy thu hoạch lúa :

Song song với việc tìm ra một mẫu máy gặt, gặt đập liên hợp (GDLH) cho đồng bằng sông Cửu Long, vẫn tồn tại phương pháp cắt thủ công. Vào vụ thu hoạch, thời gian gặt lúa rất khẩn trương. Mọi cố gắng đều nhằm rút ngắn thời gian thu hoạch.

- **Máy gặt hàng xếp dây** : đã được chế tạo đầu tiên tại nhà máy Cơ khí Long An, song nó phát triển rất chậm vì năng suất thấp. Cắt lúa xếp trên đồng gây rụng hạt không thua gì cắt tay (H.6).

- **Máy tuốt hạt trực tiếp trên bông** (H.7) : không được bà con chấp nhận vì có năng suất thấp, để lại rơm không cắt trên đồng gây khó khăn cho vụ làm đất sau.



Hình 6 : Máy gặt hàng xếp dĩa.



Hình 7 : Máy tuốt lúa trực tiếp trên bông.

- Ở Nam Bộ tồn tại nhiều năm qua mô hình gặt tay - đập máy: Đó là một mô hình có hiệu quả và từ thực tế, nó tồn tại, phát triển. Vì nó có hiệu quả nên chúng ta thấy các máy đập lúa (thùng suốt) phát triển rất nhiều. Từ Long An có thùng suốt làm bằng gỗ, tới Vĩnh Long (cơ khí Tiến Thành), Sáu Nhiều - Sóc Trăng, Long Xuyên,... Rất nhiều kích cỡ khác nhau về thùng suốt lúa. Đây là các máy đập áp dụng nguyên lý vò xát, đẩy khối lúa trong khe hở đập dọc theo trục trống làm tách hạt triệt để và phân ly hạt qua máng tối ưu làm lượng hạt theo rơm rất ít. Nó được bà con chấp nhận như một loại máy tốt nhất. Nó tồn tại lâu dài vì có hiệu quả, thí dụ : có 100 người thu hoạch một diện tích 75 mẫu, họ phân chia 50 người đi gặt (1,5 công/người \times 50 \times 10 ngày) và 50 người đập. Như vậy 10 ngày thì thu hoạch xong, nay nhờ có máy đập có năng suất cao, họ bố trí 30 người đi gặt (80 \times 1,5 công \rightarrow gặt 75 ha mất 6,5 ngày). Còn 20 người với 3 máy đập cùng trong 6,5 ngày đó, đập hết lúa của 75 ha.

Như vậy thời gian rút xuống 3,5 ngày. Rõ ràng họ đã làm chớ thời gian thu hoạch ngắn lại. Nhờ hiệu quả thực tế này, mô hình "GẶT TAY - ĐẬP MÁY" đã tồn tại và phát triển. Các máy suốt lúa được cải tiến ngày một tốt hơn, giá rẻ hơn, có năng suất cao hơn (H.8).



Hình 8 : Máy đập (thùng suốt) Tiến Thành tự hành có năng suất 3 - 4 tấn hạt / giờ.

- **Máy GDLH** : nhiều năm qua, vào vụ gặt, việc tìm nhân lực cho thu hoạch (gặt lúa là chủ yếu) đã trở nên khó khăn, Thanh niên nam nữ rủ nhau vào thành phố, khu chế xuất đi tìm việc làm, bỏ lại mùa màng cho người lớn. Với yêu cầu thi gặt nhanh mà thiếu nhân lực là một khó khăn lớn cho việc thu hoạch ở Nam bộ. Một nhu cầu có thực về máy GDLH đã hé mở. Tại sao lại không sử dụng máy GDLH cho những vùng có thể áp dụng để thu hoạch nhanh hơn, tiết kiệm được nhiều nhân lực ?

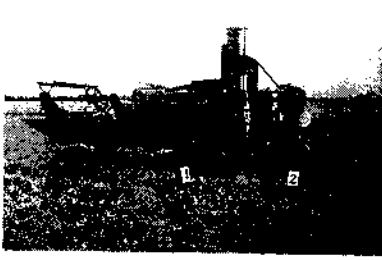
Máy GDLH cho vùng đồng bằng sông Cửu Long phải thỏa mãn 4 điều kiện rất hóc búa, đó là :

- Khả năng đi gặt trên đồng lầy thụt, nước.
- Năng suất và khối lượng của máy GDLH.
- Công nghệ chế tạo cho hiện tại và tương lai.
- Giá thành máy.

Có một vài mẫu máy GDLH đã sản xuất trong nước như GLH-0,2 (của Cơ khí Đồng Tháp và Viện Cơ điện Nông nghiệp) (H,10), máy GDLH lắp trên máy kéo của Cơ khí Lương Thực Long An, máy GDLH của ông Hai Đền (Đồng Tháp).

Máy GDLH nửa xích của ông Hai Đền Đồng Tháp được xem như gần thỏa mãn cả 4 điều kiện trên (H.9).

Máy dễ dàng cơ động trên ruộng lầy thụt nhờ giảm được áp lực của bánh chủ động lên ruộng và chất lượng chế tạo các chi tiết truyền động tốt.



Hình 9 : Máy GDLH nửa xích của ông Hai Đền



Hình 10: Máy GDLH xích cao su của XNCK Đồng Tháp

Các máy sau thu hoạch:

Ở đồng bằng sông Cửu Long, hao hụt sau thu hoạch là rất lớn. Dù tính theo cách nào, ước lượng với mức nhỏ nhất tổn thất này cũng tới hàng trăm tỷ đồng trong một năm. Để giảm tổn thất sau thu hoạch, công việc quan trọng bậc nhất là làm khô lúa ngay sau khi thu hoạch không thể dựa vào phương pháp phơi truyền thống để giảm tổn thất. Nhiều cơ quan, nhiều nhà khoa học trong và ngoài nước, nhiều chương trình hợp tác đã quan tâm tới việc chế tạo, phổ biến các loại máy sấy lúa tới bà con.

Việc sấy lúa không chỉ đơn giản là với khối lượng ngần đó, cần bấy nhiêu máy sấy lắp đặt, rồi chờ lúa tới sấy là xong. Mà vì đặc điểm của hạt lúa ở đồng bằng sông Cửu Long là phân tán trong các hộ gia đình trên diện rộng. Lúa lại phải là cây hàng hóa 100%. Máy sấy lại chỉ hoạt động được tối đa 30 ngày trong một năm, có nơi còn ít hơn. Bà con nghèo, không có tiền đầu tư máy sấy, có nắng thì phơi, có ít lúa để ăn, thì khó nói tới chất lượng gạo nguyên nhiều hay ít do khâu sấy, bảo quản. Vì thế việc phát triển máy sấy lúa luôn luôn bị hạn chế bởi đặc điểm phân chia đất đai cho mỗi hộ gia đình, về thói quen, về kinh phí và cả về cơ chế, giao thông vận tải và đặc điểm khác.

Hiện nay phổ biến ở đồng bằng sông Cửu Long là các máy sấy tĩnh vĩ ngang (MSTVN). Nó có năng suất vừa phải, chi phí sấy thấp nhất. Nếu mỗi năm, ít nhất sấy được 300 tấn thì hai năm lấy lại được vốn (mỗi ngày được 10 tấn, 1 năm sấy được 30 ngày). MSTVN có công nghệ phù hợp với đặc điểm sản xuất lúa ở đồng bằng sông Cửu Long, cả những vấn đề rất thường gặp của các vụ lúa hàng năm, phù hợp với trình độ chế tạo, sử dụng, nguồn nhiên liệu ở ĐBSCL.

Hiện nay ở ĐBSCL, tính đến năm 1999 có gần 2.000 máy sấy ("quy chuẩn" 4 T/mẻ - thời gian mỗi mẻ sấy 6 - 8 giờ). Việc phát triển máy sấy để có thể đạt con số

15.000 máy sấy "quy chuẩn" 4T/mẻ nhằm sấy được 90% lượng lúa hè thu còn phải được nỗ lực nhiều với nhiều ban ngành có liên quan cùng hợp lực.

Ngoài MSTVN, cũng còn có nhiều loại máy sấy khác nhằm nỗ lực giải quyết việc giảm tối thiểu tổn thất sau thu hoạch.



Hình 11: Máy sấy tĩnh vĩ ngang (MSTVN)
4T/mẻ - 6 - 8 g/mẻ

Hình 12 : Máy sấy SRR-1

Hình 13 : Máy sấy đảo gió SDG-6,0

KẾT LUẬN

Nhìn toàn cảnh, cơ giới hóa nông nghiệp ở Nam bộ khá phát triển, nhưng tự phát vì cơ giới hóa gắn liền với diện tích canh tác cụ thể phải có. Tức là việc tập trung ruộng đất canh tác cho một chủ thể. Do phân tán đất đai trong gần 3 triệu hộ nông dân (tư liệu sản xuất) nên công cụ sản xuất (máy móc, thiết bị) cũng theo được trang bị theo chiều hướng đó. Tuy nhiên những nỗ lực của Chính phủ, chính quyền địa phương, cá nhân nông dân, các cơ quan nghiên cứu khoa học có liên quan tới cơ giới hóa nông nghiệp ở Nam bộ là đúng đắn và có hiệu quả. Những vấn đề còn phải quan tâm là :

1. Chính sách về đất đai, quy mô trang trại (tư liệu sản xuất).
2. Vấn đề công nhân nông nghiệp và chủ trang trại, những rủi ro trong sản xuất nông nghiệp đối với hai đối tượng này trong mối quan hệ sản xuất mới (nhân lực thừa ra do cơ giới hóa).
3. Vấn đề thuế đối với các xí nghiệp chế tạo máy cho nông nghiệp, vấn đề vay vốn (theo mùa vụ) để sản xuất máy cho nông nghiệp cũng không phải ai cũng hiểu để hoạch định chính sách. Đây là vấn đề mấu chốt làm cho giá thành máy nông nghiệp giảm xuống để bà con có thể mua được máy phục vụ sản xuất nông nghiệp.
4. Vấn đề nhiên liệu cho sản xuất nông nghiệp : thuế cầu đường được cấu thành trong giá bán lẻ xăng dầu, nhưng các máy kéo nông nghiệp ,các động cơ tĩnh tại chủ yếu lại làm ở trên đồng (96% số nhiên liệu tiêu thụ là ở trên đồng), cũng làm đội giá thành sản phẩm, mà rất khó thuyết phục được bà con.

5. Hệ thống cơ khí nông nghiệp ở các Sở Nông nghiệp không rõ ai sẽ có trách nhiệm. ngay cả Bộ Nông nghiệp cũng không còn tồn tại Cục Cơ khí. Vì thế hoạch định đào tạo cơ khí nông nghiệp, đào tạo bà con, hoạch định mạng lưới sửa chữa, giao thông đều bỏ trống, không ai quan tâm.

6. Những vấn đề xung quanh nhập khẩu máy nông nghiệp, kiểm định và đánh giá chất lượng còn rất nhiều nhiều khe.

7. Cuối cùng là việc vay vốn đầu tư cho cơ giới hóa nông nghiệp cũng chưa thể hiện được ưu đãi cho bà con để có thể nhanh chóng trang bị cơ giới.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. PHAN HIẾU HIỀN - Kết quả nghiên cứu về sấy hạt và kinh nghiệm phổ biến máy sấy để giảm hao hụt sau thu hoạch và giữ chất lượng lúa gạo ở ĐBSCL - Kỹ yếu Hội nghị Sơ kết và trình diễn máy sấy lúa khu vực ĐBSCL - Bộ NN&PTNT 9/2000 (trang 79-87).
2. NGUYỄN QUANG LỘC - Hệ thống máy công nghiệp phục vụ nông thôn. NXB Giáo Dục, 1999 - Tài bản 2000.
3. NGUYỄN QUANG LỘC - Máy thu hoạch - Giáo trình ĐHNL, 1998
4. NGUYỄN QUANG LỘC - Hệ thống máy làm đất trồng - Giáo trình ĐHNL, 1999
5. NGUYỄN QUANG LỘC - Cơ giới hóa sản xuất cây trồng - NXB NN, 1991
6. NGUYỄN QUANG LỘC - CGH sản xuất cây trồng và mối quan hệ với các TTKN. Kỹ yếu Hội thảo chuyển giao KHKT - Bộ NN&PTNT - ĐHNL, 10/99.
7. INTRODUCTION - Rice Machinery Development - IRRI - Philippines - 1990.

TRỒNG CÂY GÂY RỪNG CỦA CÁC NÔNG HỘ CÁ THỂ: VẤN ĐỀ KỸ THUẬT, VĂN HÓA XÃ HỘI HAY CHÍNH SÁCH

Nguyễn Văn Sở
Bộ môn Trồng Rừng và Cây xanh đô thị,
Khoa Lâm Nghiệp, DHNL TP.HCM

SUMMARY

In response to increasing degradation of natural resources in Vietnam and promoting people participating in land rehabilitation for both production and protection, the government has created several national programs to allocate land resource to local farmers. Based on some pilot studies it is shown that major policy, legal, administrative, economic, educational, planning, sociocultural and technology transfer issues must be addressed in the effort to promote rehabilitation and development, particularly tree-growing activities. In order to be more successful in tree-growing it would be particularly critical to understand sociocultural and organisational factors, such as choice of species, institutional support, equitable distribution of benefits, etc. Therefore meeting people's needs must be the major focus of any rural development project in the uplands to enhance people's incentives in tree planting.

GIỚI THIỆU

Bắt đầu từ thập niên 80, Chính phủ Việt Nam đã tiến hành giao đất rừng cho nông dân để sử dụng đặc biệt khởi sự ở vùng đồng bằng. Giao đất cho dân sử dụng có mục tiêu chính là để gia tăng khả năng sản xuất của tài nguyên đất đai. Vào năm 1983, Ban Chấp hành Trung ương của Đảng Cộng sản Việt Nam đã vạch ra đường lối tiến hành giao đất cho dân canh tác một cách thích hợp. Sau đó chính sách giao đất cho dân canh tác đã được điều chỉnh nhiều lần liên quan đến đất nông nghiệp và đất rừng. Kết quả trực tiếp của chính sách này là đã làm gia tăng sự sản xuất nông nghiệp trong cả nước. Tuy nhiên, việc giao đất rừng cho dân canh tác tương tự đã không có các kết quả như mong đợi. Một lý do tại sao giao đất rừng không có các kết quả tốt như đất nông nghiệp là nó chưa thực sự giải quyết các nhu cầu của người dân địa phương ở vùng cao đặc biệt là hiểu được các yếu tố văn hóa xã hội và tổ chức như chọn loại cây trồng, hỗ trợ các thể chế địa phương, phân phối công bằng các lợi ích và vai trò của các nhóm quan tâm khác nhau. Vì vậy, việc giao đất rừng để phát triển trồng cây vẫn còn đương đầu với nhiều khó khăn.

TÌNH TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT Ở VÙNG CAO

Vùng cao của Việt Nam nổi tiếng với sự giàu có của rừng và tính đa dạng sinh học cao của nó. Tuy nhiên, cả rừng lẫn đất rừng đã và đang bị áp lực nặng nề từ vài thập niên qua do gia tăng dân số và sự di cư của dân lên vùng cao. Gần đây, nhiều hiện tượng tranh chấp về sử dụng đất giữa các nhóm dân khác nhau, giữa các mức độ giàu nghèo khác nhau và giữa các ý kiến sử dụng đất khác nhau như để sản xuất hay để bảo tồn đã gia tăng. Mặc dầu vậy hiện nay dân số sinh sống tại vùng cao vẫn ngày càng gia tăng dưới các chương trình phát triển sản xuất của chính phủ. Hơn 54 nhóm dân sắc tộc và dân tộc kinh ở đồng bằng đã đang sinh sống và phát triển với các biện pháp quảng canh lẫn thâm canh trên vùng cao đồi núi của Việt Nam. Thực tế dân cư ở vùng cao sinh sống chủ yếu nhờ vào nông nghiệp và lâm nghiệp trong đó nhiều trường hợp sản xuất nông nghiệp là cơ sở cho kinh tế của địa phương, nhưng rất ít đất canh tác được sử dụng thường xuyên định canh. Kinh tế mang lại từ rừng vẫn còn quan trọng đối với đồng bào dân tộc và nông dân nghèo ở vùng cao. Dân cư vẫn còn lệ thuộc vào nhiều sản phẩm từ rừng như củi đốt để nấu ăn và sưởi ấm, gỗ để xây dựng nhà cửa, thức ăn cho người và gia súc, trái cây, thuốc chữa bệnh và nhiều sản phẩm khác chưa được biết tới. Thông thường, rừng là đất cho đồng bào ít người và nông dân người kinh nghèo để làm nương rẫy. Dần dần, diện tích đất làm nương rẫy trở nên ít đi dưới áp lực dân số ngày gia tăng khiến cho giai đoạn hưu canh bỏ hóa càng ngắn không đủ thời gian để đất đai phục hồi sức sản xuất. Kết quả là rừng trở nên bị nghèo kiệt dần.

Từ những năm thập niên 70 đến 80 Chính phủ đã phát động nhiều chương trình trồng rừng nhưng kết quả giới hạn. Phần lớn, nông dân tham gia trồng rừng để nhận các hỗ trợ vật chất của nhà nước hay các tổ chức tài trợ. Trồng cây để thu lợi từ hoạt động lâm nghiệp không là lý do chính yếu để xây dựng rừng trồng. Cùng một lúc, ý kiến của nông dân vùng cao thiên nhiều về sản xuất lương thực theo lối phát rừng làm nương rẫy là cách tiện lợi nhất đối với sử dụng đất rừng. Vì vậy, hiện nay đã phổ biến sâu rộng ý kiến sản xuất lương thực đảm bảo an toàn cho cộng đồng dân cư ở vùng rừng núi là cơ bản để giảm các áp lực đối với tài nguyên rừng và đất rừng. Điều này đã tạo ra một sự chuyển biến lớn từ các chương trình giao đất rừng vào năm 1982 (Quyết Định số 184). Tuy nhiên, các biện pháp đổi mới để cải thiện đời sống của dân cư vùng cao cũng đòi hỏi nhanh chóng ngăn ngừa phá rừng thêm nhất là ở các lưu vực nước. Sử dụng đất vững bền và các hệ thống bảo tồn đất nước phải góp phần vào sức sản xuất nông nghiệp ở vùng cao, phục hồi rừng đang bị thoái hóa, và bảo vệ được các lưu vực nước cũng như sự đa dạng sinh học của rừng Việt Nam.

MỤC TIÊU VÀ CÁC KẾT QUẢ CỦA CHƯƠNG TRÌNH GIAO ĐẤT Ở VÙNG CAO

Mục tiêu của chương trình là để bảo vệ rừng hiện còn, phát triển thêm diện tích

Vấn đề kinh tế

Mặc dầu, cây và rừng có thể mang đến nhiều lợi ích gián tiếp và trực tiếp cho dân cư tại địa phương, tại sao họ ít quan tâm đến trồng cây gây rừng?

Một phần của câu trả lời là các cộng đồng dân cư thực sự cần các thông tin về kỹ thuật, quan lý hành chánh, tổ chức thực hiện và tài chính. Tín dụng, vốn vay, và các no trợ thương mại giới hạn và không phục tốt cho các nhóm dân nghèo thiếu điều kiện khiến họ không mặn mà trồng cây do lo sợ thất bại và thất lợi. Hơn nữa, vai trò của ngành công nghiệp trong thúc đẩy người nông dân nhỏ trồng cây không được chú ý đầy đủ. Các ngành công nghiệp chế biến gỗ có mối quan hệ đến nguyên liệu thô để sản xuất, nhưng chính phủ chưa có nỗ lực nào để hấp dẫn và động viên các ngành này hỗ trợ và giúp đỡ nông dân nhỏ và nghèo trồng cây.

Các vấn đề văn hóa, xã hội và kỹ thuật

Chuyển giao các kiến thức mới về văn hóa, xã hội và kỹ thuật đòi hỏi các tầm cỡ mới trong các kỹ thuật lâm nghiệp ở vùng cao. Hiện nay hầu như không có một chuyên gia xã hội học nào làm việc tại các cơ quan nông lâm nghiệp ở các tỉnh trong khi dưới các thay đổi về thể chế và giá cả thị trường, các biện pháp xã hội thường cần thiết hơn so với các biện pháp kỹ thuật. Cho đến gần đây, lâm nghiệp hoạt động chủ yếu trên đất của nhà nước được luật pháp bảo vệ, do vậy đã không có bất kỳ mối quan hệ hỗ tương nào giữa dân cư địa phương với các cơ quan lâm nghiệp cũng như không có nhu cầu nào phải chuyển giao kỹ thuật lâm nghiệp cho dân. Do vậy cần có nhiều bước để giải quyết các khó khăn về chính sách, luật và quản lý hành chánh trong đó muốn các thay đổi này hiệu quả hơn chúng phải căn cứ vào các hiểu biết rõ ràng và nhạy cảm về môi trường văn hoá xã hội của nơi sẽ được áp dụng.

CHIẾN LƯỢC VÀ BIỆN PHÁP KHẢ THI

- Có nhiều biện pháp khác nhau của chiến lược cần thiết cho sự thay đổi như:
- Chúng phải đáp ứng được các mục tiêu khác nhau mà người dân cần để phát triển các hoạt động trồng cây gây rừng trên đất được giao.
- Chúng phản ảnh được các kiểu về quyền canh tác đất khác nhau và sự quản lý về tài nguyên đất đai và cây trồng.
- Chúng phải phù hợp với các dàn xếp thể chế tại địa phương để quản lý tài nguyên; và
- Liên kết được kỹ thuật với môi trường văn hóa, xã hội, kinh tế và tự nhiên của địa phương.

rừng trên đất trống đồi núi trọc, để tạo công ăn việc làm và cải thiện kinh tế vùng nông thôn miền núi. Kinh nghiệm của các hoạt động triển khai đã được phân tích cho thấy những tồn tại đặc biệt là ở những vùng nghiên cứu điển hình.

Mục tiêu của Chính phủ là tạo điều kiện để nông dân tham gia một cách tích cực trong việc phát triển lâm nghiệp và tài nguyên rừng bằng cách giao đất rừng cho họ quản lý. Thực tế ở nhiều nơi cho thấy người dân mong muốn được nhân đất rừng với đề xuất là đất giao phải được xác định rõ ràng, có ranh giới và cấp sổ đỏ về quyền canh tác. Nhiều địa điểm công tác giao đất rừng cho dân canh tác đi kèm với nhiều hoạt động hỗ trợ như khuyến nông lâm, tín dụng nông thôn để đầu tư canh tác. Tuy nhiên các hoạt động này vẫn còn có nhiều tồn tại khó khăn cần giải quyết thêm để tạo điều kiện sử dụng đất rừng được giao một cách phù hợp.

CÁC VẤN ĐỀ THÁCH THỨC CỦA GIAO ĐẤT RỪNG VÀ TRỒNG CÂY

Các vấn đề về chính sách, luật, và quản lý hành chính

Chính phủ chưa giải quyết thật đầy đủ một số chính sách và luật lệ liên hệ đến sự sử dụng đất, quyền sử dụng và các hoạt động hỗ trợ khác. Thí dụ:

1. Không có chính sách nhằm khảo sát mức độ xâm canh vào đất rừng ở mỗi địa điểm, mặc dù hiện tượng xâm canh khá phổ biến ở khắp nơi.
2. Luật dân sự và hành chính liên quan đến quyền sở hữu cây trồng, thu hoạch, chế biến và vận chuyển cây chưa thực sự làm dân địa phương quan tâm đến việc trồng, chăm sóc cây và rừng.
3. Chính quyền vẫn chưa cho phép dân cư địa phương và cộng đồng tiếp cận quản lý các tài nguyên rừng trong khu vực lân cận như là rừng cộng đồng quanh làng xã.
4. Các hoạt động hỗ trợ như phân loại, lập bản đồ, và xác định ranh giới ngoài thực địa thì chưa hoàn tất hay chưa có.
5. Dường như có hiện tượng các bộ phận địa phương thụ động chấp hành triển khai các quyết định từ trên chứ không có quyền tham gia quyết định về quản lý tại địa phương của mình trong lãnh vực lâm nghiệp.
6. Vài nơi các kỹ thuật cần thiết về lâm nghiệp không được chuyển giao đúng thời vụ và địa điểm và nhất là không có các phản ứng hỗ trợ kịp thời giải quyết các khó khăn của người dân ở cấp huyện và xã.
7. Trở ngại và khó khăn vẫn còn đó vì thường các cán bộ chính quyền lâm tưởng cho rằng các nhận định suy nghĩ của họ về các khó khăn và cách giải quyết của chúng cũng giống như nhận định suy nghĩ của nông dân tại chỗ.

Do vậy chiến lược phát triển cần mềm dẻo theo điều kiện địa phương và chỉ được chấp nhận sau khi các nhu cầu tại địa phương đã được xác định.

- Cho nên một chiến lược khả thi cần quan tâm đến nhiều hoạt động như:
- Nghiên cứu cẩn thận môi trường văn hóa xã hội của địa điểm.
- Xác định các khó khăn, nhu cầu và tiềm năng của địa phương.
- Tìm cách sử dụng các tổ chức của địa phương.
- Tập trung nghiên cứu và đào tạo để tăng cường năng lực cho mọi thành phần.
- Thúc đẩy sự tham gia của các ngành công nghiệp.
- Thay đổi trong tâm của quản lý hành chính sang cung cấp hỗ trợ các dịch vụ để thúc đẩy dân và các tổ chức của họ tự hoạt động.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- BURCH R. W., J.K. PARKER, 1992: "Social Science Applications in Asian Agroforestry" Winrock International, USA and South Asia Books, USA, 187 p.
- NGUYỄN VĂN SỞ et al., 1998: *Research Report at 3 study sites of GCP/FAO/VIE020/ITA*. unpublished papers.
- NGUYỄN VĂN SỞ, 1999: *Agroforestry Consultancy Report for Gialai Agroforestry Extension Project*. Unpublished papers.
- NGUYỄN VĂN SỞ, 1999: *U Minh Thuong Protected Area Assessment Report*. Unpublished papers.

MỘT SỐ HOẠT ĐỘNG CHUYỂN GIAO KỸ THUẬT CHO SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP CỦA TRUNG TÂM NGHIÊN CỨU ỨNG DỤNG KHOA HỌC KỸ THUẬT NÔNG LÂM NGƯ

*TS. Nguyễn Hay, ThS. Lý Văn Nhung
Trung tâm nghiên cứu ứng dụng KHKT
Nông Lâm Ngư, ĐHNL TP.HCM*

MỞ ĐẦU

Trung tâm nghiên cứu ứng dụng khoa học kỹ thuật Nông Lâm Ngư, Đại Học Nông Lâm (ĐHNL) được thành lập tháng 3/1990 với các nhiệm vụ chính là phục vụ đào tạo, rèn nghề, nghiên cứu khoa học, chuyển giao tiến bộ kỹ thuật cho sản xuất.

Xác định công tác chuyển giao tiến bộ cho sản xuất nông nghiệp trong khu vực miền Đông và miền Tây Nam Bộ là nhiệm vụ trọng yếu của mình, thời gian qua bên cạnh nhiệm vụ phục vụ đào tạo và nghiên cứu trong trường, Trung tâm Nông Lâm Ngư cũng rất chú trọng tới nhiệm vụ khuyến nông và chuyển giao tiến bộ kỹ thuật. Trung Tâm đã tiến hành tổ chức các khóa tập huấn, huấn luyện chuyên đề, các hội thảo về tiến bộ kỹ thuật (TBKT) trong các lĩnh vực nông lâm ngư nghiệp và phương pháp khuyến nông, xây dựng và thực hiện các chương trình – dự án phát triển nông thôn vùng sâu, vùng xa.v.v.. với sự tham gia của các cán bộ khuyến nông (CBKN), Các cộng tác viên khuyến nông (KN) cơ sở, các nông dân ở các địa phương.v.v.

Một số kết quả đạt được của trung tâm trong 2 năm qua đã góp phần cùng các đơn vị trong Trường đưa các tiến bộ KHKT trong sản xuất nông lâm ngư đến với bà con nông dân ở các địa phương và nâng cao uy tín của nhà trường.

MỘT SỐ KHÓ KHĂN THUẬN LỢI TRONG QUÁ TRÌNH THỰC HIỆN

Khi chuyển giao tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất nông nghiệp Trung Tâm gặp nhiều thuận lợi nhờ chính sách chủ trương kịp thời của Đảng và Nhà Nước về phát triển nông nghiệp và cũng gặp một số khó khăn thực tế sản xuất được phân hồi từ địa phương và bà con nông dân.

Thuận lợi

Thứ nhất: có sự chỉ đạo của Bộ, cấp ngành và góp ý kịp thời của Ban Giám hiệu nhà trường: xác định chuyển giao tiến bộ kỹ thuật cho sản xuất là một trong những hoạt động chính của ĐHNL.

Thứ hai: sự hợp tác và hỗ trợ của các khoa, các cán bộ đầu ngành trong trường. Nhờ mối quan hệ thường xuyên và chặt chẽ với các khoa, các cán bộ đầu ngành có trình độ – năng lực chuyên môn và thành tựu trong nghiên cứu – giảng dạy nên chất lượng công tác chuyển giao được nâng cao, từ đó tạo được uy tín với các địa phương.

Thứ ba: Ban Giám đốc Trung tâm đã xác định đúng mục tiêu hoạt động để thực hiện nhiệm vụ của nhà trường giao là: thực hiện tốt nhiệm vụ phục vụ đào tạo – nghiên cứu khoa học – rèn nghề cho sinh viên và công tác chuyển giao tiến bộ kỹ thuật cho sản xuất. Từ đó đầu tư vào việc tổ chức nhân sự, cơ sở vật chất, xây dựng và củng cố các mối quan hệ với các địa phương để tiếp nhận thông tin, tạo thêm được nguồn kinh phí từ địa phương cho hoạt động chuyển giao kỹ thuật.

Thứ tư: Trung Tâm đã chú trọng vào việc nâng cao trình độ của đội ngũ Cán bộ, tạo điều kiện và khuyến khích học tập nâng cao trình độ về mọi mặt, hiện Trung Tâm đã có: 01 TS, 01 NCS, 08 Th.S và 11KS, đây là lực lượng chuyên môn mạnh để tổ chức cũng như tham gia vào các chương trình chuyển giao. Nhờ vậy từng bước nâng cao được chất lượng của công tác chuyển giao kỹ thuật.

Thứ năm: Về nguồn kinh phí, Trung Tâm nhận được sự hỗ trợ một phần kinh phí từ cơ quan Cục Khuyến Nông và Khuyến Lâm, từ một số địa phương thông qua các hợp đồng tổ chức tập huấn cũng như từ một số học viên tham gia khóa học và từ các công ty kinh doanh trong và ngoài nước.

Khó khăn

- Khó khăn về kinh phí nên cơ sở vật chất phục vụ việc ăn-ở cho các học viên khuyến nông ở xa đến Trung Tâm tham gia các khóa tập huấn còn hạn chế. Trang thiết bị của khu nhà khách khuyến nông còn thiếu thốn, chưa đáp ứng nhu cầu tổ chức tập huấn nâng cao trình độ của học viên tại trung tâm, chưa tạo được sự thoải mái cho học viên trong thời gian lưu lại học tập.
- Việc đầu tư cho hoạt động chuyển giao chỉ mới được thực hiện từ 2 - 3 năm qua nên mối quan hệ với hầu hết các cơ quan khuyến nông các tỉnh chưa đầy đủ, chưa nắm bắt được kịp thời các nhu cầu của các địa phương. Vì thế chưa có biện pháp liên kết và đáp ứng những đòi hỏi của sản xuất kịp thời, chưa khai thác được các nguồn kinh phí địa phương bên cạnh nguồn kinh phí tự có.

Phương thức chuyển giao

Trên cơ sở đội ngũ của mình, sự hợp tác của các cán bộ các khoa và yêu cầu của các địa phương, Trung tâm đã thực hiện các hình thức chuyển giao như sau:

- Tổ chức các khóa tập huấn và huấn luyện kỹ thuật chuyên ngành cho các

CBKN, khuyến nông viên của một số địa phương tại trung tâm cũng như tại các địa phương.

- Tổ chức các buổi báo cáo chuyên đề về các tiến bộ kỹ thuật mới trong trồng trọt-chăn nuôi cho các cán bộ nông nghiệp, cán bộ thú y, cán bộ khuyến nông và nông dân tại các địa phương.
- Tổ chức các khóa huấn luyện tay nghề về kỹ thuật như: kỹ thuật chăn nuôi heo-gà, kỹ thuật thụ tinh nhân tạo.... tại cơ sở thực nghiệm của Trung tâm cho các địa phương và các cơ quan bạn.
- Xây dựng và thực hiện các dự án phát triển kinh tế xã hội nông thôn vùng sâu vùng xa, vùng đồng bào các dân tộc ít người tại các tỉnh có địa bàn miền núi.
- Xây dựng và thực hiện các chương trình phát triển kinh tế nông thôn với các sở KHCN và MT, sở NN và PTNT.
- Kết hợp với các Tỉnh thực hiện chương trình cải tạo giống gia súc gia cầm (heo-gà-bò lai Sind).
- Đón tiếp và giới thiệu mô hình chăn nuôi heo - gà - bò sữa cho người chăn nuôi ở các tỉnh tới tham quan học tập.
- Đón tiếp và trao đổi kinh nghiệm với các đoàn CBKN của các tỉnh tới tham quan trao đổi kinh nghiệm tại trung tâm.

Thực hiện

Trong 02 năm 1999-2000 công tác chuyển giao kỹ thuật của Trung Tâm đã đạt được một số kết quả như sau:

- Tổ chức được 06 khóa tập huấn về các chuyên đề: “Kỹ thuật sản xuất rau an toàn”, “Nâng cao chất lượng sữa trên bò”, “Kỹ thuật chăn nuôi heo nái và các biện pháp nâng cao thành tích sinh sản của heo”, “Kỹ thuật sấy một số loại nông sản ở Miền Đông và Miền Tây Nam Bộ”...
- Kết hợp với các địa phương (Đồng Nai, Tây Ninh, TP.HCM, Bình Phước...) tổ chức các khóa huấn luyện kỹ thuật tại Trung tâm về các chuyên đề: “Kỹ thuật thụ tinh nhân tạo trên heo”, “Kỹ thuật thụ tinh nhân tạo trên bò”, “Kỹ thuật chăn nuôi bò sữa” để phục vụ cho sự phát triển của đàn bò sữa, bò thịt, heo nạc ở các địa phương.
- Tổ chức các hội thảo chuyên đề về các tiến bộ kỹ thuật trong các lĩnh vực chăn nuôi thú y và trồng trọt cho các cán bộ kỹ thuật ở các cơ sở chăn nuôi và sinh viên về các nội dung như: “Điều trị heo con tiêu chảy”, “Kỹ thuật chăn nuôi heo nái và hệ thống thẩm định môi trường trong chăn nuôi”, “Kỹ thuật nuôi gà thả vườn”, “Sử dụng vaccin phòng bệnh trong chăn nuôi heo-gà” tại trung tâm và

tại các địa phương cho hàng trăm lượt nông dân.

- Tổ chức tiếp đón hàng trăm lượt các CBKN, các hộ chăn nuôi, nông dân ở Bình Chánh-Hóc Môn-Long An-Vĩnh Long- Quảng Bình.... đến tham quan, trao đổi kinh nghiệm và học tập.
- Kết hợp với các cơ quan nông nghiệp và Trung Tâm khuyến nông các Tỉnh để tổ chức các lớp tập huấn khuyến nông và chuyển giao tiến bộ kỹ thuật tại các địa phương như :
- Kết hợp với Trung Tâm Khuyến các tỉnh (Đồng Nai, Tây Ninh) tổ chức lớp tập huấn về “Gieo tinh nhân tạo cho heo”, “Khuyến nông và một số tiến bộ kỹ thuật trong nuôi trồng một số vật nuôi và cây trồng chính” cho các cán bộ khuyến nông và khuyến nông viên.
- Kết hợp với Công Ty Nguyên Liệu Thuốc Lá Nam: mở khóa tập huấn chuyên đề “Quản trị trang trại” cho các cán bộ chủ chốt của công ty.
- Mở các khóa học về “Kỹ thuật trồng hoa kiểng”, “Quản trị trang trại”, “Kỹ thuật chẩn đoán-phòng -trị bệnh trên chó mèo” cho các học viên ở các địa phương có nhu cầu với kinh phí tự túc.
- Trong hai năm qua Trung Tâm đã tổ chức 27 khóa tập huấn, tiếp đón-tổ chức học tập cho 897 lượt người tại Trung Tâm và tại các địa phương, xây dựng và đưa vào thực hiện 09 dự án chuyển giao tiến bộ kỹ thuật và dự án về phát triển kinh tế vùng dân tộc - vùng sâu - vùng xa cho các tỉnh: Bình Phước, Bình Dương, Vũng Tàu, Ninh Thuận, Lâm Đồng.

MỘT SỐ BÀI HỌC KINH NGHIỆM VÀ PHƯƠNG HƯỚNG TRONG CÔNG TÁC CHUYỂN GIAO THỜI GIAN TỚI

Bài học kinh nghiệm

- Xây dựng mối quan hệ tốt với các đơn vị trong trường và liên kết sự hỗ trợ của các cán bộ đầu ngành trong huấn luyện và chuyển giao các thành tựu nghiên cứu mới ra sản xuất.
- Nắm bắt kịp thời những nhu cầu của sản xuất, của các địa phương để tổ chức chuyển giao đáp ứng những yêu cầu của sản xuất.
- Tích cực huy động các nguồn kinh phí từ Trung ương, địa phương, nhà trường, cá nhân học viên và nguồn kinh phí tự có để tổ chức nhiều dạng phương thức hoạt động.

- Trong công tác huấn luyện, cần thiết kể các nội dung bài giảng phong phú, tiên tiến và gắn liền với thực tế sản xuất của từng vùng, từng địa phương.
- Dành thời gian cho học viên tham quan ngoài thực tế sản xuất và trao đổi thảo luận trong giờ học. Chú trọng nhiều vào nội dung truyền kỹ năng khuyến nông cho cán bộ khuyến nông và các khuyến nông viên.
- Tổ chức thực hiện tốt và không ngừng nâng cao chất lượng chuyên môn, hiệu quả của công tác chuyển giao, thực hiện đúng những cam kết với các địa phương.
- Tổ chức nhân sự tốt, có tinh thần trách nhiệm cao và năng lực chuyên môn.
- Sử dụng tốt các điều kiện thuận lợi sẵn có về cơ sở vật chất chuồng trại, con giống, lực lượng cán bộ kỹ thuật giỏi nghề tại Trung Tâm để nâng cao chất lượng huấn luyện tay nghề kỹ thuật.
- Tổng kết rút kinh nghiệm sau mỗi khóa học bằng phiếu đóng góp và tiếp thu các học viên về nội dung, phương pháp tổ chức, bài giảng của khóa học để cải tiến nâng cao hiệu quả của công tác tập huấn.

Phương hướng

- Mở rộng và tăng cường mối quan hệ với cơ quan nông nghiệp và khuyến nông ở các địa phương để tiếp nhận những vướng mắc, yêu cầu của sản xuất nông nghiệp là cơ sở cho việc xây dựng kế hoạch chuyển giao tiến bộ KHKT phù hợp với sản xuất
- Xây dựng kế hoạch tổ chức các khóa học ngắn và trung hạn với cơ quan Cục Khuyến Nông và Khuyến Lâm để nhận được nguồn kinh phí lâu dài
- Xây dựng chương trình nội dung đào tạo các khóa huấn luyện phù hợp với yêu cầu của thực tiễn sản xuất ở các địa phương
- Huy động các nguồn kinh phí: Trung Ương, nhà trường, địa phương, học viên để tổ chức việc đào tạo nguồn nhân lực khuyến nông và chuyển giao tiến bộ kỹ thuật
- Cần mở rộng nhiều hình thức chuyển giao trên cơ sở các nhu cầu của sản xuất để tham gia nhiều hơn vào công tác chuyển giao kỹ thuật-công nghệ
- Định hướng nghiên cứu chuyển giao tiến bộ kỹ thuật vào một số cây con chính của từng khu vực, từng tỉnh để nâng cao năng suất - phẩm chất vật nuôi, cây trồng, giúp địa phương giải quyết được những khó khăn.

- Cần có sự góp sức nhiều hơn của các đơn vị trong Trường, cả trong công tác huấn luyện cũng như nghiên cứu các tiến bộ kỹ thuật để giải quyết các khó khăn của sản xuất.
- Đầu tư cơ sở vật chất-kỹ thuật phục vụ cho công tác tập huấn và chuyển giao như: nhà ở, Camera, tài liệu phổ biến KHKT và chuồng trại thực nghiệm chăn nuôi trồng trọt.....để nâng cao chất lượng các mặt của công tác huấn luyện và chuyển giao tiến bộ kỹ thuật.
- Tăng cường bồi dưỡng và nâng cao năng lực của đội ngũ cán bộ KHKT ở Trung Tâm để thực hiện tốt nhiệm vụ chuyển giao tiến bộ KHKT.

KẾT LUẬN

Trên đây là một số kết quả hoạt động của Trung tâm nghiên cứu ứng dụng KHKT Nông Lâm Ngư trong công tác chuyển giao tiến bộ kỹ thuật cho sản xuất. Tuy kết quả còn hạn chế nhưng với quyết tâm hoàn thành nhiệm vụ Nhà Trường giao cho và với định hướng đúng đắn cùng sự chỉ đạo của lãnh đạo nhà trường, Trung Tâm sẽ đạt được nhiều thành tựu trong thời gian đến.

QUẢN LÝ VÀ ĐÁNH GIÁ NĂNG SUẤT CỦA ĐÀN HEO GIỐNG Ở MIỀN ĐÔNG NAM BỘ VÀ ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG

*TS. Nguyễn Ngọc Tuấn và TS. Trần Thị Dân
Đại học Nông Lâm, Thủ Đức, TPHCM*

Trong năm 1999, đàn heo ở 9 tỉnh miền Đông Nam bộ và 12 tỉnh đồng bằng sông Cửu Long chiếm 23,7% của cả nước (4.478.600 con so với 18.885.800 con) và tăng 1,5 lần so với năm 1990. Số heo nái chiếm 10% -18% và số nọc chiếm 0,3%-0,8% của tổng đàn. Heo ở trại quốc doanh là heo ngoại, chỉ bằng 2% của tổng đàn heo, nhưng là nguồn quan trọng cung cấp tinh dịch và con giống cho chăn nuôi trong dân. Hai trại heo nọc ngoại nhập do nước ngoài đầu tư (Thái Lan và Pháp) cũng đã phân phối tinh dịch đến nhiều tỉnh miền Đông Nam bộ và đồng bằng sông Cửu Long. Trong chăn nuôi nông hộ, heo thuộc nhóm giống ngoại và nhóm giống ngoại lai nội chiếm 45 - 90%.

Sau năm 1975, heo từ nhiều quốc gia khác nhau đã được nhập vào các trại nuôi công nghiệp của TP.HCM và các tỉnh lân cận như Đồng Nai, Vĩnh Long. Năm 1983, hơn 300 heo đực và cái nhập từ Nhật và Bỉ. Một số heo mua từ Pháp (1992), Thái Lan (1993), Canada (1994), Anh (1996), Mỹ (1996) và Bỉ (1998). Ngoài ra, trại heo tư nhân do người Đài Loan thành lập ở tỉnh Bình Dương cũng nhập heo từ Đài Loan. Theo báo cáo của Cục Khuyến Nông (1999), 491 heo giống được nhập vào Việt Nam trong năm 1999.

THÀNH QUẢ ĐẠT ĐƯỢC

Một số phương pháp đánh giá con giống đã được áp dụng ở các trại chăn nuôi công nghiệp, nhất là tại TP Hồ Chí Minh, Đồng Nai và Tiền Giang. Đánh giá ngoại hình của heo bằng cách cho điểm dựa vào tiêu chuẩn của Bộ Nông Nghiệp và Phát Triển Nông Thôn. Khả năng tăng trưởng và năng suất thịt của heo giống được kiểm tra khi nuôi ở chuồng cá thể trong giai đoạn 3 - 6 tháng tuổi. Sức sinh sản của đàn nái, chẳng hạn chỉ tiêu số con đẻ ra/ổ, được ghi chép để chọn lọc đàn hậu bị. Tinh dịch của đàn nọc được kiểm tra định kỳ tại cơ sở sản xuất. Mỗi năm, các trại heo công nghiệp của TP Hồ Chí Minh xuất bán khoảng 50.000-60.000 heo con nuôi thịt và hậu bị cho cả nước; số heo này góp phần khá lớn vào sự cải thiện năng suất đàn heo.

Heo ngoại nhập và đàn con của chúng đã tham gia vào các chương trình nạc hóa đàn heo. Chương trình nạc hóa được thực hiện ở Đồng Tháp trong 2 năm 1996-1997, ở Tiền Giang vào năm 1997-1998 và tại Long An năm 2000. Chúng cũng được dùng vào chương trình xây dựng 24 điểm thụ tinh nhân tạo (3 nọc/điểm) trong

nhân dân ở tỉnh Đồng Nai (1996-1999).

Năng suất được cải thiện dần. Số heo con cai sữa/nái/năm tăng từ 13,9 con trong năm 1990 lên 17-18 con vào năm 1999 với tuổi cai sữa rút ngắn còn 28-30 ngày (tối đa 40 ngày); tuổi xuất chuồng của heo thịt ở trọng lượng 85 kg cũng được rút ngắn từ 207 ngày xuống 165 ngày (Nguyễn Ngọc Tuấn và ctv, 1998). Tỷ lệ nạc của quày thịt tăng từ 40% lên 52%. Nhiều yếu tố đã góp phần vào việc tăng số lượng heo và năng suất; trong đó có sự cải tạo con giống, cải tiến chuồng trại và chăm sóc, cải thiện dinh dưỡng và thú y.

Tuy nhiên, phân tích tiến bộ do di truyền của vài tính trạng sản xuất quan trọng như tăng trọng, dày mỡ lưng và số con đẻ ra/ổ chỉ mới được thực hiện trên hai trại heo công nghiệp của TP. Hồ Chí Minh. Tiến bộ do di truyền của tăng trọng (gam/ngày) trong giai đoạn 3-5 tháng tuổi là 5,7 gam/năm (0,8%/năm), của số heo con đẻ ra/ổ là 0,04 - 0,05 con/năm (0,5%/năm) (Trần Thị Dân, 2000). Tiến bộ này rất khích lệ trong điều kiện chăn nuôi hiện nay, nhưng cần phân tích tiến bộ di truyền trên diện rộng.

Tin học đang được áp dụng dần trong quản lý của vài trại nuôi công nghiệp ở TP. Hồ Chí Minh. Phần lớn phần mềm quản lý giống được viết bằng Anh ngữ. Một đề tài cấp Bộ do Trường Đại Học Nông Lâm, TPHCM (Nguyễn Ngọc Tuấn, 2000) triển khai từ năm 1998 để thiết lập Chương Trình Quản Lý đàn heo bằng tiếng Việt.

TỒN TẠI

Phân tích tiến bộ do di truyền đòi hỏi sự ghi chép thống nhất và chính xác tỉ mỉ về gia phả của mỗi heo. Do đó, sự chưa thống nhất và thiếu chính xác trong hệ thống ghi chép và đánh số tai heo là trở ngại cho phân tích tiến bộ do di truyền, kể cả ở các trại quốc doanh quy mô lớn.

Những phương pháp đánh giá con giống một cách hệ thống chưa được phổ biến rộng rãi trong các hộ chăn nuôi nhỏ mặc dù tỷ lệ hộ nuôi 1 - 5 heo chiếm đến 85%. Do đó, các bộ phận chịu trách nhiệm quản lý đàn heo như Phòng Nông Nghiệp và Trung Tâm Khuyến Nông không thể đánh giá chính xác ảnh hưởng của vài yếu tố quan trọng (chẳng hạn việc tăng tỷ lệ máu heo ngoại nhập và nguồn gốc heo ngoại nhập) lên sự thay đổi về năng suất của đàn heo trong dân.

Việc quản lý các điểm gieo tinh nhân tạo trong dân chưa được chặt chẽ dù có khá nhiều cơ sở gieo tinh nhân tạo trong tỉnh, chẳng hạn có đến 14 cơ sở gieo tinh nhân tạo ở tỉnh Tiền Giang (Lê Thanh Hải và Nguyễn Văn Khang, 1999). Thậm chí có tỉnh vẫn chưa thống kê được số heo nọc trong tỉnh. Do đó ảnh hưởng của đàn nọc trong dân lên tiến bộ di truyền của đàn heo chưa được phân tích.

Số heo được kiểm tra sức tăng trưởng, dày mỡ lưng và phẩm chất thịt không được nhiều vì thiếu chuồng trại và nhân công. Công thức chọn lọc chưa được thiết lập trong điều kiện của Việt Nam vì chưa có nhiều dữ liệu hoàn chỉnh và chưa thể tính được giá trị kinh tế của các tính trạng để đưa vào chỉ số chọn lọc.

Chưa kiểm tra đầy đủ chỉ tiêu cho mẫu tinh dịch, chẳng hạn chưa kiểm tra tình trạng sống/chết, còn/mất acrosome của tinh trùng. Kết quả nghiên cứu cho thấy có mối tương quan ($r = 0,2$) giữa tình trạng acrosome của tinh trùng với số con đẻ ra/ổ mặc dù không có tương quan giữa tình trạng tinh trùng với tỷ lệ đậu thai (Trần Thị Dân và Hồ Thị Nga, số liệu chưa công bố). Việc kiểm tra bệnh truyền lây qua tinh dịch chưa được quan tâm đúng mức.

Mối quan hệ di truyền giữa các tính trạng quan trọng chưa được quan tâm đúng mức, đặc biệt khi có tương quan không thuận lợi thì có thể sụt giảm năng suất của một tính trạng. Thí dụ, heo tăng trọng nhanh thì quày thịt có nhiều mỡ hơn hoặc thịt dễ mất phẩm chất (chảy nước, tái), ngoài ra heo nhiều nạc có thể giảm sức sinh sản.

BIỆN PHÁP

- Xác định hệ thống thu thập số liệu thống nhất giữa các tỉnh thành để có thể so sánh giá trị gây giống của heo giữa các cơ sở sản xuất. Tỷ lệ máu lai của heo trong hộ dân cần được theo dõi để có thể khai thác đúng ưu thế lai.
- Nhập heo không phải là biện pháp tối ưu lâu dài. Các tỉnh cần có hướng dẫn cụ thể cho các cơ sở chăn nuôi (kể cả chăn nuôi vừa và nhỏ) các phương pháp đánh giá con giống và chọn lọc cho từng loại heo (nọc, nái).
- Có tài liệu hướng dẫn cụ thể về cách chọn lọc heo cái và đực theo từng mục tiêu sản xuất (tạo heo nuôi thịt hay heo hậu bị thay đàn).
- Tăng số heo được kiểm tra theo nhóm về tăng trọng, dày mỡ lưng và phẩm chất thịt để có nhiều dữ liệu hơn đồng thời rẻ tiền hơn.
- Chọn lọc heo để đạt yêu cầu kinh tế, do đó các cơ sở chăn nuôi cần có sự chính xác trong theo dõi giá trị kinh tế của các tính trạng quan trọng như tăng trọng trong giai đoạn nuôi thịt, dày mỡ lưng, số heo con đẻ ra còn sống/ổ và trọng lượng cai sữa; từ đó đưa các giá trị này vào chỉ số chọn lọc.
- Cơ sở bán tinh dịch phải phổ biến đặc điểm ngoại hình và khả năng sản xuất của nọc được lấy tinh để bán, từ đó người chăn nuôi biết rằng đàn con của chúng chỉ được dùng để nuôi thịt hay có thể được chọn lọc để tạo nái thương phẩm.

CÔNG TÁC NẠC HÓA ĐÀN HEO Ở ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG

Thạc sĩ Võ Văn Ninh (Bộ môn Chăn nuôi chuyên khoa ĐHNL TP.HCM)
Thạc sĩ Lâm Quang Ngà (Bộ môn Di truyền giống ĐHNL TP.HCM)
Thạc sĩ Bùi Duy Đức (Trại Chăn nuôi Gò Sao TP.HCM)
Kỹ sư Nguyễn Phú Thu (Trại Chăn nuôi Dương Sanh TP.HCM)
Nguyễn Văn Sua (Công ty Chăn nuôi và TAGS Thành Công Bình Dương)
Chung Kim (Công ty Chăn nuôi và TAGS Kim Long Bình Dương)
Lê Minh Ánh (HTX Sản xuất TAGS Bình Minh Tiền Giang)
BS. Nguyễn Việt Nga (Chi cục Thú y Tiền Giang)
BS. Lê Tấn Hữu (Trung tâm Khuyến Nông Bến Tre)

Đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL) đã từ lâu là vựa lúa của cả nước với số lượng thực tạo ra đã góp phần nuôi sống dân ta và phụ phẩm đã hình thành nên hai nhóm giống heo nội địa có năng suất sản lượng nổi bật là heo Thuộc Nhiều và heo Ba Xuyên. Hai nhóm giống heo này đã cung cấp nguồn thịt cho tiêu dùng và xuất khẩu từ nhiều năm qua. Đặc biệt những năm 1978 - 1989, do tình hình thiếu lương thực, việc sản xuất cám, rau, bèo, chuối cây là phổ biến nên heo Thuộc Nhiều và heo Ba Xuyên đóng vai trò vô cùng quan trọng trong việc sản xuất thịt cho nhân dân và xuất khẩu. Những năm này công tác giống chủ yếu hướng về việc nhân giống heo Thuộc Nhiều, Ba Xuyên trên diện rộng, còn các nhóm heo cao sản nạc nhiều mỡ ít chiếm tỷ lệ nhỏ vì khó nuôi, giá thành cao, tỷ lệ nuôi sống trong chăn nuôi gia đình còn thấp.

Dần dần, do phẩm chất thịt kém, nạc ít mỡ nhiều khó cạnh tranh trên thị trường xuất khẩu và do người tiêu dùng nội địa cũng bắt đầu thay đổi khuynh hướng tiêu thụ: thích ăn nạc nhiều mỡ ít, nhu cầu nạc hóa đàn heo Ba Xuyên, Thuộc Nhiều đã chớm phát sinh từ đầu những năm 1990.

Từ những năm 1999, ở đồng bằng sông Cửu Long bộc phát xu hướng chăn nuôi bằng thức ăn hỗn hợp và đã có nhiều xí nghiệp sản xuất thức ăn hỗn hợp với phẩm chất cao hơn những năm 80, các nhà chăn nuôi bắt đầu ưa chuộng các nhóm giống heo nhiều nạc như Yorkshire, Landrace, Duroc, họ có ý thức muốn thay các nhóm giống Thuộc Nhiều, Ba Xuyên.

Nắm bắt được nhu cầu của các nhà chăn nuôi, Bộ môn Chăn nuôi chuyên khoa, Bộ môn Di truyền giống thuộc khoa Chăn nuôi Thú y, Đại học Nông Lâm TP.HCM đã gắn kết với các cơ sở chế biến thức ăn gia súc (như Thành Công, Kim Long, Bình Minh, ...) và các trại heo (như các trại Dương Sanh, Gò Sao, Cấp I, ...) và các địa phương như Chi cục Thú Y Tiền Giang, Trung tâm Khuyến Nông Bến Tre để chuyển giao các đực giống tốt nhiều nạc (như Yorkshire, Landrace, Duroc) về nông

- Đánh giá định kỳ tình trạng tinh trùng (sống/chết, còn/mất acrosome) trong tinh dịch để có thể xác định chính xác số liều tinh pha chế cho mỗi lần lấy tinh.
- Tăng cường sử dụng máy tính trong quản lý, phân tích giá trị gây giống và tiến bộ di truyền của đàn heo.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- CỤC KHUYẾN NÔNG, 1999. Báo cáo kiểm điểm công tác năm 1999 và chương trình công tác năm 2000. Hà Nội.
- TRẦN THỊ DÂN, 2000. Tiến bộ di truyền về "số heo con đẻ ra/lứa" tại trại nuôi heo công nghiệp TPHCM. Tạp chí Chăn Nuôi 3(30): 17-21.
- LÊ THANH HẢI và NGUYỄN VĂN KHANG, 1999. Nghiên cứu ứng dụng các biện pháp tổng hợp để nâng cao chất lượng giống, tăng tỷ lệ nạc của đàn heo tỉnh Tiền Giang. Báo cáo khoa học. Sở Nông Nghiệp và Phát Triển Nông Thôn Tiền Giang.
- NGUYỄN NGỌC TUÂN, 2000. Sử dụng Chương Trình Quản Lý Heo ở phần mềm Access và phân tích di truyền bằng BLUP. Hội thảo về Quản Lý Số Liệu và Phân Tích Di Truyền Về Súc Sản Xuất Của Xí Nghiệp Chăn Nuôi Heo, 31/8/2000. Đại học Nông Lâm, TPHCM.
- NGUYỄN NGỌC TUÂN, TRẦN THỊ DÂN và NGUYỄN THẾ BÌNH, 1998. Area-wide integration on crop and livestock activities - Socio-economic and environmental aspects in relocating intensive farms and feed mill from urban to suburb areas of Ho Chi Minh City, Vietnam. University of Agriculture and Forestry, and Sub-National Institute of Agricultural Planning and Projection. Ho Chi Minh City, Vietnam.

XÂY DỰNG MÔ HÌNH CHUYỂN GIAO TIẾN BỘ KHOA HỌC KỸ THUẬT VÀO NÔNG NGHIỆP

*ThS. Nguyễn Văn Thành
Trung tâm NCÚD-KHKT,
ĐHNL TP.HCM*

Một trong những nguyên nhân tạo nên thành tựu và đẩy mạnh phát triển nông thôn giúp tăng năng suất, chất lượng sản phẩm là nhờ có nhiều tiến bộ của khoa học kỹ thuật và sự phát triển công nghệ sinh học. Thông qua công tác khuyến nông xây dựng các mô hình góp phần cải tiến sản xuất nông nghiệp có tính truyền thống năng suất thấp việc ứng dụng tiến bộ KHKT giúp chuyển đổi cơ cấu cây trồng vật nuôi kém hiệu quả và giải quyết được hiệu quả trong lao động tăng được sản phẩm làm ra góp phần xóa đói giảm nghèo, nâng dần đời sống vật chất và tinh thần cho nhân dân. Trong trình bày nêu lên lý do hay căn cứ để thực hiện mô hình chuyển giao các tiến bộ KHKT và các mục tiêu có tính khoa học công nghệ cũng như hiệu quả kinh tế xã hội góp phần tạo điều kiện phát triển nông thôn có tính bền vững.

CĂN CỨ THỰC HIỆN MÔ HÌNH CHUYỂN GIAO

Căn cứ chủ trương, chính sách, quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội của đảng, nhà nước và của địa phương như nghị quyết 22 của bộ chính trị ban chấp hành trung ương đảng, quyết định số 72 của hội đồng bộ trưởng về phát triển kinh tế - xã hội, chỉ thị 525 thủ tướng chính phủ về xây dựng kinh tế - xã hội vùng đồng bào nông thôn và miền núi, quyết định số 1075/QĐ-KH ngày 14/08/1997 của bộ trưởng bộ khoa học công nghệ và môi trường về ban hành quy chế tổ chức quản lý và chỉ đạo thực hiện chương trình xây dựng mô hình ứng dụng khoa học công nghệ phục vụ phát triển kinh tế - xã hội nông thôn. Việc thực hiện dưới sự chỉ đạo qua chủ trương chính sách của đảng, nhà nước, các tổ chức chính trị tại địa phương, các tổ chức chính phủ hay phi chính phủ, sự kết hợp chặt chẽ với các ngành như ngân hàng cho vay tín dụng, ngành nông nghiệp và công tác khuyến nông, cung ứng vật tư nông nghiệp, các dịch vụ, thị trường, xuất khẩu, các trường, viện nghiên cứu.

Căn cứ vào tính chất của từng loại sản phẩm nông nghiệp, từng vùng đưa nhanh tiến bộ Kỹ thuật vào áp dụng chăm tạo ra một nền nông nghiệp sản xuất hàng hóa có tỷ suất cao đa dạng với chất lượng sản phẩm ngày càng cao. Bằng các giải pháp cụ thể ứng dụng các tiến bộ kỹ thuật về giống và công nghệ sản xuất trong nông nghiệp như: chọn lọc, phục tráng, lai tạo và nhập nội để hình thành bộ giống mới đạt năng suất cao, có chất lượng tốt, thích hợp với điều kiện tự nhiên và xã hội của từng địa phương theo quy hoạch.

thôn thay thế cho đàn đực giống lai heo Ba Xuyên, Thuộc Nhiều ở địa phương.

Bước đột phá đầu tiên là quyền góp mua 20 đực giống tốt từ các trại trên để tặng cho các địa phương ở Tiền Giang, Bến Tre nuôi, thử nghiệm nhân giống có tính cách trình diễn để nông dân theo dõi và nhận thức được lợi ích của công việc thay đổi giống heo đã có từ lâu đời.

Bên cạnh các loại thức ăn hỗn hợp chất lượng cao, ổn định, Bộ môn Chăn nuôi chuyên khoa, Bộ môn Di truyền giống tiếp tục chuyển giao các kỹ thuật chăn nuôi heo hướng nạc, kỹ thuật sinh sản thu thai nhân tạo, phòng trị bệnh cho các nhóm heo cao sản để nâng cao năng suất cho nhà chăn nuôi, giúp tăng lợi nhuận, giảm hao hụt, giảm chi phí đến mức tối thiểu.

Từ năm 1994 trở đi, các điểm nuôi đực giống ngoại nhiều nạc ít mỡ có tính cách trình diễn đã được người nông dân ủng hộ, các chủ nuôi đực giống thuần sớm thấy hiệu quả, đã nhanh chóng thay đổi đàn đực nội địa, đực lai để thay bằng các đực giống tốt có khả năng sinh sản với đàn nái địa phương tạo ra con nuôi thịt nhiều nạc.

Nhiều trại heo ở ĐBSCL đã được nhóm giảng viên, giáo sư ở Bộ môn Chăn nuôi chuyên khoa, Bộ môn Di truyền tư vấn, đã mạnh dạn thay đổi đàn nái lai hoặc đực kém phẩm chất. Với phương châm mỗi nái già thay bằng 2 hậu bị tốt và áp dụng kỹ thuật gieo tinh nhân tạo, để tăng đàn giống tốt trong trại và có dư cung cấp tinh dịch đực nhiều nạc cho đàn nái trong các hộ chăn nuôi quanh trại. Với sự bộc phát nhu cầu con giống cao sản trong nhân dân, một số trại từ nhiệm vụ ban đầu sản xuất heo thịt đã nhanh chóng thay đổi cơ cấu sản xuất, thay đổi công thức lai, nhập giống ngoại, nhập tinh, tăng đàn để sản xuất heo hậu bị đực, hậu bị cái cho việc nạc hóa đàn heo tại ĐBSCL. Nhờ đó qui mô trại tăng nhanh qui mô đàn và bộ giống phát triển vượt bậc, đồng thời tiếp tục nghiên cứu cho ra các công thức lai mới phù hợp với thị hiếu và điều kiện chăn nuôi của ĐBSCL.

Đến nay việc nuôi heo nhiều nạc đã không còn xa lạ là đòi hỏi của các nhà chăn nuôi ở ĐBSCL. Con giống nhiều nạc được ưa chuộng và ngày càng cải thiện hơn những năm trước đây. Mối quan hệ giữa Bộ môn Chăn nuôi chuyên khoa, Bộ môn Di truyền giống với các trại, với các hộ nông dân, với bà con nông thôn vẫn không ngừng phát triển để tạo điều kiện tăng tốc độ nạc hóa đàn heo ở ĐBSCL.

Đặc điểm tự nhiên, kinh tế - xã hội, nhân văn như địa lý, dân tộc, đời sống văn hóa và tình hình phát triển nông nghiệp tăng giảm qua các năm

Sự phát triển phải có tính đồng bộ như phát triển trồng trọt, vườn cây ăn trái là điều kiện thuận lợi cho phát triển chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản và cân đối với nguồn thức ăn sẵn có tại địa phương như tăng lượng phân chuồng, cho phát triển thủy sản và lượng phân bón cho trồng trọt. Đây là sự kết hợp không thể thiếu được trong sản xuất nông nghiệp ở nông thôn. Nông dân thường tận dụng các phụ phẩm của trồng trọt để duy trì và phát triển các loại gia súc gia cầm nhằm nâng cao đời sống. Việc sản xuất nông nghiệp sử dụng công lao động nhân rỗi trong nông thôn góp phần tạo công ăn việc làm cải thiện thu nhập Tuy nhiên với tiến bộ khoa học kỹ thuật đã chú trọng khá nhiều vào giống mới – với giống tốt sẽ góp phần tăng năng suất, phẩm chất tăng khả năng sinh trưởng sinh sản nhưng cũng phải trang bị thêm về trình độ sản xuất, tăng cường đầu tư, chăm sóc nuôi dưỡng ... Mô hình chuyển giao nhằm khai thác các tiềm năng kinh tế xã hội tại địa phương, đưa các tiến bộ khoa học kỹ thuật vào điều kiện canh tác hiện tại, nâng cao thu nhập, góp phần ổn định và cải thiện cuộc sống của nông dân.

MỤC TIÊU XÂY DỰNG MÔ HÌNH CHUYỂN GIAO

Khoa học công nghệ

Xây dựng mô hình ứng dụng tiến bộ kỹ thuật công nghệ mới phù hợp với địa phương nhằm phát triển nông nghiệp hàng hóa một cách bền vững.

Ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật để tận dụng tiềm năng sẵn có của địa phương. Ứng dụng tiến bộ KHKT trong nghiên cứu, nhân rộng và triển khai là một cách đo lường hiệu quả trong thực tiễn đối với các nhà khoa học và nhà khoa học phải có trách nhiệm với người nông dân khi họ đón nhận rất thiết tha và là nhu cầu giúp cải thiện cuộc sống vùng nông thôn với các vướng mắc trong sản xuất nông nghiệp qua phản ánh từ phía nông dân để xây dựng chương trình nghiên cứu thực hiện các mô hình chuyển giao phù hợp với thực tế sản xuất.

- Thông qua mô hình giúp địa phương đúc kết hoàn thiện và chuyển giao tại chỗ và các địa phương khác có điều kiện tương tự.
- Đào tạo mạng lưới nông dân giỏi và đội ngũ kỹ thuật viên nông thôn nắm vững khoa học công nghệ mới để duy trì và phát triển mô hình.
- Chọn các tiến bộ kỹ thuật về giống, cây lương thực, cây công nghiệp thích hợp với thổ nhưỡng, khí hậu để hướng dẫn, cung cấp vật tư, giống, đào tạo đội ngũ kỹ thuật viên, xây dựng mạng lưới tại địa phương nhằm nông dân quen dần với kỹ thuật mới, từng bước thay thế, loại bỏ tập quán sản xuất lạc hậu để ổn định và cung cấp nhiều hơn sản phẩm cho xã hội.

Kinh tế xã hội

Trên cơ sở ứng dụng các tiến bộ kỹ thuật tác động đến việc tăng năng suất, chất lượng sản phẩm, nâng cao hiệu quả kinh tế và thu nhập của nông hộ.

Tạo điều kiện tốt để người nông dân có dịp giao lưu với các cán bộ nghiên cứu khoa học, các cán bộ kỹ thuật, thúc đẩy quá trình hợp tác nghiên cứu, phát triển ở nông thôn.

Nâng cao trình độ kiến thức về khoa học nông nghiệp và các kỹ năng cần thiết trong ứng dụng các tiến bộ kỹ thuật. Nâng cao một bước về mặt dân trí từ đó người nông dân có ý thức bảo vệ môi trường thiên nhiên, xây dựng cuộc sống lành mạnh, nếp sống văn minh hơn.

Góp phần nâng cao trình độ canh tác, chăn nuôi tăng hiệu quả sử dụng đất, sản phẩm vật nuôi góp phần chuyển đổi dần cơ cấu nông nghiệp.

Tạo công ăn việc làm cho nhân dân trong vùng xây dựng mô hình, gắn tài nguyên và nguồn lực lao động theo hướng sản xuất hàng hóa, mở rộng ngành nghề.

Khi có thu nhập cao hơn giúp nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho người lao động, góp phần xóa đói giảm nghèo, từng bước đổi mới bộ mặt nông thôn.

Mô hình triển khai và nhân rộng thuận lợi sẽ giúp có sự chuyển đổi lớn tại địa phương qua nâng cao kiến thức về kỹ thuật cho người nông dân trong vùng, giúp họ có cách nhìn qua sự nhận biết khi nghe thấy, quan tâm từ nguồn thông tin, đánh giá điểm lợi và đi đến quyết định sản xuất thử và ứng dụng sản xuất. Từ đó góp phần tăng chất lượng sản phẩm sản xuất nông nghiệp.

Sử dụng thời gian nhàn rỗi để hoạt động nhằm từng bước xóa đói giảm nghèo và giảm thiểu các tệ nạn xã hội như cờ bạc, rượu chè...

Góp phần bảo vệ môi trường sống cho người dân thông qua việc sử dụng nguồn chất đốt từ khí đốt sinh học do chất phế thải của gia súc tạo ra và hạn chế tích cực nạn chặt phá rừng làm chất đốt nhất là rừng đang trồng lại.

Các mô hình chuyển giao là tiền đề xây dựng các câu lạc bộ nông nghiệp, trang trại, tổ hợp, hợp tác xã sản xuất hầu dễ dàng tiếp nhận được các thông tin, phản hồi thông tin và lợi quả khi đầu tư sản xuất, tiêu thụ sản phẩm giảm chi phí các đại lý trung gian.

KẾT LUẬN

Mô hình muốn đạt hiệu quả phải thực sự có tính khả thi cao và phù hợp với chủ

ẢNH HƯỞNG CỦA DỰ ÁN SAU THU HOẠCH VÀ CHẾ BIẾN LÚA GẠO ĐẾN VIỆC GIẢM TỔN THẤT SAU THU HOẠCH VÀ GIỮ CHẤT LƯỢNG LÚA GẠO Ở ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG^(*)

TS. Phan Hiếu Hiền **

DẪN NHẬP

Mỗi năm các cơn bão và “áp thấp nhiệt đới” đều gây thiệt hại đáng kể cho vụ thu hoạch Hè - Thu hoặc Thu Đông ở Đồng bằng Sông Cửu Long (ĐBSCL). Cảnh tượng các đồng lúa mọc mọng trên đường lộ và sân phơi thường xuyên xảy ra cùng với sự lo lắng của nông dân chờ nắng hôm sau. Báo chí đăng tin giá lúa sụt 10 – 15% vì mưa bão ... Vấn đề hao hụt lúa Hè - Thu, được báo động và lặp đi lặp lại trong gần 20 năm qua, vẫn tái hiện.

Con số 10 – 15% này trùng hợp với đánh giá tổng hợp từ nhiều nguồn về hao hụt sau thu hoạch ở ĐBSCL. Có lẽ không cần quan tâm đến một số liệu chính xác hơn, vì bất cứ số nào cũng là một tổn thất khổng lồ (cứ 1% hao hụt tương ứng với 7 triệu USD hay khoảng 100 tỷ đồng).

Phỏng vấn nhiều cán bộ và nông dân năm 2000, chúng ta vẫn có thể nghe lại các lập luận lâu năm: “máy sấy đất lắm, nông dân nghèo đâu đủ vốn đâu tư”; “mỗi năm sử dụng máy sấy 10 – 15 ngày, làm sao lấy lại vốn được”; “chỉ có phơi nắng là rẻ nhất, bây giờ đã có sáng kiến làm lều phơi” ... Cách ứng xử chung là: *nắng thì phơi, *mưa thì chờ nắng; *bão (kẹt lắm) thì đem đến lò sấy. Kết quả là hao hụt giá trị bạc tỷ. Nhưng xóa hao hụt sau thu hoạch bằng máy sấy trong 5 – 10 năm tới vẫn là chuyện khó tin đối với họ.

Nghiên cứu và ứng dụng về sấy đã được nhiều cơ quan thực hiện, trong đó khá thành công nhất là các mẫu máy sấy vĩ ngang SHG4 và SHG8 (4 và 8 tấn/mê) của Trường Đại học Nông Lâm TP Hồ Chí Minh. Đến 1997, đã phổ biến khoảng 60 máy này ở nhiều nơi, từ Hà Giang, Hà Tây đến An Giang, Bạc Liêu, khẳng định

(*) Bài trình bày tại Hội thảo khoa học “Hiện trạng, định hướng và giải pháp phát triển nông thôn ở miền Đông Nam Bộ và Đồng bằng Sông Cửu Long”, tổ chức tại Đại học Nông Lâm TP.HCM ngày 7 – 8/12/2000.

** Giảng viên Trường Đại học Nông Lâm TP Hồ Chí Minh, Điều phối viên Dự án “Phát triển Sau thu hoạch và Chế biến Lúa gạo Cần Thơ, Sóc Trăng, và Thái Bình”

Bài tổng hợp với sự đóng góp nghiên cứu của các cán bộ đang hoặc đã giảng dạy tại Khoa Cơ khí ĐHNL: Nguyễn Hùng Tâm, Nguyễn Văn Xuân, Lê Văn Bạ, Bùi Ngọc Hùng, Trương Vinh, Nguyễn Lê Hùng, Phạm Tuấn Anh, Vương Thành Tiên, Phạm Đức Dũng; và thực tiễn lắp đặt máy của 16 cán bộ khuyến nông sấy của 2 Dự án Sau thu hoạch ở Cần Thơ và Sóc Trăng.

trương phát triển kinh tế của Đảng và Nhà nước, nguồn kinh phí, đầu tư trí tuệ, chuyên môn, lòng nhiệt tình nhất là công tác phát triển nông thôn phải thực sự hoạt động đúng mức, đúng chức năng và tùy vào điều kiện có sẵn hay đang phát triển tại địa phương.

Thành công và hiệu quả của mô hình cần được thực hiện đúng kế hoạch nên rất cần sự hỗ trợ về mặt tài chính, các chủ trương chính sách về phát triển sản xuất, hệ thống thu mua trong nông dân, tránh bị ép giá sản phẩm để hiệu quả cho người chăn nuôi đảm bảo với đúng công sức.

Mô hình được xây dựng trên cơ sở mang lại lợi ích ý nghĩa kinh tế xã hội có tính lâu dài và ngay trước mắt nhằm đạt tốc độ tăng trưởng về nông nghiệp. Vì vậy, cần lựa chọn phương cách có tính hiệu quả ngay nhưng cũng cần đảm bảo sự nối tiếp lâu dài cho các mô hình sản xuất về sau.

Khi người dân đã tiếp cận và làm quen với kỹ thuật mới, sẽ thay đổi dần tập quán cũ và từng bước nâng cao được trình độ sản xuất và ổn định đời sống trong nông thôn.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- CỤC KHUYẾN NÔNG- KHUYẾN LÂM. *Hội thảo đào tạo và phát triển nguồn nhân lực khuyến nông tại TP Cần Thơ*. 64 Trang tháng 8 -2000.
- BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT- CỤC KN-KL. *Một số tiến bộ kỹ thuật mới trong nông lâm nghiệp*- Nhà xuất bản nông nghiệp- 220 trang - 2000.
- NGUYỄN VĂN THÀNH, 1999. *Chương trình chuyển giao tiến bộ KHKT về chăn nuôi tại Dạtêh Lâm Đồng năm 2000-2002*.
- NGUYỄN VĂN THÀNH, 1999. *Chương trình chuyển giao tiến bộ KHKT về chăn nuôi tại Phước Sang- Bình Dương- năm 2000*.
- NGUYỄN VĂN THÀNH, 1998-2000. *Chương trình chuyển giao tiến bộ KHKT về chăn nuôi tại Tân Thành- Bà Rịa- Vũng Tàu 3 năm 1998-1999- 2000*.
- NGUYỄN VĂN THÀNH, 1999-2000. *Xây dựng mô hình chuyển giao tiến bộ KHKT giúp tăng năng suất trên bò sữa tại Tp Hồ Chí Minh năm 1999- 2000*.

KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU SẤY HẠT

Nghiên cứu về máy sấy ở Trường Đại học Nông Lâm khá đa dạng về mẫu mã, nguyên lý, qui mô... Sấy 3 phút, 8 giờ, hoặc 3 ngày. Năng suất sấy 1 tấn/m² 3 ngày, 100 tấn/3 ngày, 8 tấn/m² 8 giờ, hoặc liên tục 4 tấn/giờ. Đầu tư 1; 25; 50; 150; hoặc 300 triệu đồng. Mục đích là đáp ứng yêu cầu của các loại khách hàng khác nhau, và chính họ là người "nghiệm thu" và xác định giải pháp phù hợp nhất trong điều kiện sản xuất của họ.

Cấu tạo và tính năng hoạt động của các loại máy sấy đã được trình bày chi tiết ở nhiều Hội nghị và tài liệu khuyến nông nên ở đây chỉ giới thiệu tóm tắt (Bảng 2).

Bảng 2: Các loại máy sấy thiết kế tại Đại học Nông Lâm TP. HCM

Phương pháp / Nguyên lý sấy	Mã hiệu máy	Năng suất sấy	Đầu tư, triệu đ (= 1999) (#1)	Năm phổ biến	Số máy đã lắp (#2) (đến th12-1999)	Ghi chú
Sấy tĩnh vi ngang	SH-2	2 tấn/m ² 8h		1981	3	Model cũ
Sấy tĩnh vi ngang	SH-10	6 tấn/m ² 8h		1983	2	-nt-
Sấy tĩnh vi ngang	SH-6	5 tấn/m ² 8h		1985	4	-nt-
Sấy tĩnh vi ngang	SHG-4	4 tấn/m ² 8h	26	1994	150	Đa dụng (#3)
Sấy tĩnh vi ngang	SHG-8	8 tấn/m ² 8h	43	1996	420	
Sấy tĩnh vi ngang	SHG-11	11 tấn/m ² 8h	55	1998	4	
Sấy tĩnh vi ngang	SHG-2	2 tấn/m ² 8h	15	1999	4	
Sấy tĩnh vi ngang	SHG-6	6 tấn/m ² 8h	35	1999	2	
Sấy nhiệt độ thấp	SRR-1	1 tấn/m ² 48h	1	1995	1400	Đa dụng (#4) Động cơ điện
Sấy nhiệt độ thấp	SRR-2	2 tấn/m ² 48h	2	1996	5	
Sấy tĩnh + nhiệt độ thấp (vòng trợ)	SRR-2-ĐCN	2 tấn/m ² 14h	7	1998	10	Động cơ nổ
Sấy tĩnh vòng trụ	STR-1	1 tấn/m ² 18h	1,5	1999	10	Động cơ điện
Sấy tầng sôi	STS-1	L.tục 1 tấn/h	80	1995	1	Lúa, bắp
Sấy tầng sôi	STS-5	L.tục 5 tấn/h	220	1996	1	Lúa, bắp
Sấy bảo quản	SBQ-100	100 tấn/100h	120	1995	2	
Sấy bảo quản	SBQ-200	200 tấn/100h	240	1998	2	

(#1) Giá đầu tư bao gồm ước lượng chi phí nhà bao che trung bình, và động cơ.

(#2) Bao gồm các máy do ĐHNL và các cơ quan được chuyển giao công nghệ lắp đặt.

(#3) Đa dụng: Đã sấy: lúa, bắp, đậu, cà-phê, sản lát, cá, hạt điều...

(#4) Đa dụng: Đã sấy: lúa, bắp, đậu, cà-phê, cá lạt, nha-dam, hạt rau, hạt cao su...

Phổ biến máy sấy tại Dự án sau thu hoạch

Kinh nghiệm nghiên cứu và triển khai máy sấy tại Trường Đại học Nông Lâm trong 20 năm qua, đã được Dự án Sau thu hoạch và chế biến lúa gạo DANIDA tại 2 tỉnh Cần Thơ và Sóc Trăng vận dụng trong điều kiện địa phương, và đã đạt kết

được kết quả nghiên cứu khoa học kỹ thuật phù hợp với thực tế. Nhưng so với yêu cầu của sản xuất, con số này vẫn còn rất nhỏ, tốc độ phổ biến còn chậm. Theo số liệu điều tra /và ước lượng ở một số Tỉnh, năm 1997 ở ĐBSCL có khoảng 1500 máy sấy, phân bố như Bảng 1. Ước lượng toàn vùng chỉ khoảng 9% lúa vụ mùa được sấy bằng máy. Như thế, để sấy 90% lượng lúa hè-thu bằng máy, toàn ĐBSCL cần có 15000 máy (qui "chuẩn" máy 4 tấn/mẻ), tức là gấp 10 lần số máy năm 1997.

Bảng 1: Số lượng máy sấy ở ĐBSCL, 1997 (qui "chuẩn" máy 4 tấn/mẻ).

Tỉnh	Số lượng máy (1997)	Ước lượng % lúa sấy bằng máy	Số lượng máy cần có
Sóc Trăng	550	30	1400
Kiên Giang	≈ 360	15- 20	1800
Cần Thơ	≈ 240	8- 10	2400
An Giang	≈100	3- 4	2400
Các tỉnh khác	≈250	1- 3	7000
Tổng số:	≈1500	≈9	15000

Trái ngược với tình hình chung trên, ở Cần Thơ và Sóc Trăng, trong khuôn khổ Dự án "Sau thu hoạch và Chế biến Lúa gạo (DASTH)" (do Chính phủ Đan Mạch tài trợ) đã có sự thay đổi lớn trong hai năm 1998-1999. Tiếp thu các kết quả nghiên cứu của Đại học Nông Lâm, Dự án đã phát triển máy sấy một cách hệ thống. Trong 2 năm qua, ở hai tỉnh này đã xây lắp 500 máy sấy sàn phẳng, với tổng giá trị ≈ 21 tỷ đồng. Ở Cần Thơ, theo điều tra năm 1997 có 255 lò sấy với năng suất trung bình 4 tấn/mẻ. Năm 1998-1999 cán bộ khuyến nông Dự án đã lắp đặt thêm 252 máy sấy (trong đó 84% là máy 8 tấn/mẻ). Như vậy, năng lực sấy tăng gấp 3 lần; ước lượng năm 1999 đã giải quyết ≈ 25-30% lúa Hè Thu, so với ≈ 9% năm 1997. Đây là mức tăng trưởng chưa hề có từ trước đến nay, ở cả Đồng bằng Sông Cửu Long. Tương tự ở Sóc Trăng: năm 1997, có 550 lò sấy cỡ 4 tấn/mẻ (dẫn đầu ở ĐBSCL) giải quyết khoảng 30% lúa Hè Thu; đến 1999 đã lắp đặt thêm 246 máy (với 80% là 8 tấn/mẻ), nâng số lượng lúa Hè Thu sấy bằng máy lên 45- 50%.

Quan trọng hơn số lượng máy lắp đặt ("phần cứng"), là sự thay đổi nhận thức của nông dân ("phần mềm"). Có thể cảm nhận ý thức SẤY LÀ CHẤT LƯỢNG, SẤY LÀ HIỆU QUẢ qua phỏng vấn hàng trăm chủ lò sấy và nông dân sấy lúa.

Bước đầu theo dõi hoạt động các máy sấy này trong 2 vụ Hè Thu 1998 & 1999, và tham khảo ý kiến cán bộ Ngân hàng, chúng ta có thể tạm lạc quan: Giải pháp cho vấn đề sấy lúa ở ĐBSCL đã khá rõ ràng và trong tầm tay, để nhanh chóng xóa bỏ hao hụt sau thu hoạch và giảm nỗi lo của nông dân Đồng bằng Sông Cửu Long.

Phần sau đây phân tích các kinh nghiệm phổ biến máy sấy và đề nghị giải pháp để xóa bỏ hao hụt sau thu hoạch ở Đồng bằng sông Cửu Long trên cơ sở các kết quả nghiên cứu về sấy hạt tại Đại học Nông Lâm TP. Hồ Chí Minh.

gò tôn, điều chỉnh động cơ diesel, nối dây mô-tơ 3 pha, đọc bản vẽ... Mục đích là để họ quen với các chi tiết của máy sấy, và để tâm lý khỏi sợ về các thao tác cơ khí: không phải và không thể kịp huấn luyện để họ trở thành thợ cơ khí.

Tiếp tục quá trình đào tạo, các học viên được hướng dẫn (lúc đầu theo nhóm, sau tự lực một mình) lắp đặt một số máy sấy, nhờ các giảng viên Đại học Nông Lâm. Các máy sấy là hợp đồng ký giữa ĐHNL và nông dân. Học viên có sai sót gì trong lắp đặt, thì trách nhiệm với nông dân vẫn là ĐHNL. Cuối cùng thì 15 học viên cũng "tốt nghiệp" (7 ở Cần Thơ và 8 ở Sóc Trăng). Thành công của lớp huấn luyện được thể hiện sau này qua con số hơn 90% của 500 máy sấy lắp đặt ở hai tỉnh này vừa qua là do các cán bộ khuyến nông này thực hiện; chỉ có 10% còn lại do các nhà sản xuất lắp đặt.

Không phải chỉ là số lượng, sự tận tâm của các cán bộ khuyến nông này rất đáng biểu dương. Nông dân gọi rêu họ bất kể giờ giấc, dù việc lớn hay nhỏ. Khó có nhà sản xuất nào theo nổi. Kết quả tất cả các máy lắp đặt đều hoạt động tốt, đạt chất lượng sấy, không trục trặc gì lớn trong mùa vụ sấy khá ngắn ngủi khoảng một tháng.

Thuyết phục nông dân chịu đầu tư lắp đặt máy sấy là việc không đơn giản. Những năm trước, trong số các máy sấy do dân tự xây, nhiều máy hoạt động không tốt (làm gãy gạo, đen hạt...), nên kẹt lăm khi mưa bão nông dân mới đem lúa đến sấy. Khi đó, lúa đã gần lên mọng, sấy cũng chẳng nâng được chất lượng. Hệ quả của cái vòng lẩn quẩn giữa chủ máy sấy và chủ lúa là máy chỉ được sử dụng 2 tuần mỗi năm, phản ánh thời gian "cứu lúa", không chứng tỏ được ưu điểm giữ chất lượng cao của hạt do sấy. Thời gian sử dụng ngắn làm khó thu hồi vốn đầu tư. Câu hỏi nông dân thường đặt ra là: "*Cho là mỗi năm sấy được 4 - 5 tuần, thì vẫn bỏ không máy sấy trong gần 11 tháng, làm sao kinh doanh có lời được?*". Trả lời nông dân rằng lúc khởi đầu, máy sấy cũng chỉ là một loại máy nông nghiệp; tương tự máy cày máy đập lúa cũng không dùng 12 tháng/năm. Câu trả lời này đòi hỏi cán bộ khuyến nông am hiểu quá trình sấy, nắm vững các số liệu kinh tế, có kinh nghiệm lắp đặt máy sấy, tự tin với cơ sở thực tiễn, để truyền sự tin tưởng đó đến nông dân.

Tóm lại, vai trò của khuyến nông máy sấy cũng không khác mấy so với lãnh vực khác như trồng trọt, bảo vệ thực vật... Cũng làm sao cho *dân hiểu biết, dân tin tưởng, và dân thực hiện*. Chỉ khác là mua máy sấy giá 25 - 40 triệu thì cao hơn nhiều so với vài trăm ngàn đồng mua giống, thuốc trừ sâu... Vì thế, cần yếu tố thứ ba là tín dụng.

Tín dụng

Việc phổ biến máy sấy ở Cần Thơ và Sóc Trăng có thuận lợi là quỹ tín dụng khá lớn. Chính phủ Đan Mạch tài trợ cho mỗi tỉnh 1,2 triệu USD (\approx 16 tỷ đồng) để làm vốn quay vòng cho nông dân vay làm máy sấy. Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn quản lý quỹ tín dụng này về mặt nghiệp vụ (thẩm định hồ sơ,

quả tốt. Có thể sơ bộ nhận diện 4 yếu tố góp phần vào sự thành công này: 1/ công nghệ; 2/ khuyến nông; 3/ tín dụng; 4/ chính sách và quản lý.

Công nghệ

Máy và công nghệ sấy phải bảo đảm năng suất, chất lượng, và hiệu quả, dù làm giống hay xay xát, dù là vụ Hè-Thu hay Đông Xuân. Làm sao để vụ này sấy, năm tới vụ tới còn muốn sấy nữa. Ngược lại, nếu lúa sấy vụ này hạt bị “rang” (rạn gãy), bị đen ám tro, bị chết mầm thì vụ tới hết đám sấy.

Sấy phải hiệu quả, nghĩa là đồng vốn đầu tư phải sinh lợi cho tất cả. Nói cách khác, chi phí sấy phải thấp ở mức nông dân chấp nhận được, mà chủ lò (chủ đầu tư) vẫn có lời.

Vào mỗi thời điểm và địa điểm cụ thể, phải có sẵn công nghệ thích hợp đáp ứng yêu cầu. Thêm nữa, thiết kế phải phù hợp với khả năng chế tạo của các cơ sở cơ khí địa phương. Ví dụ các mẫu máy SHG-4 và SHG-8 cho DBSCL vào giai đoạn 1995-2005. Tóm lại, phải có mẫu máy làm “hạt giống” để từ đó nhân rộng ra.

Khuyến nông

Đây là yếu tố quan trọng nhất. Nhà máy cơ khí chế tạo, vốn đầu tư... là cần nhưng không đủ. Với công tác sấy, cán bộ khuyến nông là người giúp:

- Vận động, tuyên truyền với nông dân, **TRƯỚC** khi xây lắp lò sấy.
- Tư vấn kỹ thuật cho nông dân, **TRONG** khi xây lắp lò sấy.
- Hướng dẫn sử dụng, bảo trì, **SAU** khi lò sấy đã vận hành.

Vai trò của cán bộ khuyến nông cũng tương tự như nhân viên *Tiếp thị + Lắp đặt + Hậu mãi* với các mặt hàng công nghiệp ở Thành phố. Tương tự, thu nhập của các cán bộ này cũng tỷ lệ với số máy sấy (“sản phẩm”) lắp đặt được.

Kinh nghiệm về nhân sự của 2 Dự án Cần Thơ và Sóc Trăng nói trên cũng đáng chú ý. Khi khởi đầu, các Trung tâm Khuyến nông không có kỹ sư cơ khí hoặc cơ khí nông nghiệp; giới này ở nhà máy hoặc chỗ nào khác. Chỉ sẵn có kỹ sư hoặc trung cấp Trồng trọt, Bảo vệ thực vật... với công việc khuyến nông liên quan đến vài chục kilogram giống, vài bao phân bón... tổng trị giá vài trăm ngàn đồng. Họ không quen với các việc cơ khí, với trị giá máy móc khá lớn. Nhưng thế mạnh của họ là rất gần gũi với nông dân. Vì vậy, sử dụng các cán bộ này để xây lắp máy sấy trị giá 25 - 50 triệu đồng đòi hỏi phải đào tạo lại để thích hợp với yêu cầu. Họ đã tham dự một khóa huấn luyện 4 ngày về sấy. Rồi họ tham dự vào cuộc điều tra về tình hình sấy trong tỉnh nhà. Trở về, họ lại học một khóa 2 tuần chuyên về các kỹ năng cơ khí cơ bản, do Khoa Công nghệ Đại học Cần Thơ phụ trách, như: hàn,

Bảng 3: Phân bố lợi tức từ máy sấy

Thành phần	Lợi	Ghi chú
Nông dân	LỢI 80 - 160 triệu đồng.	100 - 200 người, tính với 5-10% sản lượng
Chủ lò sấy	LỢI 20 triệu đ. (10 - 30 triệu đ)	Thu 5% của 500 tấn sấy (1/2 là lãi ròng)
Chủ nhà máy xay	LỢI 3 - 6 triệu đ	Tặng 1% gạo nguyên
Cán bộ khuyến nông	CÔNG xây lắp, tư vấn \approx 1 triệu đ.	
Ngân hàng	THU lãi vay: 2 triệu đ.	
Nhà nước & Xã hội	THU: Cộng tất cả các khoản trên	CHI = Tối thiểu: Phát động phong trào Quản lý.

Tóm lại, lần đầu tiên ở Đồng bằng Sông Cửu Long, sự tổng hòa 3 yếu tố ---Công nghệ, Khuyến nông, và Tín dụng--- với chính sách và quyết tâm và chính quyền các cấp, với sự tham gia tích cực của dân, đã đem lại lợi tức cụ thể cho nhân dân.

Một số vấn đề liên quan

Qua thực tiễn nhiều năm khuyến nông sấy ở Đại học Nông Lâm và hai năm thực hiện các Dự án ở Cần Thơ và Sóc Trăng, chúng tôi có suy nghĩ và nhận định về 3 vấn đề sau:

- Vai trò của nhà sản xuất, chế tạo máy sấy.
- Vai trò của các cơ quan nghiên cứu.
- Nông dân nghèo được hưởng lợi gì trong quỹ tín dụng máy sấy.

Vai trò của nhà sản xuất, chế tạo máy sấy

Có thể đánh giá đúng mức vai trò của nhà sản xuất chế tạo máy sấy qua ví dụ minh họa sau: Nông dân muốn có một máy sấy năng suất 4 tấn/mẻ, chất lượng tốt, mà đầu tư không quá 26 triệu đồng, để chi phí sấy không quá 50 đ/kg. Một nhà sản xuất ở TP. Hồ Chí Minh đã chào giá chỉ 23 triệu mà vẫn không bán được hàng. Thực sự, ông ta chưa tính hết các chi phí thiết yếu khác, như: tư vấn về vị trí xây dựng, chuyên chở máy về vùng sâu Cần Thơ qua sông lạch, kỹ sư đến ở nhiều ngày để nghiệm thu vài mẻ sấy, lui tới nhiều lần (do dân kêu) để uốn nắn các lệch lạc trong sử dụng... Như vậy, hợp đồng phải tính lại là 30 triệu để có lợi nhuận hợp lý. Mà cũng chưa bảo đảm được, vì nếu bán được 50 máy thì không đủ công nhân bảo hành. Với dân, mẻ lúa đã vào máy mà trục trặc không sấy được, thiệt hại ví dụ 2

phát vay, thu nợ...). Nông dân nhận vốn vay với một số điều kiện ưu đãi như sau:

- Giảm thế chấp (ví dụ: vay 40 triệu, thế chấp 1 ha, thay vì 5 ha như qui định hiện nay).
- Lãi suất thấp; vào năm 1998 là 0,8%/tháng, bằng với lãi suất cho người nghèo, hơi thấp hơn so với lãi suất của các ngân hàng thương mại.
- Hạn kỳ vay dài hơn (2 - 3 năm, thay vì 6 tháng hoặc 1 năm như qui định hiện nay).

Chính việc tự nguyện xin vay từ nông dân để làm lò sấy phần nào nói lên sự thành công của chương trình tín dụng này.

Tóm tắt, tín dụng là yếu tố hỗ trợ để nông dân tin tưởng vào loại công nghệ được khuyến nông.

Chính sách và quản lý

Đây là yếu tố bao trùm tất cả. Ba yếu tố trên chỉ phát huy tác dụng với một chính sách đồng bộ và quản lý tốt. Quyết tâm giải quyết vấn đề hao hụt sau thu hoạch được nhất trí cao từ Trung ương, Tỉnh và các Ban Ngành liên quan (Nông nghiệp, Khoa học, Tài chính, Ngân hàng...). Cụ thể hóa bằng những quyết định, văn bản hướng dẫn, tổ chức bộ máy thực hiện... Dự án ở Cần Thơ và Sóc Trăng có được thành công cũng là nhờ sự chỉ đạo, hỗ trợ, tổ chức chặt chẽ của các cấp chính quyền.

Lợi ích kinh tế

Lợi ích kinh tế của máy sấy ở Đồng bằng Sông Cửu Long, qua thực tế ở Sóc Trăng và Cần Thơ, lan tỏa đến nhiều người. Ví dụ: Xây lắp 1 lò sấy SHG8 (8 tấn /mê; trung bình sấy 20 tấn/ngày) giá 40 triệu, thì trong năm đó, lợi tức được phân bố như ở Bảng 3.

Trong năm 1999, ước tính khoảng 120.000 tấn lúa đã được sấy từ các máy xuất xứ từ Dự án ở Cần Thơ (do một số máy lắp đặt vào cuối vụ, lượng sấy chưa đạt số dự kiến). Gia tăng lợi tức (do giảm hao hụt khoảng 7% của 120.000 tấn) là 12 tỷ, tức là bằng 100% số tiền phát vay. Số tiền vay này sẽ được trả lại sau 3 năm, nghĩa là dưới góc độ đầu tư nhà nước và vĩ mô, chi phí là tối thiểu (bằng zero theo lý thuyết), mà lợi tức càng tích tụ thêm. Nghĩa là tỷ số $Lợi\ Túc / Chi\ Phí$ là vô cực theo lý thuyết, và có lợi cho nông dân và mọi người. Đây là phần thưởng cho Dự án. Nó thúc dục chúng ta suy nghĩ về việc mở rộng mô hình này sao cho nông dân các tỉnh khác ở ĐBSCL cũng hưởng lợi được.

triệu đồng, thì đầu tư không phải là 30 triệu mà coi như là 32 triệu. Khoảng cách địa lý cũng tương ứng với khoảng cách kinh tế giữa cung và cầu.

Cách giải quyết của DASTH là chỉ dựa vào nhà sản xuất để có những bộ phận chính xác như quạt... tổng giá trị khoảng 9 triệu đồng. Phần 2/3 còn lại do dân tự xây theo thiết kế và hướng dẫn của cán bộ khuyến nông. Vừa rẻ đi rất nhiều, vừa bảo đảm yêu cầu chất lượng, vừa giúp dân nắm được kết cấu máy, dễ dàng bảo hành sau này.

Nông dân nghèo được hưởng lợi gì trong quỹ tín dụng máy sấy?

Bản khoản là làm thế nào một số tiền của Nhà nước hoặc Dự án đến được các nông dân nhỏ, nghèo kém. Chính phủ Việt Nam đã coi việc xóa đói giảm nghèo như là một mục tiêu xã hội quan trọng. Chính phủ Đan Mạch cũng không muốn viện trợ để mà người giàu càng giàu thêm, còn người nghèo chẳng hưởng được gì cả.

Vấn đề rõ ràng là các nông dân nhỏ không đủ tài sản thế chấp. Từng người riêng rẽ cũng chưa có kinh nghiệm quản lý mấy chục triệu đồng (nếu có thì đã giàu rồi!). Vậy phải giải quyết như thế nào?

Giải pháp làm những máy sấy thật nhỏ, rẻ, để từng hộ nông dân nghèo có thể sắm được, có lẽ không khả thi lắm, nhất là với DBSCL làm lúa hàng hóa. Đã có kinh nghiệm của IRRI bỏ ra vài triệu USD nghiên cứu về máy sấy nhỏ giúp nông dân nhỏ (small farmers) với hàng chục patents. Kết quả chẳng nông dân nhỏ nào áp dụng cả, vì chi phí sấy cao!

Giải pháp khác là nhiều nông dân cùng sở hữu một máy sấy lớn

Năm 1998-1999 trong 500 máy phát vay ở Cần Thơ, đa số là hộ cá thể; có 6 máy lắp với tập thể nông dân (hợp tác xã). Sở dĩ quá ít diện này là vì chậm thống nhất qui định với Ngân hàng (chưa có tiền lệ) và cũng còn thăm dò hiệu quả của phương thức này. Minh họa với trường hợp ở HTX Vị Đông (Huyện Vị Thanh, Cần Thơ) có thể giúp chúng ta suy nghĩ về một cách làm. Diễn tiến ở Vị Đông như sau:

Nhóm nông dân 34 người họp lại bàn bạc để thống nhất nội bộ (có biên bản với đủ 34 chữ ký, được Phòng Nông nghiệp Huyện xác nhận) về kế hoạch xây lắp và kinh doanh sấy. Biên bản khá cụ thể: Mỗi người góp vốn 1.265.000 đồng (x 34 người = 43 triệu, đủ cho máy sấy 8 tấn/m²); thuê mượn đất đặt máy của ai; giao máy cho ai quản lý, vận hành; trách nhiệm và quyền lợivv....., lời chia thế nào, lỗ ai chịu... Với Ngân hàng, mỗi nông dân ký tên xin vay 1,265 triệu, nói rõ mục đích, là góp vốn kinh doanh sấy. Thời hạn vay 3 năm (khác với hiện tại chỉ 6 tháng). Cam kết dù tổ hợp tác có thua lỗ thì mình vẫn trả đủ 1,265 triệu này. Không thế chấp.

Hai vụ hè-thu 1998-1999, lò sấy này tại HTX Vị Đông đã sấy được 600 tấn lúa. Xã

viên bột bị hư lúa, HTX tích lũy một phần lợi nhuận để năm tới trả nợ đợt I; ngoài ra lực lượng nông nhân của Xã cũng có việc làm (bốc vác, cào đảo), tiền công lãnh được khoảng 8 triệu đồng.

Tuy nhiên, không phải tất cả đều lạc quan như trên. Trong số 6 HTX thí điểm, bước đầu phân loại: 1 tốt, 3 trung bình, 2 xấu (cần chấn chỉnh). Kinh nghiệm với HTX đã được nhiều cơ quan tổng kết "HTX không thể tốt hơn đội ngũ quản lý HTX". Vì vậy, tuy vẫn phải dè dặt để rút kinh nghiệm về quản lý tập thể, nhất là với máy móc, Dự án sẽ củng cố và mở rộng mô hình này lên khoảng 15 - 20 điểm coi như là trọng tâm để đạt tính xã hội cho quỹ tín dụng.

Bảng 4 tóm tắt mức độ hưởng lợi tức cho nông dân nghèo theo các tình huống khác nhau. Số liệu: Tính với máy sấy 4 tấn /mẻ. Đầu tư 26 triệu đồng. Giá lúa 1500 - 1600 đ/kg. Sấy 1kg lúa, chủ máy lời 30 đ; nông dân chủ lúa lời 45 đ. Mỗi năm sấy 400 tấn cho khoảng 100 chủ lúa.

Bảng 4: So sánh các tình huống đầu tư tập thể và cá thể

Tình huống →	1 chủ sở hữu máy (I)	20 nông dân hùn vốn sở hữu máy Quản lý tốt (II)	20 nông dân hùn vốn sở hữu máy Quản lý xấu (III)	1 nông dân / 1 máy sấy nhỏ (IV)
LỢI NHUẬN				
Chủ máy	12 triệu	-	-	?!
100 nông dân (n = người)	18 triệu, chia ra: 100 n * 180.000 đ/n	18 triệu chia ra: (20 xã viên) 20 n * 600.000 đ/n 80 n * 180.000 đ/n	0 hoặc âm	?!
Đánh giá xếp hạng (kinh tế và xã hội)	2 (Tốt)	1 (Rất Tốt)	3 (Rất Xấu)	?!

Qua Bảng 4, có thể thấy:

- Máy sấy ở hộ tập thể là con dao 2 lưỡi: hoặc rất tốt, hoặc có thể rất xấu. Cần những bước thử nghiệm vững chắc.
- Với hộ cá thể, việc quản lý kinh tế hiệu quả đã được chứng nghiệm với hàng trăm trường hợp trong thời gian qua. Về mặt công bằng xã hội, tuy không phải tốt nhất, nhưng cũng không quá tệ: 60% lợi tức (=18 triệu/30 triệu) được phân bổ về nông dân nhỏ, nghèo.

Ảnh hưởng gián tiếp của Dự án

Tuy chỉ giới hạn trong phạm vi 2 tỉnh Cần Thơ và Sóc Trăng, Dự án đã có ảnh hưởng gián tiếp đến nhiều tỉnh khác. Theo yêu cầu riêng lẻ của nông dân và chủ nhà máy xay, cán bộ Dự án đã lắp đặt khoảng 15 máy SHG-4 và SHG-8 tại các tỉnh Tiền Giang, Đồng Tháp, Bạc Liêu, Kiên Giang, Cà Mau... Tới mức ngộ nhận ở Long An, khi chính một đồng tác giả máy trên đến thương thảo xây lắp, một nông dân nhất quyết đòi hỏi phải xây theo “kiểu máy sảy Đan Mạch” !

Phối hợp với Đại học Nông Lâm và Đại học Cần Thơ, tháng 7 năm 1999, Dự án cũng đã tổ chức một lớp huấn luyện cho 4 nhà sản xuất quạt và 4 cán bộ khuyến nông nhằm phục vụ cho vùng sâu Đồng Tháp Mười của 2 tỉnh Long An và Đồng Tháp. Mô hình huấn luyện y hệt như đã thực hiện ở Sóc Trăng và Cần Thơ trước đó 2 năm. Tuy sau đó không nằm trong phạm vi hỗ trợ của Dự án, các học viên này đã phát huy tác dụng khá tốt. Vài thông tin thu thập vào tháng 8/2000: Học viên ở Nông trường Giồng Găng (huyện Tân Hồng, Đồng Tháp) năm 2000 đã tự lắp đặt thêm 2 máy SHG-8 theo mẫu mà cán bộ khuyến nông Dự án đã lắp trước đó một năm. Năm 2000, một học viên sản xuất quạt ở huyện Tháp Mười đã chế tạo và tư vấn lắp 12 máy sảy SHG-4 ở các huyện đầu nguồn tỉnh Đồng Tháp. Đây là một tỉnh do nhiều điều kiện khác nhau đã có số lượng máy sảy khá ít ở ĐBSCL. Các máy sảy mới lắp đặt đã góp phần tuyên truyền một cách trực quan về lợi ích của sảy máy đến nông dân vùng này.

Kinh nghiệm phổ biến máy sảy bằng phối hợp đồng bộ giữa Kỹ thuật--Khuyến nông--Tín dụng đã được trao đổi tham khảo với nhiều tỉnh bạn tại các cuộc họp, hội nghị, hội thảo... Tỉnh An Giang vụ hè-thu 2000 cũng đã thực hiện phương thức tương tự như ở Cần Thơ và Sóc Trăng, với 2 tỷ đồng tín dụng; khoảng 80 máy sảy đã được phát vay. Đoàn chuyên viên thẩm định giữa kỳ (Mid-term Evaluation for Credit Scheme) của Đan Mạch cũng đánh giá cao cách thực hiện của Dự án để phổ biến máy sảy, và đề nghị 2 Chính phủ Đan Mạch và Việt Nam (Bộ Kế hoạch đầu tư, và Bộ Nông nghiệp & PTNT) hợp tác mở rộng chương trình này.

KẾT LUẬN

Từ kinh nghiệm Dự án ở Cần Thơ và Sóc Trăng, với các suy nghĩ và nhận định trên, chúng tôi đề nghị mở rộng chương trình đến các tỉnh khác của Đồng bằng Sông Cửu Long. Việc này sẽ dứt điểm được vấn đề hao hụt lúa Hè Thu trong vùng này.

Vấn đề còn lại: “Thời giờ là tiền bạc”. Mỗi máy sảy 2000 USD đầu tư sớm được 1 năm thì năm đó tăng được lợi tức khoảng 1000 USD như ở Cần Thơ đã cho thấy. Với tinh thần “cứu lúa như cứu hỏa”, có thể vận dụng một số kinh phí loại “ngắn hạn” để khởi động trong 2 năm đầu. Hai năm này cũng là bước chuẩn bị cho giai đoạn đại trà tiếp theo, vì sự tiếp thu máy sảy của nông dân cũng không ào ạt được.

Hao hụt này ở Đồng bằng Sông Cửu Long ước tính hàng trăm tỷ đồng mỗi năm. Con số lớn quá làm chúng ta khó hình dung. Xin thu nhỏ lại bằng một ví dụ cấp địa phương. Phỏng vấn nhanh tại một Xã (với khoảng 1500 ha lúa hè thu) của vùng này sau đợt áp thấp nhiệt đới tháng 10-1998. Con số dè dặt là khoảng 50% lúa bị giảm phẩm chất (đen, lên mọng, ẩm vàng...); hệ quả là nông dân phải bán lúa với giá thấp hơn 300 đ/kg so với lúa tốt (chẳng hạn 1600đ/kg thay vì 1900 đ/kg vào thời điểm đó). Tính ra, nông dân Xã này mất đứt khoảng 1 tỷ đồng. Số tiền này đáng lẽ đã có thể dùng để lập một cơ sở tiểu thủ công nghiệp, bước đầu công nghiệp hóa nông thôn. Hoặc xây dựng thêm được một ngôi trường tiểu học khang trang, và trả lương xứng đáng cho 10 thầy cô giáo, để nâng cao trình độ học vấn của con em nông dân. Có thể nói không ngoa là: sẩy lúa giúp phá bỏ vòng lẩn quẩn “Nó nghèo là vì nó nghèo, nó đói là vì nó đói”, đang làm day dứt những ai quan tâm đến nông thôn, nông nghiệp, và nông dân ở Đồng bằng Sông Cửu Long.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- BROOKER D. B., BAKKER-ARKEEMA F. W., HALL C. W. *Drying and storage of grains and oilseeds*. A VI Publ. Van Nostrand Reinhold New York. 1992.
- CHAMP B.R., E. HIGHLEY, G.I. JOHNSON (Eds). *Drying in Asia*. ACIAR Proceedings N° 71.
- PHẠM NGỌC TOÀN & PHAN TẮT ĐẮC. 1993. Khí hậu Việt Nam. Nxb Khoa học & Kỹ thuật.
- PHAN HIẾU HIỂN, N.V.XUÂN, N.H.TÂM, L.V.BẠN, T.VĨNH. 2000. *Máy sấy hạt ở Việt Nam*. Nhà xuất bản Nông nghiệp, Hà Nội.
- PHAN HIẾU HIỂN, T.VĨNH, N.H.TÂM, N.V.XUÂN, L.V.BẠN, P.T.ANH. 1996. *Tài liệu khuyến nông: Một số kết quả ứng dụng máy sấy hạt ở Việt Nam*. ĐH Nông Lâm TP Hồ Chí Minh.
- PHAN HIẾU HIỂN. 1987. *Máy sấy hạt cho vụ hè-thu ở các tỉnh phía Nam*. Tạp chí KHKT Nông Nghiệp số 6-1987, Bộ Nông nghiệp, Hà nội.
- PHAN HIẾU HIỂN. 1998. *Máy sấy hạt và chất lượng lúa gạo ở Đồng bằng Sông Cửu Long: Quá trình và viễn cảnh phát triển*. Báo cáo tại Hội nghị Khoa học Công nghệ và Môi trường các Tỉnh Đồng bằng Sông Cửu Long lần thứ 15, Cà Mau ngày 24 & 25-9-1998, và tại Hội nghị “Giống lúa ĐBSCL” lần II, Sóc Trăng, 9-9-1998.
- PHAN HIEU HIEN. 1993. *Using batch grain dryers for summer-autumn crops in Southern Vietnam*. Proceedings of the 14th ASEAN Seminar on Grain Post-harvest Technology, Manila, Philippines, 5-8 November 1991.
- PHAN HIEU HIEN, L.V. BAN, B.N. HUNG, D.S. THONG, M. GUMMERT. 1999. *Development and distribution of low-cost dryer in Vietnam*. AMA Journal, Vol. 30, No. 2, pp. 47-53.
- SAUER D.B (Ed.). 1992. *Storage of cereal grains and their products*. 4th ed. AACC, USA.
- SỞ NÔNG NGHIỆP và PTNT Cần Thơ. 1998. Báo cáo tổng hợp về điều tra máy sấy và tình hình sấy lúa ở Tỉnh Cần Thơ, tháng 2-1998.
- SỞ NÔNG NGHIỆP và PTNT Sóc Trăng. 1998. Báo cáo tổng hợp điều tra phơi sấy lúa tại Tỉnh Sóc Trăng.
- TỔNG CỤC THỐNG KÊ. 1999. Niên giám thống kê 1997. Nxb Thống kê, Hà Nội.
- WIMBERLY J.E. 1983. *Paddy rice post-harvest industry in developing countries*. IRRI

CÔNG TÁC XÂY DỰNG VÀ CỨNG CỐ MẠNG LƯỚI THÚ Y CƠ SỞ CẤP XÃ

*Ths. Nguyễn Như Phò, Ths. Nguyễn Văn Phát
Đại học Nông Lâm TP.HCM*

ĐẶT VẤN ĐỀ

Việt Nam là nước nông nghiệp, trong đó chăn nuôi là ngành chiếm một phần quan trọng không thể thiếu nhằm phục vụ sản xuất nông nghiệp như cày kéo, cung cấp phân bón cho trồng trọt và nhất là cung cấp thịt, trứng, sữa cho nhu cầu thực phẩm con người.

Đặc điểm nền chăn nuôi nước ta trong những năm trước đây chủ yếu là chăn nuôi gia đình, phân tán, qui mô nhỏ. Phần lớn người chăn nuôi ít am hiểu về chuyên môn, chưa tiếp cận nhiều với khoa học kỹ thuật. Trong khi đó tổ chức thú y cơ sở ở cấp xã nhiều nơi chưa có hoặc có nhưng hoạt động còn yếu kém, rời rạc. Hòa chung với sự phát triển nông nghiệp trong cả nước, số đầu gia súc gia cầm tăng lên rất nhanh trong các năm qua, việc du nhập, nuôi dưỡng các con giống tốt, năng suất cao đòi hỏi các yếu tố kỹ thuật đi kèm. Việc tư vấn kỹ thuật chăn nuôi cũng như việc bảo vệ sức khỏe cho đàn gia súc ở cấp xã là việc làm rất cần thiết.

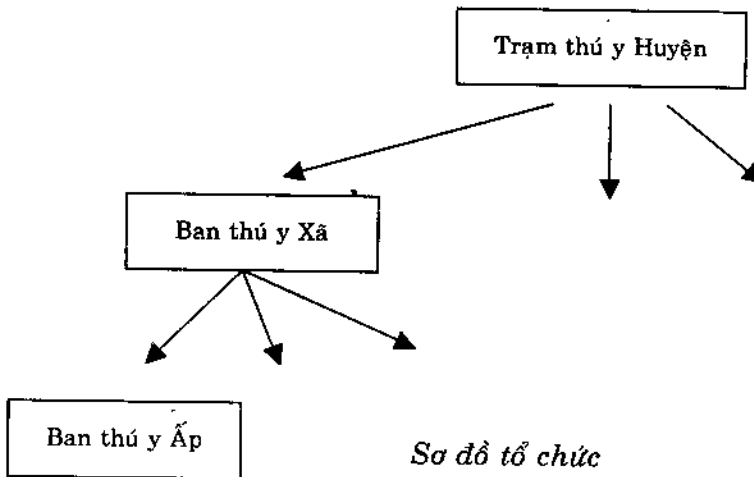
Xuất phát từ tình hình thực tế trên, theo yêu cầu của địa phương, khoa Chăn Nuôi Thú Y đã cùng ngành thú y và chính quyền địa phương tiến hành xây dựng và củng cố mạng lưới thú y cơ sở cấp xã, áp ở một số địa phương thuộc các tỉnh như: Bình Dương, Bình Phước, Đồng Nai, Lâm Đồng, Phú Yên, Vĩnh Long, Bạc Liêu và Kiên Giang nhằm mục đích tổ chức được một lực lượng thú y viên tại chỗ để hướng dẫn bà con kỹ thuật chăn nuôi đồng thời thực hiện các nhiệm vụ chuyên môn để phòng chống dịch bệnh và điều trị bệnh cho gia súc, gia cầm. Kịp thời góp phần đẩy mạnh ngành chăn nuôi địa phương và cải thiện đời sống cho người nông dân.

NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TIẾN HÀNH

Để mạng lưới thú y cơ sở hoạt động có hiệu quả chúng tôi tiến hành các công tác sau:

Huấn luyện chuyên môn và tổ chức lại mạng lưới thú y cấp xã, áp

Muốn có được mạng lưới thú y cơ sở thì phải có con người làm công tác thú y. Do vậy, ở những địa phương chưa có hoặc có thú y viên hoạt động yếu kém, chúng tôi tiến hành phối hợp với chính quyền sở tại tuyển chọn người và đào tạo thành thú y viên cơ sở để hoạt động tại địa phương, đồng thời tận dụng những thú y có sẵn tại địa phương vào tổ chức để cùng hoạt động.



Xây dựng qui định về quyền lợi và nhiệm vụ của thú y viên cấp xã, ấp

Để giúp cho mạng lưới thú y cơ sở hoạt động tốt và người làm công tác thú y gắn bó lâu dài với nghề nghiệp dù có hay không có trong định chế Nhà nước, thú y viên cần có một số quyền lợi và nhiệm vụ như sau tùy theo điều kiện từng địa phương:

*** Quyền lợi:**

- Được tham gia hoạt động chuyên môn trong địa phương
- Có chế độ thù lao của địa phương
- Được miễn giảm một số nghĩa vụ ở địa phương
- Được bồi dưỡng về chuyên môn
- Được hưởng tiền công trong công tác dịch vụ chăn nuôi thú y.

*** Nghĩa vụ:**

- Quản lý được đàn gia súc, gia cầm trong địa phương
- Theo dõi tình hình dịch bệnh trong địa phương
- Hướng dẫn kỹ thuật cho người chăn nuôi
- Thực hiện đúng lịch tiêm phòng
- Kịp thời chẩn đoán và điều trị bệnh cho gia súc, gia cầm trong địa phương khi có yêu cầu.

Tổ chức hoạt động

Sau khi có được lực lượng thú y cơ sở và bàn bạc với chính quyền cũng như lãnh đạo chuyên môn ngành để hình thành được tổ chức thú y cơ sở. Chúng tôi đưa mạng lưới thú y vào hoạt động chuyên môn như sau:

*** Trang bị phương tiện:**

Tùy tình hình địa phương mà việc trang bị những dụng cụ cần thiết cho thú y viên do ngân sách của địa phương hỗ trợ hoặc do thú y viên tự trang bị các dụng cụ hành nghề như ống chích, kim, kẹp, kéo, thuốc thú y...

*** Xây dựng tủ thuốc thú y:**

Để kịp thời phục vụ cho bà con chăn nuôi khi cần, chúng tôi đề nghị ở cấp xã nên có cửa hàng thuốc thú y. Cửa hàng này có thể là thú y viên trong mạng lưới đứng ra tổ chức hoặc do ngân sách địa phương.

*** Tổ chức công tác tiêm phòng:**

Trong chăn nuôi công tác phòng bệnh rất quan trọng. Do vậy, mạng lưới thú y cơ sở hằng năm định kỳ 2 lần tổ chức tiêm phòng cho các loài gia súc, gia cầm trong địa phương theo hướng dẫn của cấp trên.

Nếu địa phương nào có điều kiện thì tổ chức tiêm phòng theo lứa tuổi. Cách tiêm phòng này có hiệu quả phòng bệnh tốt hơn cách tiêm phòng định kỳ.

*** Công tác điều trị:**

Thú y viên sau khi đào tạo được giới thiệu rộng rãi với bà con, để khi có gia súc bệnh thì kịp thời báo và thú y phải đến tận nơi khám và điều trị cho thú. Trong trường hợp có những ca bệnh phức tạp thì yêu cầu các bạn đồng nghiệp hay cấp huyện hỗ trợ. Sự tín nhiệm của bà con nông dân đối với thú y viên chủ yếu là hiệu quả của công tác điều trị.

*** Các dịch vụ khác:**

Ngoài công tác tiêm phòng và điều trị, thú y viên cơ sở còn được học hỏi, hướng dẫn làm một số thao tác như: Gieo tinh nhân tạo, thiến, đỡ đẻ, chích sắt, thuốc bổ cho thú..., các dịch vụ này giúp thú y viên cơ sở có thêm thu nhập để ổn định công việc, từ đó có điều kiện gắn bó lâu dài với mạng lưới thú y.

*** Hướng dẫn khoa học kỹ thuật:**

Thú y viên chịu trách nhiệm hướng dẫn kỹ thuật chăn nuôi cho nông dân như về

cách chọn giống, tổ hợp thức ăn dựa trên những thực liệu có sẵn tại địa phương hoặc tận dụng các phụ phế phẩm nông nghiệp trong sản xuất nông hộ, kỹ thuật chăm sóc gia súc.

*** Công tác kiểm soát sát sinh:**

Thực ra đây là một công tác khó và phức tạp, đòi hỏi người làm công tác chuyên môn phải có trình độ. Do đó thú y viên cơ sở chỉ làm công tác này khi huyện thiếu cán bộ và ủy quyền cho họ thực hiện. Theo chúng tôi công tác này chỉ dành riêng cho cán bộ thú y ít nhất phải có trình độ trung cấp.

NHỮNG BÀI HỌC KINH NGHIỆM

Qua thời gian khá dài thực hiện công tác xây dựng và củng cố tổ chức mạng lưới thú y cơ sở, chúng tôi rút ra được một số kinh nghiệm trong sự thành công cũng như thất bại như sau:

Về mặt tổ chức

Được chính quyền và các ban ngành quan tâm hỗ trợ, kiểm tra, đôn đốc thì mạng lưới thú y cơ sở đó tồn tại và hoạt động ngày càng phát triển. Nếu thiếu sự quan tâm thì hoạt động của mạng lưới thú y cầm chừng, phân tán và có nơi ngày càng suy yếu.

Trong công tác chọn thú y trưởng cấp xã nên chọn người có năng lực, chuyên môn, có uy tín, nhiệt tình trong công tác. Còn việc chọn thú y viên cơ sở cũng nên chọn người thích nghề, có điều kiện tham gia công tác thường xuyên và phần thu nhập từ công tác thú y cũng là một nguồn thu nhập chính của họ.

Trong công tác đào tạo về chuyên môn, nên hướng dẫn cho thú y viên những kiến thức căn bản phù hợp với trình độ của họ và điều kiện chăn nuôi ở địa phương, nhất là phân thực hành để tạo uy tín với người chăn nuôi. Có như thế thú y viên mới có chỗ đứng trong địa bàn phụ trách được.

Về các hoạt động

Đối với những vùng xa xôi, cấp xã nên có cửa hàng thuốc thú y và người đứng ra phụ trách của hàng thuốc cần có trình độ chuyên môn tương đối khá chứ không phải chỉ có vốn là đủ, họ phải biết cách hướng dẫn sử dụng thuốc có như thế mới giúp ích thật sự cho người chăn nuôi.

Trong công tác tiêm phòng phải đạt được tỉ lệ cao thì hiệu quả phòng bệnh mới tốt được. Qua thực tế nếu địa phương nào cán bộ thú y nhiệt tình, có uy tín với nông dân, biết tổ chức vận động giải thích cho người chăn nuôi hiểu được lợi ích tiêm

phòng thì những nơi đó sẽ tiêm đạt được tỉ lệ cao.

Công tác điều trị: Đối với thú y viên mới vào nghề do lý thuyết được trang bị còn ít, kinh nghiệm chưa có, nên nếu có điều kiện thì những thú y có tay nghề khá nên kèm giúp đỡ những người mới và định kỳ hằng năm nên tập hợp thú y viên lại để tập huấn nâng cao. Có như vậy mạng lưới thú y mới ngày càng vững mạnh và thú y viên có thể sống được với thu nhập bằng chính nghề của mình, đáp ứng được xu thế đòi hỏi ngày càng cao về chuyên môn của người chăn nuôi.

KẾT LUẬN

Trong thời gian qua, công tác xây dựng và củng cố mạng lưới thú y cơ sở ở một số nơi thật sự đã đem lại hiệu quả đáng kể cho người chăn nuôi, giúp họ bảo vệ được đàn gia súc, gia cầm, hạn chế được tác hại của dịch bệnh xảy ra hoặc do sự thiếu hiểu biết trong khâu nuôi dưỡng chăm sóc. Thú y viên là niềm tin của họ. Phần lớn thú y viên được tuyển chọn và đào tạo xong rất năng nổ trong công tác, chịu khó làm việc và trao đổi chuyên môn qua thực tế.

Khoa Chăn nuôi thú y Đại học Nông Lâm với tinh thần hợp tác cùng với các địa phương đã tập trung nhiều cán bộ giảng dạy tham gia vào việc chuyển giao kỹ thuật chăn nuôi thú y thông qua tập huấn, bồi dưỡng chuyên môn cho đội ngũ thú y viên cơ sở đã giúp cán bộ thú y nâng cao dần trình độ chuyên môn, đủ sức đáp ứng yêu cầu phát triển chăn nuôi ở địa phương. Hy vọng với sự đóng góp nhỏ nhoi này, chúng tôi đã góp một phần nhỏ vào sự phát triển ngành chăn nuôi thú y nói riêng và ngành nông nghiệp nói chung.

MÔ HÌNH CHẾ BIẾN LÂM SẢN VỚI QUY MÔ NHỎ TRONG PHÁT TRIỂN KINH TẾ NÔNG THÔN VÀ KINH TẾ TRANG TRẠI

TS. Hứa Thị Huân

Khoa Lâm nghiệp, DHNL TP.HCM

SUMMARY

For over ten years Vietnam's rural economic has been changing and developing in the direction of the farmhouse economic model. Its main products are food, fruit trees, cattle and trees...

In this paper we are introducing a small-scale wood processing work-shop as a kind of farmhouse economical model.

With a starting capital of 15 millions VND for a small sawmill, the investor can produce timber to sell raw materials to other bigger wood processing factories. Or with an investment of 100 millions, investor can get a production line for manufacturing furniture and laminating products.

Trong mười năm đổi mới ở nước ta vai trò tự chủ của kinh tế hộ gia đình nói chung và kinh tế trang trại nói riêng đã dần dần làm quen với kinh tế thị trường, xong nhìn chung phương thức phát triển kinh tế bấy lâu nay vẫn xây dựng theo mô hình VAC hoặc RVAC. Trong vài năm nay phương thức sản xuất nông lâm sản hàng hóa theo mô hình kinh tế trang trại đang được phát triển mạnh. Để góp phần phát triển kinh tế nông thôn chúng ta cần phát huy thế mạnh nguồn nguyên liệu gỗ vườn, gỗ rừng trồng đã đến tuổi khai thác được hoặc cây ăn trái già cỗi cần thanh lý chuyển sang chế biến bao bì, gỗ xẻ tận dụng làm nguyên liệu cho sản xuất ván ghép thanh hoặc nguyên liệu cho sản xuất đồ mộc phục vụ cho nhu cầu phát triển kinh tế trong vùng, mặt khác sản phẩm gỗ xẻ tận dụng, hoặc bao bì là mặt hàng có thể bán lại cho các xưởng chế biến gỗ xuất khẩu lớn hơn để thu lợi nhuận với giá cao hơn. Trong bài này chúng tôi muốn đề cập đến phương thức sản xuất hàng hóa theo mô hình lập trại chế biến gỗ với đồng vốn đầu tư ban đầu thấp phù hợp trong điều kiện phát triển kinh tế hộ gia đình đặc biệt là kinh tế trang trại.

SƠ LƯỢC TÌNH HÌNH CHẾ BIẾN GỖ HIỆN NAY

Hiện nay ngành chế biến gỗ ở nước ta đang ở vào giai đoạn phát triển mạnh. Các công ty, các xí nghiệp, các cơ sở chế biến gỗ (CBG) của nhà nước cũng như tư nhân hầu hết đều nằm gần thành phố, thị trấn. Sản phẩm mộc xuất khẩu của họ là những sản phẩm mộc ngoài trời hoặc trong nhà như ván ghép thanh và những sản phẩm trang trí nội thất khác được làm từ gỗ rừng tự nhiên và gỗ rừng trồng. Gỗ

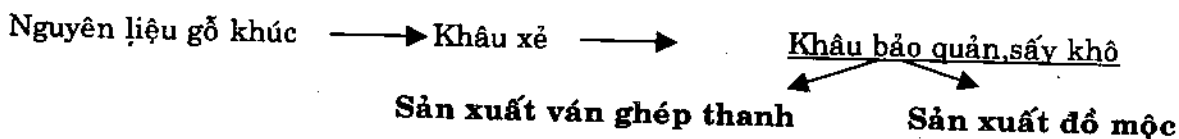
rừng tự nhiên phần lớn được nhập từ nước ngoài (Indonesia, Lào, Myanma, Campuchia ...). Mười năm lại đây nguồn nguyên liệu gỗ rừng trồng được đưa vào chế biến xuất khẩu hầu hết là các loài gỗ Thông và gỗ Cao Su. Từ năm 1997 đến nay một số loại gỗ rừng trồng khác như gỗ Điều, gỗ Tech và đặc biệt là gỗ Tràm bông vàng (TBV) đã được một số các cơ sở CBG ở các tỉnh xung quanh thành phố Hồ Chí Minh sản xuất thử để chào hàng. Đến năm 1999 và 2000 các mặt hàng mộc giá cổ làm từ gỗ TBV đã được xuất khẩu mạnh và hiện nay gỗ TBV đang được sản xuất ra những sản phẩm mộc khác đặc biệt là mộc cao cấp. Còn gỗ Bạch Đàn hiện nay chỉ mới có Nông Trường Sông Hậu đang sản xuất hàng mộc dân dụng phục vụ cho tiêu dùng trong tỉnh và chuẩn bị cho xuất khẩu.

Để góp phần phát triển kinh tế trang trại hộ gia đình ở vùng đồng bằng trung du và miền núi ngoài sản phẩm cây trồng, vật nuôi và lương thực ra các trang trại cần phải vươn lên sản xuất nông lâm sản hàng hóa và hòa nhập với nền kinh tế thị trường. Thị trường lâm đặc sản đáng chú ý có liên quan đến định hướng sản xuất trang trại hộ gia đình trong giai đoạn hiện tại và những năm tới như :

- Nhu cầu về nguyên liệu cung cấp cho nguyên liệu giấy, nguyên liệu cho ván dăm ván sợi, ván dán ...
- Nguyên liệu cung cấp cho hàng mộc dân dụng, mộc xuất khẩu.
- Các lâm sản phụ như hàng song mây, tre nứa ...
- Các loại đặc sản khác.

PHƯƠNG THỨC PHÁT TRIỂN KINH TẾ TRANG TRẠI VÀ HỘ GIA ĐÌNH

Trong định hướng phát triển kinh tế hộ gia đình theo hình thức lập trại CBG có thể áp dụng rất khác nhau. Tùy thuộc vào cơ sở hạ tầng của từng vùng, cơ cấu sản phẩm, năng lực sản xuất của chủ hộ hay chủ trang trại mà đầu tư phát triển theo quy mô từ nhỏ đến lớn, hay quy mô lớn ngay từ đầu. Nhìn chung những loại hình sản xuất ra sản phẩm hàng hóa mang tính chất công nghiệp là mô hình lập trại, hoặc xưởng chế biến gỗ và lâm sản phụ phục vụ cho việc phát triển kinh tế vùng đặc biệt phục vụ cho xuất khẩu. Có thể khái quát quá trình gia công chế biến gỗ để ra sản phẩm cuối cùng bao gồm các công đoạn sau:



Trong cả quá trình gia công chế biến gỗ có nhiều công đoạn và mỗi công đoạn hoàn toàn độc lập với nhau. Ở đây chúng tôi muốn đề cập hai hình thức đầu tư vốn để lập trại, hoặc xưởng chế biến lâm sản.

Hình thức 1

Nguồn vốn đầu tư khoảng 15 triệu. Có thể đầu tư một công đoạn sản xuất, sau đó làm ăn có lãi tiếp tục mở rộng sản xuất sau. Thiết bị cần đầu tư có thể tóm tắt trong bảng:

STT	THIẾT BỊ	Số lượng (cái)	Đơn giá (đ)
1	Cưa mâm, xẻ phá kèm máy nổ	1	7.000.000
2	Cưa mâm xẻ lại kèm máy nổ	1	6.000.000
3	Máy mài lưỡi cưa	1	1.000.000
4	Những phụ tùng khác		1.000.000

Tổng đầu tư phần thiết bị : 15.000.000 đồng

Lợi nhuận : Theo hình thức đầu tư vốn này có thể áp dụng cho những hộ gia đình cách khu công nghiệp hoặc cách thị trấn không xa, hoặc nằm trên trục đường giao thông và chưa có điều kiện hạ trạm biến áp.

Theo chúng tôi điều tra 15 hộ gia đình làm kinh tế phụ ở phường Tân Hòa, Đông Nai sản xuất hàng hóa ở mô hình trại chế biến nhỏ. Khoảng 15 triệu đồng, họ đã giàu lên trong vòng 2 năm nay. Ví dụ: Gia đình chị Vũ Thị Tuyết Hợi đã làm giàu với đồng vốn ban đầu chỉ có 10 triệu đồng. Trại chế biến gỗ của chị chỉ có hai cửa mâm chạy bằng máy nổ. Sản phẩm bán ra là gỗ xẻ, bao bì và phế liệu củi mùn cưa, từ chỗ kinh tế gia đình bình thường nhà tranh, nay chị vừa xây nhà ngói 2 tầng và hiện nay gia đình chị đã trang bị mỗi người một xe máy. Kinh tế gia đình chị đã giàu lên trong vòng hai năm. Theo chị Hợi, mức thu nhập bình quân trong ngày của gia đình chị được liệt kê như sau:

Bảng thu chi bình quân trong ngày của gia đình chị Hợi

STT	Khoản thu, chi	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)	Thành tiền
1. Chi	Nguyên liệu gỗ khúc (12 ste)	Ste	300.000	3.600.000
2. Chi	Tổng các khoản chi phí tính trên m ³ thành phẩm (3 m ³)	Đ/ m ³	300.000	900.000
3. Thu	Sản phẩm gỗ xẻ 3 m ³	Đồng	1.500.000	4.500.000
4.	Bao bì 0,6 m ³	nt	500.000	300.000
5.	Củi 6 ste	nt	70.000	420.000
6.	Mùn cưa 1 xe	nt	60.000	60.000

Vậy tổng thu: 5.280.000 đ

Tổng chi: 4.500.000 đ

Lợi nhuận: 780.000 đ trong một ngày

Hình thức 2

Đối với hình thức này có thể đầu tư ngay một lúc để có thể sản xuất ra sản phẩm cuối cùng và sau đó từ từ hoàn thiện thêm.

Nguồn vốn đầu tư khoảng từ 100.000.000 – 200.000.000 đồng.

Ước tính chi phí đầu tư:

TT	Tên thiết bị và ký hiệu	Thành tiền
1	Hạ thế điện 100 KVA	50.000.000
2	1 máy cưa mâm	2.000.000
3	1 cưa vòng đứng	5.000.000
4	1 máy bào liên hợp	3.000.000
5	1 máy mài lưỡi cưa	1.000.000
6	1 lò sấy hơi đốt 10 m ³ /mé	15.000.000
7	Nhà xưởng 100 m ²	24.000.000

Tổng kinh phí xây dựng : 100.000.000 đ

Đối với mô hình này có thêm khâu sấy sản phẩm đạt độ ẩm có thể cung cấp cho các đơn vị chế biến gỗ xuất khẩu khác, cũng có thể sản phẩm là hàng mộc tinh chế, ván ghép thanh. Ngoài ra còn có thể cung cấp sản phẩm mộc phục vụ cho dân địa phương trong vùng. Với công suất điện như trên có thể dự trữ chờ mở rộng sản xuất. Khi trang trại đã có vốn có thể mở rộng sản xuất, để sản xuất ra những mặt hàng đa dạng hơn và đảm bảo chất lượng cao hơn.

NHỮNG GIẢI PHÁP CHỦ YẾU ĐỂ PHÁT TRIỂN CHẾ BIẾN LÂM SẢN HÀNG HÓA VỚI QUY MÔ NHỎ

Trong điều kiện phát triển kinh tế hộ gia đình hay kinh tế trang trại ở Việt Nam được hình thành đều theo kiểu tự phát và tự túc vì vậy họ cần phải được quan tâm và hỗ trợ của nhà nước, phòng thương mại và các tổ chức khác... ở một số lĩnh vực:

- Nhanh chóng triển khai quy hoạch cơ sở hạ tầng ở nông thôn. Xây dựng hệ thống đường xá giao thông, hệ thống cung cấp điện nước tạo điều kiện cho việc vận chuyển hàng hóa.
- Tìm thị trường tiêu thụ: Phòng thương mại hỗ trợ tìm thị trường tiêu thụ ở trong nước cũng như ngoài nước, bằng cách hỗ trợ các trang trại tiếp cận thị trường tiêu thụ sản phẩm hàng hóa. Tổ chức liên kết giữa trại chế biến lâm sản với các nhà máy hoặc doanh nghiệp cùng ngành có đủ điều kiện làm hàng xuất khẩu hợp tác cung ứng vật tư thiết bị cũng như tiêu thụ sản phẩm ở giai

đoạn đầu khi trang trại chưa đủ năng lực về trang thiết bị cũng như trình độ kỹ thuật để sản xuất hàng xuất khẩu.

Nâng cao trình độ ứng dụng khoa học công nghệ ở trang trại

Sản xuất hàng hóa để xuất khẩu phải có sức cạnh tranh cao muốn thực hiện được điều đó phải nâng cao trình độ ứng dụng khoa học công nghệ trong sản xuất của các trang trại hộ gia đình, cụ thể cần phải tiến hành như sau:

- Trong hình thức khuyến lâm cần phải đưa thêm nội dung chuyển giao khoa học công nghệ về chế biến lâm sản, hướng dẫn các chủ hộ hoặc chủ trang trại áp dụng quy trình sản xuất. Áp dụng những tiến bộ khoa học công nghệ vào thực tiễn sản xuất, giúp họ tháo gỡ những khó khăn, vướng mắc trong bước đầu sản xuất kinh doanh.
- Hướng dẫn các doanh nghiệp, các công ty lớn của nhà nước hoặc tư nhân trong vùng cũng như ngoài vùng có khả năng xuất khẩu lớn ký kết hợp đồng với chủ trang trại về cung ứng vật tư và tiêu thụ sản phẩm sơ chế.
- Hướng dẫn chủ trang trại hoặc những người lao động hợp tác, liên kết với nhau từ chỗ hợp tác tự phát tiến tới hợp tác có hướng dẫn trên cơ sở tự nguyện thông qua các tổ chức hội lao động những người cùng nghề nghiệp. Về nội dung hợp tác trao đổi kinh nghiệm sản xuất, thống nhất giá cả mua bán. Liên kết giúp nhau vay vốn nâng cao năng lực sản xuất, tìm đầu ra. Tổ chức cung cấp thông tin về thị trường, đảm bảo sản xuất kinh doanh phù hợp với nhu cầu thị trường trong và ngoài nước bằng các hình thức tham gia hội chợ giới thiệu sản phẩm mở rộng giao lưu hàng hóa giữa các vùng kích thích chủ trang trại và người dân sản xuất kinh doanh hàng hóa của mình.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- HỨA THỊ HUẤN, 1998. Sản phẩm ván ghép thanh từ gỗ Tràm bông vàng và Bạch Đàn, *Tạp chí Lâm nghiệp* 8/1998.
- HỨA THỊ HUẤN, 1999. Đặc điểm công nghệ sấy và bảo quản gỗ Bạch Đàn, Tràm bông vàng, *Tạp san KHKT Nông Lâm nghiệp*, 6/1999
- NGUYỄN MINH HOẠT, VÕ NGUYỄN HUÂN, THANH NHÀN, 1999. Kinh tế lâm nghiệp : Thực trạng và triển vọng. *Tạp chí Lâm nghiệp*, 7/1999
- TỔNG CÔNG TY LÂM NGHIỆP VIỆT NAM, 2000. Đổi mới công nghệ nhằm tiêu thụ sản phẩm gỗ rừng trồng. *Tạp chí Lâm nghiệp* 4/2000.

HƯỚNG PHÁT TRIỂN SỬ DỤNG GỖ RỪNG TRỒNG

Phạm Ngọc Nam

*Bộ môn chế biến lâm sản, Khoa Lâm Nghiệp
ĐHNL TP.HCM*

TÓM TẮT

Hướng sử dụng gỗ rừng trồng cần định hướng cơ cấu sản phẩm, tăng cường sản xuất các loại sản phẩm mới ưu tiên sản xuất ván nhân tạo và các loại sản phẩm hàng mộc từ ván nhân tạo, đa dạng hóa loại hình sản phẩm. Đẩy mạnh trồng rừng nguyên liệu, nâng cao tỷ lệ lợi dụng gỗ rừng trồng. Định hướng quy hoạch và quản lý các nhà máy chế biến gỗ, dựa trên quy hoạch tổng thể về đầu tư phát triển ngành công nghiệp chế biến gỗ trong cả nước.

MỞ ĐẦU

Con người ngày càng ý thức được vai trò của rừng đối với việc bảo vệ môi trường sinh thái, vì vậy trồng rừng đã và đang trở thành một nhiệm vụ quan trọng của toàn nhân loại. Ở Việt Nam việc trồng và bảo vệ rừng đã trở thành một trong những chương trình lớn của quốc gia. Ngoài mục tiêu bảo vệ môi trường sinh thái, trồng rừng còn nhằm thực hiện các mục tiêu về kinh tế và xã hội. Đồng bộ với việc tạo ra rừng, mục tiêu kinh tế lâu dài phải được thực hiện bằng việc chế biến ra nhiều loại sản phẩm gỗ và lâm sản phục vụ cho nhu cầu lâm sản trong nước và xuất khẩu, tạo hướng phát triển lâu bền, chuyển dịch cơ cấu kinh tế, chấn hưng kinh tế miền núi. Liên quan đến việc sử dụng gỗ rừng trồng có 3 vấn đề lớn cần được quan tâm nghiên cứu đó là:

- Những đặc điểm cơ bản của gỗ rừng trồng.
- Khả năng sử dụng gỗ rừng trồng.
- Phương hướng chiến lược để phát triển công nghiệp chế biến gỗ theo hướng sử dụng gỗ rừng trồng.

Trong phạm vi bài viết này chúng tôi chỉ muốn đề xuất cách giải quyết những vấn đề đã nêu trên, song chỉ giới hạn nghiên cứu gỗ rừng trồng của những cây mọc nhanh.

VÀI NÉT CƠ BẢN VỀ RỪNG TRỒNG TRÊN THẾ GIỚI

Rừng trồng trên thế giới có một số điểm quan trọng sau đây:

Rừng trồng với điều kiện tự nhiên (khí hậu, đất đai) hết sức thuận lợi, phù hợp với nhiều giống cây bản địa, diện tích trồng lớn. Thường thấy ở một số vùng đặc biệt trên thế giới mà nổi bật nhất là ở Phần Lan. Loại rừng này rất có ưu thế về gỗ cho công nghiệp chế biến và có vai trò rất lớn đối với nền kinh tế quốc dân.

Rừng trồng công nghiệp kỹ thuật trồng rừng cao; đã tạo được những diện tích rừng lớn với các giống cây chọn lọc nhập ngoại phát triển nhanh, sản phẩm chế biến gỗ có giá trị sử dụng rất cao trong nước cũng như xuất khẩu. Nổi bật về loại rừng trồng này là ở Bồ Đào Nha, nước duy nhất trên thế giới hiện nay thành công về loại rừng trồng cây nhập ngoại có giá trị xuất khẩu.

Loại rừng trồng nguyên liệu của các khu công nghiệp; nhằm đáp ứng nhu cầu cung cấp nguyên liệu cho ngành chế biến gỗ để sản xuất chủ yếu là ván nhân tạo và bột gỗ (công nghiệp sản xuất giấy). Nhiều khu rừng trồng nguyên liệu đã được hình thành và ngày càng phổ biến hơn trên thế giới.

Ngoài ra, còn có các loại rừng trồng khác bao gồm: rừng trồng bảo vệ xói mòn đầu nguồn; rừng cảnh quan phục vụ vui chơi du lịch, rừng chắn gió bảo vệ nông nghiệp, rừng chắn gió ven biển, rừng chắn gió ngập mặn, rừng cây công nghiệp như cao su, quế, cà phê, điều với các mục tiêu công nghiệp như cho nhựa, sản phẩm hạt, hay vỏ là chủ yếu. Và cuối cùng là các cây trồng phân tán ở hộ gia đình, ven đường, trường học, công viên...

Ở Việt Nam đã có phong trào trồng cây gây rừng từ khi Bác Hồ ra lời kêu gọi tết trồng cây vào ngày 28/11/1964, từ đó đến nay việc trồng cây ngày càng được phát triển mạnh ở nhiều mức độ và mô hình khác nhau. Các loại cây rừng trồng, trong đó có các loại cây mọc nhanh chỉ mới phát hiện từ những năm đầu của thập niên 80 với mục tiêu trước mắt phủ xanh đất trống, đồi núi trọc và cân bằng sinh thái môi trường là chủ yếu, công nghệ, kỹ thuật chưa được đặt ra. Từ đó chúng ta đã nhập nội một số cây mọc nhanh: như keo tai tượng (*Acacia mangium*), keo lá tràm (*Acacia auriculiformis*), Bạch đàn (*Eucalyptus urophylla*) với sự hỗ trợ của dự án PAM, chương trình 327,.... Đến nay, ở tất cả các tỉnh thành trên toàn quốc đã và đang tiến hành phủ xanh đất trống, đồi núi trọc với việc trồng một số cây mọc nhanh.

* **Tóm lại:** Rừng trồng có một số đặc điểm rất cơ bản sau:

- Là cây mọc nhanh được lựa chọn nên cần thiết phải cân nhắc mục tiêu trồng và sử dụng, cũng như tính phù hợp với điều kiện sinh trưởng.
- Rừng trồng rất đa dạng về loài cây, nhưng có thể qui hoạch theo những mục tiêu khá rõ ràng và dễ kiểm kê, tạo cơ sở cho việc lập kế hoạch từ khâu trồng, chăm sóc tu bổ, tỉa thưa và khai thác.
- Một số loại cây được trồng với mục đích lấy gỗ là mục tiêu thứ 2 sau các

mục tiêu số một như lấy nhựa của rừng cao su, lấy vỏ của rừng quế, chống xói mòn của rừng đầu nguồn, chắn gió của rừng ven biển...

- Với đặc tính mọc nhanh (phần lớn), phù hợp để sản xuất các loại sản phẩm ván nhân tạo.
- Đối với một số loại gỗ đặc biệt có thể sử dụng như gỗ rừng tự nhiên, nhưng công nghệ và thiết bị chế biến cũng phải được thiết kế phù hợp với kích thước của chúng. (Nhìn chung là gỗ có đường kính nhỏ).

KỸ THUẬT CHẾ BIẾN GỖ RỪNG TRỒNG

1. Đặc điểm cơ bản một số loại gỗ rừng trồng của cây mọc nhanh

Đặc điểm chung của gỗ rừng trồng là gỗ mềm có tỷ trọng từ thấp đến trung bình, độ co rút khá lớn, có tính chất cơ lý biến động, có độ bền cơ học tương đối thấp, vì vậy thường bộc lộ nhiều nhược điểm hơn so với gỗ rừng tự nhiên trong quá trình sử dụng. Trong công nghệ gia công thường xảy ra hiện tượng cong vênh nứt nẻ, dễ bị nấm mốc và côn trùng phá hoại do vậy cần phải quan tâm tới khâu bảo quản (tẩm, sấy) các loài gỗ này sao cho phù hợp nhất.

2. Các loại sản phẩm của gỗ rừng trồng

Bên cạnh công nghệ sản xuất giấy và những cách thức sử dụng gỗ truyền thống đối với các loại gỗ tự nhiên cũng như gỗ rừng trồng là cửa xẻ, mộc thông dụng, xu hướng phát triển các sản phẩm mới trong chế biến lâm sản, đặc biệt là từ gỗ rừng trồng có thể sản xuất ra các loại:

- Ván dán (*Plywood*), và ván ép lớp.
- Ván dăm *Particle board* (*Chipboard*).
- Ván sợi các loại (*fiber board*) đặc biệt là ván sợi có khối lượng riêng trung bình (*MDF*).
- Ván ghép thanh (*Block board*).
- Ván mộc (*Veneer space lumber*).
- Dầm từ gỗ ép lớp (*Laminated veneer lumber*).
- Dầm ghép từ các thanh gỗ tự nhiên (*Laminated lumber*).
- Ván sợi xi măng (*Cement fibre board*).
- Ván dăm định hướng (*Oriented strand board*).

HƯỚNG CHIẾN LƯỢC SỬ DỤNG GỖ RỪNG TRỒNG Ở NƯỚC TA

1. Xu hướng sử dụng gỗ rừng trồng

Theo dự báo của FAO, ở thế kỷ 21 gỗ và vật liệu gỗ vẫn là vật liệu chủ yếu trong các lĩnh vực đồ mộc, xây dựng, giao thông vận tải, hàng không,... Ba hướng cơ bản về chế biến gỗ ở đầu thế kỷ 21 là:

- **Trồng rừng bảo toàn nguồn gen và đa dạng sinh học.** Nhằm phục hồi và phát triển các loài cây gỗ quý, hiếm, gỗ có vân thớ đẹp để một mặt duy trì nguồn gen, mặt khác là nguyên liệu trong công nghệ bóc, lạng, chạm khắc.
- **Trồng rừng nguyên liệu công nghiệp.** Sử dụng tổng hợp gỗ rừng trồng mọc nhanh, các loại nguyên liệu chứa Cellulose, phế liệu từ các cây nông công nghiệp để sản xuất ván nhân tạo dưới dạng vật liệu composites.
- **Phát triển công nghệ phù hợp.** Phát triển công nghệ chế biến gỗ bằng hóa học, công nghệ biến tính gỗ.

Chính vì vậy việc cần nghiên cứu kỹ tới cơ cấu cây trồng, nên trồng cây gì, mật độ trồng, quy trình chăm sóc, giải pháp tác động sinh học để tạo ra nguyên liệu có các thông số hình học, thông số đặc tính phù hợp với yêu cầu và mục tiêu sản phẩm là rất cần thiết.

2. Một số vấn đề cơ bản trong sản xuất gỗ rừng trồng

- **Công nghệ chế biến gỗ rừng trồng.** Đa phần gỗ rừng trồng chỉ phù hợp cho công nghệ sản xuất ván nhân tạo, đặc biệt là ván dăm và ván ghép thanh. Tùy theo mục đích sử dụng mà chọn các hóa chất và phương pháp bảo quản cho thích hợp. Trong điều kiện khí hậu Việt Nam thì nên sấy gỗ về độ ẩm 8 - 12 % là hợp lý.
- **Thiết bị.** Ngành chế biến gỗ của nước ta chủ yếu sử dụng các loại thiết bị quá cũ kỹ, hoặc sản xuất trong nước thiếu đồng bộ, độ chính xác chưa cao, chất lượng thấp, công nghệ lạc hậu, mặt khác chưa tận dụng phế liệu để tiết kiệm nguyên liệu vì vậy mức độ tiêu hao nguyên liệu lớn. Hầu hết các dây chuyền máy móc thiết bị còn ở thế hệ 1 và 2 là chính, do đó mức độ cơ giới hóa và tự động hóa thấp.
- **Xã hội và môi trường.** So với nhiều loại vật liệu khác, gỗ là một dạng vật liệu đặc biệt, được tái tạo từ chu kỳ sinh trưởng của cây. Rừng là lá phổi của quả đất, đồng thời đóng một vai trò quan trọng trong môi trường sinh thái của con người và muôn loài động vật.

Với tầm quan trọng như vậy thì việc trồng rừng nuôi dưỡng và chăm sóc rừng là hết sức cần thiết. Tất nhiên ai cũng hiểu, đứng về mặt sinh học, cây gỗ cũng như muôn loài sinh vật, sống có chu kỳ, sinh - phát triển - già cỗi. Vì vậy đến tuổi thành thực cây gỗ không thể không chặt, không thể không khai thác. Vấn đề là khai thác sử dụng phải bền vững, cân bằng với môi trường sinh thái.

Số lượng các doanh nghiệp chế biến gỗ của nước ta tuy nhiều, công suất chế biến lớn nhưng phần lớn khối lượng sản phẩm hàng hóa sản xuất ra còn ở trong tình trạng thô sơ, chế biến ở trình độ thấp, công nghệ lạc hậu, chưa có được những dây chuyền hiện đại đồng bộ khép kín. Công nghiệp đồ gỗ không có nhiều sản phẩm tinh chế ở mức độ cao.

Theo số liệu thống kê (1997 - 1998) thì hiện tại cả nước có 759 cơ sở chế biến lâm sản, phần lớn được đầu tư từ trước 1975, thiết bị đã quá cũ, công nghệ chưa được đổi mới, vì vậy chất lượng sản phẩm không cao. Một số đã được đầu tư bổ sung chiều sâu, nhưng tính đồng bộ theo mục tiêu không chặt chẽ, nhất là sản xuất ván nhân tạo, tinh chế và trang sức bề mặt. Cho nên số lượng nhà máy có khả năng gia công đến khâu cuối tinh chế, để mặt hàng đạt tiêu chuẩn xuất khẩu không nhiều. Trừ 54 nhà máy liên doanh với nước ngoài, còn lại chỉ có khoảng 20 cơ sở đạt yêu cầu trên. Vì vậy cần nhanh chóng đầu tư chiều sâu, trang bị thiết bị vào công nghệ hiện đại theo mục đích để các cơ sở có khả năng cạnh tranh, đây là điều không thể tránh và là rất cần thiết.

Phát triển tài nguyên rừng là bảo vệ môi trường đồng thời tạo được nguồn nguyên liệu bền vững cho ngành chế biến. Chương trình trồng 5 triệu ha rừng sẽ tạo nguồn nguyên liệu cho ngành chế biến gỗ và lâm sản, đáp ứng 3/4 nhu cầu lâm sản vào năm 2005, thỏa mãn nhu cầu lâm sản cho công cuộc công nghiệp hóa hiện đại hoá đất nước năm 2010 và có ý nghĩa to lớn về môi trường sinh thái xã hội và kinh tế, góp phần tăng diện tích rừng, nâng độ che phủ rừng từ 28% lên 43%. Ngoài ra chương trình trồng 5 triệu ha rừng còn có tác dụng chống gió bão, điều hòa nước, bảo vệ cây trồng vật nuôi, bảo vệ tính đa dạng sinh học nhiệt đới Việt Nam.

Ngành chế biến lâm sản phát triển sẽ thúc đẩy không những làm tăng giá trị cho tài nguyên rừng, mà còn phát triển kinh tế xã hội nói chung và tạo công ăn việc cho người dân miền núi, xóa đói, giảm nghèo, làm giàu trên tài nguyên đất đai hiện có, nâng cao mức sống và phát triển kinh tế văn hóa xã hội miền núi. Xây dựng những vùng công nghiệp tập trung gắn với công nghiệp chế biến, sớm đưa ngành công nghiệp chế biến gỗ trở thành một trong những ngành kinh tế mũi nhọn của đất nước.

3. Tiềm năng và hướng phát triển

Dựa trên quan điểm chung về sử dụng gỗ của thế giới, trên cơ sở các mục tiêu chiến lược chung của ngành và điều kiện của nước ta như chương trình 1,0 triệu m³

ván nhân tạo theo chương trình quốc gia 5 triệu ha rừng trồng, đến năm 2010, chúng tôi đưa ra một số ý kiến chủ quan về hướng sử dụng gỗ rừng trồng của nước ta như sau:

- Định hướng cơ cấu sản phẩm. Tăng cường sản xuất các loại sản phẩm mới ưu tiên sản xuất ván nhân tạo và các loại hàng mộc từ ván nhân tạo, đa dạng hóa loại hình sản phẩm. Đẩy mạnh trồng rừng nguyên liệu, nâng cao tỷ lệ lợi dụng gỗ rừng trồng, để tiến tới đóng hoàn toàn cửa rừng và giảm lượng gỗ ngoại nhập.
- Hoàn thiện các dây chuyền công nghệ hiện có trang bị máy móc hiện đại độ chính xác cao, ưu tiên phát triển mở rộng sản xuất tại một số nhà máy có công suất lớn cân đối với vùng nguyên liệu.
- Định hướng quy hoạch và quản lý các nhà máy chế biến gỗ, dựa trên quy hoạch tổng thể về đầu tư phát triển ngành công nghiệp chế biến gỗ trong cả nước.
- Cần có kế hoạch đầu tư thêm một số nhà máy ván nhân tạo trọng điểm, có công nghệ tiên tiến, hiện đại để sản phẩm đạt chất lượng cao, đủ sức hấp dẫn và cạnh tranh trên thị trường.
- Đẩy mạnh việc sử dụng tiết kiệm gỗ, chủ yếu là gỗ rừng trồng. Tận dụng các phế phẩm, phế liệu khác ngoài gỗ để sản xuất ra các loại ván nhân tạo như: bã mía, cọng dừa nước, các phế liệu nông nghiệp, ...

KẾT LUẬN

Sau quá trình nghiên cứu về sử dụng gỗ rừng trồng chúng tôi rút ra một số kết luận sau:

- Gỗ rừng trồng chủ yếu là cây gỗ mọc nhanh, chu kỳ khai thác ngắn khoảng 6 - 10 năm tùy từng loại cây và vùng đất đai khí hậu khác nhau. Hiện tại gỗ rừng trồng chủ yếu có: bạch đàn, keo các loại, mỡ, bồ đề, ... Rừng trồng tập trung còn cho một số loại gỗ lớn, luân kỳ thu hoạch dài như dầu, tếch, lát, muồng, ...
- Gỗ rừng trồng hiện nay đa phần là những loại gỗ mềm, nhẹ, tỷ trọng trung bình, đường kính lớn nhất của một số loài cây rừng trồng ngắn ngày chỉ khoảng 25 - 30 cm. Với những đặc điểm trên gỗ rừng trồng thích hợp cho việc sản xuất các sản phẩm hàng mộc, ván ghép thanh, ván dán, ván dăm, ...
- Gỗ rừng trồng có thể đáp ứng được yêu cầu về chủng loại gỗ mong muốn

nờ tuyển chọn cơ cấu cây trồng trước đó. Mặt khác còn đáp ứng được yêu cầu về khối lượng gỗ cung cấp hàng năm với quy mô sản xuất khác nhau.

- Gỗ rừng trồng cũng có một số ưu điểm so với gỗ rừng tự nhiên, song công nghiệp chế biến gỗ hiện nay chưa phát triển đồng bộ do đó việc đưa vào sử dụng làm nguyên liệu thay thế cho gỗ rừng tự nhiên còn hạn chế, nên hiệu quả đạt được từ gỗ rừng trồng còn thấp.
- Trong sản xuất cũng như quản lý, kinh doanh gỗ rừng trồng cũng còn nhiều vấn đề như chậm đầu tư công nghệ và thiết bị mới, hiệu quả đầu tư thấp,... dẫn đến quá trình công nghiệp hóa ngành chế biến gỗ phát triển chậm, tỷ lệ lợi dụng gỗ còn thấp.
- Nhà nước cần đầu tư nhiều hơn nữa cho nghiên cứu công nghệ, sản phẩm và thị trường.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- HÀ CHU CHỮ, 1999. *Ván nhân tạo - loại vật liệu xây dựng cần được đẩy mạnh sản xuất*. Tạp chí Lâm Nghiệp số 6.
- HOÀNG THỨC ĐỆ, 1996. Nghiên cứu sử dụng keo tai tượng (*Acacia mangium*) để sản xuất ván dăm và ván bóc. *Kết quả nghiên cứu khoa học công nghệ lâm nghiệp 1991 - 1995*. Nhà xuất bản Nông Nghiệp.
- NGUYỄN ĐÌNH HÙNG, 1997. Một số tính chất vật lý và cơ học gỗ của ba loài keo (*Acacia*) ở tuổi 5 và 6 lấy tại rừng trồng thí nghiệm Ba Vì. *Thông tin khoa học kỹ thuật Lâm Nghiệp số 1+2*. Viện khoa học Lâm Nghiệp Việt Nam.
- PHẠM NGỌC NAM, 1998. Phát triển cây cao su ở Việt Nam. *Tạp san khoa học kỹ thuật Nông Lâm Nghiệp số tháng 12*. Nhà xuất bản Nông Nghiệp.
- NGUYỄN TRỌNG NHÂN, 1996. Nghiên cứu một số tính chất công nghệ gỗ bạch đàn, trầm bông vàng. *Kết quả nghiên cứu khoa học công nghệ lâm nghiệp 1991 - 1995*. Nhà xuất bản Nông Nghiệp.
- NGUYỄN TUẤN NGHĨA, 1996. Nghiên cứu xây dựng quy trình xẻ và chế độ sấy hợp lý gỗ bạch đàn và trầm bông vàng làm nguyên liệu sản xuất ván ghép thanh và mộc xây dựng. *Kết quả nghiên cứu khoa học công nghệ lâm nghiệp 1991 - 1995*. Nhà xuất bản Nông Nghiệp.
- ĐỖ ĐÌNH SÂM, 1998. Những vấn đề khoa học kỹ thuật chủ yếu đặc ra để thực hiện dự án trồng 5 triệu ha rừng. *Thông tin chuyên đề Nông nghiệp & phát triển nông thôn, số 2*.
- LƯU TÍN - NGUYỄN VĂN DƯƠNG, 1995. Kết quả nghiên cứu tính chất cây bạch đàn nhằm sử dụng tổng hợp. *Thông tin khoa học kỹ thuật Lâm Nghiệp số 2*. Viện khoa học Lâm Nghiệp Việt Nam.
- CHAO CHISON, 1994. Properties and utilization of fast -growing trees. *China Forestry Publishing House*.
- M. SIMULA, 1993. *World supply potential of rubberwood*. Asean Timber Technology Centre (ATTC).

MỘT SỐ TRAO ĐỔI VỀ KỸ THUẬT PHÒNG, CHỐNG BỆNH TRÊN CÂY TIÊU Ở HUYỆN TÁNH LINH VÀ HUYỆN ĐỨC LINH TỈNH BÌNH THUẬN

*TS. Ngô Xuân Trung;
Đại học Nông Lâm TP. Hồ Chí Minh*

Khác với những nơi khác, cây tiêu 2 huyện Tân Linh và huyện Đức Linh đã phát triển trên nền đất có tỷ lệ cát pha rất cao, thành phần dưỡng chất kém, do vậy đạt diện tích 2000 ha tiêu ở Bình Thuận là một thành quả to lớn cho thấy nhiều vùng ở nước ta có thể trồng tiêu và phát triển diện tích lớn hơn. Tuy vậy, chúng tôi cũng nhận thấy nhiều vườn tiêu phát triển không tốt, thiếu dưỡng chất, chưa chú ý đến vấn đề chống úng, vườn không thoát nước, thậm chí có vườn mực nước ruộng cách mặt vườn 60 cm, dễ phát sinh bệnh. Do tiêu phát triển trên nền đất cát, thiếu phân hữu cơ, đất bị rửa trôi mạnh bên cạnh đó nhiều nhà vườn còn trồng xen tiêu với khoai lang, chuối, cây củ môn, cây họ cà... đó là những cây “ăn xác đất” nên đất càng thiếu dinh dưỡng và tích tụ nhiều nguồn bệnh hại... Để phòng, trừ bệnh, nhiều bà con có chú ý phun thuốc nhưng là “theo khuyến cáo của đại lý” (theo lời bà con) nên hoặc là phun thuốc không đúng bệnh hoặc không đúng lúc, phun quá nhiều loại thuốc có cùng công dụng... do đó tốn thuốc mà cây vẫn không hết bệnh.

Trong thời gian qua chúng tôi không có điều kiện khảo sát hết các vườn tiêu ở Đức Linh và Tân Linh, nhưng qua một số vườn đã khảo sát, chúng tôi nhận thấy việc xây dựng và phát triển vườn tiêu ở đây là thành quả sáng tạo to lớn của bà con trồng tiêu.

Nhằm thực hiện tốt công tác phòng, trừ bệnh cho tiêu ở Đức Linh và Tân Linh chúng tôi nhận thấy chúng ta nên thực hiện tốt các biện pháp trồng trọt sau đó mới thực hiện biện pháp bảo vệ thực vật. Các biện pháp đó là:

Chống úng, chống ẩm ướt cho vườn tiêu

Tất cả các vườn tiêu nên thực hiện việc thoát nước để tạo độ thoáng cho đất, tránh để úng cục bộ bằng cách đào rãnh thoát nước. Tuyệt đối không được trồng tiêu nơi có mực nước ngầm cao, lúc mực nước ngầm cao nhất cũng phải trên 1 mét, tầng đất canh tác phải dày trên 80 cm.

Chống “đói” (chống thiếu dinh dưỡng)

Cây tiêu trồng trên đất cát thường bị “đói” vì đất cát nghèo dinh dưỡng đồng thời lại dễ bị rửa trôi. Chất hữu cơ là nền giữ chất dinh dưỡng cho cây trồng, phân vô cơ bón trên nền đất giàu hữu cơ sẽ bớt bị rửa trôi. Do đó, trên nền đất cát trồng

tiêu nhất thiết phải bón nhiều phân hữu cơ (phân trâu, bò ủ hoai...) hoặc bón nhiều phân than bùn ở vùng Tánh Linh, Đức Linh có nhiều than bùn ở ngoài tự nhiên) có ủ với 5 % phân lân Văn Điển nung chảy và vôi. Việc bón phân vô cơ cho tiêu nên bón cân đối và hợp lý. Đối với tiêu ngoài các loại phân đa lượng N, P, K và phân trung lượng như Ca và Mg nhất thiết phải bón thêm các loại vi lượng khác. Nên dùng lân Văn Điển nung chảy để bón vì ngoài P còn có thêm Ca và Mg. Cần chú ý khi bón phân tránh làm đứt rễ tiêu, tạo vết thương khiến nấm bệnh dễ xâm nhập nhất là trong mùa mưa, vào mùa mưa nên bón phân qua lá để tránh làm đứt rễ, hạn chế rửa trôi, chú ý bón thêm phân vi lượng.

Cải tạo vườn tiêu tạp

Tránh trồng xen tiêu với các loại cây trồng khác, nếu cần có thể gieo cây họ đậu nhưng chú ý tránh úng cho tiêu.

Chống sâu, bệnh

BIỆN PHÁP PHUN THUỐC PHÒNG TRỪ SÂU, BỆNH TIÊU

STT	Tên thuốc	Thời gian xử lý điều kiện xử lý	Biện pháp xử lý
1	Mexyl MZ 72 WP (Có thể trộn với Carbenzim khi có nhiễm bệnh đốm lá hoặc rụng trái)	→ Đầu mùa mưa Trước mùa mưa lớn Khi phát hiện bệnh Cuối mùa mưa	Phun lên cây tiêu, xung quanh gốc tiêu) nếu vùng cây bệnh phát triển mạnh có thể phun và tưới 5 - 10 lít/gốc)
2	Funguran OH 50 WP	→	Tưới 5 - 10 lít/gốc (Thời tiết mưa ít có thể phun và tưới thay Mexyl)
3	Diaphos 10 H Padan 4 G	→	Rải gốc
4	Pyrinex 20 EC (Kết hợp khi phun thuốc, bón phân qua lá)	→	Phun lên cây và xung quanh gốc tiêu.

Ghi chú : Quy trình ứng dụng ở Chư Sê (Gia Lai) và Nông Trường Sơ Thành (Tuy Hòa, Phú Yên) từ năm 1998 tới nay.

Tiêu có nhiều sâu, bệnh hại nhưng trọng tâm cần chú ý phòng trừ bệnh “chết nhanh” (do nấm *Phytophthora sp*). Phòng trừ bệnh chết nhanh tiêu không thể không dùng thuốc, không thể chỉ dùng thuốc tiếp xúc như Funguran OH 50 WP, nhất thiết phải dùng cả thuốc lưu dẫn để diệt cả sợi nấm đã xâm nhập vào cây tiêu như Mexyl MZ 72 WP, cần phun phòng và trị, kết hợp phòng trừ sâu hại để hạn chế khả năng nhiễm bệnh cho cây tiêu.

Bệnh chết nhanh tiêu lây lan rất nhanh, gây tác hại nghiêm trọng nhất là trong

mùa mưa, do đó phải thực hiện tốt phương châm “ Phát hiện sớm, trị sớm, trị nhanh, trị đồng đều và trị triệt để” hoặc “khoanh vùng diệt ổ bệnh”.

Chúng tôi xin giới thiệu bộ thuốc dùng trên cây tiêu đã đạt hiệu quả cao trong hơn 3 năm qua ở các vườn tiêu Chư Sê (Gia Lai), nông trường Sơn Thành (Tuy Hòa, Phú Yên):

BỆNH HẠI HỒ TIÊU

Trong vườn ươm

Tên bệnh	Triệu chứng	Biện pháp phòng trừ
THỐI ĐEN HOM Do nấm <i>Pythium</i> sp + <i>Gloeosporium</i> <i>piperatum</i>	Hom bệnh thường thối đen từ 2 đầu vết cắt vào, trong vòng 4 - 5 ngày toàn bộ hom đen và chết. Cắt dọc hom, thấy phần ruột bên trong bị nhũn	Chọn giống kỹ, hom khỏe không sâu bệnh Ngâm hom giống trước khi giâm trồng trong 20 - 30 phút bằng thuốc Benzeb 70 WP hoặc Mexyl MZ 72 WP Phun thuốc phòng Carbenzim 500 FL, Topsin M 70 WP, Funguran OH 50 WP
THỐI ĐEN LÁ Do nấm <i>Cercospora</i> sp.	Vết bệnh trên lá lấm tấm màu nâu gập điều kiện thuận lợi bệnh ăn lan khắp cả lá	Chọn giống và xử lý giống như bệnh thối đen hom Phun thuốc phòng Carbenzim 500 FL, Topsin M 70 WP
THÁN THỤ Do nấm : <i>Colletotrichum</i> <i>gloeosporioides</i>	Đốm bệnh hơi tròn, lúc đầu có màu vàng về sau có màu nâu đen. Gập điều kiện thuận lợi vết bệnh phát triển thành vòng đồng tâm. Bệnh làm thối chồi, rụng đốt.	Chọn giống và xử lý giống như bệnh thối đen hom. Phun một trong các loại thuốc như bệnh thối đen.
MẠNG TRẮNG Do nấm : <i>Marasmius</i> <i>Scandens massee</i>	Nơi hom tiếp xúc với môi trường giâm có mạng sợi nấm mọc tua tua quện lấy hom. Nấm phát triển làm lá vàng khô. Các lá bệnh bị chết có thể dính lại nhau tạo thành một khối lá.	- Phun một trong các loại thuốc như bệnh thối đen.
	Vết bệnh to nhỏ không đều hình bầu dục, màu nâu sẫm và trắng xám xen kẽ nhau tạo thành các quầng loang lổ.	- Phun thuốc Funguran OH 50 WP

Vườn sản xuất

Tên bệnh	Triệu chứng	Biện pháp phòng trừ
THÂN THỤ Do nấm : <i>Colletotrichum gloeosporioides</i>	Vết bệnh trên lá, đầu tiên là những đốm lớn màu vàng nhạt sau hóa nâu và đen dần, rìa vết bệnh có quầng đen, thường xuất hiện ở chót và mép lá, bệnh có thể lan sang bông và dây nhánh làm hạt mới tượng bị khô đen, lép, làm rụng đốt cành.	Trồng tiêu mật độ thích hợp Bón phân đầy đủ Bảo đảm vườn tiêu thoát nước tốt. Tỉa bỏ những nhánh tiêu gần mặt đất. Thu dọn các tàn dư cây.
ĐEN LÁ Do nấm : <i>Lasioidiplodia Theobromae</i> <i>Botryodiplodia Theobromae</i>	Lá bệnh có những đốm vàng nhạt nhỏ sau lớn dần hóa nâu đen. Có thể lan từ chót lá vào hoặc nằm giữa phiến lá, có thể có quầng đồng tâm. Bệnh cũng gây hại trên cành, nhánh làm đốt thân nâu đen rụng dần từ ngọn xuống, làm tán cây trụi.	Phun một trong các loại thuốc Carbenzim 500FL, Topsin M 70WP, Bendazol 50 WP
ĐÓM LÁ Do nấm <i>Rosellinia sp.</i>	Ở mặt dưới lá bệnh có những vết nâu đỏ rải rác, thường tập trung ở bìa lá. Bệnh phát triển nặng toàn lá héo vàng nhưng ít có hiện tượng rụng lá hàng loạt.	
KHÔ VÀN Do nấm <i>Rhizoctonia Solani</i>	Vết bệnh ở dạng thối đen to nhỏ không đều, xung quanh có màu nâu đỏ sẫm sau chuyển sang màu trắng xám tạo thành những quầng loang lỗ.	Phun thuốc Funguran OH 50 WP, cắt tỉa cành bệnh.
HÉO CHẾT NHANH Do nấm : <i>Phytophthora</i>	Nấm tấn công trên lá, cành và cả gốc rễ, làm rễ bị thối, cành lá héo rũ và chết nhanh. Dây, lá chết khô, trái bị héo tộp lại và rụng.	Tưới thuốc Funguran OH 50 WP xung quanh gốc (5 – 10 lít nước thuốc/nọc tiêu). Phun thuốc : Aliette 80 WP, Mexyl MZ 72 WP, Funguran OH 50 WP
HÉO CHẾT CHẬM Do nấm : <i>Fusarium + Pythium + Rhizoctonia</i>	Triệu chứng thường xuất hiện chậm và kéo dài, cây ngừng sinh trưởng, lá ngả màu vàng hoặc có màu nhạt. Các lá, hoa và trái rụng dần từ dưới lên. Các đốt cũng rụng dần từ trên xuống, gốc bị thối, bó mạch hóa nâu.	Tưới thuốc Funguran OH 50 WP xung quanh gốc (5-10 lít nước thuốc/nọc tiêu) Mexyl, Topsin M hoặc Benzeb 70 WP.
Gỉ lá : (Tảo : <i>Cephaleurosmycoides</i>)	Thường xuất hiện nơi rậm rạp thiếu ánh sáng trên những lá tiêu già gần gốc tạo thành từng đốm trên lá, đôi khi dưới lá, dây và nhánh ở chùm trái.	Phun thuốc Funguran OH 50 WP

Tên thuốc	Sâu - bệnh - cỏ gây hại	Cách dùng
THUỐC TRỪ SÂU		
FENBIS 25 EC	Bọ xít lưới (rầy thánh giá) Sâu ăn lá Rầy hút nhựa bông, lá non	Pha 20 - 30 cc / bình 8 lít Phun kỹ, phun vào nơi sâu hai cư trú và gây hại: rầy, bọ xít lưới phun mặt dưới lá, gié bông, trái non, phun sáng sớm hay chiều mát.
PYRINEX 20 EC	Rệp sáp, rệp muỗi, rệp bông Mối Kiến Sùng trắng	Pha 30 cc / 8 lít. Phun kỹ lên cành, nhánh, lá nơi rệp sống, nếu cần có thể phun lại lần 2 sau 2 - 3 tuần. Rệp, mối, sùng trắng, kiến dưới gốc : Pha liều như trên, xới nhẹ, đổ gốc, 2 - 3 lít / nọc.
PADAN 4 G DIAPHOS 10 H	Sâu đục thân Bọ cánh cứng Mối, sùng trắng Tuyến trùng rễ, dế Sâu xám, sâu đất	Xới nhẹ, rải 50 - 100 gr quanh gốc, cách gốc 30 - 50 cm, xử lý 2 - 4 lần / năm, nếu bị hại nặng có thể định kỳ 1 - 2 tháng rải 1 lần, nếu đất khô có thể xới nhẹ, rải thuốc, tưới nước, lấp đất lại.
COMITE 73 EC NISSORUN EC	Nhện đỏ	Pha 6 - 10 cc / 8 lít, phun kỹ mặt dưới lá.
THUỐC TRỪ BỆNH		
MEXYL MZ 72 WP	Bệnh chết nhanh (Do nấm <i>Phytophthora sp</i>)	Pha 30 - 50 gr / 8 lít, phun dầm lên tán lá nhất là lá dưới gốc, chú ý phun kỹ mặt dưới lá, phần đầu lá, định kỳ 1- 2 tuần phun 1 lần. Có thể pha với 40 gr Funguran OH 50 WP để tưới lên gốc, tưới 2 - 3 lít / nọc, 2 - 3 tuần tưới 1 lần.
FUNGURAN OH 50 WP	Bệnh chết nhanh (Nấm <i>Phytophthora sp</i>) Bệnh hại rễ và gốc thân) chết chậm) (Nấm <i>Fusarium, Pythium, Rhizoctonia ...</i>)	Pha 25 gr / 8 lít phun lên lá hay pha 40 gr / 8 lít tưới gốc, tưới 2- 3 lít / nọc, 2- 3 tuần tưới 1 lần, để gia tăng hiệu lực phòng trừ nên pha với Mexyl MZ (liều như trên) hay với 40 cc Kasumin 2 lít phun sớm, 1 - 2 tuần phun lại 1 lần. Nên chú ý phun phòng vào đầu và cuối mùa mưa, có thể dùng Funguran hay pha chung với vôi sơn đều lên gốc cách mặt đất 60 cm để ngừa bệnh.
CARBENZIM 500 FL BENDAZOL 50 WP	Bệnh khô vằn Bệnh thán thư (khô đầu lá) Bệnh thối trái Bệnh mang trắng (hom)	Pha 10 cc/8 lít phun dầm lên tán lá (nếu Bendazol pha 20 gr), chú ý phun phòng vào đầu và cuối mùa mưa, để gia tăng hiệu lực có thể pha chung với Funguran OH.
THUỐC TRỪ CỎ		
HELOSATE 48 SL LYPHOXIM 41 SL	Các loại cỏ hỗn hợp thông thường trong vườn tiêu	Pha 40 - 50 cc / 8 lít. Tránh phun thẳng vào gốc tiêu.

MỘT SỐ KINH NGHIỆM VỀ PHÁT TRIỂN ONG ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG VÀ NÔNG THÔN VIỆT NAM

Phùng Hữu Chính

Trung tâm Nghiên cứu Ong Việt Nam

ĐẶT VẤN ĐỀ

Việt Nam là một nước nông nghiệp, nông dân chiếm gần 80% dân số cả nước và có mức sống rất thấp mà nguyên nhân chính là do bình quân ruộng đất canh tác trên đầu người thấp nên thời giờ nông nhàn lớn (chiếm tới 60%) trong khi đó công nghiệp chưa phát triển để thu hút một bộ phận lao động nông nghiệp dư thừa nên rất nhiều người không có đủ việc làm.

Nuôi ong là một trong những nghề góp phần giải quyết công ăn việc làm và tăng thu nhập cho nhiều người dân ở nông thôn cũng như ở thành thị vì nó không tốn đất đai và không cần nhiều vốn đầu tư, thị trường tiêu thụ rất lớn, lại phù hợp với mọi lứa tuổi và giới. Sản phẩm ong dễ bảo quản, dễ tiêu thụ và có giá trị kinh tế cao trên một đơn vị trọng lượng nên rất phù hợp đối với vùng nông thôn hẻo lánh không tiện giao thông. Ngoài ra khi lấy mật và phấn trên các bông hoa, con ong còn có vai trò thụ phấn làm tăng năng suất, phẩm chất cây trồng, cây ăn quả và bảo vệ sự đa dạng của tự nhiên.

Việt Nam vốn có nghề nuôi ong cổ truyền lại có tiềm năng rất lớn để nuôi ong, nhờ thảm thực vật tự nhiên cung cấp đủ mật và phấn trong suốt cả năm. Đặc biệt trong những năm gần đây, nhờ các chương trình trồng và bảo vệ rừng, phủ xanh đất trống, đồi trọc bằng cây lâm nghiệp và cây ăn quả thì nguồn mật và phấn lại càng dồi dào có thể nuôi được hàng triệu đàn ong. Hơn nữa nuôi ong lại góp phần tăng thu nhập một cách ổn định cho nông dân trong lúc các cây lâm nghiệp chưa đến chu kỳ khai thác hoặc các khu rừng cần phải bảo tồn. Vì thế nhu cầu về phát triển ong của toàn quốc tăng lên rất nhiều.

Từ năm 1990 đến nay Trung tâm Nghiên cứu ong đã tiến hành các dự án phát triển ong trên phạm vi cả nước với nguồn tài trợ của chính phủ, các tổ chức phi chính phủ, các địa phương và kinh phí đóng góp của nông dân.

HOẠT ĐỘNG KHUYẾN NÔNG ONG Ở ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG VÀ CÁC TỈNH MIỀN ĐÔNG

Điều kiện nuôi ong

- So với cả nước các tỉnh đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL) là nơi có nguồn hoa khá phong phú bao gồm các cây như dừa, nhãn, chôm chôm, mận, táo, cam, ổi, trà, bạch đàn, bắp... Còn ở các tỉnh miền Đông (CTMD) như cao su, cà phê, chôm

chôm, điều, mắc cỡ, cỏ hôi. Các cây nguồn mật như dừa, trà, cao su, nhãn, chôm chôm được trồng khá tập trung với diện tích lớn lại nở gôi tiếp nhau nên cung cấp đủ phấn và mật quanh năm.

- Khí hậu: là khí hậu nhiệt đới gió mùa nóng ẩm, có hai mùa rõ rệt là mùa khô và mùa mưa. Mùa khô bắt đầu từ tháng 11 đến tháng 4 còn mùa mưa từ tháng 5 đến tháng 10.

Với điều kiện nguồn hoa và khí hậu trên ĐBSCL & CTMD được coi là điều kiện nuôi ong khá lý tưởng đối với nghề nuôi ong công nghiệp *Apis mellifera* và cho cả ong nội địa *Apis cerana* (Nguyễn Quang Tấn & Phạm Thanh Bình, 1994).

Các loài ong mật

Ở miền Nam hiện nay có 5 loài ong mật: *Apis florea*, *Apis andreniformis*, *Apis dorsata*, *Apis cerana* và ong ngoại *Apis mellifera*.

Hai loài *Apis florea*, *Apis andreniformis* có kích thước cơ thể và bánh tổ nhỏ, dự trữ mật không đáng kể (0,2-0,7 kg/tổ) nên ít có giá trị kinh tế. Chỉ có một số người săn ong ở Mỹ Tho, Long An, Cà Mau... là khai thác mật của hai loài ong này đem bán.

Apis dorsata (ong gác kèo) là loài ong có kích thước cơ thể lớn, bánh tổ to, dự trữ nhiều mật được nông dân ở Cà Mau và Kiên Giang khai thác từ lâu bằng hình thức rất độc đáo là gác kèo hấp dẫn ong về làm tổ (Crane và cộng sự 1992, Phùng Hữu Chính, 1991). Hiện nay sản lượng mật ong khai thác được hàng năm khoảng 50 tấn và tiêu thụ chủ yếu ở các tỉnh ĐBSCL.

Ong nội *Apis cerana* được nuôi nhiều dưới các hình thức nuôi gia đình, bán chuyên nghiệp và chuyên nghiệp. Ước lượng cả miền Nam có khoảng 10.000 đàn nuôi trong thùng hiện đại tập trung nhiều hơn ở các tỉnh Tiền Giang, Bến Tre và Đồng Nai. Tùy theo hình thức nuôi mà năng suất mật bình quân dao động từ 5-25 kg/đàn/năm. Ưu điểm nuôi ong nội là vốn đầu tư ít, có thể sử dụng vật liệu rẻ tiền, sẵn có ở địa phương như ván thùng, thân dừa, lá dừa làm thùng ong. Do ong nội cần cù sử dụng được nguồn hoa rải rác nên không cần cho ăn hoặc cho ong ăn không đáng kể, nên có thể nuôi cố định được. Mật ong nội thơm, ngon được người dân địa phương ưa chuộng nên giá bán cao hơn mật ong ngoại 2-4 lần. Chính vì vậy tỷ số của tổng thu nhập trên tổng số tiền đầu tư rất cao là 2,97 trong khi đó ở ong ngoại là 1,1 (Nguyễn Quang Tấn và Phạm Thanh Bình, 1994). Tuy nhiên khi nuôi ong với số lượng đàn lớn, sản lượng mật nhiều thì người nuôi ong gặp khó khăn trong việc tiêu thụ vì độ thủy phân trong mật khá cao 23-25% thậm chí mật nhãn đến 28%, dễ bị lên men khi bảo quản. Nhược điểm khác nữa là ong nội có xu tính chia đàn, bốc bay cao nên khó quản lý với số lượng lớn. Ong nội còn dễ bị mắc bệnh ấu trùng túi và thối ấu trùng châu Âu (Phùng Hữu Chính, 1990).

Ong ngoại *Apis mellifera* được nhập nội từ năm 1960 và đã thích nghi với điều kiện nguồn hoa, khí hậu nước ta. Hiện nay ở miền Nam có khoảng 200.000 đàn ong ý, năng suất mật bình quân 30 kg/đàn/năm, sản lượng mật khoảng 6.000 tấn. Riêng tỉnh Đồng Nai năm 2000 thu được gần 4.000 tấn mật (Hong Văn, 2000). Mật ong ngoại có độ thủy phân thấp nên đạt tiêu chuẩn xuất khẩu (chiếm gần 100% lượng mật xuất khẩu).

Tuy nhiên muốn nuôi ong ngoại cần có vốn đầu tư lớn (vì lượng đường cho ăn nhiều, tiền vận chuyển ong, vật tư, thiết bị ..) và người nuôi phải là chuyên nghiệp vì ong ngoại cần nuôi di chuyển theo nguồn hoa. Mặt khác ong ngoại còn bị hai loài ký sinh gây hại là *Varroa jacobsony* và *Tropilaelaps clareae*.

Hoạt động khuyến nông ong ở ĐBSCL và các tỉnh Miền Đông

Nguồn kinh phí cho công tác khuyến nông ong ở miền Nam của Trung tâm nghiên cứu ong chủ yếu dựa vào sự tài trợ của các tổ chức phi chính phủ như KWT, CEBEMO (Hà Lan), CIDSE.. vì vậy chúng tôi tổ chức khuyến nông cho đối tượng là nông dân nghèo để họ nuôi ong nội (ở Tiền Giang, Bến Tre, Bình Dương, Bình Phước) hoặc hoàn thiện nghề nuôi ong gác kèo (ở Cà Mau và Kiên Giang). Để chương trình đạt hiệu quả chúng tôi đã tiến hành hợp tác với tổ nghiên cứu ong Trường Đại học Nông lâm Thủ Đức thành phố Hồ Chí Minh, Trường đại học Cần Thơ và một số người nuôi ong chuyên nghiệp ở tỉnh Tiền Giang đã qua học tập lớp giáo viên nuôi ong được tổ chức tại Hà Nội. Từ năm 1990 đến nay ở đồng bằng sông Cửu Long đã đào tạo 11 lớp cho 366 nông dân. Trong đó có 4 lớp cho người nuôi ong gác kèo ở Cà mau và Kiên Giang. Qua các lớp học này người nông dân đã hiểu biết một cách cơ bản về sinh học đàn ong, hoàn thiện kỹ thuật gác kèo, kỹ thuật thu mật có năng suất cao mà vẫn bảo vệ được sự sinh sản của đàn ong. Qua học kỹ thuật nuôi ong nội bà con đã chuyển hoàn toàn việc nuôi ong trong thùng có khung cầu, biết cách tạo chúa chia đàn, biết cách chữa bệnh từ đó nâng cao năng suất mật. Ví dụ như ở xã Hòa Định (Tiền Giang) sau hơn 1 năm nuôi ong từ 30 đàn 90 cầu đã tăng lên thành 125 đàn 497 cầu thu 632 kg mật.

Một số tồn tại trong công tác khuyến nông Ong ở ĐBSCL và CTMD

- Ong ý là loài ong cho sản lượng mật lớn nhất nhưng chưa có kinh phí và hoạt động khuyến nông cho những người nuôi loài ong này mặc dầu họ gặp một số khó khăn trong việc phòng trị bệnh và ký sinh.
- Một số lớp chỉ có tập huấn mà không có tư vấn nên kết quả nuôi ong không bền vững, những lớp ban đầu có số lượng học viên quá đông, số ngày học quá dài .
- Nhìn chung mật ong ở miền Nam tiêu thụ chậm, giá thấp lại dễ bị chua do nhiệt độ nóng ẩm nên không để được lâu. Ở một số dự án chúng tôi đã đề nghị người nuôi ong chuyên nghiệp tiêu thụ mật ong giúp cho nông dân nhưng giá thành hạ so với bán lẻ.
- Việc phối hợp giữa BRDC và các đối tác ở các trường đại học chưa thật chặt chẽ do các cán bộ trên quá bận rộn với việc như giảng dạy, học tập ở trường nên khó bố trí thời gian cùng tham gia giảng dạy hoặc tư vấn.

HOẠT ĐỘNG KHUYẾN NÔNG ONG TRÊN PHẠM VI TOÀN QUỐC

Trong thập kỷ 90, trên phạm vi toàn quốc BRDC đã tổ chức được 114 lớp đào tạo cho 3.676 lượt nông dân và 60 khuyến nông viên nuôi ong, cấp 2.263 đàn ong làm vốn quay vòng cho các địa phương nuôi ong. Phần lớn các dự án ong cho kết quả tốt và

phát triển bền vững, 80% số học viên đã nuôi ong thành công, góp phần tăng thu nhập cho các gia đình. Ngoài việc đào tạo cho các học viên trong nước BRDC còn tập huấn cho các học viên nước ngoài như năm 1991 đào tạo cho 3 cán bộ nuôi ong Nê Pan, 1997 cho 6 cán bộ Ấn Độ về kỹ thuật phòng trừ bệnh ấu trùng túi, kỹ thuật tạo chúa chia đàn ong nội địa...BRDC còn cử một số cán bộ sang giảng dạy và khảo sát tại Ne Pal, Malaysia, Ấn Độ, Lào, Philippines. Qua quá trình trên chúng tôi rút ra được hoạt động khuyến nông ong gồm các bước sau:

- Khảo sát
- Tập huấn
- Thành lập Câu lạc bộ nuôi ong
- Thành lập quỹ ong quay vòng
- Tư vấn kỹ thuật
- Tập huấn nâng cao
- Đào tạo khuyến nông viên nuôi ong cho các địa phương

Khảo sát

Trước khi quyết định tiến hành dự án phát triển ong các cán bộ của BRDC sẽ tổ chức chuyến khảo sát (3-5 ngày) để xem địa phương đó có khả năng nuôi được ong hay không? Nếu được thì nuôi theo hình thức nào? Và tổ chức tập huấn vào thời gian nào là thích hợp? Nội dung khảo sát bao gồm:

- Khả năng nuôi ong: các cây nguồn mật, phấn chính, thời kỳ nở hoa, diện tích và số lượng các cây nguồn mật. Các loài ong mật có tại địa phương.

- Tình hình nuôi ong: số lượng người nuôi ong, số đàn ong, hình thức nuôi ong (cổ truyền hay hiện đại), kinh nghiệm, trình độ nuôi ong (có biết phòng chống sâu, bệnh và có biết cách tạo chúa, chia đàn hay không?), năng suất, chất lượng mật và tình hình tiêu thụ mật ong tại địa phương (giá cả, khả năng tiêu thụ). Các khó khăn mà người nuôi ong mong muốn giải quyết.

- Điều kiện tự nhiên, khí hậu. Tình hình kinh tế, xã hội: trình độ văn hóa, thu nhập và mức sống của dân.

Dựa trên kết quả khảo sát các chuyên gia sẽ đề xuất về loài ong nuôi, hình thức nuôi; Nội dung tập huấn và thời gian tập huấn. Thời gian tập huấn thường vào thời điểm trước khi vụ mật bắt đầu khoảng 1 tháng, để bà con nông dân áp dụng kỹ thuật học được ngay không bị quên. Mật khác tăng được số đàn, thu được sản phẩm sớm có thu nhập để cải thiện và đầu tư tiếp cho nuôi ong. Nơi nào có điều kiện nuôi ong kém thì kiên quyết không tập huấn.

Tổ chức tập huấn

Để kết quả tập huấn tốt thì công việc quan trọng đầu tiên là lựa chọn học viên. Việc lựa chọn được phối hợp với các cán bộ dự án, chính quyền hoặc tổ chức là đối tác ở các địa phương.

- Tiêu chuẩn để lựa chọn học viên là các nông dân thực sự nhiệt tình với nghề nuôi ong, đang hoặc đã nuôi ong, không sợ ong đốt, sống ở gần rừng ưu tiên phụ nữ và thanh niên. Hạn chế tới mức thấp nhất những người có động cơ đi học là để lĩnh tiền ăn trưa do dự án cấp. Để chất lượng học tập cao số lượng học viên cho 1 lớp là 20-25 người.

- Nội dung tập huấn có khác nhau: tập huấn kỹ thuật nuôi ong hiện đại (nuôi ong trong thùng có khung cầu di động) cho người dân có trình độ văn hoá khá. Tập huấn kỹ thuật nuôi ong cổ truyền và kỹ thuật trung gian (nuôi ong trong thùng thanh xà) cho người thiếu số không biết chữ, đời sống khó khăn.

- Sử dụng kinh nghiệm và nguồn lực địa phương: Trong giảng dạy các giáo viên sẽ nêu các câu hỏi hoặc yêu cầu 1 số học viên trình bày chia sẻ các kinh nghiệm và kiến thức sẵn có ở địa phương cho các học viên khác. Đồng thời cũng dạy cho học viên biết cách khai thác và sử dụng được các vật liệu và tài nguyên sẵn có của địa phương như nguồn ong giống, các vật liệu đóng thùng rẻ tiền như ván gỗ, thân dừa, cọ, lá dừa...

- Áp dụng phương pháp giảng dạy mới cho đối tượng là nông dân: Nội dung bài giảng ngắn gọn bao gồm các kỹ thuật cần thiết nhất, thuật ngữ đơn giản, nhắc đi nhắc lại nhiều lần các nội dung chính để bà con dễ hiểu và thuộc bài tại lớp. Học lý thuyết kết hợp với thực hành. Các học viên được phát tài liệu nuôi ong in chữ to trên giấy trắng. Có các phương tiện nghe nhìn sinh động hấp dẫn như băng video, tranh minh hoạ, slide. Những nơi có bà con nông dân là người thiếu số (người Hmong, Dao, Vân Kiều...), nhiều người không biết tiếng Kinh cần phải có phiên dịch là người địa phương và tăng cường phần thực hành.

- Chia tổ, nhóm thảo luận những khâu kỹ thuật quan trọng nhất như: chống ong chia đàn, bốc bay, phòng chống sâu bệnh, tạo chúa chia đàn.... Sau đó các học viên thay nhau lên trình bày kết quả thảo luận. Việc thảo luận giúp cho các học viên vừa nắm vững nội dung chuyên môn vừa rèn luyện cách trình bày một số vấn đề trước tập thể giúp họ cách truyền đạt các kiến thức cho cộng đồng sau này.

- Tổ chức kiểm tra đánh giá kết quả học tập: Để đánh giá kết quả học tập của mỗi học viên và của lớp học làm cơ sở cho việc xét vay ong sau này, các giáo viên cho các học viên làm 1 bài kiểm tra thực hành và 2 bài lý thuyết. Các học viên có kết quả kiểm tra tốt, khá thái độ học tập nghiêm túc sẽ được dự án cho vay 2-3 đàn ong, kết quả trung bình là 1-2 đàn còn có kết quả kém sẽ không được vay. Điều này được phổ biến ngay từ buổi học đầu tiên nên có tác dụng thúc đẩy bà con nông dân có động cơ học và thi đua nhau học.

- Thời gian tập huấn: Từ năm 1990 -1993 thời gian tập huấn là 15 ngày. Qua một số lớp chúng tôi nhận thấy thời gian đó quá dài không phù hợp với nông dân về thời gian cũng như bà con không tiếp thu được quá nhiều kiến thức. Từ năm 1994 chúng tôi rút gọn chương trình là 5-6 ngày, chỉ giảng những kỹ thuật thật cần thiết. Nếu ở vùng có ong gác kèo (ong *Apis dorsata*) thì giới thiệu thêm phương pháp thu hoạch mật ong một cách bền vững.

Thành lập Câu lạc bộ nuôi ong

Câu lạc bộ nuôi ong (CLBNO) là một tổ chức tự nguyện của những người nuôi ong để họ thường xuyên trao đổi kinh nghiệm và tự giúp đỡ nhau nuôi ong, nhận sự giúp đỡ, hỗ trợ của dự án và các chuyên gia. Cuối lớp tập huấn dành 1 buổi để các học viên thành lập CLBNO. Họ sẽ thảo luận và xây dựng lên điều lệ CLBNO của mình, bầu ra ban chủ nhiệm CLB, định ra lịch sinh hoạt, lệ phí... Tuỳ theo quy mô địa lý của xã hoặc vùng dự án mà thành lập 1 hay 2-3 CLBNO. Mỗi một câu lạc bộ nuôi ong lại được chia ra nhiều tổ hoặc nhóm thường là trong một thôn, xóm. Các CLBNO họp 1-2 tháng 1 lần còn các tổ nhóm họp nửa tháng 1 lần. Họ thường giúp nhau quay mật, kiểm tra xử lý ong, bắt ong chia đàn, cho nhau mũ chúa...

- Trong các đợt tư vấn các chuyên gia của BRDC sẽ kết hợp việc giúp đỡ kỹ thuật với việc góp ý cho ban chủ nhiệm CLBNO để tổ chức này hoạt động có hiệu quả.

Kinh nghiệm cho thấy ở đâu chọn được những người nhiệt tình, có năng lực vào ban lãnh đạo thì ở đó hoạt động của CLB được duy trì nề nếp và có hiệu quả tốt đến việc nuôi ong của nông dân, quản lý tốt được quỹ ong quay vòng. Có khá nhiều CLBNO hoạt động có kết quả tốt như CLBNO Bắc Sơn (Sóc Sơn, Hà Nội), Đào Xá (Thanh Thủy, Phú Thọ), Cẩm Sơn (Bắc Giang), Thuận Hóa (Tuyên Hóa, Quảng Bình), Hòa Hải (Vũ Quang, Hà Tĩnh)... Điển hình như CLBNO xã Bắc Sơn năm 1990 được vay 40 đàn năm 1993 tăng lên đến 272 đàn, 1995 lên 500 đàn.

Thành lập quỹ ong quay vòng

Phần lớn các nơi tập huấn nuôi ong là vùng nông thôn hẻo lánh, đời sống của nông dân rất khó khăn, nhiều người không có tiền mặt để đầu tư nuôi ong như mua đàn ong hoặc các dụng cụ nuôi ong. Nếu học xong mà không có đàn ong nuôi thì kiến thức học được sẽ bị mai một. Ngay cả những vùng có sẵn nguồn ong đã sinh trong rừng, khi bắt chúng cũng cần viện các câu nhộng lấy từ đàn ong được cấp thì mới không béc bay và sớm ổn định. Vì thế chúng tôi đã đề xuất với các dự án giúp cho các xã vốn ong quay vòng bao gồm các đàn ong và một số vật tư cần thiết cho việc nuôi ong như máy quay mật, dao cắt vít nắp, bộ gắn tầng chân mấu.

- Sau tập huấn những học viên có kết quả tốt hơn (khoảng 80% số học viên) được vay 2 đàn ong, số còn lại được vay 1 đàn hoặc không được vay tùy theo kết quả học tập. Sau một năm, người nuôi ong sẽ nhân ra một số đàn mới và trả lại 1-2 đàn tiêu chuẩn để các hội viên khác được vay vì thế gọi là quỹ ong quay vòng. Các hội viên cũ có trách nhiệm giúp đỡ kỹ thuật cho các học viên mới này nuôi ong thành công. Trước khi vay các học viên phải làm đơn xin vay và cam kết trả lại đàn ong cho CLBNO. Quỹ ong quay vòng được CLBNO quản lý dưới sự giám sát của các cán bộ Dự án và các chuyên gia nuôi ong. Trong trường hợp các hội viên làm mất ong không trả được năm đầu thì sẽ được hoãn lại một thời gian hoặc phải mua đàn khác để trả cho CLB việc này do hội nghị toàn thể của CLBNO quyết định.

CLBNO của bà con người Nùng xã Sơn Hải (Lục Ngạn, Bắc Giang) có 70% số hội viên trả được ong sau 1 năm vay. CLBNO xã Thuận Hóa (Quảng Bình) sau 1 năm nuôi ong đã có 80% số học viên trả được ong cho người khác vay... Tuy nhiên cũng còn khá nhiều các CLBNO quản lý quỹ ong quay vòng chưa tốt, tuy tăng được số đàn, lấy được khá nhiều mật nhưng đàn ong coi như cho hần những người được vay. Cũng có trường

hợp có hội viên khi vay đàn ong có chất lượng tốt khi trả lại cho CLB thì trả đàn mới chia, quân không đông hoặc cầu chưa xây xong...

Tư vấn kỹ thuật

Do kỹ thuật nuôi ong bao gồm các khâu liên hoàn mà trong 5-6 ngày học viên không thể học hết được nên việc tư vấn kỹ thuật sau học là một khâu rất cần thiết. Sau tập huấn 2 tháng 1 lần các chuyên gia ong sẽ đến từng nhà người nuôi ong để tư vấn kỹ thuật, giúp người nuôi ong thực hành quản lý đàn ong, hoàn thiện kỹ thuật đã được học, uốn nắn các sai sót mà người mới nuôi ong hay mắc phải. Việc tư vấn được tiến hành theo phương pháp cá nhân, tổ nhóm và chung cho toàn bộ CLBNO. Trong quá trình tư vấn, người nuôi ong phải tự thao tác để thành thạo về kỹ thuật, sau đó các học viên khác và chuyên gia mới nhận xét, góp ý. Đồng thời trong quá trình tư vấn chuyên gia sẽ cùng người nuôi ong dự đoán nguồn hoa, thời tiết trong thời gian tới và xây dựng lịch công việc cần làm để quản lý đàn ong. Để công tác tư vấn được tốt thì người nuôi ong cần phải có mặt ở nhà. Muốn vậy cần có lịch cụ thể và báo trước cho các CLBNO để họ thông báo cho từng người nuôi ong.

Việc tư vấn tốt, xấu có ý nghĩa thành bại tới kết quả của dự án nhất là những nơi mới triển khai dự án ong. Một số dự án, tổ chức chỉ chú trọng tới việc tập huấn mà xem nhẹ khâu tư vấn kỹ thuật nên kết quả sẽ không được như mong muốn. BRDC thường chú ý hợp tác với các cơ quan hoặc cá nhân (các KNV) đã qua tập huấn ong phối hợp trong tư vấn để tăng số lần, hiệu quả tư vấn và giảm bớt kinh phí đi lại...

Tập huấn nâng cao

Ở những dự án có điều kiện về kinh phí thì sau một năm nuôi ong, các chuyên gia sẽ tổ chức tập huấn nâng cao cho các học viên có kết quả nuôi ong khá hơn nhằm bồi dưỡng họ thành các nông cốt cho các CLBNO. Nội dung tập huấn có thêm một số khâu kỹ thuật như tạo chúa, chia đàn, phát hiện và phòng trừ sâu bệnh hại ong, các kiến thức về thu bảo quản các sản phẩm ong, tiêu thụ sản phẩm đồng thời giải đáp các thắc mắc mà người nuôi ong gặp phải trong quá trình quản lý ong nhằm giúp nông dân nắm vững kỹ thuật nuôi ong và tăng qui mô nuôi ong và một số trong họ sẽ trở thành người nuôi ong chuyên nghiệp. Về phương pháp giảng dạy cũng giống như phần trên nhưng tăng thời gian thực hành và thảo luận.

Thời gian tập huấn nâng cao 5 ngày.

Đào tạo khuyến nông viên nuôi ong

Do nhu cầu khuyến nông về ong trong phạm vi cả nước rất lớn mà số lượng các cán bộ giảng dạy của BRDC lại có hạn. Để các chương trình nuôi ong phát triển một cách bền vững và sâu rộng thì việc đào tạo các khuyến nông viên nuôi ong (KNV) cho các miền của đất nước và các vùng của dự án là một việc làm hết sức cần thiết. Từ kinh nghiệm và nhận thức trên BRDC đã lập dự án xin tổ chức CIDSE kinh phí để mở lớp khuyến nông viên nuôi ong (TOT) trong phạm vi toàn quốc với số lượng là 25 người trong đó ở khu vực ĐBSCL là 4 người.

Các cán bộ của các Trung tâm khuyến nông, các trường đại học và một số người nuôi ong chuyên nghiệp có tính cộng đồng cao và khả năng sư phạm để đào tạo thành

khuyến nông viên nuôi ong. Thời gian đào tạo khoảng 2 tháng trong đó có học thực hành 1 tuần tại các trại ong giống của BRDC hoặc trại nuôi ong tư nhân ở Tiền Giang. Học lý thuyết về kỹ thuật nuôi ong có một phần thực hành được tiến hành tại BRDC (Hà Nội) với thời gian là 40 ngày. Nội dung học bao gồm kỹ thuật nuôi ong, phương pháp giảng dạy cho nông dân (cách soạn giáo trình, phương pháp giảng dạy...) và các phương pháp khuyến nông ong.

Sau đó các khuyến nông viên được chia nhóm 4-5 người để thực hành giảng dạy ở địa phương dưới sự hướng dẫn của các chuyên gia BRDC. Sau đó cứ 2 tháng 1 lần các KNV trên đến tư vấn giúp đỡ bà con nông dân thực hành việc nuôi ong.

Lớp TOT trên được bắt đầu vào tháng 6/1996 và kết thúc vào tháng 3/1998. Cuối khoá học có hội thảo đánh giá. Sau khoá học các KNV trên đã về địa phương tham gia các dự án nuôi ong. Từ tháng 3/1998 đến 10/1998 các KNV trên đã mở được 19 lớp cho 458 nông dân trên phạm vi toàn quốc (Phùng Hữu Chính, 1998).

Ngoài lớp TOT trên BRDC còn tổ chức một số lớp TOT khác theo yêu cầu của các dự án như dự án An toàn lương thực tỉnh Quảng Bình của GTZ (7 học viên), Dự án sử dụng vũng bên đất dốc của OXFAM Bỉ ở Mai Châu (3 học viên), lớp TOT cho tỉnh Phú Thọ do DED tài trợ (25 học viên). Qua việc đào tạo các khuyến nông nuôi ong bước đầu đã hình thành được mạng lưới về khuyến nông ong trong phạm vi cả nước dựa trên các Trung tâm khuyến nông ong (TTKNO) là BRDC ở miền Bắc, Xí nghiệp ong giống Khu Bốn ở miền Trung và Đại học Nông Lâm TP HCM ở miền Nam. Các TTKNO trên bước đầu đã có hoạt động huy động được các KNV tham gia các dự án phát triển ong.

Phần lớn các học viên trên đã biết cách tìm nguồn kinh phí hoặc được các dự án hỗ trợ để tổ chức lớp học tuy nhiên còn một số học viên vẫn gặp khó khăn trong vấn đề này nên chưa phát huy được tác dụng nhất là các học viên là người nuôi ong chuyên nghiệp. Mạng lưới KNO hoạt động chưa đều mới chỉ mạnh ở khu vực miền Bắc.

KẾT LUẬN

Để các dự án phát triển ong có kết quả cần thực hiện tốt 7 bước trong hoạt động khuyến nông ong đã kể trên. Cần đẩy mạnh hoạt động khuyến nông ong ở khu vực ĐBSCL và CTMD để khai thác được tiềm năng nuôi ong thuận lợi góp phần tăng thu nhập, cải thiện đời sống cho bà con nông dân.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Crane, E., V.V. Luyen, V. Mulder, T.C. Ta, (1993). A Traditional Management System for *Apis dorsata* in Submerged Forests in Southern Vietnam and Central Kalimantan. Bee World 74(1): 27-40.
- Hồng văn (2000) Công ty cổ phần ong mật Đông Nai: Thu mua hơn 1800 tấn mật của nông dân nuôi ong. Báo Nông nghiệp Việt nam số 133: Trang 2.
- Nguyen Quang Tan and Pham Thanh Binh (1994), Beekeeping systems *Apis mellifera* and *Apis cerana* in southern Vietnam: a harmony or a conflict. Report presented on the second AAA Conference in Yogyakarta, Indonesia.
- Phùng Hữu Chính (1990) Một số bệnh ấu trùng hại ong nội *Apis cerana* Nhà xuất bản Nông nghiệp.
- Phùng Hữu Chính (1991) Ong *Apis dorsata* và nghề nuôi ong gác kèo ở Minh Hải và Kiên giang. Thông tin ngành ong 2/1991: 1-5.
- Phùng Hữu Chính (1998) Báo cáo tổng kết chương trình đào tạo khuyến nông viên nuôi ong.

PHÁT TRIỂN KỸ THUẬT CÓ SỰ THAM GIA TRONG HOẠT ĐỘNG LÂM NGHIỆP XÃ HỘI, NHẪM GÓP PHẦN NÂNG CAO ĐỜI SỐNG NGƯỜI DÂN VÀ QUẢN LÝ RỪNG NGẬP MẶN CÓ HIỆU QUẢ Ở CÀ MAU

Th.S. Lê Bá Toàn, Th.S. Nguyễn Thị Bình;
TS. Nguyễn Ngọc Kiêng; Đặng Hải Phương

TÓM TẮT

Rừng ngập mặn ở Cà Mau hiện tại phần lớn diện tích rừng và đất rừng nằm trong hệ thống canh tác kết hợp nông lâm ngư của người dân, được Chương trình hỗ trợ LNXH (SFSP) VN chấp thuận cho khoa Lâm nghiệp chọn điểm xây dựng dự án nghiên cứu và hoạt động lâm nghiệp xã hội về vấn đề "quản lý tài nguyên rừng ngập mặn có sự tham gia" từ năm 1999 ở ấp Rạch Gốc B, xã Tân Ân-LNT Kiến Vàng, huyện Ngọc Hiển, tỉnh Cà Mau. Nghiên cứu này được tiến hành qua nhiều đợt, hiện tại nhóm nghiên cứu của khoa Lâm nghiệp triển khai một "khởi xướng kỹ thuật có sự tham gia"-PTD, nó được coi là một phương pháp tiếp cận hỗ trợ phát triển cộng đồng nông thôn.

Bước khởi đầu phát triển PTD đã xây dựng được 3 thử nghiệm hỗ trợ phát triển nông thôn vùng nghiên cứu là (1-trồng bạch đàn cao sản trên bờ đất cao vuông tôm; 2-nuôi sò huyết trong vuông tôm; 3-nghiên cứu kỹ thuật tỉa thưa rừng để tăng sinh trưởng của rừng và cải thiện điều kiện sống của tôm trong vuông tôm), kết quả bước đầu cả 3 thử nghiệm đã triển khai theo đúng kế hoạch, riêng thử nghiệm 2 và 3 thực hiện sau 1 tháng (22/6-22/7/2000) đã được nhóm tham gia đánh giá là có tính khả thi và được nhiều hộ dân khác xin đăng ký tham gia vào chương trình.

Với kết quả của tiến trình PTD và hoạt động LNXH tại điểm nghiên cứu, chúng tôi hy vọng sẽ đóng góp được phần nhỏ vào quản lý rừng ngập mặn và phát triển cộng đồng nông thôn ở Cà Mau tốt hơn.

MỞ ĐẦU

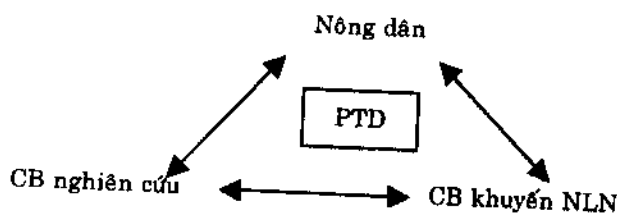
Chương trình hỗ trợ lâm nghiệp xã hội(LNXH)-SFSP ở Việt Nam do Helvetas thực hiện và do SDC (Tổ chức Phát triển và Hợp tác Thụy Sĩ) tài trợ. Hiện nay SFSP đang hỗ trợ cho Khoa Lâm nghiệp, Đại học Nông lâm TP. HCM và là một trong những đối tác của các Khoa Lâm nghiệp trong các Trường Đại học phía Nam hoạt động LNXH. LNXH càng ngày càng trở nên một vấn đề quan trọng và cấp bách ở Việt Nam, do việc cơ cấu lại ngành Lâm nghiệp, chủ trương và chính sách giao đất, khoán rừng cho người dân đang được thực hiện trên khắp cả nước, hỗ trợ này chủ yếu nhằm giúp Khoa Lâm nghiệp có năng lực đào tạo sinh viên cho ngành LN hoạt

động tốt trong lĩnh vực LNXH, giúp người dân và cộng đồng nông thôn khai thác các nguồn lợi một cách bền vững và có lợi.

Rừng ngập mặn(RNM) Việt Nam chủ yếu ở tỉnh Cà Mau, hiện tại phần lớn diện tích rừng và đất rừng nằm trong hệ thống canh tác nông- lâm- ngư kết hợp của người dân, được SFSP chấp thuận cho khoa Lâm nghiệp chọn điểm xây dựng một dự án nhỏ nghiên cứu và hoạt động LNXH về vấn đề "quản lý tài nguyên rừng ngập mặn có sự tham gia của người dân" ở ấp Rạch Góc B, xã Tân Ân-Lâm Ngư trường (LNT) Kiến Vàng, huyện Ngọc Hiển, tỉnh Cà Mau. Nghiên cứu này, với bước khởi đầu là tìm hiểu và đánh giá vai trò trong quản lý rừng của các bên tham gia, tiếp theo là các cuộc khảo sát đánh giá nhanh nông thôn(PRA), khảo sát phân tích các nhóm kinh tế hộ, và hiện đang được nhóm nghiên cứu của khoa Lâm nghiệp triển khai một "khởi xướng kỹ thuật có sự tham gia" - PTD, nó được coi là một phương pháp tiếp cận hỗ trợ phát triển cộng đồng nông thôn.

KỸ THUẬT CÓ SỰ THAM GIA - CHỦ ĐỀ VÀ MỤC TIÊU CỦA NÓ

Phát triển kỹ thuật có sự tham gia -PTD(Participatory Technology Development) là sự kết nối hài hòa giữa kiến thức khoa học từ các cán bộ nghiên cứu và khuyến nông lâm với kiến thức bản địa từ người nông dân để giải quyết một vấn đề mới phù hợp với người nông dân nhằm đem lại lợi ích cho các bên tham gia thuộc phạm vi tài chính, môi trường và chính sách cho phép (theo sơ đồ dưới đây).



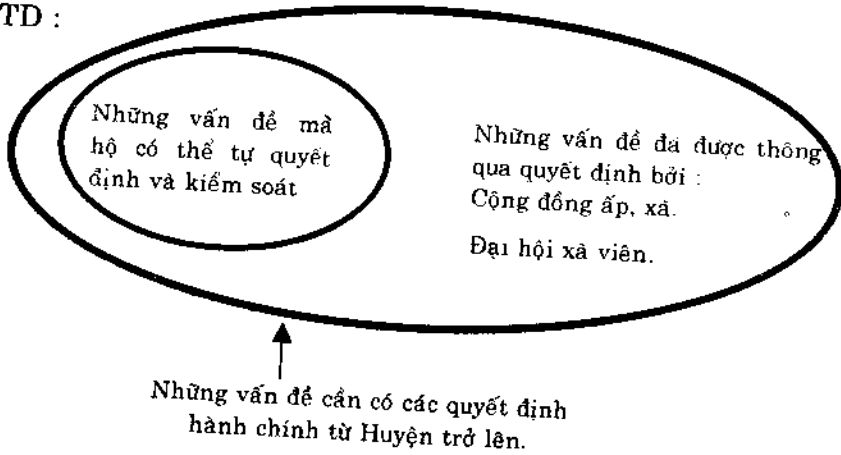
Chủ đề của phát triển PTD ở điểm nghiên cứu ấp Rạch Góc B, xã Tân Ân- LNT Kiến Vàng, huyện Ngọc Hiển, tỉnh Cà Mau được chúng tôi chọn lựa là "làm thế nào để nâng cao đời sống của người dân bằng quản lý rừng ngập mặn và canh tác kết hợp nông lâm ngư trên đất rừng giao khoán cho nông hộ".

Với mục đích và mục tiêu của PTD là các bên tham gia thảo luận tìm ra những vấn đề mới phù hợp với người nông dân để nâng cao mức sống bằng quản lý rừng ngập mặn (QLRNM) và sản xuất (SX) kết hợp trên đất rừng giao khoán cho hộ.

Những lợi ích do nó mang lại cho các bên tham gia là: Nông dân được thử nghiệm vấn đề mới để nâng cao mức sống mà họ muốn nhưng chưa thực hiện được, cán bộ khuyến nông lâm ngư thì nâng cao được năng lực và cải tiến phương pháp khuyến nông lâm ngư, còn các nhà nghiên cứu thì tiếp nhận được các kiến thức bản địa từ nông dân và cải tiến phương pháp nghiên cứu của mình. Cũng từ thành công của

PTD này có thể áp dụng rộng rãi ra các nơi khác có những điều kiện tương tự, đồng thời giúp cho các nhà hoạch định chính sách, các nhà lãnh đạo có cách nhìn mới trong định hướng, quy hoạch và chính sách thích hợp trong phát triển kinh tế nông lâm ngư ở vùng đất rừng ngập mặn giao khoán cho nông hộ.

Giới hạn của PTD :



Quả trứng là một hình ảnh ẩn dụ để giải thích giới hạn ảnh hưởng của PTD.

Lòng đỏ quả trứng (vòng tròn nhỏ) là những vấn đề mà bản thân hộ gia đình có thể quyết định được mà không cần phải khẳng định lại với ai khác. PTD sẽ tập trung vào những vấn đề đó.

Lòng trắng trứng bao quanh lòng đỏ, thể hiện cho những vấn đề mà cá nhân hộ gia đình phải thảo luận với những gia đình trong cùng khu vực để cùng có quyết định khi làm một việc gì đó. Vì vậy mà lòng trắng là những phần mà cộng đồng thôn, xã có quyết định. Nếu họ tự mình thực hiện được các ý tưởng thì những ý tưởng đó vẫn có thể coi là nằm trong phạm vi vỏ trứng. PTD cũng có thể thực hiện ở đây.

Nội dung và phương pháp thực hiện tiến trình PTD tại điểm nghiên cứu :

- Nội dung và phương pháp thực hiện PTD tại điểm nghiên cứu theo tiến trình sau :
- Công việc đầu tiên là tiếp xúc với các bên tham gia nhằm chuẩn bị cho các kế hoạch hoạt động. Thành công của khởi xướng PTD tại điểm nghiên cứu trước hết phụ thuộc vào việc chuẩn bị và tiếp xúc với sở Nông nghiệp & PTNT Cà Mau, Phòng Nông nghiệp & PTNT và cán bộ khuyến nông-lâm-ngư tại huyện Ngọc Hiển, với LNT Kiến Vàng và nông dân tại điểm nghiên cứu phải hết sức kỹ càng. Vì đây là những thành phần tham gia và thúc đẩy chủ yếu trong xây dựng tiến trình, công việc này được nhóm nghiên cứu phân công cán bộ chuẩn bị trước nửa tháng.
- Hoạt động thứ 2 là đi bộ quanh ấp (đi tuyến lát cắt về phân bố tài nguyên và sử dụng đất) xác lập các vấn đề và các ý tưởng mà người dân muốn có liên quan tới chủ đề của PTD: Nhằm để những người ngoài làm quen với tình huống và những điều mà người dân thường nói tới liên quan tới chủ đề PTD, phát hiện và khám phá tại chỗ các ý tưởng và các vấn đề có thể trở thành những điều lý thú để thử nghiệm.
- Hoạt động được chia thành 2 nhóm, mỗi nhóm có đủ 3 thành phần : các hộ nông dân đại diện trong

ấp (5-6 người), cán bộ khuyến- nông- lâm của huyện và của LNT (2-3 người), cán bộ nghiên cứu (2-3 người). Quá trình đi dạo quanh ấp với thời gian 02 ngày, các thành phần tham gia mà chủ yếu là nông dân cần thảo luận cởi mở và khám phá ra tất cả mọi loại sáng kiến (ý tưởng) liên quan tới chủ đề được ghi chép lại. sau đó mọi sáng kiến tiếp tục được thăm dò và thảo luận cho đến khi có thể chọn lựa để viết được đề cương sơ lược vào tờ ý tưởng, tức là ý tưởng sẽ là về cái gì, lý do tại sao người dân lại quan tâm đến ý tưởng đó, kết quả mong đợi có thể là gì ở ý tưởng này, các ý tưởng đưa ra có rõ ràng không và có thể thực thi để xây dựng thử nghiệm hay không.

- Hoạt động thứ 3 là từ các ý tưởng được chọn lựa các thành phần tham gia trong các nhóm tiếp tục hội đàm và thảo luận để phát triển thành các thử nghiệm và thiết kế các thử nghiệm :
- Các tờ ý tưởng nêu ra ở bước trên chỉ mới là giai đoạn đầu tiên trong việc tìm kiếm ra những cái mới và thú vị để thử nghiệm. Khi thu thập và xây dựng các ý tưởng luôn luôn có khuynh hướng mở ra rất nhiều lĩnh vực, do đó, các ý tưởng phải được nhóm lại theo chủ đề, những việc sẽ làm, tại sao làm thử nghiệm này, thử nghiệm thiết kế như thế nào và các kết quả mong đợi) để thử nghiệm lại có thể làm cho chúng có ý nghĩa thực tiễn thực sự. Thảo luận này được làm trong 01 ngày.
- Sau đó, sử dụng 1 nửa ngày họp với các hộ dân trong Ấp để thảo luận và lấy phiếu thăm dò sự quan tâm và chọn lựa của các hộ dân đến các thử nghiệm để có quyết định cuối cùng là nên làm những thử nghiệm nào và hộ dân nào tham gia làm thử nghiệm đó.
- Hoạt động thứ 4 là từ các thử nghiệm sau khi đã được xây dựng và chọn lựa, các hộ dân nào quan tâm tới thử nghiệm nào sẽ cùng nhau thảo luận 01 ngày về kế hoạch hoạt động của thử nghiệm với các vấn đề : các hoạt động cụ thể, thời gian thực hiện, các công cụ và vật tư cần thiết cho thử nghiệm, người chịu trách nhiệm ở từng hoạt động, ai chịu trách nhiệm chính của thử nghiệm.
- Cuối cùng nhóm khởi xướng phát triển PTD sẽ cùng với các bên tham gia và các tổ chức có liên quan sẽ bàn bạc, thảo luận đưa ra các cam kết với người dân để thực hiện thành công kỹ thuật này.

KẾT QUẢ THỰC HIỆN TIẾN TRÌNH PTD

Chủ đề của tiến trình PTD

“Làm thế nào để nâng cao đời sống của người dân bằng quản lý rừng ngập mặn và canh tác kết hợp nông lâm ngư trên đất rừng giao khoán cho nông hộ”.

Mục đích

- Làm cho các thành viên tham gia hiểu được tiến trình phát triển PTD.
- Phát triển được các ý tưởng và các thử nghiệm của PTD tại cơ sở.
- Góp phần nâng cao năng lực của cán bộ khuyến NLN tại cơ sở trong công tác phát triển nông thôn.

Kết quả của tiến trình PTD được xác lập tại ấp

Đưa ra các ý tưởng :

Trong ngày vừa đi lát cất vừa thảo luận với người dân tại ấp, người dân đã đưa ra được 9 ý tưởng (theo bảng 1) :

Bảng 1:

Thứ tự	Chủ đề	Chúng ta muốn tìm ra điều gì ?
1	Trồng bạch đàn cao sản trên bờ đất cao vương tôm.	<p>Tìm hiểu xem bạch đàn cao sản có thích hợp ở vùng đất này không?</p> <p>Kỹ thuật trồng và chăm sóc.</p> <p>Lá của bạch đàn rụng xuống có ảnh hưởng tới tôm hay không ?</p>
2	Nuôi sò huyết trong vương tôm	<p>Kỹ thuật nuôi, mật độ thả, kỹ thuật chăm sóc và bảo vệ.</p> <p>Thức ăn và ảnh hưởng của sò đến tôm.</p>
3	Nghiên cứu kỹ thuật tỉa thưa rừng đước trồng để tăng sinh trưởng rừng đước và cải thiện điều kiện sống của tôm trong vương tôm.	<p>Kỹ thuật tỉa thưa cây(tuổi tỉa, thời gian tỉa, cường độ tỉa, nguyên tắc bài và tỉa).</p> <p>Tốc độ sinh trưởng của rừng đước.</p> <p>Xem xét sự thay đổi của một số yếu tố môi trường nước ở rừng có tỉa và không tỉa(Oxy, pH, nhiệt độ, độ mặn, độ trong của nước, lượng vật rụng...).</p> <p>Năng suất tôm ở rừng có tỉa và không tỉa.</p>
4	Thả cua nuôi tự nhiên dưới tán rừng đước	<p>Giống cua thả, mật độ thả, chăm sóc và bảo vệ.</p> <p>Hiệu quả kinh tế dưới tán rừng.</p>
5	Trồng cùng lúc Me và Thanh long trên bờ đất cao.	<p>Kỹ thuật trồng, chăm sóc.</p> <p>Hiệu quả kinh tế.</p>
6	Trồng nhiều loại cây : khoai mì, khoai lang, bí rợ, xêri, ớt, chanh, sạpô, ổi , mận... trên bờ đất cao.	<p>Kỹ thuật trồng, chăm sóc.</p> <p>Hiệu quả sinh học, kinh tế và môi trường của nó.</p>
7	Trồng loài keo lai trên bờ đất cao vương tôm.	<p>Kỹ thuật trồng, chăm sóc.</p> <p>Tăng trưởng và hiệu quả kinh tế so với các loài bạch đàn đã trồng.</p> <p>Ảnh hưởng lá rụng đến tôm.</p>
8	Trồng thử nghiệm xoài, mít, măng cầu, nhãn trên bờ đất cao vương tôm	<p>Kỹ thuật trồng, chăm sóc.</p> <p>Hiệu quả sinh học, kinh tế và môi trường của nó.</p> <p>Đánh giá khả năng phù hợp với đất và loài nào có hiệu quả kinh tế hơn .</p>
9	Quy hoạch diện tích nuôi tôm công nghiệp riêng, rừng riêng.	<p>Kỹ thuật nuôi, chăm sóc.</p> <p>Mức độ phù hợp của qui mô thử nghiệm.</p> <p>So sánh hiệu quả của quy hoạch nuôi tôm công nghiệp riêng, rừng riêng có tốt hơn so với cách nuôi trước đây không(nuôi tự nhiên hay quảng canh cải tiến)</p> <p>Vấn đề ô nhiễm môi trường so với trước.</p>

Từ 9 ý tưởng trên sau khi thảo luận cân nhắc lại theo mục đích, mục tiêu và giới hạn của việc phát triển PTD. Các hộ dân và các thành phần tham gia khác đi đến thống nhất chọn lựa 3 ý tưởng để xây dựng 3 thử nghiệm và kế hoạch hành động (theo thứ tự 1, 2, 3)^(*) sau đó có tờ cam kết của các tổ chức.

(*) Mẫu 3 loại tờ thử nghiệm và tờ cam kết của các cơ quan, có tại bộ môn của tác giả.

ĐÁNH GIÁ CHUNG

Sau 1 tháng phát triển PTD và thực hiện các thử nghiệm tại RNM ở ấp Rạch Gốc B-LNT Kiến Vàng, huyện Ngọc Hiển, tỉnh Cà Mau nhóm khởi xướng cùng với các bên tham gia có một số đánh giá sau :

1. Chương trình được sự ủng hộ và cổ vũ nhiệt tình của UBND tỉnh Cà Mau, Sở NN & PTNT, Chi cục Kiểm lâm, UBND huyện Ngọc Hiển, UBND xã Tân An, cùng các đơn vị và ban ngành có liên quan trong huyện Ngọc Hiển và tỉnh Cà Mau. Đặc biệt được sự phối hợp trực tiếp của LNT Công ích Kiến Vàng đã giúp đỡ thêm cho chúng tôi về vật chất lẫn tinh thần trong thực hiện nhiệm vụ.



H-1. Hội nghị phân tích đánh giá về kinh tế hộ RNM Cà Mau(28-2-2000) do nhóm nghiên cứu RNM khoa Lâm nghiệp - Đại học Nông Lâm chủ trì.



H-2. Các hộ dân tham gia thảo luận về phát triển các thử nghiệm của PTD

2. Các thử nghiệm bước đầu có sự tham dự đầy đủ của các thành phần tham gia và triển khai theo đúng kế hoạch dự kiến cũng như theo các cam kết đã thỏa thuận.

3. Đối với thử nghiệm tía thưa rừng trong vương tôm: Nhóm khởi xướng đã tổ chức cho các hộ nông dân 1 chuyến đi tham quan và học hỏi các kinh nghiệm về kỹ thuật tía thưa rừng ở rừng giao khoán cho hộ dân thuộc Đội I(Tiểu Khu 125)-LNT Kiến Vàng, tổ chức lập ô điều tra xây dựng thiết kế tía thưa và đánh giá thực trạng môi trường trong vương trước khi tía. Các thành viên tham gia có nhận định :

- Tía thưa sớm sẽ làm thông thoáng vương tôm để quản lý bảo vệ, cải thiện ánh sáng cho tầng trưởng của rừng và môi trường sống của tôm;
- Sớm cung cấp chất đốt và cây sài cho nhân dân địa phương đang có nhu cầu rất lớn, từ đó để hạn chế nạn chặt phá rừng bừa bãi.

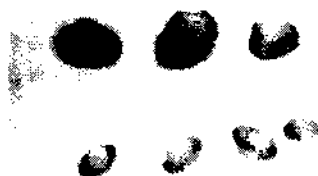
4. Thử nghiệm nuôi sò huyết : Được nhóm khởi xướng tổ chức chuyến cho các hộ dân quan tâm đi tham quan học hỏi kinh nghiệm nuôi trồng sò từ các hộ dân ở vùng Gò Công(Sào Lưới)- Ngọc Hiển và mỗi hộ đã mua 15 kg giống với 1kg/350 con về thả thử nghiệm vào 22/6/2000. Sau 1 tháng nuôi(22/7/2000) lấy mẫu kiểm tra các hộ dân có nhận xét :

- Sò huyết dễ nuôi, đầu tư ít, kích thước con sò lúc lấy giống từ 0,5cm-0,7cm nay tăng lên từ 1,5-2,0 cm, trọng lượng tăng lên gấp 5 lần so với lúc thả

(7con/100gram - H-4), môi trường nước trong vuông nuôi tôm sau khi nuôi sò chưa thấy có thay đổi gì.



H-3. Các hộ dân tham quan và thảo luận về tía thưa được trồng tại Đội 1 - LNT Kiến Vàng



H-4. Sò huyết thả nuôi thử nghiệm(22/6/2000) tại vuông tôm Ông Mạnh và Ông Đông được vớt mẫu ngẫu nhiên để kiểm tra sau 1 tháng nuôi

- + Lúc đầu từ 3 hộ đăng ký tham gia thử nghiệm nay thấy có hiệu quả nhiều hộ dân muốn đăng ký tham gia thêm vào thử nghiệm.
- 5. Thử nghiệm trồng bạch đàn cao sản trên bờ đất cao trong vuông tôm hộ dân hãy còn đang trong quá trình chuẩn bị về giống, đất trồng và vật tư cần thiết khác cho gieo ươm cây giống vào tháng 3-4 và trồng rừng vào tháng 6-7/2001.
- 6. Thành công chung của phát triển PTD là rất nhiều hộ dân tại Ấp quan tâm tham gia tích cực vào thử nghiệm, và hiện nay nhiều hộ dân khác khi thấy thử nghiệm có kết quả họ muốn đăng ký tham gia vào Chương trình.
- 7. Chương trình phát triển PTD mà Dự án Hỗ trợ LNXH không phải là Dự án đầu tư phát triển công nghệ hay đầu tư sản xuất được nêu rõ trong mục tiêu và các cam kết của Chương trình, cho nên các thử nghiệm có yêu cầu đầu tư lớn và mở rộng qui mô sẽ không thể thực hiện được. Chúng tôi mong muốn được sự phối hợp và hợp tác của các Chương trình và Dự án khác ở trong nước và nước ngoài, cũng như những hỗ trợ đầu tư của tỉnh Cà Mau để giúp chúng tôi tăng cường hơn năng lực nghiên cứu, phát triển các thử nghiệm trong phát triển cộng đồng nông thôn và quản lý rừng tốt hơn, nhất là người nghèo ở RNM Cà Mau hiện nay còn khá nhiều.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- LÊ BÁ TOÀN, 3/1999. Báo cáo tổng hợp đợt đánh giá nhanh nông thôn có sự tham gia-PRA., điểm nghiên cứu tại ấp Rạch Gốc B, xã Tân An- LNT Kiến Vàng, huyện Ngọc Hiển, tỉnh Cà Mau. Chương trình hỗ trợ LNXH Helvetas - Thụy Sĩ.
- LÊ BÁ TOÀN, 12/1999. Báo cáo hội thảo về phân tích, đánh giá hiện trạng các nhóm kinh tế hộ điểm nghiên cứu rừng ngập mặn LNT Kiến Vàng, huyện Ngọc Hiển tại Cà Mau. Chương trình hỗ trợ LNXH khoa Lâm nghiệp - ĐHNL TP. HCM phối hợp với Sở NN&PTNT Cà Mau tổ chức.
- BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN, CỤC KHUYẾN NÔNG VÀ KHUYẾN LÂM - DỰ ÁN TĂNG CƯỜNG KHẢ NĂNG TƯ VẤN CẤP BỘ(MRDP), 1998. Phương pháp đánh giá nông thôn có người dân tham gia(PRA) trong hoạt động khuyến nông-khuyến lâm. Nhà xuất bản Nông nghiệp H.Nội.
- LÊ BÁ TOÀN VÀ CTV, 4/2000. Báo cáo phát triển kỹ thuật có sự tham gia - PTD. Tại ấp Rạch Gốc B (LNT Kiến Vàng), huyện Ngọc Hiển, tỉnh Cà Mau. Chương trình hỗ trợ LNXH Helvetas - Thụy Sĩ.

CHẾ BIẾN PHÓ MÁT TƯƠI TẠI NHÀ

*Th.s. Trương Thanh Long, K.S. Phạm Mỹ Hạnh
Bộ môn Bảo quản Chế biến Nông sản Thực phẩm*

SUMMARY

Cheese is a nutritious and delicious dairy product to many groups of people. Homemade fresh cheese fabricated from cow milk or goat milk can be sold to expatriate people in Vietnam with a competitive price. The fresh cheese can be stored up to 3-4 weeks at 12-15 °C.

GIỚI THIỆU

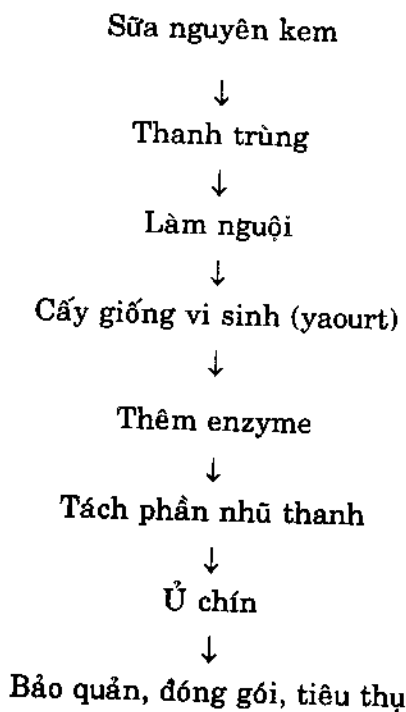
Phó mát là một loại sản phẩm sữa được tiêu dùng khá phổ biến ở nhiều quốc gia trên thế giới. Ở Việt Nam người tiêu dùng chỉ quen với hầu như một loại sản phẩm là phó mát hiệu con bò cười “La vache qui rit” của Pháp và gần đây là “Con bò đeo nơ” của Công ty VINAMILK. Tuy nhiên, với nhiều người đã từng sống ở nước ngoài và người nước ngoài sống ở Việt Nam, họ đã quen với nhiều loại sản phẩm phó mát như: phó mát tươi, phó mát cứng hay bán cứng... Trên thị trường hiện nay nguồn cung cấp các loại sản phẩm này vẫn không nhiều và điều quan trọng là giá cả khá cao. Bên cạnh đó phong trào chăn nuôi dê phát triển vài năm trước đây đã có chiều giảm sút do không có nguồn tiêu thụ ổn định và năng suất thấp. Ngành chăn nuôi bò sữa mặc dù đã có những bước phát triển đáng khích lệ trong thời gian vừa qua nhưng vẫn còn phụ thuộc nhiều vào nguồn thu mua nguyên liệu. Do đó việc đa dạng hóa các sản phẩm chế biến từ sữa tươi là một nhu cầu cấp thiết cho người chăn nuôi cũng như cho ngành kinh tế. Đã có nhiều phương cách để có thể chế biến phó mát ở qui mô công nghiệp và cung cấp cho một số đối tượng người tiêu dùng, nhưng trong nỗ lực góp phần đa dạng hóa sản phẩm, Bộ môn Bảo quản và Chế biến Nông sản thực phẩm Đại học Nông Lâm đã thử nghiệm một qui trình sản xuất phó mát tươi tại gia đình có thể áp dụng cho các nhà chăn nuôi bò và dê sữa.

THIẾT BỊ CẦN THIẾT

- Tủ lạnh
- Nồi nấu sữa bằng inox hay nhôm
- Bếp gas

- Nhiệt kế
- Khuôn ép
- Vải thưa (vải mùng)
- Dao cắt, vá...

QUI TRÌNH SẢN XUẤT PHÓ MẮT TƯƠI



- Sữa nguyên kem: Sữa bò hay sữa dê được lấy trực tiếp từ nơi sản xuất.
- Thanh trùng: Đun cách thủy sữa kết hợp với khuấy sữa cho đến khi đạt khoảng 63 - 65°C và duy trì trong 30 phút.
- Làm nguội ở nhiệt độ phòng cho đến khi nhiệt độ đạt 30°C.
- Cấy giống vi sinh: Thêm Yomost với lượng 1 - 2%
- Thêm enzyme: *Bionic* do Bộ môn Bảo quản và Chế biến NSTP cung cấp.
- Tách nhũ thanh: Sữa sau khi được thêm enzyme, để yên trong thời gian từ 5 - 6 giờ, được làm ráo phần nước trong (nhũ thanh) kết hợp cắt và ép và vô khuôn.
- Ủ chín: Nhiệt độ khoảng 12°C, thời gian ủ chín từ 3 - 4 ngày.

- Bảo quản, đóng gói, tiêu thụ: Bảo quản trong dung dịch nước muối 15 – 20% hay trong hỗn hợp dầu ăn kết hợp các loại gia vị khác như tiêu, ớt, chanh, rượu, v.v... Thời gian bảo quản và tiêu thụ từ 3 – 4 tuần ở nhiệt độ 12 - 15°C.
- Cách sử dụng: Phô mát tươi có thể sử dụng để làm các món salad hay ăn với bánh mì sandwich cùng với các loại thực phẩm khác như mứt, jambon, bơ, v.v...

HIỆU QUẢ KINH TẾ

Ước tính để sản xuất ra 1 kg phô mát tươi từ sữa bò cần có:

- Sữa tươi	10 Kg × 3500 đ/kg =	35.000 đ
- Giống vi sinh và enzyme		10.000 đ
- Chi phí khấu hao thiết bị và điện nước		2.000 đ
- Bao bì		1.000 đ
- Lao động		2.000 đ
		50.000 đ
<i>Giá thành</i>		

Với giá cả trên thị trường cho sản phẩm có chất lượng và hình thức tương tự là 75-100.000 đ/kg.

Giá thành để sản xuất ra phô mát từ sữa dê có cao hơn phô mát sản xuất từ sữa bò từ 30 – 40% do giá nguyên liệu cao hơn. Tuy nhiên mùi vị phô mát sữa dê có thể đáp ứng được thị hiếu của một số đối tượng người tiêu dùng và có thể bán với giá cao hơn nhiều.

KẾT LUẬN

Sản phẩm phô mát tươi là loại sản phẩm truyền thống ở một số nước có nền chăn nuôi gia súc lấy sữa. Do đó nó là một món ăn hàng ngày không thể thiếu đối với một số dân tộc trên thế giới. Nền chăn nuôi bò sữa và dê sữa Việt nam đang trong giai đoạn phát triển cần hướng đến việc đa dạng hóa các sản phẩm từ sữa nhằm nâng cao lợi tức cho người nông dân. Chế biến phô mát tươi không đòi hỏi kỹ thuật cao và hoàn toàn có thể sản xuất ở qui mô gia đình nhằm đáp ứng nhu cầu của bộ phận người tiêu dùng và lợi nhuận cho nhà chăn nuôi.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- CRAUN K. 1984. Cheese making made easy.
CHEESE MAKING. 1998. Alfa Laval. Sweden.

KỸ THUẬT CHẾ BIẾN MỘT SỐ SẢN PHẨM TỪ XOÀI GHÉP VỚI QUÝ MÔ NHỎ

*Th.S. Định Ngọc Loan, KS. Dương Thị Lệ Hà,
Phan Nguyễn Lan Khanh
ĐHNL TP.HCM*

ĐẶT VẤN ĐỀ

Xoài ghép hay xoài bưởi hay còn gọi là xoài ba mùa mưa được trồng phổ biến tại một số tỉnh miền Tây như Tiền Giang, Bến Tre, Đồng Tháp; đặc biệt tại một tỉnh miền Đông Nam Bộ như Bình Phước. Tổng diện tích trồng giống xoài này lên đến 1.900 ha (nguồn : Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn).

Trong vài năm gần đây, xoài ghép được thị trường Trung Quốc chấp nhận nên việc đóng gói xuất khẩu tươi qua biên giới rất phổ biến, tình trạng này đã khuyến khích các chủ nông hộ gia tăng thêm diện tích trồng giống xoài này. Tuy nhiên, trong năm vừa qua giống xoài này không được thương lái thu mua nhiều nữa do kỹ thuật thu hoạch và bảo quản chưa tốt nên ảnh hưởng đến chất lượng hàng hóa khi đến tay người tiêu thụ. Điều này đã gây nhiều tổn thất cho nông dân. Để khắc phục tình trạng này bên cạnh việc phổ biến cho nông dân kỹ thuật sau thu hoạch và bảo quản xoài tươi cần đẩy mạnh việc chế biến một số sản phẩm từ nguồn nguyên liệu thô rất dồi dào và rẻ trong mùa vụ với quy trình công nghệ đơn giản mà các nông hộ hay trang trại nhỏ có thể thực hiện được. Các sản phẩm này sẽ là đối tượng phục vụ cho thị trường nội địa rộng lớn và xuất khẩu.

Ưu điểm của giống xoài ghép là năng suất trái cao, thời gian cho trái ngắn, trái to, dạng trái đẹp thịt màu vàng nhạt, vỏ trái khá dày nên vận chuyển thuận lợi.

Nhược điểm của giống là có mùi mủ và tỷ lệ xơ cao nên không được người tiêu thụ ưa thích khi ăn tươi.

Tuy nhiên, xoài ghép dùng làm nguyên liệu chế biến rất tốt vì giá rẻ, sau khi chế biến hương vị xoài không bị giảm giá. Tỷ lệ sử dụng cao do hạt của trái nhỏ. Đây là yếu tố giúp giá thành hạ.

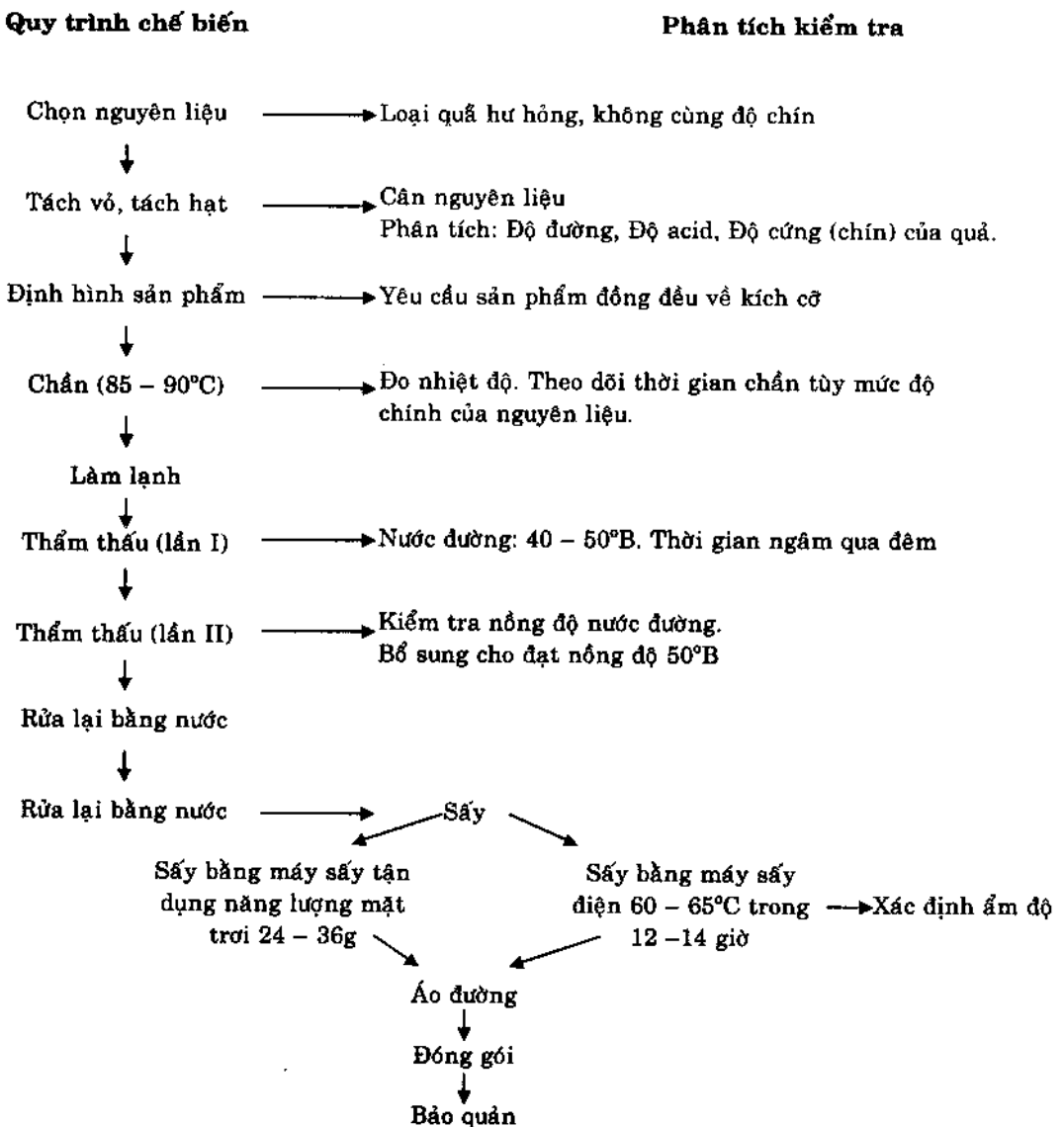
Sản phẩm chế biến từ xoài được nghiên cứu từ lâu tại nhiều nước trên thế giới. Ấn Độ và một số nước Đông Nam Á như Philippines, Thái Lan, Indonesia là những nước xuất khẩu nhiều trái cây tươi và sản phẩm đóng hộp như nước xoài, nectar xoài, kẹo xoài, xoài sấy và đặc biệt từ xoài xanh người ta chế biến thành các sản phẩm rất đa dạng như sinh tố xoài, xoài muối chua ngọt, bột xoài xanh. Các sản phẩm này được đóng hộp hay đóng gói trong bao bì PE để bảo quản.

Tại Việt Nam các sản phẩm đóng hộp từ xoài cũng được sản xuất như nước xoài, xoài miếng nước đường và trong thời gian gần đây sản phẩm xoài sấy cũng được nghiên cứu và giới thiệu ra thị trường nhưng chưa phổ biến.

Một số quy trình chế biến sản phẩm từ xoài được Bộ môn Bảo quản và Chế biến nghiên cứu trong hai năm qua đã có một số kết quả bước đầu có thể ứng dụng cho các nông hộ đang trồng giống xoài này.

QUY TRÌNH CHẾ BIẾN MỘT SỐ SẢN PHẨM XOÀI

Sơ đồ quy trình chế biến xoài sấy



Yêu cầu của sản phẩm xoài sấy là phải có độ dẻo nhưng không dai màu vàng tươi đẹp, vị chua ngọt dịu, ẩm độ không được vượt quá 18% đường tổng số (sucrose) không được vượt quá 60%. Hàm lượng 5 chất bảo quản không quá 300 - 450 ppm.

Quy trình chế biến các sản phẩm khác tận dụng từ thứ phẩm của chế biến xoài sấy

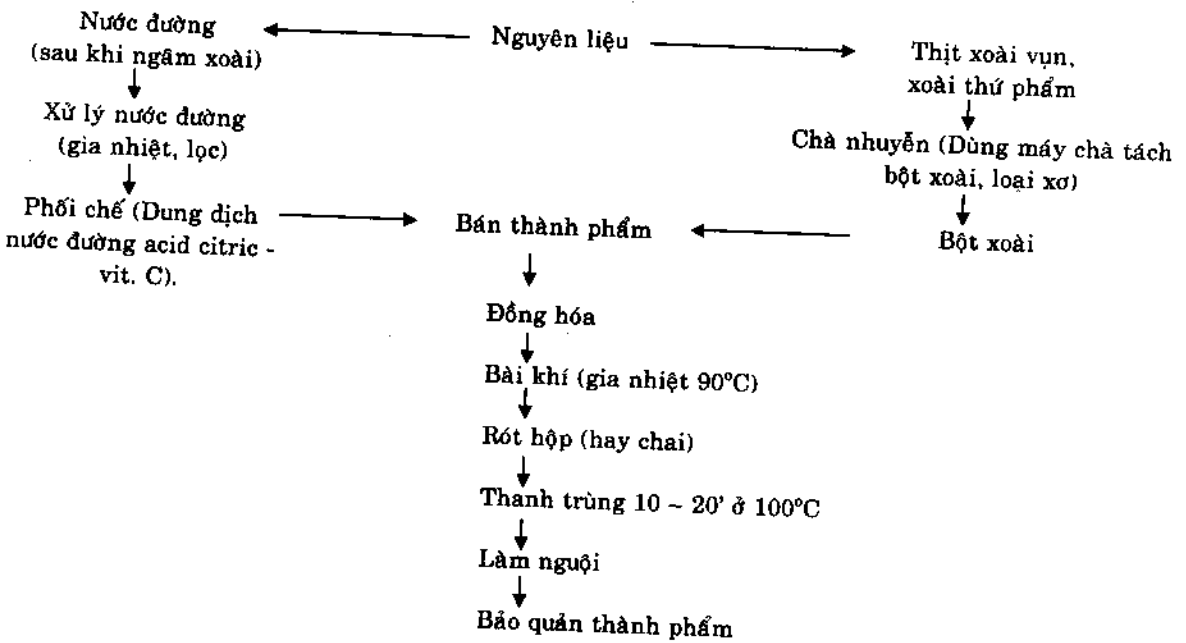
Tận dụng nguyên liệu thừa trong chế biến xoài sấy như xoài vụn, nước đường sau khi ngâm xoài để chế biến các sản phẩm khác như xoài nghiền ép miếng, nước xoài, kẹo xoài, nước xoài dạng Nectar, dạng Squash.

Xoài nghiền miếng, kẹo xoài

Các miếng xoài sau khi thẩm thấu qua nước đường có kích thước nhỏ không thích hợp để sấy, hoặc hình dạng miếng xoài không đẹp đều được sấy riêng đến khi ẩm độ đạt 40 - 45% sẽ được nghiền nhuyễn, ép khuôn và tiếp tục sấy đến ẩm độ 15 - 18%. Sau đó đem đi áo đường và cắt thành miếng nhỏ, đóng gói vào bao PE, từng gói 50 g hay gói từng viên kẹo.

Yêu cầu của sản phẩm là có độ dẻo, không quá khô nhưng không dính tay, màu vàng đẹp, có mùi hơn của xoài, vị chua ngọt dịu.

Nectar xoài và Squash xoài



Sơ đồ quy trình chế biến nước xoài

Nectar xoài là loại nước xoài pha loãng có bổ sung thêm nước đường, acid citric với nồng độ các chất tương tự nồng độ của nước trái cây tự nhiên và sẵn sàng để uống không cần pha chế. Ngược lại, squash là loại nước quả đậm đặc được pha loãng trước khi uống.

Bảng 1: Thành phần phối chế Nectar và Squash

Thành phần (%)	Nectar	Squash
Thịt quả (purée, nước ép quả)	20 - 25%	25%
Hàm lượng chất khô	15%	40 - 42%
Nồng độ acid (acid citric)	0,3 - 0,5	1 - 1,2
Pectin		0,4 - 0,5
Benzoat natri		0,045

Yêu cầu của sản phẩm phải có độ đồng nhất và không có hiện tượng tách lớp. Sản phẩm phải có hương thơm, màu sắc và hương vị tự nhiên của nước xoài.

HIỆU QUẢ KINH TẾ

Sơ bộ chúng tôi tính toán như sau:

Từ 100 kg nguyên liệu chúng tôi chế biến được 20 kg xoài chính phẩm và 5 kg xoài thứ phẩm (xoài nghiền miếng - kẹo xoài) hay 300 đến 320 chai nước xoài có dung tích 250 ml/chai).

Chi phí ước tính như sau:

Bảng 2: Ước tính hiệu quả sản xuất

Loại hàng hóa	Giá vốn	Giá bán	Lãi	(%) lãi	Ghi chú
Xoài sấy và xoài nghiền miếng	1.630.000 đ	2.360.000	724.000	44%	Sấy bằng điện
Xoài sấy + Nước xoài	1.836.000	2.640.000	804.000	-44%	Sấy bằng điện

Ghi chú: Giá bán 1 kg xoài sấy chính phẩm : 100.000 đ (5000 đ/bao/50 g)

Giá bán 1 kg xoài nghiền miếng: 60.000 đ (3000 đ/bao/50 g)

Giá bán 1 chai nước xoài: 2.000 đ

DỪNG GIẢI PHÁP KỸ THUẬT ĐỂ NÂNG CAO HIỆU QUẢ SỬ DỤNG LÒ SẤY THUỐC LÁ CHO CÁC TỈNH PHÍA NAM

TS. Nguyễn Hay

MỞ ĐẦU

Trên thế giới thuốc lá ngày càng trở thành một sản phẩm hàng hóa quan trọng mang lại lợi ích kinh tế cao. Tại Việt Nam ngành thuốc lá đem lại lợi nhuận tích lũy cao và mức nộp ngân sách cho nhà nước lớn. Thuốc lá là cây công nghiệp ngắn ngày thuộc lĩnh vực sản xuất nông nghiệp, sản phẩm nguyên liệu thuốc lá phục vụ cho các nhà máy thuốc điếu trong cả nước để sản xuất ra các loại thuốc điếu đáp ứng nhu cầu to lớn của thị trường trong nước và xuất khẩu. Sản xuất thuốc lá đem lại lợi nhuận thiết thực nâng cao đời sống các nông hộ tại vùng trồng thuốc lá góp phần khai thác tiềm năng ở nông thôn, thúc đẩy phát triển kinh tế nông nghiệp, công nghiệp chế biến - vấn đề thuốc lá là ngành mũi nhọn của nước ta đã giải quyết nhiều việc làm cho người ở thành thị.

Với hiệu quả kinh tế và xã hội do cây thuốc lá đem lại, đòi hỏi các nhà trồng trọt và cơ khí phải hết sức quan tâm để năng suất trồng một ngày một cao hơn, hiệu quả sơ chế và chế biến tốt hơn. Theo đà phát triển của diện tích trồng nước ta hiện nay có khoảng 2.500 lò sấy thủ công cỡ $5 \times 6 \text{ m}^2$ và trong tương lai số lượng lò sấy sẽ tăng lên gấp 2 gấp 3 lần.

Chất lượng thuốc lá sấy phụ thuộc vào nhiều yếu tố từ khâu làm đất, gieo trồng, chăm sóc, thu hoạch đến sơ chế và chế biến. Sấy thuốc lá là một khâu khá quan trọng trong quy trình sản xuất thuốc lá. Tất nhiên chúng ta không thể một lúc mà có thể giải quyết hàng loạt các khâu hay nói khác cần có sự phân công hợp lý trong công tác nghiên cứu và sản xuất để đem lại một sản phẩm thuốc lá hiệu quả nhất.

TỔNG QUAN

Tình hình sản xuất thuốc lá sợi vàng trên thế giới và Việt Nam.

Thuốc lá là một cây công nghiệp ngắn ngày có giá trị cao về xuất khẩu và tiêu dùng. Do đó nó có tầm quan trọng trong nền kinh tế của nhiều nước, đặc biệt là các nước đang phát triển nằm trong vùng nhiệt đới có điều kiện thuận lợi trồng cây thuốc lá.

Theo FAO năm 1980 diện tích trồng thuốc lá trên thế giới là 4,4 triệu hecta, năng suất bình quân là 1.545,5 kg/ha (thuốc khô), tổng sản lượng là 6,8 triệu tấn. Trong khi đó sản lượng của năm 1975 là 6 triệu tấn và của năm 1988 là 9 triệu tấn. Sự gia tăng về sản lượng thuốc lá này chủ yếu là ở các nước đang phát triển.

Đối với thuốc lá sợi vàng qua sấy thì sự gia tăng về sản lượng khá lớn, trong năm 1989 tổng sản lượng trên toàn thế giới đạt ở mức 3,64 triệu tấn thì đến năm 1993 tổng sản lượng tăng lên 29,13% đạt ở mức 4,7 triệu tấn.

Tình hình sản xuất thuốc lá tại Việt Nam

Nước ta có truyền thống canh tác thuốc lá từ lâu, trong những năm gần đây việc trồng thuốc lá vàng sấy đã tăng lên một cách rõ rệt do một số yếu tố như sau:

Hạn chế nhập thuốc lá điếu và nguyên liệu thuốc lá nước ngoài, nhu cầu về nguyên liệu cho các nhà máy sản xuất thuốc điếu cao cấp ở trong nước và xuất khẩu nguyên liệu ra nước ngoài đều tăng.

Thuốc lá là một cây công nghiệp ngắn ngày có hiệu quả kinh tế cao, có khả năng quay nhanh đồng vốn so với các loại cây khác và cho năng suất từ 1 đến 2 tấn /ha.

Do hiệu quả kinh tế cao và nhu cầu về nguyên liệu lớn, nên hiện nay đã hình thành nên những vùng trồng thuốc lá sợi vàng như: Cao Bằng, Lạng Sơn, Quảng Nam - Đà Nẵng, Bình Định, Phú Yên, Khánh Hòa, Ninh Thuận, Bình Thuận, Lâm Đồng, Sông Bé, Đồng Nai, Tây Ninh, TP. HCM, Đồng Tháp, An Giang...

Sau đây là bảng thống kê tình hình sản xuất thuốc lá vàng sấy tại các tỉnh Miền Nam từ năm 1995 và dự kiến đến năm 2001, mà chủ yếu các Trạm nguyên liệu của Công Ty Nguyên Liệu Thuốc Lá Nam.

Tình hình phát triển diện tích thuốc lá vàng sấy từ năm 1995 đến năm 2001. (Công Ty Nguyên Liệu Thuốc lá Nam).

Chỉ tiêu	DVT	1995	1996	1997	1998	1999	2000	2001
Diện tích	Ha	2.480,9	2.477	3.808	5.425	5.792	5.525	6.955
Sản lượng	Tấn	3.479,1	3.475,0	4.920	7.320	7.942	7.570	9.500

Nhìn chung việc trồng thuốc lá tại Việt Nam ngày càng tăng và cũng đáp ứng được một phần lớn nguyên liệu cho các nhà máy trong nước.

Về mặt xã hội, việc trồng thuốc lá góp phần giải quyết công ăn việc làm cho một bộ phận lớn người lao động. 1 ha thuốc lá cần 400 công lao động phổ thông, giảm tệ nạn buôn bán thuốc lá lậu, góp phần củng cố an ninh xã hội, tăng thu nhập và nâng cao mức sống cho người nông dân trong vùng trồng thuốc lá và tăng ngân sách cho địa phương.

Các kết quả nghiên cứu nhằm nâng cao hiệu quả sấy thuốc lá cho các tỉnh phía Nam

Việc trồng và sấy thuốc lá ở nước ta đã có từ lâu nhưng hầu như chưa có một

nghiên cứu nào đi sâu về kết cấu và tính toán chi tiết về lò đốt, bộ trao đổi nhiệt, tổn thất nhiệt, thông gió, thoát ẩm... cho các thiết bị lò sấy thuốc lá để đáp ứng được lá thuốc khô có chất lượng cao và chi phí sấy thấp.

Qua một thời gian dài nghiên cứu trường ẩm, trường nhiệt độ và trường tốc độ trên cơ sở một mô hình lò sấy hợp lý để xác định chế độ đối lưu thích hợp đã rút ra được một số vấn đề như sau :

- Chọn và đưa ra một cỡ lò cố định có công suất phù hợp với hiện trạng trồng, thu hoạch và chế biến của các trạm nguyên liệu thuốc lá của Tổng công ty thuốc lá Việt Nam. Là loại lò sấy 5×6 , 3 đường ống nhiệt, công suất 3,5 tấn/mẻ.
- Nghiên cứu xác lập được mô hình buồng sấy có: Chiều rộng $B = 5$ m; Chiều dài $L = 6$ m; chiều cao $H_{\max} = 5,5$ m ; $H_{\min} = 5$ m. Số lượng cửa hút và cửa thoát là 10 cửa, diện tích cửa hút (cửa thoát) 1m^2 , độ cao giữa cửa hút và cửa thoát là 4,2 m; số tầng thuốc lá là 5.
- Chọn được mô hình buồng đốt bằng thép 2 lớp và bộ trao đổi nhiệt có độ đồng đều nhiệt độ cao, chi phí nhiên liệu thấp và chất lượng lá thuốc cao.
- Thay thế được lượng củi tiêu thụ 85% bằng than cám định hình, góp phần làm giảm nạn phá rừng.
- Đạt được hiệu suất nhiệt 14,88% là cao trong phạm vi lò sấy đối lưu tự nhiên, gián tiếp dùng nhiên liệu than cám.
- Vận tốc không khí qua cửa hút vào buồng sấy để có chất lượng thuốc lá sau khi sấy cao là 1,06 m/s đến 1,78 m/s.

Phân tích và tính toán về tổn thất nhiệt, cũng như về hiệu quả kinh tế của các loại vách lò sấy, để đưa ra một loại vách thích hợp có khả năng cách nhiệt tốt, góp phần đạt hiệu quả kinh tế cao. Đối với vách lò sấy, vách gạch cho thấy hiệu quả hi các loại vách khác, trong trường hợp vốn đầu tư ít thì chọn vách đất + rơm tuy hiệu quả của nó thấp hơn vách gạch nhưng giá trị đầu tư nhỏ.

Một giải pháp mà chúng tôi sẽ nghiên cứu nhằm tăng chất lượng lá thuốc là là: nghiên cứu lắp đặt các quạt để tăng cường thoát ẩm cho quá trình sấy, giải pháp này tăng cường thoát ẩm, rút ngắn thời gian sấy đồng thời làm giảm chi phí sấy.

Việc nghiên cứu một lò sấy thuốc lá có chi phí thấp và phẩm chất thuốc lá cao nhất, là một điều hết sức quan trọng trong nền kinh tế thị trường hiện nay ở nước ta, góp phần thúc đẩy ngành công nghiệp thuốc lá, đặc biệt ở khâu sơ chế nguyên liệu của các địa phương có bước đi vững chắc và tăng thu nhập cho nông dân trồng thuốc lá.

VAI TRÒ CỦA Ý THỨC SINH THÁI ĐỐI VỚI SỰ NGHIỆP PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN BỀN VỮNG HIỆN NAY

Phạm Văn Boong
Trưởng Đại học Khoa học Tự nhiên

Phát triển lâu bền ngày nay đã trở thành mục tiêu, định hướng chiến lược cho mô hình phát triển của toàn thế giới. Để phát triển đất nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa với mục tiêu: "Dân giàu nước mạnh, xã hội công bằng, văn minh và hạnh phúc" thì sự phát triển của Việt Nam cũng phải gắn liền với xu hướng phát triển đó. Với thực trạng đất nước đang trong quá trình công nghiệp hóa - hiện đại hóa, tỉ lệ 80% dân số làm nông nghiệp và sinh sống ở nông thôn, việc xây dựng và phát triển nông thôn ở Việt Nam có vị trí vai trò đặc biệt trong quá trình phát triển xã hội. Tuy nhiên, để xây dựng nông thôn có kết quả cần phải xác lập mô hình, phương pháp, bước đi thích hợp; đồng thời phải kết hợp hài hòa giữa các mục tiêu cơ bản: tăng trưởng kinh tế nhanh, đảm bảo tốt điều kiện xã hội - nhân văn và bảo vệ môi trường sống. Đó là nhu cầu mới, đồng thời cũng là nhu cầu cấp bách của sự phát triển xã hội trong thời đại ngày nay. Trong giới hạn của bài viết, chúng tôi muốn nêu một số ý kiến góp phần luận giải vai trò của ý thức sinh thái (*) đối với sự phát triển nông thôn hiện nay từ góc độ triết học.

Ý THỨC SINH THÁI LÀ CƠ SỞ ĐIỀU KHIỂN MỘT CÁCH CÓ Ý THỨC MỐI QUAN HỆ GIỮA CON NGƯỜI VÀ TỰ NHIÊN

Hành động của con người bao giờ cũng là hoạt động có ý thức, có mục đích. Hoạt động sản xuất vật chất là hoạt động đầu tiên và cơ bản nhất của con người để duy trì sự sống của bản thân, sự tồn tại và phát triển không ngừng của xã hội.

Thực tế đã cho thấy, bằng quá trình hoạt động thực tiễn, trước tiên là hoạt động sản xuất, con người đã không ngừng tác động lên tự nhiên, lấy từ tự nhiên vô số những nguyên, nhiên liệu cần cho sản xuất và đời sống. Sản xuất ngày càng phát triển, con người càng có khả năng khai thác, sử dụng và biến đổi tự nhiên mạnh mẽ hơn, sâu sắc hơn và cũng có hiệu quả hơn. Ngày nay, con người và xã hội loài người đang nắm giữ vai trò cực kỳ quan trọng đối với sự tồn tại của sinh quyển.

Phải khách quan mà thừa nhận rằng, đứng trên bình diện xã hội, những kết quả mà con người đạt được trong lĩnh vực sản xuất vật chất đều là kết quả của hoạt động tự giác hay hoạt động có ý thức của con người, nhằm mục tiêu thỏa mãn nhu cầu kinh tế - xã hội ngày càng cao của con người và phục vụ sự phát triển không ngừng của xã hội. Song, trên bình diện tổng thể, nghĩa là trên bình diện của các mối quan hệ qua lại

giữa các yếu tố trong hệ thống xã hội - tự nhiên, hay bình diện sinh thái, thì hoạt động đó cho đến nay chủ yếu vẫn là *hoạt động tự phát*. Điều có thể hiện rõ ở chỗ, hoạt động của con người từ trước tới nay hầu hết chưa tính toán đầy đủ những quy luật tồn tại và phát triển của yếu tố tự nhiên. Sự hoạt động vô ý thức của con người trong mối quan hệ với tự nhiên đã nhiều lần phải trả giá quá đắt. Đó là sự sụp đổ của các nền văn minh Maya, văn minh Ai Cập, văn minh Lưỡng Hà, văn minh La Mã, ..., do khai thác và sự tác động quá mức của con người đối với môi trường tự nhiên tạo ra. Tất nhiên, điều gì đã xảy ra trong lịch sử thì cũng có thể xảy ra đối với hiện tại và tương lai. Ngày nay, trong nền văn minh công nghiệp và hậu công nghiệp, điều gì sẽ xảy ra, nếu như bùng nổ một cuộc khủng hoảng sinh thái trên qui mô toàn cầu? Chắc chắn rằng nhân loại sẽ phải chịu số phận của các nền văn minh đã bị hủy diệt trong lịch sử. Điều đó có nghĩa là, tự nhiên đã trả thù con người, đang và sẽ trả thù con người nếu như con người vẫn tiếp tục tác động một cách vô ý thức gây ra những tổn hại cho nó. Đúng như Ph. Ăng ghen đã khẳng định: "*Không nên quá tự hào về những thắng lợi của chúng ta đối với giới tự nhiên. Bởi vì cứ mỗi lần ta đạt được thắng lợi, là mỗi lần tự nhiên trả thù lại chúng ta*"[1]. Như vậy sự tác động một cách có ý thức lên tự nhiên, đang được đặt ra một cách nghiêm túc và cấp bách hơn bao giờ hết. Vậy thực chất của sự điều khiển một cách có ý thức mối quan hệ con người và tự nhiên là gì?

Nhận thức được tác động tiêu cực của con người đối với tự nhiên nên Ph. Ăng ghen đã sớm cảnh tỉnh và chỉ ra con đường để con người duy trì mối quan hệ hòa hợp với tự nhiên: "*Chúng ta hoàn toàn không thể thống trị được giới tự nhiên như một kẻ xâm lược đi thống trị một dân tộc khác ..., tất cả sự thống trị của chúng ta đối với giới tự nhiên là ở chỗ chúng ta khác với tất cả các sinh vật khác, là chúng ta nhận thức được qui luật của tự nhiên và có thể sử dụng được những qui luật đó một cách chính xác*"[2].

Như vậy, Ph. Ăng ghen đã trả lời câu hỏi: thực chất thế nào là điều khiển một cách có ý thức mối quan hệ giữa con người và tự nhiên, trước hết phải nhận thức được qui luật tồn tại và phát triển của tự nhiên và điều quan trọng hơn là phải biết vận dụng một cách chính xác, phù hợp các qui luật đó vào hoạt động thực tiễn của xã hội, mà trước hết là lĩnh vực sản xuất vật chất. Thực tế sự phát triển của xã hội gắn liền với sự phát triển của sản xuất xã hội và trực tiếp là sự phát triển của lực lượng sản xuất. Song do chưa hiểu biết đầy đủ qui luật của tự nhiên, hơn nữa sự phát triển của lực lượng sản xuất do sự kém hiểu biết này mà đã không tuân thủ đúng qui luật phát triển của tự nhiên. Bằng con đường khoa học kỹ thuật và công nghệ, con người đã khai thác, biến đổi tự nhiên, tạo ra những mâu thuẫn sâu sắc giữa xã hội và tự nhiên. Để khắc phục và giải quyết mâu thuẫn đó và trở về sống hòa hợp với tự nhiên - cội nguồn của con người, con người không còn cách lựa chọn con đường phát triển nào khác, ngoài cách tiếp tục phát triển khoa học, kỹ thuật và công nghệ dựa trên sự hiểu biết sâu sắc các qui luật của tự nhiên và những quy luật của hoạt động trí tuệ của bản thân mình để từ đó điều khiển một cách có ý thức mối quan hệ giữa con người và tự nhiên. Đúng như nhận xét của

GS. TS. Vũ Đình Cự : “Khoa học và công nghệ hiện đại không chỉ là trái ngọt, mùa vàng, mà còn là hoa xuân tri tuệ cho mọi người”[3].

Bằng những thành tựu khoa học và công nghệ hiện đại, môi trường sống của con người sẽ được mở rộng, không gian sống và làm việc của con người sẽ phát triển lên không trung, chui xuống lòng đất và vươn ra biển khơi. Con người sẽ xây dựng những tòa nhà cao chọc trời với vài trăm tầng, những thành phố trôi nổi trên đại dương và những thành phố dưới lòng đất... Tất cả những điều đó không có nghĩa là môi trường sống của con người là vô hạn mà nó càng thể hiện rõ môi trường sống của con người là cái có giới hạn, bởi vì, muốn tồn tại trước hết con người cần phải có không khí để thở, nước uống, cơm ăn, áo mặc - tất cả các yếu tố đó vẫn là cái có giới hạn. Để thích ứng với môi trường tự nhiên, con người phải thay đổi phương thức tồn tại và hoạt động của mình, muốn làm được việc đó thì trước hết phải thay đổi ý thức sinh thái. Cho nên, xây dựng ý thức sinh thái mới không chỉ là nhiệm vụ cấp bách trước mắt, mà còn là yếu tố quyết định tương lai tồn tại và phát triển của con người và xã hội.

Ý thức sinh thái mới không cho phép dừng ở sự biến đổi tri thức và hoạt động thực tiễn, mà nó đòi hỏi phải trở thành niềm tin, lý tưởng, lẽ sống của mỗi người và toàn xã hội.

Ý THỨC SINH THÁI LÀ CƠ SỞ ĐỂ THỰC HIỆN SINH THÁI HÓA NỀN SẢN XUẤT XÃ HỘI

Với các hình thái biểu hiện của mình trong lĩnh vực chính trị, pháp luật, đạo đức, văn hóa - thẩm mỹ, ... như đã trình bày trên đây, ý thức sinh thái đã thực sự đi vào mọi hoạt động của đời sống xã hội. Những hình thái biểu hiện của ý thức sinh thái không chỉ là sự phản ánh của thực trạng sinh thái mà điều quan trọng hơn là từ sự nhận thức đó, trên cái nền của tri thức sinh thái đã tích lũy qua nhiều thế hệ cho đến ngày nay, con người có cơ sở để kiểm soát, để điều chỉnh hoạt động của mình trong mối quan hệ với tự nhiên, trước hết và quan trọng hơn cả là hoạt động sản xuất vật chất.

- Cơ chế điều chỉnh sự thống nhất, tính toàn vẹn và trạng thái cân bằng động của toàn bộ sinh quyển là chu trình sinh học. Bằng quá trình sản xuất xã hội, con người và xã hội với tư cách là những hệ thống vật chất toàn vẹn đã tham gia vào chu trình sinh học, trở thành một mắt khâu của chu trình - "mắt khâu xã hội". Song, chính "mắt khâu xã hội" lại là điểm yếu nhất của chu trình. Bởi vì, bằng quá trình sản xuất xã hội, một mặt, con người khai thác và sử dụng vô tội vạ các nguồn tài nguyên sẵn có của thiên nhiên, không cho chúng kịp hồi phục, từ đó đã dẫn đến sự cạn kiệt các nguồn tài nguyên, mặt khác, chính quá trình sản xuất và tiêu dùng của xã hội đã thải vào môi trường quá nhiều chất độc hại mà sinh vật khác không thể nào sử dụng được, gây ra nạn ô nhiễm nặng nề môi trường sống. Sản xuất xã hội đã làm cho con người gắn bó với tự nhiên, nhưng cũng chính sản xuất xã hội lại làm cho con người và xã hội đối lập với tự nhiên.

- Với sự nhận thức đúng đắn, con người và xã hội là những bộ phận đặc thù của tự nhiên, sống trong lòng giới tự nhiên, nên cho dù xã hội có phát triển đến một trình độ cao như thế nào chẳng nữa nó cũng không thể sống thoát ly khỏi môi trường tự nhiên. Bằng sản xuất xã hội, con người đã phá hoại tự nhiên - cơ sở đã sản sinh và nuôi sống mình, thì giờ đây, cũng chỉ bằng con đường sản xuất, con người phải trở lại hòa nhập thật sự với tự nhiên, nghĩa là phải đưa "mắt khâu xã hội" trở thành một mắt xích liên hoàn của chu trình sinh học. Đây là một trong những phương thức cơ bản nhất để giải quyết những vấn đề sinh thái gây cản nhất hiện nay.

Vậy, nền sản xuất xã hội phải làm gì ? Phải *sinh thái hóa nền sản xuất*, nghĩa là nền sản xuất xã hội, như bất kỳ một mắt khâu nào của chu trình sinh học, phải tuân theo những quy luật sinh thái học, cụ thể là phải tuân theo những quy tắc của cơ chế hoạt động của chu trình trao đổi vật chất, năng lượng, thông tin trong sinh quyển. Sản xuất xã hội ngoài những chức năng đã có từ trước đến nay như tạo ra của cải vật chất cho xã hội nhằm thỏa mãn những nhu cầu kinh tế - xã hội ngày càng cao của con người; đảm bảo tăng trưởng kinh tế nhanh chóng, góp phần quyết định vào sự phát triển của xã hội, v.v.. còn phải thực hiện thêm một chức năng mới, nhưng cực kỳ quan trọng, đó là chức năng *tái sản xuất các nguồn tài nguyên thiên nhiên* và môi trường. Nền sản xuất xã hội do đã khai thác và sử dụng quá lãng phí các nguồn tài nguyên thiên nhiên như khai thác ô ạt theo bề rộng, không sử dụng hết các tính năng của tài nguyên nên đã thải ra môi trường quá nhiều chất, vừa lãng phí, vừa gây ô nhiễm môi trường sống ; v.v ... Việc tái sản xuất các nguồn tài nguyên thiên nhiên là một trong những phương pháp hữu hiệu để sử dụng hợp lý và tiết kiệm chúng, vừa bảo vệ được môi trường . Đó là đối với những nguồn tài nguyên tái tạo được như rừng, đất, nước, động thực vật, ... Còn đối với những nguồn tài nguyên không tái tạo được như các loại khoáng sản, dầu hoả, khí đốt, ... thì việc tái sản xuất các nguồn tài nguyên được tiến hành bằng cách thực hiện những chu trình sản xuất khép kín, những khu sản xuất liên hợp, ở đấy, chất thải của xí nghiệp này sẽ là nguyên liệu của xí nghiệp khác để cuối cùng chỉ thải ra môi trường những chất thải mà các sinh vật có thể sử dụng được, nghĩa là đã đưa sản xuất xã hội hoà nhập vào chu trình sinh học.

Việc sinh thái hoá nền sản xuất còn biểu hiện rõ trong sản xuất nông nghiệp. Trong sản xuất nông nghiệp, con người phải dần dần giảm bớt việc sử dụng các chất hoá học để làm phân bón hay các chất kích thích sinh trưởng và phát triển, thay vào đó là những sinh vật như các loại côn trùng diệt sâu bọ (ong, kiến, bọ rùa, ...) hay các chế phẩm từ sinh vật vừa không gây tác hại cho môi trường và vừa giảm các chất độc hại trong các sản phẩm nông nghiệp . Điều đó có nghĩa là không làm hại đến sức khoẻ của con người.

Như vậy, sinh thái hoá nền sản xuất xã hội vừa đạt được mục tiêu kinh tế - xã hội (tiết kiệm tài nguyên, không gây ô nhiễm môi trường và các sản phẩm nông nghiệp, do đó giảm những tác hại xấu đến sức khỏe của con người và sức lao động của xã hội), vừa đạt mục tiêu sinh thái (bảo vệ và nâng cao chất lượng môi trường sống). Điều này chỉ có thể thực hiện được khi con người có được đầy đủ những tri thức sinh thái và đưa chúng vào hoạt động sản xuất, có nghĩa là ý thức sinh thái đã đóng vai trò là cơ sở để

thực hiện sinh thái hóa nền sản xuất. Và với việc thực hiện đồng thời các mục tiêu kinh tế - xã hội và sinh thái, sinh thái hoá nền sản xuất thực sự là một biện pháp hữu hiệu để phát triển lâu bền.

Ý THỨC SINH THÁI LÀ CƠ SỞ ĐỂ SINH THÁI HÓA MỌI HOẠT ĐỘNG CỦA ĐỜI SỐNG XÃ HỘI

Xã hội muốn phát triển lâu bền không thể chỉ sinh thái hoá nền sản xuất xã hội, mà còn phải sinh thái hóa toàn bộ các hoạt động của đời sống xã hội. Bởi vì, như trên đã nói, ý thức sinh thái đã có mặt trong mọi hoạt động xã hội, từ chính trị, đến đạo đức, pháp luật đến văn hóa, thẩm mỹ. Điều đó có nghĩa là, một khi ý thức sinh thái đã thâm nhập, ăn sâu vào ý thức của con người thì nó sẽ có vai trò quan trọng để sinh thái hóa mọi hoạt động của đời sống xã hội, từ đó sẽ khắc phục những mâu thuẫn giữa con người và tự nhiên.

Ý thức sinh thái trong lĩnh vực pháp luật sẽ giúp cho con người tự giác thực hiện luật khai thác và sử dụng hợp lý tài nguyên thiên nhiên và bảo vệ môi trường. Về mặt đạo đức, ý thức sinh thái sẽ là cơ sở để con người điều chỉnh những hành vi đạo đức của mình trong mối quan hệ với tự nhiên, giúp cho con người xây dựng lối sống, nếp sống văn hóa sinh thái trong điều kiện phát triển mới của xã hội. Trong lĩnh vực văn hóa - thẩm mỹ, ý thức sinh thái là cơ sở để con người nhận chân được những giá trị thẩm mỹ của tự nhiên, từ đó càng thêm yêu quý tự nhiên, tôn trọng và bảo vệ nó. Bởi vì, tự nhiên ngoài những giá trị vật chất - nguồn vốn vô giá của sản xuất và tiêu dùng của con người, còn có giá trị tinh thần - đó là cái đẹp tự nhiên hài hòa, trong sáng, dịu êm, thanh thản, ... ý thức thẩm mỹ sinh thái cũng như ý thức đạo đức sinh thái là cái vốn có trong con người, nó xuất hiện rất sớm trong đời sống xã hội loài người, biểu hiện ở tình yêu thiên nhiên, lối sống gắn bó hài hoà tuyệt đối với tự nhiên (còn giữ lại trong các chuyện cổ tích, thần thoại, các tác phẩm hội họa, điêu khắc ...). Song, do nhu cầu sống, nhu cầu phát triển xã hội, dần dần những ý thức thẩm mỹ và ý thức đạo đức sinh thái bị phai nhạt dần, thay vào đó là chủ nghĩa duy kinh tế, chủ nghĩa kỹ trị, đã biến tự nhiên thành các kho tài nguyên để cho con người khai thác, thành cái bãi rác khổng lồ cho con người và xã hội thải bỏ tất cả các chất cặn bã qua quá trình sản xuất và tiêu dùng. Với ý thức thẩm mỹ và đạo đức sinh thái, những giá trị vô giá của tự nhiên lại được hồi sinh và đó là một trong những cơ sở để con người tiến hành những hoạt động bảo vệ môi trường.

ý thức sinh thái thể hiện trong lĩnh vực chính trị là cơ sở để con người thực hiện sự công bằng về lợi ích trong việc sử dụng các nguồn tài nguyên thiên nhiên và môi trường giữa các tầng lớp trong xã hội, giữa các thế hệ. Các nguồn tài nguyên thiên nhiên là nguồn lợi vô giá, lẽ ra mọi con người sống trên trái đất đều có quyền hưởng thụ, thế nhưng trong thực tế, một số dân tộc phát triển đã độc quyền chiếm giữ để sử dụng phung phí vì lợi ích trước mắt của mình. Đó không chỉ là điều phi đạo đức mà còn phản sinh thái, phản nhân loại. Thực hiện việc phân chia lại lợi ích từ việc sử dụng các nguồn tài nguyên thiên nhiên và môi trường giữa các giai cấp, các dân tộc, các thế hệ để đảm bảo sự phát triển lâu bền là một việc làm chỉ có thể tiến hành được

khi người ta đã giác ngộ sâu sắc ý thức sinh thái.

Việc hình thành và xây dựng ý thức sinh thái còn có ý nghĩa đặc biệt quan trọng trong điều kiện nhân loại đang bước vào nền văn minh trí tuệ. Ở đây, trí tuệ lại gặp trí tuệ. Bằng các phương tiện thông tin hiện đại, phát thanh, truyền hình, báo chí, đặc biệt là qua mạng Internet, các thông tin về môi trường, về tri thức mới nhanh chóng được cập nhật rộng rãi, ý thức sinh thái luôn luôn được bổ sung, làm giàu thêm trên tất cả mọi lĩnh vực hoạt động của xã hội. Đến lượt mình, trên nền tảng của ý thức sinh thái, con người sẽ kịp thời có những chính sách, phương thức phù hợp để giải quyết những vấn đề gây cản trở trong mối quan hệ và tác động lẫn nhau giữa xã hội và tự nhiên.

Vì vậy, việc giáo dục, tuyên truyền, phổ cập rộng rãi ý thức sinh thái là cơ sở quan trọng và là điều kiện tiên quyết để sinh thái hoá đời sống xã hội, góp phần quyết định vào thực hiện chiến lược phát triển lâu bền của xã hội.

Qua những điều đã trình bày trên đây, có thể khẳng định được rằng, ý thức sinh thái là một yếu tố không thể thiếu được trong sự phát triển của xã hội hiện đại, hơn nữa, nó còn là yếu tố đảm bảo cho sự phát triển lâu bền. Chính vì vậy mà trong hành trang của nhân loại đi vào tương lai, ý thức sinh thái chiếm một vị trí đặc biệt quan trọng. Bởi vì, ai cũng hiểu ý thức quyết định cho hành động.

Từ xa xưa ông cha chúng ta đã coi trọng vai trò của ý thức “một người lo bằng kho người làm” còn nhà bác học Lê Quý Đôn đã nói “phi nông bất ổn”. Chúng tôi nghĩ rằng sự phát triển của nông nghiệp và nông thôn ngày nay không chỉ phải gắn liền với quá trình công nghiệp hóa – hiện đại hóa mà còn phải gắn với nâng cao ý thức sinh thái và bảo vệ môi trường sinh thái.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. C.MÁC VÀ PH.ĂNGHÊN, toàn tập, tập 20, NXB chính trị Quốc gia, sự thật, Hà Nội, 1994, trang 654.
 2. C.MÁC VÀ PH.ĂNGHÊN, toàn tập, tập 20, NXB chính trị Quốc gia, sự thật, Hà Nội, 1994, trang 655.
 3. GS.TS VŨ ĐÌNH CỰ. Khoa học công nghệ là lực lượng sản xuất hàng đầu. NXB chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1996, trang 192
- (*) Xem: PHẠM VĂN BOONG. Về khái niệm ý thức sinh thái. Tạp chí triết học số 4/1997 trang 54-57

HỘI THẢO:

**HIỆN TRẠNG, ĐỊNH HƯỚNG VÀ GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
Ở MIỀN ĐÔNG NAM BỘ VÀ ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG**

NGÀY 7 - 8 THÁNG 12 NĂM 2000

Tổ chức tại ĐẠI HỌC NÔNG LÂM THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

* * *

TỔ CHỨC HỘI THẢO:*Tiểu ban 1:***Kinh tế, chính sách, nguồn nhân lực trong nông nghiệp và nông thôn**

Phụ trách tiểu ban:

1. Quách Hồng Bé
2. Nguyễn Anh Ngọc
3. Trần Thanh Phong
4. Nguyễn Văn Năm (thư ký)

*Tiểu ban 2:***Hỗ trợ kỹ thuật, phương pháp tiếp cận nông thôn**

Phụ trách tiểu ban:

1. Huỳnh Thanh Hùng
2. Nguyễn Văn Khanh
3. Võ Thái Dân (thư ký)

Chịu trách nhiệm xuất bản:

LÊ VĂN THỊNH

Biên tập: **NGUYỄN PHỤNG THOẠI**

Trình bày: **QUÝ CHÂU**

Sửa bài: **THÀNH VINH**

NHÀ XUẤT BẢN NÔNG NGHIỆP

D14 – Phương Mai – Đống Đa – Hà Nội

Điện thoại: (04) 8523887 – 8525070 – 8521940

CHI NHÁNH NHÀ XUẤT BẢN NÔNG NGHIỆP

58 Nguyễn Bình Khiêm, Q.1, TP. Hồ Chí Minh

Điện thoại: (08) 8297157 – 8299521

TRUNG TÂM NGHIÊN CỨU ỨNG DỤNG KHOA HỌC KỸ THUẬT NÔNG LÂM NGƯ

**CENTRE FOR
AGRICULTURE,
FORESTRY AND
FISHERY**

Địa chỉ: Khu phố Gò Cát
Phường Linh Trung
Thủ Đức, TP.HCM

Điện thoại: 84.8.8966056

Fax: 84.8.8960713



CHỨC NĂNG HOẠT ĐỘNG

- Nghiên cứu ứng dụng các giống mới, các biện pháp kỹ thuật tăng năng suất vật nuôi, cây trồng và các máy móc nông nghiệp phù hợp với điều kiện Việt Nam.
- Thực hiện các đề tài nghiên cứu - sản xuất thử của các khoa trong trường, các cơ quan và đơn vị kết hợp.
- Huấn luyện tay nghề cho sinh viên, kỹ thuật viên, người chăn nuôi và cán bộ khuyến nông tỉnh, huyện và xã.
- Nghiên cứu, chuyển giao tiến bộ khoa học kỹ thuật trong lĩnh vực Nông Lâm Ngư nghiệp bằng tổ chức các lớp tập huấn khuyến nông, hội thảo, báo cáo chuyên đề.
- Dịch vụ khoa học kỹ thuật trong lĩnh vực nông nghiệp.



